

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NO. 1000

1212

ALIEN
EX. 1000



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thu ký tòa soạn : VĂN TÂN

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại : 53569

Mục lục

- NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Kỷ niệm 50 năm « Bản án chế độ thực dân Pháp » — Một sự kiện lịch sử, một nhất cuộc đầu tiên đào mồ chôn chủ nghĩa thực-dân. 3
- VĂN TÂN — Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo trong mấy năm gần đây. 18
- TA XUÂN LINH — Cuộc đồng khởi Bến-tre. 24
- TRỊNH NHU — ĐÌNH XUÂN LÂM — Phong trào chống Pháp của đồng bào Mường (Thanh-hóa) qua một số tư liệu mới. 36
- NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Tình hình phân phối ruộng đất Định-công giữa hai thời điểm (1790—1805). 44
- ☆ TÀI LIỆU
- KHÔNG ĐỨC THIÊM — Sự tham gia của nhân dân Vũ-ninh vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. 54
- BA THU — Nguyễn Mậu Kiến, một văn thân yêu nước ở Thái-bình. 60
- NGUYỄN TÀI SÁNG — Cầm Bá Thước và những ngày cuối cùng của phong trào Cần vương ở Thanh-hóa. 63
- LÊ KHÔI — Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri vừa tròn 150 tuổi (1825—1975). 66
- ☆ ĐỌC SÁCH
- HOÀNG TUẤN PHỒ — Góp ý kiến về hệ ý thức phong kiến thế kỷ XIX. 69
- DƯƠNG THÁI MINH — Về cuốn sách « Ô châu cận lục ». 75
- ☆ TIN TỨC

Số 161

Tháng 3 và 4
1975

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 161

3 — 4 — 1974

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RDVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

CONTENTS

- NGUYỄN KHÁNH TOÀN — En marge du 50^e anniversaire de la publication du « Procès de la colonisation française » — Un événement historique, un premier coup de pioche pour creuser la tombe du colonialisme. — On the occasion of the 50th anniversary of the publication of « The trial of French colonialism », A historic event, the initial spade stroke to dig colonialism's grave. 3
- VĂN TÂN — Récents recherches sur les Deux Sœurs et leur soulèvement. — Recent research on the Trưng sisters and their uprising. 18
- TẠ XUÂN LINH — Bến-tre dans le cadre des insurrections simultanées. — Bến-tre in the concerted uprisings movement. 24
- TRINH NHU — ĐINH XUÂN LÂM — Le mouvement anticolonialiste chez les Mường de Thanh-hóa à la lumière de nouveaux documents. — The Mường's struggle in Thanh-hóa against the French colonialists as seen in the light of new documents. 36
- NGUYỄN ĐỨC NGHINH — Situation de la répartition des terres à Định-công entre 1790 et 1805. — Land distribution at Định-công between 1790 and 1805. 44

☆ DOCUMENTS

☆ DOCUMENTS

- KHÔNG ĐỨC THIÊM — Sur la participation de la population de Vũ-ninh à l'insurrection des Deux Sœurs. — The participation of the Vũ-ninh population in the Trưng sisters' uprising. 54
- BA THU — Nguyễn Mậu Kiến, lettré patriote de Thái-bình. — Nguyễn Mậu Kiến — a patriotic scholar of Thái-bình. 60
- NGUYỄN TÀI SÁNG — Cầm Bá Thước et les derniers jours du mouvement des lettrés à Thanh-hóa. — Cầm Bá Thước and the last days of the Văn Thân scholars' movement in Thanh-hóa. 63
- LÊ KHÔI — L'Académie Hongroise des Sciences a 150 ans. — The Science Academy of Hungary is 150 years old (1825 — 1975). 66

☆ REVUE DES LIVRES

☆ BOOK REVIEW

- HOÀNG TUẤN PHỒ — Remarques sur L'idéologie féodale au XIX^e siècle. — On Feudal ideology in the 19th century. 69
- DƯƠNG THÁI MINH — A propos de l'ouvrage « Ô châu cận lục ». — On « Ô châu cận lục ». 75

☆ INFORMATIONS

☆ INFORMATIONS

KỶ NIỆM 50 NĂM

« BÀN AN CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP »

MỘT SỰ KIỆN LỊCH SỬ, MỘT NHÁT CUỐC ĐẦU
TIÊN ĐÀO MỒ CHÔN CHỦ NGHĨA THỰC DÂN

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

TRONG những năm 20 sau chiến tranh thế giới thứ nhất, một cơn sóng gió cách mạng hình thành và dâng lên trên bán đảo Đông-dương, « hòn ngọc quý » của đế quốc thuộc địa Pháp.

Dân tộc Việt-nam đã thức tỉnh để bước nhanh vào kỷ nguyên mới của lịch sử thế giới. Phong trào phản đế lôi cuốn đông đảo các tầng lớp từ Bắc chí Nam — thợ thuyền, dân cày, những lớp nghèo thành thị, tiểu tư sản, trí thức, sinh viên, học sinh, các lớp trung lưu. Mức độ và phương pháp đấu tranh khác nhau tùy mỗi một tầng lớp xã hội, nhưng phong trào tỏa ra một tinh thần chung: chống thực dân Pháp, bọn phong kiến phản dân hại nước và nhúm người mệnh danh là « thượng lưu » chủ trương hợp tác với quân cướp nước, thực chất là tay chân của Phòng nhì(1). Phong trào biểu dương một xu hướng và ý chí chung: giành độc lập, tự do.

Về qui luật phát triển của cơ cấu đế quốc chủ nghĩa, đó là dấu hiệu đầu tiên của sự chín muồi và bùng nổ qui mô toàn quốc cuộc khủng hoảng của cơ cấu ấy do mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam và đế quốc Pháp đưa tới, một biểu hiện của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, một sự rạn nứt không thể hàn gắn được trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp.

Tính chất bóc lột thuộc địa hết sức tàn ác, man rợ và phổ biến của tư bản tài chính tăng gấp bội sau chiến tranh, trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản ổn định tương đối và cục bộ, là nguyên nhân chính làm nổ ra nhanh chóng và ngày càng gay gắt mâu thuẫn nói trên vốn đã là mâu thuẫn không sao điều hòa được từ khi thực dân Pháp đặt xiềng xích nô lệ vào cổ nhân dân ta.

Về qui luật phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam, đó là một khâu chuyển tiếp tạo ra những tiền đề cho phong trào bước sang một giai đoạn lịch sử mới — giai đoạn *cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ nhân dân*.

Nhưng nếu những tiền đề để cho phong trào bước sang một giai đoạn mới được tạo ra trong thời kỳ này, thì phong trào yêu nước trước chiến tranh cũng đã góp phần tạo ra những tiền đề của những tiền đề ấy.

*

Trước chiến tranh, vào đầu thế kỷ, phong trào yêu nước ở ta về căn bản là do những sĩ phu ưu tú, có tâm huyết (gọi là văn thân) đứng đầu. Những tổ chức và hoạt động của họ (Đông Kinh nghĩa thực, Duy tân Hội, Phong trào Đông du, Việt-nam quang phục Hội, v.v...) có tính chất cách mạng, tinh thần chiến đấu dũng cảm. Nhưng về khái niệm, phương hướng, mục tiêu, lẽ lối tổ chức, biện pháp tiến hành, phong trào vẫn phát triển trong quỹ đạo, theo vết xe của chủ nghĩa tư bản, không thoát ra khỏi những tiêu chuẩn và qui trình của cách mạng tư sản kinh điển của phương Tây và Nhật-bản (Anh, Pháp, Bắc Mỹ, Minh Trị).

Cùng trong khoảng thời gian đó, trong nước đã bắt đầu nảy sinh và hình thành từ các bậc thang dưới cùng của xã hội, những lực lượng mới mang trong nó những yếu tố khiến cho phong trào giải phóng dân tộc có thể và tất nhiên tiến theo chiều hướng mới.

Đó là sự xuất hiện ngay từ những năm 90 của thế kỷ trước, *đội ngũ đầu tiên của giai cấp công nhân Việt-nam*.

Đại bộ phận họ xuất thân từ đám nông dân bị quân xâm lược, bọn đồ tể phong kiến đại Việt gian và là những tên đao phủ của nhân dân — tổng đốc Phương, tổng đốc Lộc, Nguyễn Hữu Độ, Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, và lũ gián điệp đội lốt thầy tu trong giáo hội Cơ đốc, cướp mất ruộng đất và đẩy vào cảnh tán gia bại sản trong thời kỳ chiến tranh xâm lược và « bình định ».

Ở những người công nhân ấy, áp bức xã hội, bị bóc lột về phương diện giai cấp, quyền vào, chổng chéo, dính liền với áp bức dân tộc, đầy đọa giống nòi.

An-be Xa-rô, một tên trùm thực dân đương thời, đã nói toạc ra số phận dành cho giai cấp công nhân thuộc địa: « Người bản xứ, da đen hay da vàng, là công cụ lao động hơn là con người, chỉ có giá trị khi người ta còn dùng được nó, và người ta vứt đi khi nó đã gãy » (2).

Để ra trong hoàn cảnh đau khổ nước mất nhà tan, họ bắt buộc phải lao động trong xiềng xích và dưới roi vọt của bọn chủ nô hiện đại — bầy thực dân lang sói, với một đồng lương chết đói. Cho nên, mặc dầu mới ra đời, hàng ngũ còn thưa thớt, lực lượng còn mỏng manh, những người vô sản Việt-nam ấy đã nổi dậy đấu tranh rất sớm cho quyền lợi của mình, bằng phương pháp đấu tranh riêng của mình (phong trào bãi công của thợ mỏ và công nhân đường sắt bắt đầu từ giữa những năm 90).

Đội quân chủ lực hùng hậu nhất của cách mạng thuộc địa vẫn là *nông dân*. Ở Việt-nam, nông dân đã từng là đội quân chủ lực của cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong suốt thời kỳ chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Chí quật cường và tinh thần hy sinh anh dũng của họ đã được những nhà thơ yêu nước đương thời, đặc biệt là Nguyễn Đình Chiểu, ca ngợi nhiệt liệt. Họ là con cháu của đám nông dân đã theo Phan Bá Vành, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi, Đoàn Trưng, Đoàn Trực, Cao Bá Quát, đầy nền thống trị bạo tàn của các vua triều Nguyễn, từ Gia Long đến Tự Đức, vào một cuộc khủng hoảng triền miên, đi đến bại vong. Họ mang trong mình giống máu của những người tiến quân dưới bóng cờ đào của anh hùng áo vải Tây Sơn, viết ra một bản anh hùng ca bất hủ cuối thế kỷ 18 — liên tiếp đánh sụp ba tập đoàn phong kiến thống trị Nguyễn, Trịnh, Lê, dồn dập quét sạch trong vài ngày mấy chục vạn quân xâm lược Xiêm-la và Mãn Thanh.

Nông dân phải trả một giá rất đắt để cho thực dân Pháp đặt ách đô hộ lên đất nước ta. Lập đồn điền, khai thác mỏ, xây công sự,

đặt đường sắt v.v... đi liền với cướp ruộng đất. Cơ cấu kinh tế cổ truyền bị phá hủy, mà những tàn tích của những quan hệ sở hữu và bóc lột phong kiến vẫn giữ lại, một hệ thống thuế khóa mới nặng nề và phức tạp, những nghề thủ công truyền thống bị mai một, quan hệ hàng hóa và tiền tệ ngày càng thâm nhập vào nông thôn, tất cả « sự nghiệp văn minh » ấy trút lên đầu nông dân chiếm hơn 90% dân số cả nước, khiến cho nông nghiệp, nguồn sống chính của họ ngày càng tiền tụy, thoái hóa, đẩy họ vào cảnh bán cùng không lối thoát, nạn đói trở thành kinh niên.

Một nhân chứng — một sĩ quan Pháp, thời ấy đã nêu lên « thành tích » của « công lao khai hóa » của thực dân Pháp ở Đông-dương như sau : « Ai có dịp đi một vòng trong cái xứ Đông-dương này, sẽ phải sửng sốt trước cảnh khốn khổ cùng cực của những người bản xứ » (3).

Trong tình cảnh đó, họ không có con đường nào khác ngoài đấu tranh. Cuộc đấu tranh của nông dân, từ đầu thế kỷ cho đến chiến tranh thế giới thứ nhất, là liên tục, chổng cả thực dân, cả bọn phong kiến, cường hào, diễn ra dưới nhiều hình thức: khởi nghĩa, chiến tranh du kích, trực diện, đòi những quyền lợi thiết thực, chống sưu cao thuế nặng, chống nạn đực khoét, tham nhũng hà hiếp trong làng xã. Điềm cao nhất là phong trào kháng thuế oanh liệt năm 1908, thực chất là một cuộc nổi dậy của hàng triệu nông dân làm rung chuyển hầu hết các tỉnh Trung-bộ, bị bọn thực dân và triều đình Huế đàn áp cực kỳ dã man.

Chiến tranh du kích diễn ra cho tới khi chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu, tiêu biểu là phong trào Hoàng Hoa Thám, thủ lĩnh của một đội quân du kích hùng mạnh ở vùng rừng núi Việt Bắc, xuất thân là một nông dân lao động, trong 20 năm chống « bình định » của Pháp, với mục tiêu giải phóng đất nước.

Phong trào khởi nghĩa và những hoạt động chống Pháp khác đánh các đồn biên phòng của thực dân Pháp, đầu độc quân đội Pháp, ném bom vào khách sạn, diệt những tên quan lại phong kiến ác ôn tay sai trung thành của thực dân, phá trại giam, v.v... năm nào cũng xảy ra, cả những năm chiến tranh và khắp ba kỳ Bắc, Trung, Nam, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên vang dội năm 1917 của binh sĩ và tù chính trị.

Từ trong phong trào yêu nước, trong các hình thức đấu tranh chống thực dân trong thời kỳ ấy, đã bắt đầu nảy nở, dĩ nhiên là tự phát, những đường viên của một *mặt trận dân tộc thống nhất* bao gồm công nhân, nông

dân, dân nghèo, các sĩ phu, binh sĩ (4), tiểu viên chức, những người làm công tác phục vụ (bồi, bếp), sư sãi, đồng bào các dân tộc ít người.

Hướng dân chủ của cuộc vận động yêu nước thể hiện ngày càng rõ nét. Đó là một tiếng dội của tình hình thế giới lúc bấy giờ, chủ yếu thông qua hoạt động của các sĩ phu yêu nước. Họ là những bậc khoa cử, thâm nho, đã đoạn tuyệt với con đường làm quan, không chịu gấn cuộc đời mình với triều đình nhà Nguyễn mang tội bán nước và làm tay sai cho giặc. Họ đã nghe theo tiếng gọi của lương tri và danh dự, hiến thân cho sự nghiệp cao cả chống thực dân, cứu nước. Trên cương vị này, họ dễ tiếp nhận những luồng gió mới mà họ định dựa vào để thức tỉnh đồng bào, «cổ động quốc dân», «nâng cao sĩ khí» như họ nói.

Nhưng là một điều rất sai lầm nếu nghĩ rằng chỉ nhờ khâu trung gian của các sĩ phu, phong trào yêu nước thời ấy mới có sắc thái dân chủ. Về phương diện này, phải thừa nhận phần đóng góp và vai trò tích cực của các sĩ phu do ảnh hưởng từ ngoài vào. Song không thể cho đó là nguyên nhân duy nhất, càng không phải là nguồn gốc của xu hướng dân chủ của phong trào. Ngược lại, cũng có thể phần nào chính họ đã chịu sức ép của những biến cố trong nước.

Là vì họ vẫn bị ràng buộc bằng nhiều sợi dây vô hình của hệ ý thức tư tưởng Nho giáo. Họ chống thực dân Pháp bởi vì chúng là quân cướp nước, dày xéo lên Tổ quốc mình, đày đọa dân tộc mình, phạm bao nhiêu tội ác đối với nhân phẩm. Nhưng, trong nhận thức của họ, đó là một hiện tượng riêng lẻ, xúc phạm trực tiếp đến tình cảm dân tộc của họ, không gắn liền với cả một giai đoạn lịch sử — giai đoạn thống trị thế giới của chủ nghĩa tư bản. Họ không quan niệm và không thể quan niệm rằng chủ nghĩa thực dân đang là vật chướng ngại chung trên con đường tiến lên của các dân tộc nhỏ yếu.

Vì vậy nên về triển vọng dựng nước sau khi giành lại độc lập, họ thấy chủ nghĩa tư bản là con đường duy nhất làm cho dân giàu nước mạnh, dù chủ trương dùng bạo lực đánh đuổi Pháp (với sự giúp đỡ của đế quốc Nhật-bản) như Phan Bội Châu, hay là chủ trương hiện đại hóa đất nước bằng cải cách (với sự hợp tác của chính đế quốc Pháp) như Phan Chu Trinh.

Họ oán ghét triều đình Huế, nó chỉ là một thùng rác lúc nhúc những tên bù nhìn tay sai đốn mặt của thực dân Pháp, không còn phẩm

chất và tư cách đại diện cho quốc gia, dân tộc nữa. Về lý trí và quan điểm lập trường, chưa hẳn họ đã có thái độ dứt khoát đối với chế độ quân chủ nói chung như là một hình thái tổ chức xã hội. Vì thế nên nhiều người trong lớp sĩ phu thời ấy, khi nghĩ đến tương lai của nước nhà, đã lấy nền quân chủ lập hiến theo kiểu nước Anh làm gương mẫu. Cái gương Minh Trị của Nhật-bản cũng hấp dẫn họ.

Không thể phủ nhận lòng yêu nước chân thật, tinh cương trực, chí bất khuất, gương tiết tháo của các sĩ phu thuộc thế hệ ấy. Nhưng về quan điểm, đường lối cứu dân cứu nước, ở họ có những chỗ yếu cơ bản đã đặt ra những giới hạn mà bản thân họ không thể thoát ra để theo kịp tình thế khi những diễn biến của cục diện trong nước và trên thế giới thúc đẩy nó sớm muộn đi tới một bước ngoặt.

Nói tóm lại, do thế giới quan, do ảnh hưởng sâu của nền giáo dục cũ, do nguồn gốc xã hội, mà họ quan niệm rằng cuộc đấu tranh của dân tộc ta chống thực dân để giành độc lập là một hiện tượng riêng biệt, chứ không phải là một khâu, một mắt xích trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường phát triển của lịch sử thế giới ngày nay.

*

Cuộc đấu tranh cách mạng của đông đảo quần chúng nhân dân dưới các hình thức như bãi công, khởi nghĩa, chiến tranh du kích, kháng thuế, v.v... có tính *độc lập*, hầu hết đã vượt xa ra ngoài khuôn khổ của các sĩ phu đứng đầu phong trào yêu nước và các tổ chức của họ. Chính cuộc đấu tranh đó đã tạo ra cơ sở để cho phong trào phản đế tiến lên theo hướng dân chủ.

Vì đó là cuộc chạm trán mặt giáp mặt với quân thù, của những người trực tiếp chịu đựng tất cả những đau khổ tủi nhục của ách thực dân. Họ làm ra tất cả những của cải để cho bọn thực dân vor vét, cướp đoạt và dùng làm công cụ quay lại đàn áp và bóc lột họ càng tàn bạo. Trong tình thần bền bỉ và quyết liệt của cuộc đấu tranh ấy có ý thức — theo linh tính, về sức mạnh của những người làm nên sự giàu sang và uy thế của bọn thống trị. Ý thức ấy càng được củng cố bởi tình *doan kết* nảy nở một cách tự phát trong chiến đấu, lòng chung thủy, chết sống có nhau, giữa những người cùng chung một cảnh ngộ.

Sự tiến triển của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân ta trong những năm đầu của thế kỷ 20 cho phép rút ra hai nét đặc thù cần được chú ý, bởi vì nó có tác dụng dọn

đường cho Cách mạng Việt-nam đi tới những chân trời mới.

Một là không có những hàng rào nào — vật chất và tinh thần — chính trị, kinh tế, xã hội, pháp lý, tư tưởng văn hóa, ngăn cản hoặc trì hoãn, giảm nhẹ tính đối kháng và sự xung đột ác liệt giữa nhân dân ta và chủ nghĩa đế quốc. Về phía nhân dân ta, đó là sự phản ứng tất nhiên dưới sức ép của một chế độ thuộc địa cực kỳ tàn bạo, nhưng cũng là sự tiếp tục những truyền thống yêu nước và chí kiên cường bất khuất của một dân tộc thà chết chứ không chịu làm nô lệ, đối với dân tộc đó, không có gì quý hơn độc lập, tự do.

Hai là không có những hàng rào nào có thể ngăn cản những lực lượng yêu nước kết tụ, đoàn kết lại để chống kẻ thù. Đó là kết quả tất nhiên, phản diện, ngược chiều của chính sách chia rẽ trị của chủ nghĩa đế quốc, nhưng cũng là sự tiếp tục những truyền thống vĩ đại của một dân tộc đã từng dựa vào sức mạnh vô địch của tinh đoàn kết dân tộc để đánh thắng bất cứ kẻ thù nào.

Tinh thần cách mạng kiên cường, triệt để và tinh đoàn kết chiến đấu vốn đã có từ hàng ngàn năm trong dòng máu của người Việt. Đó là vốn quý của dân tộc ta. Ở thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, nó được qui tụ và thể hiện một cách sâu sắc và phong phú nhất ở giai cấp vô sản, bộ phận tiên tiến nhất của dân tộc.

*

Người công nhân Việt-nam ra trường chiến đấu từ buổi sơ sinh với hai tư cách: đại diện cho giai cấp có sứ mạng lịch sử xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa và xây dựng thế giới mới, không có áp bức, bóc lột, và đại diện cho một dân tộc bị áp bức đang đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân — hình thái bóc lột phản động, tàn nhẫn, trắng trợn nhất của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn tột cùng, rẫy chết của nó.

Đầu thế kỷ này, phong trào công nhân ở ta tuy chưa có vai trò nổi bật trong đời sống chính trị và còn tự phát, nhưng nó hoàn toàn độc lập và sự có mặt của nó, dù còn mờ nhạt, trong phong trào giải phóng dân tộc chung, trong bối cảnh lịch sử khi dân tộc ta, cũng như cả châu Á, bắt đầu thức tỉnh, là một yếu tố tích cực quan trọng góp phần đẩy phong trào về hướng dân chủ.

Điều đáng chú ý là giai cấp công nhân Việt-nam sinh ra và bắt đầu đấu tranh khi giai cấp tư sản bản xứ chưa ra đời.

Một nhân tố nữa khiến cho máu thuẫn giữa xu hướng phát triển của phong trào cả về bề rộng cả về bề sâu, và những giới hạn của đường lối cứu nước của các tổ chức và nhân vật yêu nước hồi ấy bộc lộ ngày một rõ, là sự khủng bố tàn bạo của thực dân. Chúng nhận chìm trong biển máu mọi biểu hiện của tinh thần yêu nước, không phân biệt nó xuất phát từ tầng lớp nào, mang màu sắc, xu hướng gì và dưới hình thức nào.

Chúng giết hại và giam cầm những nhân sĩ, những tổ chức yêu nước hoạt động hoàn toàn trong khuôn khổ, nề nếp và triết lý tư sản (thậm chí có người thành thực chủ trương chung sống và hợp tác với chúng) cũng như chúng tàn sát, đàn áp khốc liệt những chiến sĩ du kích, những người khố nghĩa, những công nhân, nông dân, người nghèo đấu tranh để bảo vệ quyền sống. Tất cả đều bị chúng ghép vào tội « làm giặc », « làm loạn », « làm rối loạn trật tự trị an ».

Dưới những đòn tấn công ác liệt man rợ của quân thù, những tổ chức yêu nước như Duy Tân Hội, Đông Kinh nghĩa thực, v.v... suy yếu và tàn lụi dần, chủ yếu không phải vì hầu hết thủ lĩnh của họ bị sát hại và tù đầy, không phải vì họ sợ hy sinh gian khổ, mà chính là vì họ không có gốc rễ trong đồng đảo quần chúng nhân dân, và hoạt động theo phương thức cũ rõ ràng không có tiền đồ: ách thống trị của thực dân không lay chuyển, ngày càng nặng thêm, thống khổ của nhân dân thêm chồng chất, ngày giải phóng càng tối tăm mù mịt.

Trong khi đó, tầng tầng lớp lớp quần chúng nhân dân, không sao chịu đựng nổi kiếp trâu ngựa, lòng tràn ngập căm thù, vẫn tiến lên chiến đấu, tinh thần chiến đấu của họ ngày càng cao, bất chấp khủng bố.

*

Như vậy là cuộc sống đặt ra cho đội ngũ ưu tú nhất của những người yêu nước Việt-nam nhiệm vụ đi tìm con đường cứu dân cứu nước đúng đắn để cho sự nghiệp giải phóng dân tộc tiến lên một cách vững chắc. Lịch sử trao trách nhiệm ấy cho bộ phận tiên tiến, năng động nhất của các lực lượng yêu nước, đứng đầu là lãnh tụ trẻ tuổi NGUYỄN ÁI QUỐC.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc không phải là người Việt-nam yêu nước đầu tiên đi ra nước ngoài để mưu việc lớn. Nhưng, Người đi ra mang theo một hoài bão không giống như các sĩ phu đã từng xuất dương trước Người.

Những nhân vật này xuất dương cốt để yêu cầu và vận động giới cầm quyền những

nước giàu mạnh trong phe tư bản chủ nghĩa giúp Việt-nam đánh đuổi Pháp, giành độc lập. Như vậy, trong nhận thức họ cho rằng sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam chỉ hoàn thành được nhờ có sự giúp đỡ của người ngoài. Người ngoài đây lại không phải ai khác ngoài bè lũ đế quốc. Họ chưa phân biệt được địch, ta, bạn, thù.

Ở thời đại ngày nay, giữa bọn đế quốc và các dân tộc bị áp bức có một cái hố không thể vượt qua. Từ khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, thế giới chia thành hai phe đối địch: một nhóm nước công nghiệp phát triển áp bức, bóc lột tuyệt đại đa số loài người gồm các dân tộc chưa phát triển.

Đĩ nhiên nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc ra đi như là một thanh niên yêu nước. Nhưng, nhiệt tình yêu nước của Người không phải chỉ dựa trên sự tủ nhục chung của người dân nô lệ, của một dân tộc mất quyền độc lập, mà nó còn bắt nguồn từ cảnh lầm than đau khổ không bút nào tả xiết, nó là số phận của những người dân mất nước, và cuộc đấu tranh kiên cường, oanh liệt, một mất một còn của đông đảo nhân dân lao động chống bọn áp bức bóc lột và cái chế độ bạo tàn dựa trên súng đạn, máy chém, nhà tù của bọn chủ nô.

Cái thực tế tàn nhẫn và kinh nghiệm xương máu ấy đã rơi vào ý thức của những người cách mạng yêu nước tiên tiến đã từng gần gũi, lăn lộn, đồng cam cộng khổ với quần chúng, tia sáng cho họ nhận rõ sức mạnh nồng cốt của sự nghiệp cứu dân cứu nước chính là ở nhân dân lao động. Họ thấy được rằng mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức và chủ nghĩa đế quốc tập trung, gay gắt và có tính chất bùng nổ hơn hết chính là trên bình diện này. Vì vậy nó làm cho dễ phân biệt ranh giới giữa bạn và thù, thấy được rằng chỉ có những người cùng khổ, bị áp bức như họ mới có thể thông cảm với họ mới thành thật ủng hộ, đồng tâm hiệp lực với họ, mới thủy chung cùng họ đứng trên một chiến hào.

Và cái mà những nhà cách mạng yêu nước tiên tiến có trách nhiệm tìm kiếm để cho cuộc đấu tranh giải phóng của dân tộc nhất định phải đi đến thắng lợi, không phải ở chỗ đi cầu cạnh một nước đế quốc khác giúp mình giải phóng, cũng không phải những phương pháp lẻ tẻ, những thủ thuật, hoặc một cái cảm nang nào đó, mà là một tôn chỉ, một đường lối, ánh sáng của chân lý, nó có thể giải đáp một cách cơ bản và đúng đắn

những câu hỏi mà cách mạng giải phóng dân tộc Việt-nam đang đặt ra.

Được hướng dẫn bởi những mục tiêu ấy, nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc ra đi, hướng về phương Tây, mấy năm trước khi chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra.

Đi về phương Tây không phải vì Người bị thu hút và khuất phục bởi nước sơn hào nhoáng của nền văn minh tư bản chủ nghĩa đã kéo theo vết xe của nó nước « Mặt trời mọc », dựa vào đó, nước này đã trở thành một nước công nghiệp phát triển hiện đại đang tranh giành quyền bá chủ với các cường quốc đế quốc chủ nghĩa phương Tây. Nền văn minh tư bản chủ nghĩa ấy đã tấn công, làm rung chuyển và buộc phải nhượng bộ cho nó cái vương quốc phong kiến lâu đời và hùng mạnh nhất châu Á, và sự kiện này đã tác động và làm lung lạc đến tư tưởng ý thức của những nhân vật tiêu biểu cho giới thượng lưu trí thức Trung-quốc dưới triều Mãn Thanh như Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Chính nước sơn hào nhoáng của nền văn minh ấy đã làm cho nhiều sĩ phu Việt-nam yêu nước đầu thế kỷ này đi chệch đường trong việc tìm kiếm bạn đồng minh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đi về phương Tây vì mục đích cách mạng, theo ý nghĩa triết đề của từ đó. Bởi vì một thứ linh tính, nói đúng hơn, một thứ nhạy cảm cách mạng báo cho Người rằng chính ở đây mới có thể phát hiện ra cái đầu mối, cái nguồn gốc của những thảm họa mà chủ nghĩa thực dân, dưới danh nghĩa và đội cái lối của nền văn minh ấy, đã mang lại cho các dân tộc phương Đông trong đó có dân tộc Việt-nam. Đó là theo lô-gích của triết lý thông thường về nhân quả. Những điều phi nghĩa, bất nhân, gian tà, độc ác — cướp đoạt, bóc lột, hút hết máu mủ của nhân dân, khủng bố tàn sát hàng loạt, giết người như gieo vô tội vạ, đầu độc con người cả xác lẫn hồn, đeo mặt nạ văn minh để tự cho mình cái quyền bắt các dân tộc khác da màu làm nô lệ, đối xử với họ như đối xử với súc vật, gọi đó là thi hành « sứ mạng khai hóa » mà chính tự mình phơi trần cái bản năng của loài thú dữ khát máu, những hiện tượng ấy chẳng qua là sản phẩm của một lối sống, một chế độ xã hội, một hệ thống quan hệ giữa người với người mà qui luật tồn tại là : sự phú quý giàu sang của một số ít người là dựa trên đói khổ lầm than của số đông.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ra đi lấy tư cách là một người lao động bình thường, trong thân phận của một người lao công trên tàu biển, mặc dầu mình gây thân yếu, nhưng có một sức mạnh tinh thần phi thường, quyết chí xông pha và vượt qua sóng gió, thử thách.

Với bản chất của một chiến sĩ cách mạng của thời đại mới, đại diện cho đông đảo quần chúng lao khổ bị áp bức, Người có một lòng tin không lay chuyển ở cách mạng, cách mạng nhất định thắng, nếu những người bị áp bức được giác ngộ để tự mình ra tay giải phóng lấy mình, và nếu cuộc đấu tranh của họ đi đúng hướng.

Trong hoàn cảnh khủng bố thuộc địa, thực dân bịt tất cả mọi đường liên lạc giữa nhân dân ta và thế giới bên ngoài, những nhân sĩ yêu nước Việt-nam thời ấy, muốn ra hoạt động ở nước ngoài, thường phải cải trang. Có thể đó cũng là một lý do khiến nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc phải cải trang. Chúng ta đều biết, để cao cảnh giác cách mạng, tuyệt đối giữ bí mật, đối với Người, luôn luôn là nguyên tắc cao nhất bảo vệ cách mạng.

Nhưng chắc chắn đó không phải là lý do duy nhất và chủ yếu. Vì Người đi ra không như những nhà cách mạng thuộc lớp trước, những người được gọi với vẻ kính trọng là các nhà chí sĩ. Người đi ra với tư cách và tâm hồn của một người lao động, một công nhân thực sự, ở hàng ngũ, không phải chỉ vì đức khiêm tốn khác thường của Người, nhưng chính vì quan niệm của Người về hoạt động cách mạng, về mục tiêu và phương hướng của cách mạng và về tư cách và trách nhiệm của người làm cách mạng của bản đã khác so với quan niệm của những người yêu nước thuộc thế hệ cũ.

Mục đích xuất dương của Người là làm cách mạng, nhưng không phải đứng trên quần chúng nhân dân, hoặc đứng ngoài quần chúng nhân dân mà làm cách mạng, mà phải làm chiến sĩ cách mạng của quần chúng nhân dân, từ trong quần chúng nhân dân mà ra, vì quần chúng nhân dân là động lực và linh hồn của cách mạng.

Có một chí hướng rõ ràng, được trang bị về tư tưởng và tinh thần, với tư cách, tâm hồn và tác phong của một người con của nhân dân lao động, nhà cách mạng trẻ tuổi có thể đi khắp đó đây để tiếp thu tại chỗ dưới muôn màu muôn vẻ những cái sinh động, phản ánh cuộc sống và có thể bồi đắp, bổ sung, chứng minh và rồi thêm ánh sáng để dẫn Người tới cái chân lý mà thực tế cách mạng trong nước đã nhen

lên trong linh cảm của Người tia lửa đầu tiên.

Người tiếp thu không phải như một "quan sát viên" thông thường, như nhà văn, nhà báo, nhà xã hội học, đi thu thập tài liệu thực tế để về sáng tác, viết thành quyển tiểu thuyết, thiên phóng sự hay công trình nghiên cứu. Tất nhiên, Người đi quan sát cũng để sáng tác, nhưng công trình sáng tác của Người sẽ thể hiện trong sự góp phần mở ra một trang sử mới của nước nhà, người viết ra rõ là nhân dân Việt-nam mà Người nguyện hết lòng hết sức phục vụ suốt đời.

Điều mà Người quan sát, Người tiếp thu một cách sáng tạo, chứ không ghi chép một cách thụ động.

Muốn tiếp thu sáng tạo thì phải là người trong cuộc, toàn tâm toàn ý hòa mình vào cuộc sống bầy đàn ba chim, đầy gian truân khổ ải của những người anh em cùng hội cùng thuyền trên năm châu bốn bể.

Tư cách ấy, sự nhìn xa trông rộng của một tư duy cách mạng sắc bén thấu suốt bản chất của sự vật, một trái tim rực cháy cảm tình đối với những người bị áp bức, bị bóc lột, sự sôi hận thù đối với bọn áp bức bóc lột, làm cho người chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi, từ Á sang Âu, từ châu Phi đến châu Mỹ, ở những trung tâm lộng lẫy của nền văn minh hiện đại — Pa-ri, Luân-đôn, Niu I-óc, cũng như ở các xứ thuộc địa xa xôi, đâu đâu cũng thấy phơi bày ra ở trần gian này bức tranh của hai thế giới trái ngược nhau khấp khểnh: một bên là thiên đường của hạng người giàu sang, những nhà triệu phú, sống trong cảnh dễ vương; một bên là địa ngục của hàng triệu người, bản cùng đói rách thuộc các màu da: trắng, vàng, đen, đỏ, sống kiếp trâu ngựa.

Song, như vậy cũng chưa phải đã có đầy đủ tất cả những yếu tố để nhận thức ra ngay được chân lý.

Chiến tranh thế giới thứ nhất là một màn đã làm cho nhận thức về cục diện thế giới hiện đại và những diễn biến phức tạp của nó, của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và những nhà cách mạng Việt-nam cùng một chí hướng với Người tiến thêm một bước. Vì chiến tranh ấy là sự phổ diễn một cách tập trung và tàn nhẫn, qui mô toàn cầu, tấn bi kịch của thế kỷ mà Việt-nam là một nạn nhân.

Chiến tranh đó tác động đến cục diện thế giới về hai mặt — một mặt, nó bộc lộ sự suy yếu của hệ thống đế quốc chủ nghĩa; mặt khác, nó lại là một cơ hội để cho chủ nghĩa đế quốc tăng cường ách bóc lột đối với giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức.

Tình hình ở Việt-nam trong thời kỳ đó là kết quả của sự tác động của chiến tranh về hai mặt ấy, sự tăng cường áp bức, bóc lột thể hiện ở sự đóng góp nặng nề của nhân dân Việt-nam cho chiến tranh. Hàng chục vạn người Việt-nam trai trẻ khỏe mạnh bị bắt đi làm bia đỡ đạn và phục dịch trên các chiến trường châu Âu; chính quyền thực dân vơ vét tiền bạc, gạo thóc, lương thực, thực phẩm và đủ các thứ nguyên liệu để cung cấp cho chiến tranh. Thuế má tăng thêm. Nông nghiệp, các nghề thủ công đình đốn, các xí nghiệp, các công trình xây dựng ngừng hoạt động hoặc giảm sút, hàng nghìn công nhân bị thất nghiệp. Giá gạo và các thực phẩm tăng vọt, nạn đói xảy ra liên tiếp.

Về chính trị thì khủng bố, đàn áp, dùng luật nhà binh trong thời chiến để bóp nghẹt bất cứ biểu hiện nào của tinh thần bất mãn và phản nộ trong dân chúng.

Nhưng, một lần nữa, nhân dân Việt-nam tỏ ra bất khuất, nổi dậy đấu tranh, và những lực lượng yêu nước Việt-nam dũng cảm đã biết lợi dụng thời cơ khi thực dân Pháp ở vào một tình thế khủng hoảng và gặp khó khăn trên chiến trường châu Âu, để phát động một làn sóng đấu tranh cách mạng mãnh liệt. Trong những năm ấy, bất chấp sức ép của bộ máy đàn áp của thực dân, đã nổ ra trong cả nước, như một sự phản ứng dây chuyền, hàng loạt cuộc khởi nghĩa, trong đó có cuộc khởi nghĩa Thái-nguyên oanh liệt, như đã nhắc đến trên kia.

Cũng nên nhắc lại một điểm. Trong những năm đó, một mặt, vì bận về chiến tranh, mặt khác, lo sợ trước phong trào đấu tranh của nhân dân ta, thực dân Pháp phải nói rộng ít nhiều cho tư bản Việt-nam đầu tư vốn vào một vài ngành, trước hết là những ngành biến chế nguyên liệu trong nước và cũng để cung cấp sản phẩm cho chiến trường. Với vài sự nhượng bộ nhỏ giọt ấy, đế quốc Pháp định mua chuộc và lôi kéo nhúm người mà chúng gọi là « thương lưu bản xứ » và qua những người phát ngôn của bọn này, ru ngủ nhân dân ta, hô hào hợp tác với « mẫu quốc », dốc càng nhiều sức người sức của ra giúp nước mẹ đánh thắng « Đức tặc », và giờ ra cái bánh vẽ « tự trị » cho Việt-nam sau chiến tranh.

Làn sóng đấu tranh và nổi dậy trong suốt mấy năm ấy là câu trả lời đích đáng và nhất quán của nhân dân ta.

Chủ nghĩa dân tộc cải lương, được thực dân Pháp hà hơi cho, xem chừng khó ngóc đầu lên được.

Chiến tranh, vì thế, về khách quan, đã góp phần đáng kể thức tỉnh nhân dân ta, bộc lộ tất cả sự giả dối, lừa phỉnh bỉ đĩ, phơi trần bản chất phản động tồi tệ nhất của chủ nghĩa đế quốc.

*

Có ai còn có ảo tưởng tin rằng chủ nghĩa đế quốc lượng trung cho nền văn minh thì thấy đây: hàng chục triệu người trên trái đất trong chốc lát bị đẩy vào một lò sát sinh khủng khiếp; bao nhiêu của cải và giá trị văn hóa của loài người tạo nên trong hàng thế kỷ bị hủy diệt, vì quyền lợi ích kỷ, bần thiêu của một bọn cá mập ở dăm-ba nước đế quốc. Mục đích của chiến tranh ấy là ăn cướp, bóc lột, ăn bằm, mà bảo là vì « văn minh ». Bảo chiến tranh ấy là « vì công lý », « vì tự do », thế mà khi tiếng súng mới nổ tận đầu đầu, cách Việt-nam hàng nửa vòng trái đất, đã vội khủng bố, bắt bớ, săn người như săn thú để ném họ vào cuộc chém giết không lối! Bảo nhờ có « mẫu quốc bảo hộ » dân bản xứ mới được yên lành, an cư lạc nghiệp, trong khi đó, kẻ « bảo hộ » lại không tự bảo hộ được mình, mà bắt những người mà mình « bảo hộ » — dân thuộc địa « man rợ » bảo hộ mình!

Từ đó, nhân dân và những người Việt-nam yêu nước tiên tiến đã thấy rõ trắng đen, càng nhận rõ bộ mặt thật của cái « văn minh » ăn cướp, giết người của chủ nghĩa thực dân, thấy rằng chính cuộc chiến tranh đó chống lại mình, tăng thêm thống khổ cho mình. Những người bị áp bức chỉ còn có một con đường, là phải đấu tranh, phải dùng bạo lực cách mạng mới thoát khỏi làm than.

Nhưng, điều quan trọng, có tác dụng chuẩn bị về mặt tư tưởng để lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tiến một bước quyết định từ chủ nghĩa yêu nước lên chủ nghĩa Mác — Lenin, đó là thái độ của giai cấp công nhân ở chính quốc, cụ thể là thái độ của chính đảng của giai cấp ấy đối với cuộc chiến tranh đó, thái độ này gắn liền, một cách hữu cơ, với thái độ đối với sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức.

Cuộc chiến tranh ấy là cực kỳ phản động, nó nhắm duy trì và củng cố địa vị thống trị của chủ nghĩa đế quốc trong khi hệ thống tư bản chủ nghĩa đã bước vào thời kỳ suy vong, với sự bùng nổ của những mâu thuẫn của nó, mà cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất là tín hiệu đầu tiên hiển nhiên nhất, cũng là lúc thế giới ở vào *đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa*.

Lenin đã từng chỉ rõ thái độ của giai cấp vô sản của cách mạng là chống cuộc chiến tranh đó. Không phải chỉ chống một cách bị động

và bằng lời nói, mà phải chống một cách tích cực, bằng hành động cách mạng, trước hết là biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến, lật đổ giai cấp bóc lột, đưa cách mạng vô sản thắng lợi, bắt tay với giai cấp vô sản các nước, thừa nhận và thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, thiết lập chuyên chính vô sản xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Đó cũng là lập trường của phe tả, bộ phận cách mạng trong phong trào công nhân quốc tế.

Nhưng, phong trào công nhân ở các nước tư bản phương Tây từ cuối thế kỷ 19 đã bị các đảng xã hội và xã hội chủ nghĩa của Quốc tế thứ II đi theo đường lối xét lại, cơ hội chủ nghĩa, khống chế. Những đảng đó ra đời trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển về bề rộng và tương đối hòa bình.

Nhờ vơ vét được nhiều siêu lợi nhuận thuộc địa, bọn tư sản lũng đoạn có thể trích ra một phần nhỏ để mua chuộc bộ phận công nhân lành nghề và được trả lương cao, lôi kéo họ vào con đường hợp tác với giai cấp tư sản, từ bỏ con đường giai cấp đấu tranh. Đó là lớp công nhân quý tộc, các lãnh tụ của họ chiếm giữ những vị trí then chốt trong các đảng xã hội và xã hội dân chủ, và các tổ chức công đoàn. Tôn chỉ cao nhất của họ là lo làm sao cho mỗi lần có cuộc bầu cử vào Nghị viện tư sản, chiếm được nhiều ghế.

Từ đó, các đảng của Quốc tế thứ II thoái hóa, và từng bước, từng bước, bỏ con đường đấu tranh giai cấp, lập trường cách mạng, mà lao vào con đường hợp tác giai cấp, hòa bình giai cấp, đi theo chủ nghĩa cải lương, phản bội ngọn cờ của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đi theo chủ nghĩa sô-van. Khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, thì cái tổ chức quốc tế ấy cũng tự kết liễu sự tồn tại của mình một cách không lấy gì làm vẻ vang: mỗi đảng của quốc tế ấy đứng hẳn về phía giai cấp tư sản hiều chiến nước mình, ủng hộ cuộc chiến tranh phi nghĩa của chúng, hô hào công nhân nước mình đi chém giết công nhân các nước khác.

*

Chiến tranh thế giới thứ hai là một bước mở đầu cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, đồng thời nó ghi sự phá sản của Quốc tế thứ II, trung tâm của những chính đảng kiểu cũ mệnh danh là của giai cấp công nhân. Nhưng không vì sự phân rã của Quốc tế thứ II mà cách mạng vô sản bị bóp chết hoặc bị đẩy lùi. Ngược lại, bộ phận cách mạng nhất của giai cấp vô sản, mà giai cấp công nhân Nga là tiêu biểu, đã tự tìm ra cách thoát khỏi chiến tranh theo đường lối mà Lênin đã vạch

ra cho họ. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thắng lợi ở Nga, thiết lập nhà nước công nông đầu tiên trên một phần sáu trái đất, làm bỏ được soi đường cho cách mạng thế giới, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người, càng đẩy mạnh và làm sâu thêm cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Chính đó là chân lý của thời đại, hoàn toàn đáp ứng và thỏa mãn hoài bão thiết tha nhất của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tất cả những người cách mạng Việt-nam tiên tiến và nhân dân Việt-nam muốn được giải phóng.

Vì vậy, nhà lãnh tụ trẻ tuổi nhiệt liệt chào mừng Cách mạng tháng Mười, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin và ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười "như người đi đường đang đói mà có cơm ăn, đang khát mà có nước uống". Đối với Người và những nhà cách mạng Việt-nam cùng theo chí hướng với Người, đối với toàn thể nhân dân ta, chủ nghĩa Mác - Lênin không chỉ là một cái cầm nang, mà là mặt trời soi sáng cho cách mạng đi tới thắng lợi, và chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới thực sự giải phóng các dân tộc.

Ánh hào quang của Cách mạng tháng Mười thắng lợi khiến Người nhận thức ngay được rằng chủ nghĩa Mác - Lênin là lá cờ vô địch của cách mạng, và chỉ tiến dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin thì cách mạng mới đi tới thắng lợi.

Người nhận thức rằng tình đoàn kết chiến đấu giữa giai cấp công nhân toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức, chủ nghĩa quốc tế vô sản là sức mạnh to lớn.

Và trên tất cả, nhận thức bao trùm, cơ bản nhất, là phải có một chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, chân chính cách mạng. Đảng mác-xít - lê-ni-nít, để tổ chức và lãnh đạo cách mạng thì cách mạng mới thắng lợi.

Đó là bước ngoặt quyết định, trên con đường lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đi từ chủ nghĩa yêu nước tới chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nhận thức đó đã đưa tới hành động đầu tiên về mặt tổ chức, có ý nghĩa lịch sử lớn - Người đã tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Người là chiến sĩ cộng sản Việt-nam đầu tiên. Từ nay, Người vừa là lãnh tụ của dân tộc Việt-nam, đồng thời là lãnh tụ của giai cấp công nhân Việt-nam, và là chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế.

*

Trong những năm 20 sau chiến tranh thế giới thứ nhất, không khí chính trị ở Việt-nam rất sôi nổi. Thiên hạ, trước hết là đám thanh

niên trí thức, các lớp trung lưu thành thị, đại bộ phận có tinh thần yêu nước và tư tưởng dân chủ, chú ý, bèn tán, bình luận về những sự việc có liên quan đến thời sự trong nước hoặc ngoài nước. Người ta ham đọc sách báo có nói đến các vấn đề chính trị, xã hội.

Không phải vì lúc ấy thực dân Pháp đã nói tay, để lọt vào Việt-nam một chút tự do ngôn luận, ấn loát, tuyên truyền nào đâu. Chúng vẫn khùng bố tợn, vẫn kiểm duyệt gắt gao việc xuất bản và lưu hành những sách báo có xu hướng tự do. Chúng ráo riết cấm học sinh, sinh viên và công nhân viên chức đọc các đồ « quốc cấm » ấy, dù bằng tiếng Pháp. Chỉ vì mua báo « Chuông rè » (La Cloche Fêlée) của Nguyễn An Ninh xuất bản công khai tại Sài-gòn mà ba sinh viên Trường cao đẳng sư phạm Hà-nội bị cắt sinh hoạt phí trong ba tháng.

Sau chiến tranh, để đẩy mạnh công việc khai thác thuộc địa qui mô lớn, và tăng cường nô dịch nhân dân ta về mặt tư tưởng, ý thức, về chính sách văn hóa giáo dục, thực dân Pháp thi hành một số biện pháp chẳng qua cũng chỉ là những thủ đoạn bịp bợm. Chế độ thi cử cũ và hệ thống giáo dục theo Nho học bị bãi bỏ, chuyển hẳn sang hệ thống giáo dục lai căng, què quặt, gọi là « Pháp - Việt », đóng khung trong cấp tiểu học và dựa vào chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Vấn đề đặt ra cho thực dân sau chiến tranh là phải đào tạo một lũ những người giúp việc và nhân viên thừa hành rẻ tiền người bản xứ cho bộ máy chính quyền thuộc địa.

Cũng là lúc cần đẩy mạnh tuyên truyền cho « sứ mạng khai hóa ». Một bọn bồi bút được đưa lên sân khấu, ca tụng văn minh phương Tây, hô hào « Pháp - Nam hợp tác » trong lĩnh vực chính trị cũng như trên bình diện văn hóa.

Trong những điều kiện như vậy, chữ quốc ngữ được phổ biến rộng hơn. Dĩ nhiên sách báo bằng tiếng Việt cũng xuất bản nhiều hơn trước. Nhiều tờ báo hàng ngày đã xuất hiện, đưa tin tức về thời sự, cho người đọc biết ở một mức độ nhất định những gì đang xảy ra ở bên Tây, bên Tàu, bên Nga, ở Ấn-độ, ở châu Phi.

Bọn bồi bút được chủ Pháp giới thiệu như là « thượng lưu trí thức », để xướng triết học Đông Tây kết duyên Tần - Tần, muốn làm ra vẻ là những nhà tư tưởng uyên bác để tranh thủ khối óc của đám thanh niên khờ khạo, ba hoa nói đến trào lưu này, trường phái nọ

trên thế giới trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng.

Những thủ đoạn mà thực dân dùng để lừa bịp, trấn áp và nô dịch dân ta về mặt tinh thần, đã nhanh chóng trở thành gậy ông đập lưng ông. Tự chung, đó là những cơ hội tốt để các lực lượng yêu nước và tiến bộ tiếp tục và phát huy những truyền thống tốt đẹp của các bậc tiền bối của các tổ chức yêu nước trong thời kỳ trước chiến tranh như Duy Tân Hội, Đông kinh nghĩa thực, về mặt tuyên truyền, viết, phiên dịch và cho xuất bản các loại sách chính trị, xã hội, mong góp phần vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong giai đoạn mới.

Người ta háo hức đọc tất cả những gì có thể đọc được và lọt qua lưới kiểm duyệt của bọn mật thám — bằng tiếng Việt, tiếng Trung-quốc, tiếng Pháp.

Lúc đầu, trong sự bức đồng của một thứ chủ nghĩa lãng mạn cách mạng, nó là thuộc tính của những tâm hồn non trẻ háng hái, bông bột, người ta đọc tất cả cái gì có thể vớ được, không phân biệt, miễn là nó gần gũi, hoặc ít nhiều có dính líu đến các vấn đề mà sự nghiệp cứu dân cứu nước đang đặt ra — những khái niệm về bình đẳng, tự do, bác ái theo thể giới quan của những nhà triết học tư sản, những chính kiến của các nhà cải cách Trung-quốc Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, chủ nghĩa tam dân của Tôn Dật Tiên, chủ nghĩa Găng-đi, chủ nghĩa vô chính phủ của Po-ru-đông, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Từ đó mà những từ như tư sản, vô sản, các dân tộc nhược tiểu, quyền dân tộc tự quyết, chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, cách mạng vô sản, cách mạng tư sản dân quyền v.v... và tên tuổi của những nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học — Các Mác, Lênin, 5, 10 năm trước đó hãy còn rất xa lạ thì nay đã trở thành quen thuộc trên đất Việt-nam.

Thực dân Pháp và bọn tay sai hoảng hốt. Hình như linh tính của chúng báo cho chúng biết rằng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản trước sau rồi cũng sẽ chiếm ưu thế ở Việt-nam. Chúng nổi còi báo động. Chúng định chặn đứng cái mà chúng gọi là « cuộc khiêu vũ trí tuệ điên loạn » (5) đang lôi cuốn thế hệ trẻ; chúng tự giao cho mình trách nhiệm điều ngày nay và bắt nó quay về quỹ đạo của thể giới quan tư sản và phong kiến.

Một mặt chúng công kích chủ nghĩa cộng sản, bởi nhờ Cách mạng tháng Mười Nga, nói xấu Lênin và những người bên-sê-vích. Mặt khác, chúng ráo riết tuyên truyền cho các học thuyết duy tâm của phương Đông và phương Tây (Khổng giáo, Phật giáo, Béc-xơn, O-guy-xơ Công-tơ).

ANH sáng của chân lý thời đại mà nhân dân ta đang khát vọng và lãnh tụ của cách mạng Việt-nam vừa tìm thấy đúng lúc, đã lọt vào Việt-nam, tỏa ra với một sức mạnh không gì cản lại được, bởi vì nó chiếu thẳng vào trái tim và khối óc của hàng triệu quần chúng lao khổ mà bản thân họ, với cuộc đời lầm than, lịch sử đấu tranh bất khuất và mơ ước, nguyện vọng, cũng có đóng góp phần nào, ở một khía cạnh nào đó, cho sự hình thành chân lý ấy.

Điều đó chứng tỏ rằng trong hoàn cảnh lịch sử mới, không phải thể giới quan của bọn chủ nô — chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, mà là thể giới quan của giai cấp tiên tiến, đang vươn lên làm chủ thế giới, mới chỉ đạo được sự phát triển tư tưởng xã hội ở Việt-nam.

Trong bối cảnh đấu tranh xã hội diễn ra ở Việt-nam trong những năm 20, đó là một thắng lợi có tính chất chiến lược của đường lối cách mạng. Thắng lợi đó là tất nhiên, có tính qui luật. Bởi vì qua cuộc đấu tranh đã nhắc tới ở trên, và sự đối sánh lực lượng trong cuộc đấu tranh ấy, cũng có thể thấy được ưu thế nghiêng về bên nào. Chủ nghĩa đế quốc ngày càng lún sâu vào cuộc lũngkund hoảng của chủ nghĩa tư bản, mặc dầu có thời kỳ ổn định tạm thời và cục bộ đỡ đòn cho phần nào, đã đứng vào vị trí thế thủ. Để chống lại trào lưu mới đang dâng lên như nước lũ trên thế giới, nó không còn có biện pháp, sách lược, chiến lược nào khác ngoài việc bươi ra trong đồng rác của thời gian những vũ khí tinh thần mục nát, tiêu tụy, gồm yếu của giai cấp phong kiến hoặc của giai cấp tư sản đang suy tàn.

Còn nhân dân Việt-nam, có cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên thắng lợi trên một phần sáu trái đất, và có phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức đã bắt đầu bùng nổ làm hậu thuẫn, nhất là do ý thức chính trị của bản thân nhân dân ta về căn bản tiến kịp với nhịp độ phát triển của thời đại, có đủ điều kiện để đứng trên thế tiến công.

Nhưng, âm mưu của quân thù của cách mạng Việt-nam — thực dân Pháp, địa chủ phong kiến, tư sản mại bản và nhóm trí thức vong bản đã thất bại. Nó đưa tới kết quả ngược lại với điều mà chúng mong đợi. Thất bại đó là một biểu hiện rất cơ bản của sự phá sản của chế độ thực dân Pháp ở Việt-nam.

Trong bối cảnh lịch sử ấy, quyền *Le Procès de la colonisation française* (Bản án chế độ thực dân Pháp) xuất hiện. Rất nhanh, nhiều người trong nước biết đến nó.

Đây là lần đầu tiên ở nước ta, một quyền sách chính trị, viết bằng tiếng nước ngoài, đưa về hoàn toàn bí mật, được lan truyền nhanh và rộng một cách khác thường.

Nó có sức hấp dẫn như vậy là vì, cũng là lần đầu tiên những người cách mạng và nhân dân ta được biết về chủ nghĩa cộng sản một cách rõ ràng, đúng đắn.

Trước đó, người ta cũng đã nghe nói, biết và bàn tán về chủ nghĩa cộng sản như là một học thuyết cách mạng nhất. Đối với những con người bị áp bức không mong muốn gì hơn là tìm được một lối thoát cho cuộc đời tối tăm tối nhục của mình, học thuyết ấy tất nhiên phải nhen lên một niềm hy vọng.

Song, một phần vì chế độ kiểm duyệt ngặt nghèo, một phần vì báo chí phản động phản tuyên truyền chống cộng ráo riết, phần nữa vì trong đầu óc của nhiều người xuất thân từ các tầng lớp tiểu tư sản còn nhiều tàn dư của những hệ ý thức cũ, cho nên trong quan niệm về chủ nghĩa cộng sản, nhiều điểm còn mơ hồ, lộn xộn.

Bản án chế độ thực dân Pháp đã tác động như một luồng gió xua tan những đám mây mù che lấp ánh sáng mặt trời. Nó đã tác động như vậy bởi vì nó thỏa mãn được cả về lý trí, cả về tình cảm sự mong muốn hiểu biết và lòng ngưỡng mộ của nhân dân ta về chủ nghĩa cộng sản.

Thiên tài của những nhân vật lịch sử, những người mà chúng ta gọi là vĩ nhân, bất cứ về lĩnh vực nào — chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học, hoạt động của họ tác động tích cực đến quá trình phát triển của xã hội, có đóng góp vào sự tiến bộ của loài người, không phải vì họ đã tìm ra những phép lạ gì, đã tạo ra những kỳ công đột xuất và siêu tự nhiên nào.

Sự vĩ đại của họ, bắt nguồn từ trong tính chất vĩ đại của những thời đại sản sinh ra họ, là ở chỗ họ nắm được cái gì đang là niềm

ước mong, cái hoài bão chung, phổ biến của một cộng đồng người đang sống ngọt ngào dưới sức ép của một thế lực phản động nào đó. Ước mong đó là chính đáng, hợp với đòi hỏi của luật tiến hóa chung của sự vật, bởi vì chính cộng đồng đó là một động lực trong cuộc vận động của lịch sử.

Họ cũng ý thức được cái gì đang là chướng ngại vật chính cho sự thực hiện ước mong đó, mặc dầu lịch sử không còn bao chữa cho sự tồn tại của nó nữa.

Điều đặc biệt quan trọng là, vì tiêu biểu cho tinh hoa của thời đại với ý nghĩa đầy đủ nhất của nó, họ thấy được và chỉ cho hàng triệu người thấy rằng đánh ngã chướng ngại vật ấy không phải là một viễn cảnh xa xôi, mà là cái có thể làm ngay được, vì khả năng đó không phải chờ đợi từ đâu đến, ai mang lại cho, mà đã có ngay trong những người ấp ủ ước mong đó, nếu họ được giác ngộ, có đủ tin tưởng, quyết tâm và được tổ chức.

Sau cùng, theo nguyên tắc chủ đạo của triết học tiên tiến nhất, là triết học không phải chỉ giải thích thế giới, mà phải cải tạo thế giới, qua sự tập hợp những chiến sĩ giác ngộ nhất, trung thành nhất và kiên quyết nhất vào một đội tiên phong được tổ chức chặt chẽ, họ giáo dục quần chúng, giác ngộ quần chúng, đưa niềm tin lại cho quần chúng vận động quần chúng, tổ chức quần chúng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh để đi tới đích.

*

Bản án chế độ thực dân Pháp thu hút sự chú ý của những lớp người Việt Nam tiên tiến, với một sức hấp dẫn hầu như thôi miên, chính vì tác phẩm ấy, với những việc thật, người thật, những chuyện rất bình thường xảy ra hàng ngày ở những hoàn cảnh rất cụ thể trong cái địa ngục trần gian gọi là xứ thuộc địa, với một thứ ngôn ngữ, giản dị, trong sáng, nhưng rất sinh động, sắc sảo, giàu hình tượng, tiếng nói của hàng triệu người mà lẽ sống là lao động và chiến đấu, cũng là tiếng nói hàng ngày của người bình dân Việt Nam đã thể hiện ở đỉnh cao những phẩm chất vừa nêu lên.

Là vì, tác giả viết văn không phải để viết văn. Trước hết, Người là một chiến sĩ cách mạng của giai cấp công nhân và của nhân dân. Cũng như các lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản — Mác — Enghen — Lênin, mà Người là tín đồ trung thành và lỗi lạc, đối với Người, mỗi một lời nói, một câu văn, một tác phẩm, một công trình, mỗi một thể loại văn, cũng như mỗi một cử chỉ, hành động, là nhằm

phục vụ nhân dân và phục vụ cách mạng, đưa lối hành động cách mạng, góp phần đưa cách mạng tới thắng lợi, và trước hết là : lời nói phải kèm theo việc làm, mở đường cho hành động, lý luận phải gắn liền với thực tiễn.

Đó không phải chỉ là cách viết, văn phong riêng mà trong văn này người ta thấy ở cá nhân nhà văn này hoặc nhà văn khác. Đứng đó là cách viết riêng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, nhưng cách viết riêng đó là sự quán triệt và biểu hiện độc đáo của cả một tổng thể — thế giới quan, tư tưởng, đạo đức, hành động, tác phong, một sự tích lũy kinh nghiệm hoạt động cách mạng trong quần chúng và ở khắp nơi trên thế giới, hiểu biết sâu sắc những đặc tính của dân tộc, nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lênin và thực tế Việt Nam.

Cũng không nên quên rằng *Bản án chế độ thực dân Pháp* ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử rất khàn trương cả đối với thế giới và trong nước, khi những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc đã đạt tới điểm bùng nổ, tinh thần chống đế quốc và ý chí phấn đấu của nhân dân Việt Nam lên cao, chờ đợi có một ngọn cờ hướng đạo đúng đắn để đi vào một cuộc chiến đấu có ý nghĩa thời đại, nó sẽ quyết định vận mệnh lịch sử của dân tộc.

Vì thế cho nên — và đây là điều then chốt nó làm cho *Bản án chế độ thực dân Pháp* có một giá trị lịch sử to lớn trong khi những lực lượng cách mạng ru tú nhất đang phần đầu để thành lập một Đảng cách mạng kiểu mới, ngoài phần lý luận — tư tưởng — vạch trần bản chất của chủ nghĩa đế quốc, chỉ ra sự diệt vong tất yếu của nó, tính không điều hòa của mâu thuẫn giữa nó và dân tộc ta, chỉ có thể giải quyết bằng con đường cách mạng, nâng cao ý thức và lòng tin tưởng của nhân dân ta ở sức mạnh của mình, sức mạnh của đoàn kết và chiến đấu. Bản án còn vạch ra phương hướng, đường lối và những biện pháp đấu tranh để giành thắng lợi.

*

Dựa vào và vận dụng học thuyết của Lênin về chủ nghĩa đế quốc, hợp với hoàn cảnh của Việt-nam, *Bản án chế độ thực dân Pháp* mở đầu bằng việc lột mặt nạ chủ nghĩa đế quốc, với những bằng chứng, tang vật không thể chối cãi, giầu điểm được, vạch trần bộ mặt và bản chất phản động, bí đĩ, đã man của chủ nghĩa thực dân.

Một đòn nặng, quyết liệt giáng vào đầu bọn thực dân, bọn cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế thứ II và bọn tay sai bản xứ của

thực dân theo chủ nghĩa dân tộc cải lương. Nó phá tan câu chuyện hoang đường, bịp bợm sống sượng, vô liêm sỉ về « sứ mạng văn minh, khai hóa » của chủ nghĩa đế quốc.

Lũ kẻ cướp « toàn cầu » bị lôi ra trước vành móng ngựa của tòa án lịch sử để trả lời về những tội ác chúng đã phạm đối với loài người trong hàng mấy thế kỷ.

Việc luận tội đó là một yếu tố cơ bản của sách lược tấn công. Các dân tộc bị áp bức ở trên tư thế của quan tòa xử án các hung thủ.

Đó là một việc làm cần thiết, đúng lúc. Sau chiến tranh, thực dân Pháp có kế hoạch khai thác thuộc địa qui mô lớn, nghĩa là chúng áp bức, bóc lột dân bản xứ càng khốc liệt, dã man. Cùng với việc bố thí chút ít cơm thừa canh cặn cho một lớp người bên trên — địa chủ, tư sản mại bản, chúng khua chuông gõ mõ cho cái « sứ mạng khai hóa », được bọn theo chủ nghĩa dân tộc cải lương bị chúng mua chuộc phụ họa và hoan hô tinh thần « Pháp—Việt hợp tác ».

Không phải không có những lớp người nhất định bị ru ngủ. Trong thời gian ấy, trong phong trào dân tộc ở châu Á, cũng đã lọt vào tư tưởng thỏa hiệp dưới một nước sơn « lý luận » khá thâm độc. Như có người đưa ra cái thuyết « phi thực dân hóa » (décolonisation). Theo thuyết này, bọn đế quốc phát triển chủ nghĩa tư bản ở các thuộc địa, « công nghiệp hóa » các nước này, đưa tới kết quả là làm cho họ sẽ tách ra khỏi các nước đế quốc, tự họ họ sẽ « phi thực dân hóa » (6).

Đó phần nào cũng do ảnh hưởng của « chủ nghĩa siêu đế quốc » (superimpérialisme) của tên phản bội Cao-xki, một lãnh tụ của Quốc tế thứ II. Trực tiếp hơn thì đó là một dư âm của quan điểm sai lệch của Rô-da Lú-xem-bua về chủ nghĩa đế quốc và về vấn đề dân tộc.

Bọn to-rốt-kít về sau cũng đã dựa vào những quan điểm phản mác-xít đó để hoạt động chống Đảng, chống cách mạng.

Những quan điểm như trên, vô tình hay hữu ý, phục vụ lợi ích của chủ nghĩa đế quốc, tô son trát phấn cho nó, tăng bậc vai trò « tiến bộ » của nó, tự bưng tai bít mắt trước thực tế tàn nhẫn, che giấu hoặc làm lu mờ một trong những mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của thời đại—mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc bị áp bức, giữa một nhóm tư bản lũng đoạn và 9/10 nhân dân thế giới bị chúng nô dịch.

Những luồng tư tưởng ấy là cớ độc, kim hãm sự giác ngộ của các dân tộc thuộc địa, cản trở cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng của họ.

Rõ ràng công tác tố cáo, gõ mặt nạ giả nhân giả nghĩa, thực chất là sâu mọt, thối nát, trào trố, phá hoại, hoàn toàn bất nhân phi nghĩa của chủ nghĩa đế quốc bị loài người tiến bộ nguyên rủa, có một ý nghĩa lý luận tư tưởng và chính trị thời sự to lớn và sâu sắc.

*

Phải hiểu thấu cách làm tài tình, độc đáo, khoa học — trên tinh thần khoa học chân chính, cách mạng sáng tạo, của một nhà tuyên truyền cách mạng bậc thầy, một nhà giáo dục vĩ đại khi đặt và giải quyết vấn đề.

Trong một tác phẩm dày chỉ trên 100 trang sách khổ nhỏ mà đề xuất và giải quyết được những vấn đề lớn của thời đại thì phải: một, nắm thật vững vấn đề; hai, biết chắc mình nhắm đi tới đâu; ba, có tư duy tổng hợp cao độ; bốn, nắm chắc đối tượng; năm, có một nghệ thuật diễn đạt sắc sảo tuyệt vời.

Trong tác phẩm, những đức tính ấy được thể hiện rõ:

Với những sự việc trước mắt và lời lẽ giản dị, đề ra và giải quyết những vấn đề lý luận cao xa. Những thí dụ lấy từ những việc hình như vụn vặt, « mọi người đều biết » dưới một ánh sáng mới, biến thành những người sống, việc sống. Tinh nghiêm khắc của lời buộc tội kết hợp với giọng châm biếm của văn đã kích, tăng thêm sức mạnh cho lời tố cáo. Từ những việc riêng lẻ, những đầu đề khác nhau, nảy ra một kết cấu lô-gích dẫn tới một chính thể, một bức tranh toàn diện. Trên cơ sở của những việc riêng lẻ và cụ thể, tư duy của người đọc được mở mang, suy nghĩ rộng và xa hơn, nhưng để trở về vấn đề trọng tâm với một nhận thức sâu sắc và rõ ràng hơn.

Cùng với lòng căm thù sôi sục đối với kẻ thù, tác phẩm tỏa ra một mối tình đồng cam cộng khổ, lòng thương yêu dạt dào đối với tất cả những người bị áp bức. Cùng với lời kêu gọi họ đoàn kết lại để đánh đổ kẻ thù, tác phẩm biểu thị ý chí kiên cường chống hiện tất cả sức mạnh cho sự nghiệp giải phóng của họ.

Qua tác phẩm, cả về nội dung và hình thức, người ta thấy tác giả là người làm chủ được tình thế và sự vật. Nguyễn Ái Quốc, tác giả *Bản án chế độ thực dân Pháp*, báo trước Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Việt Nam và chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế.

BIẾT địch biết ta, trăm trận trăm thắng. Xuất phát từ nguyên lý ấy, phải làm cho quần chúng cách mạng thấy rõ kẻ thù của mình là ai, nó như thế nào? Kẻ thù đó là chủ nghĩa đế quốc. Tất cả những đau khổ, tai họa trút lên đầu nhân dân ta và hàng trăm dân tộc khác trên thế giới từ bao nhiêu thế hệ chỉ là vì sự có mặt trên trái đất này và sự tác oai tác quái của chủ nghĩa đế quốc dưới hình dạng chủ nghĩa thực dân.

Bản án chế độ thực dân Pháp vạch trần mâu thuẫn ấy, đặt chủ nghĩa thực dân lên bàn mổ, lột xác nó, vạch ra cái ung nhọt của thời đại.

Bản án không đi từ chỗ giảng giải, phân tích dài dòng theo kiểu bác học «Hàn lâm viện» về cái nguồn gốc đã đẻ ra chủ nghĩa đế quốc, mà, như các quan tòa xử một trọng tội thường làm, bắt ngay thủ phạm diễn lại tại chỗ tội ác của nó. Đề đánh đổ luận điệu nói láo, lừa bịp trắng trợn về «sự mạng văn minh», Bản án nêu ra ngay một sự việc trong tội ác chống văn minh là cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất mà nhân dân ta là một nạn nhân — đó là sự đóng góp bằng xương máu và bao nhiêu đau khổ của hàng triệu dân thuộc địa cho cuộc chiến tranh phi nghĩa ấy.

Từ đó, quần chúng thấy rằng sự giàu sang phú quý của bọn đế quốc là dựa trên những núi xương bẻ máu của các dân tộc thuộc địa, với những thủ đoạn tàn bạo, dã man nhất, bằng nô dịch, cướp đoạt, bán cùng hóa, đầu độc, ngu dân, thâm sát, diệt sinh, diệt chủng, buôn người da màu, được đặt ra thành quốc sách, pháp luật, chế độ, triết lý, đạo đức.

Nhưng biết kẻ thù không phải để biết, hoặc để than thân trách phận, van xin bọn đao phủ rủ lòng thương, hoặc cầu mong Thần, Phật giáng phúc. Biết nó để càng căm thù nó và vùng dậy đấu tranh, làm cách mạng để tiêu diệt nó, và đấu tranh như thế nào, bằng cách nào để đi đến thắng lợi.

Bọn thực dân bóc lột tận xương tủy, đẩy ai vào kiếp ngựa trâu công nhân, nông dân, nhân dân lao động. Nhưng chúng cũng chẳng đối xử tốt hơn bao nhiêu với các tầng lớp khác. Dưới con mắt của chúng, tất cả những người bản xứ, dù là vua, quan, tư sản, trí thức, nam, phụ, lão, ấu, đều là đám người nô lệ, thuộc nòi giống thấp kém, chúng có quyền đối xử như đối xử với súc vật, không hơn không kém, thậm chí chúng có thể giết chết vô tội vạ. Chúng phế truất, bỏ ngục, đày vua nếu vua làm méch lòng chúng. Một thẳng lính

Tây bạt tai, đá đít các «quan phụ mẫu» (tri huyện, tri phủ), hành hung các «cụ lớn» trước công chúng, là chuyện thường. Một con khi đột với danh nghĩa là phó khám sứ, nửa đêm có thể đột nhập vào nội cung như một tên cò đờ mặt hạng, đề hoàng phi còn đề tang chông ra hiếp dâm, dưới mũi và râu của các đại thần và thái giám.

Vạch trần các tội ác của chủ nghĩa thực dân, Bản án chỉ rõ chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù không đội trời chung của cả dân tộc. Hễ là dân mất nước thì ai ai cũng là nô lệ, và ai ai cũng có quyền và có nghĩa vụ nổi dậy đập tan xiềng xích nô lệ. Bản án kêu gọi toàn dân đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì độc lập, tự do, cơm áo, danh dự của con người.

*

Bản án cũng là lời luận tội, bản cáo trạng của tất cả các dân tộc bị áp bức.

Tổ cáo những tội ác của chủ nghĩa thực dân, Bản án cho thấy chúng phạm những tội ác đó không phải chỉ ở Việt-nam mà ở khắp mọi nơi — An-giê-ri, Ma-rốc, Tu-ni-di, Đa-hô-mê, Ca-mơ-run, Công-gô, Xê-nê-gan, Tân Đảo, Mác-ti-ních, Ga-đo-lúp, ở Ấn độ, ở In-đô-nê-xi-a, ở Phi-li-pin, ở Mã-lai, ở khắp các châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh, châu Đại-dương, nơi nào mà dân bản xứ đã mất độc lập, tự do và phải sống dưới gót sắt của bọn đế quốc Pháp, Anh, Mỹ, Hà-lan, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha...

Chủ nghĩa đế quốc là tai ách đối với phần đông nhân loại, là kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. Như vậy nghĩa là: sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt-nam gắn liền, là bộ phận khăng khít của sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa.

Một trong những tội ác nham hiểm, vô nhân đạo nhất của bọn đế quốc, là đưa người thuộc dân tộc này đi tàn áp, giết hại người thuộc dân tộc khác, mà đáng lẽ họ phải đoàn kết với nhau để chống chủ nghĩa thực dân, chính nó mới là kẻ thù không đội trời chung. Với tình đoàn kết ấy, từ trong các dân tộc bị áp bức, đã bắt đầu dâng lên một dòng thác cách mạng hùng mạnh của thời đại, góp sức đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc. («Nô lệ thức tỉnh», chương III).

Có người tưởng: trong bọn quan cai trị thuộc địa — toàn quyền, khâm, thống sứ, công sứ..., có đũa xấu, tàn ác, nhưng cũng có tên tốt, phúc đức. Làm gì có chuyện ấy! Là An-be Xa-rô, hay là Mô-ri-xơ Long, hay là Mác-xi-an Méc-lanh, những tên toàn quyền hay những viên chức thực dân khác, đều là bọn chủ nô gian ác, tham tàn và xảo quyệt. Chúng được cử sang để xiết chặt xiềng xích nô lệ vào cổ người bản xứ. Mỗi tên được chọn đến trấn thủ một nơi là vì nó đã lập được nhiều « chiến công » nghĩa là đã có nhiều nợ máu ở các thuộc địa rồi.

Có người tưởng: chỉ bọn cầm quyền ở thuộc địa xấu, còn trong giới cầm quyền ở « thương quốc », cũng có người thực tâm muốn diu dắt, khai hóa cho dân thuộc địa.

Bản án chế độ thực dân Pháp đập tan ảo tưởng ngây ngô ấy, vạch ra bức tranh thực tế trong đó cả một kiến trúc thượng tầng ở chính quốc — bộ máy chính quyền, nghị viện, quân đội, các đảng phái, giáo hội, v.v... đều là công cụ của bọn cá mập — giai cấp tư sản lũng đoạn, đế quốc, tập đoàn thống trị, bá chủ của tất cả của cái xã hội và những nguồn của cái

Bản án chế độ thực dân Pháp đánh dấu một mốc quan trọng trong sự trưởng thành của ý thức cách mạng của nhân dân Việt-nam. Nó đáp ứng một yêu cầu bức thiết của cách mạng của Việt-nam đang chờ đợi một đường lối sáng sủa và đúng đắn. Đó là một nhát cuốc dọn đường cho cách mạng tiến lên một giai đoạn mới, dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác — Lênin.

Không phải ngẫu nhiên, *Bản án* ra đời đã trở thành cuốn sách đầu giường của đông đảo những người tiên tiến thuộc thế hệ sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Những ai đã có nghe nói đến chủ nghĩa Mác — Lênin nhưng chưa biết, thì nay cũng nhận ra chân lý, và có cảm tình ngay. Những ai đã biết, nhưng chưa sâu, trong nhận thức còn nhiều chỗ mơ hồ, thì nay thấy sáng tỏ hơn, và càng tin tưởng. Những ai đã có những kiến thức sách vở tạm đủ, nhưng chưa hiểu sâu về phương pháp, chiến lược, sách lược, thì nay cũng thấy thoải mái, lập trường càng được kiên định.

Đối với tất cả những người có nhiệt tình yêu nước và cách mạng, thiết tha mong mỏi cho dân tộc được độc lập, nhân dân được tự do và hạnh phúc, *Bản án chế độ thực dân Pháp* đưa chủ nghĩa Mác — Lênin lại gần với họ,

xã hội trong nước và ở các thuộc địa. Mọi chủ trương, chính sách, thủ đoạn, manh [khóe] thi hành ở thuộc địa đều do chúng quyết định hết. Chính quyền thuộc địa chỉ là công cụ chấp hành.

Bọn tư bản lũng đoạn dựa vào cái thế lực mà chúng đã dành được trong quá trình bóc lột tàn bạo và bản cứng hóa liên tục giai cấp vô sản chính quốc để đi ăn cướp và nô dịch các thuộc địa, để rồi lại dựa vào các thuộc địa mà tăng cường bóc lột giai cấp vô sản chính quốc.

Bản án cho thấy chủ nghĩa đế quốc đúng là con đĩa có hai vôi, một vôi hút máu vô sản chính quốc, một vôi hút máu vô sản thuộc địa. Muốn diệt trừ nó thì phải chặt đứt cả hai vôi. *Bản án* cũng gợi ra cho giai cấp công nhân chính quốc đấu tranh chống giai cấp tư sản nghĩa vụ thiết thân là phải đoàn kết chặt chẽ với các dân tộc thuộc địa, đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ về mọi mặt cuộc đấu tranh giải phóng của họ chống chủ nghĩa thực dân. Sự kết hợp và tương hỗ giữa hai dòng thác cách ấy, dựa trên tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản, là cơ sở bảo đảm cho cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, như Cách mạng tháng Mười Nga đã nêu gương sáng đầu tiên.

đưa họ tới nhận thức rằng chủ nghĩa Mác — Lênin chính là cái họ đang mong chờ.

Tác phẩm, với đầu đề *Bản án chế độ thực dân Pháp*, thực ra, về mặt lý luận và phương pháp luận, đã vượt xa ra khỏi khuôn khổ ấy, đề cập hoặc gợi ra những vấn đề cơ bản của thời đại có quan hệ đến vận mệnh lịch sử của thế giới, đến hai con đường phát triển của lịch sử loài người trong giai đoạn ngày nay. *Bản án* chủ nghĩa thực dân Pháp, tác phẩm giải quyết một vấn đề cơ bản của cách mạng — vấn đề bản, thù, từ đó, chỉ rõ mục tiêu của cách mạng, và gợi ý về chiến lược và sách lược của cách mạng.

Về ý nghĩa chính trị, tác phẩm là một đóng góp tích cực, sáng tạo, đưa ánh sáng của chân lý cách mạng của thời đại vào ý thức của nhân dân ta — cũng là của các dân tộc bị áp bức, đồng thời chỉ ra cho họ con đường vận dụng chân lý phổ biến vào điều kiện cụ thể của dân tộc và đất nước.

Về ý nghĩa chiến lược, *Bản án* là một sự chuẩn bị về tư tưởng và tinh thần cho cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng về tay giai cấp công nhân.

Như vậy là vì *Bản án* là sản phẩm của

một sự kết hợp biện chứng, sinh động và hữu cơ việc phổ biến những nguyên lý của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc và vấn đề dân tộc với

kinh nghiệm sống của phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa, với sự tham khảo kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười.

BẢN án chế độ thực dân Pháp viết cách đây 50 năm. Nhưng quãng cách, về thời gian đó không làm mờ nhạt, giảm bớt ý nghĩa, tác dụng và giá trị của nó về mặt lý luận, lập trường quan điểm và về mặt thực tiễn.

Cùng với việc thành lập tổ chức cộng sản đầu tiên ở nước ta — Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội ra đời cùng một lúc với nó, *Bản án chế độ thực dân Pháp* là bước mở đầu cho cách mạng ta trong 45 năm từ khi có Đảng mác-xít — lê-ni-nít lãnh đạo — mà Đảng cũng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập và giáo dục, vững bước tiến dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lênin, giành được những thắng lợi lớn cho dân tộc, đồng thời góp phần đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng thế giới — thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, đánh thắng đế quốc Pháp, đánh thắng đế quốc Mỹ.

Hiện nay, những nhiệm vụ lịch sử đặt ra trước dân tộc ta căn bản khác so với 50 năm trước đây. Cả về thế và lực, cả trong nước và trên trường quốc tế, chúng ta đã ở trên một vị trí khác trước. Tình hình thế giới cũng đã khác.

Nhưng chúng ta tiến hành những nhiệm vụ ấy trong hoàn cảnh chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại. Chúng ta, và cả loài người tiến bộ, đang đương đầu với tên đế quốc ngoan cố và nham hiểm nhất — đế quốc Mỹ, kẻ thù số 1 của nhân loại. Chủ nghĩa thực dân cũ đã tan vỡ, nhưng đế quốc Mỹ và bè lũ phản động đang chống bất tới ác để duy trì ách thống trị của bọn chủ nô hiện đại, kéo dài và tăng thêm những đau khổ cho nhân loại trong xiềng xích của chủ nghĩa thực dân mới.

Bản án chế độ thực dân Pháp, bóc trần bản chất của chủ nghĩa thực dân, giống như ánh sáng của ngọn đèn pha chiếu rọi vào những nơi hóc hiểm tận dưới đáy biển, đã góp phần chuẩn bị cho chúng ta ngày nay nhận rõ bộ mặt và bản chất của chủ nghĩa thực dân mới, đồng thời vạch ra cho chúng ta phương hướng căn bản đấu tranh chống nó.

Chủ nghĩa tư bản nhà nước mà đế quốc Hoa-kỳ là tên đầu sỏ, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, đeo đuổi cái mộng xâm lược và thống trị toàn cầu, lấy chủ nghĩa thực dân mới làm công cụ.

Chủ nghĩa thực dân mới không phải cái gì khác, mà chỉ là "tái sản xuất mở rộng" bản

chất ác thú, man rợ, đẫm máu của chủ nghĩa đế quốc, với những phương tiện, biện pháp, thủ đoạn tinh vi, thâm độc và phiêu lưu đến điên rồ, bởi vì là cùng đường, ở vào thế suy.

Dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, được Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch, lãnh đạo, nhân dân ta đã chấp hành bản án, kết liễu số phận của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta, mở đầu một giai đoạn mới trong sự nghiệp đấu tranh của các dân tộc thuộc địa để đập tan chủ nghĩa thực dân trên phạm vi quốc tế.

Trên đà thắng lợi ấy, và dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã giáng một đòn quyết liệt vào chủ nghĩa thực dân mới, góp phần xứng đáng vào cuộc tiến công thắng lợi của ba giòng thác cách mạng của thời đại chống kẻ thù chung — đế quốc Mỹ.

Cùng với loài người tiến bộ, chúng ta tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong giai đoạn mới của cách mạng — đây mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc, học tập, thấm nhuần và vận dụng có sáng tạo lời dạy của Hồ Chủ tịch trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, là một nghĩa vụ trong nghĩa vụ phấn đấu để thực hiện Di chúc thiêng liêng của Người, đưa cách mạng Việt-nam tiến lên, giành những thắng lợi mới.

(1) « 2è bureau », cơ quan mật vụ của thực dân Pháp.

(2) A. Sarraut — *La mise en valeur des colonies*. Paris 1923.

(3) Cap. Fernand Bernard — *Indochine Erreurs et dangers*.

(4) *Linh khố đỏ*: lính người bản xứ (chủ yếu là Bắc-bộ) thuộc bộ binh của quân đội thuộc địa, và *linh khố xanh*, một loại lính bảo an ở các tỉnh Đ.Đ., xanh là màu sắc của mảnh vải (hình cái khố) dùng làm phù hiệu, ghép vào lưng quần, ngang bụng và để thông xuống, phía trước.

(5) « Saturnales intellectuelles » đầu đề của một bài (viết bằng tiếng Pháp) của Phạm Quỳnh đăng trên tạp chí *Nam-phong* năm 1925.

(6) Người đề xướng thuyết đó là Rôi (Roy), một chính khách Ấn-Độ, đại diện cho giai cấp đại tư sản và là người cầm cờ của chủ nghĩa dân tộc cải lương.

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU HAI BÀ TRUNG VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA DO HAI BÀ LÃNH ĐẠO TRONG MẤY NĂM CẦN ĐAY

VĂN TÀN

CUỘC khởi nghĩa của hai Bà Trưng là những trang đẹp của lịch sử Việt-nam.

Về cuộc khởi nghĩa của hai Bà, chúng ta có rất ít tài liệu. Sử cũ của Trung-quốc cũng như của Việt-nam vắn vắn chỉ có mấy dòng về cuộc khởi nghĩa ấy.

Đầu năm 1972, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã đề nghị giới sử học nghiên cứu hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo một cách có hệ thống để tìm cho ra sự thật.

Nhiều bạn đã tiến hành công tác nghiên cứu hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa của hai Bà theo hướng mà tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 142 (số tháng 1 - 2-1972) đã đề ra.

Bạn Đinh Văn Nhật trong bài «*Đất Cẩm-khê, căn cứ cuối cùng của hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 - 43*» trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 148 và số 149 (tháng 1 - 2 và tháng 3 - 4-1973), bằng nhiều tài liệu và lập luận, đã chứng minh rằng đất Cẩm-khê không phải là miền đất nào ở tỉnh Vĩnh-phù ngày nay, mà là thung lũng suối Vàng, «*vùng đồi núi Sơn-tây - Ba-vi, với diện tích rộng trên dưới 1 000 ki-lô-mét vuông, với ba mặt nhìn ra ba sông lớn là sông Đà, sông Hồng, sông Đáy, còn lưng thì dựa vào đồi núi trùng điệp của vùng Hòa-bình, nhưng vẫn có lối ăn thông với đất hậu phương xa xôi hiểm trở là quận Cửu-chân, tức đất Thanh-hóa Nghệ-an ngày nay*» (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 149 trang 31).

Ý kiến của bạn Đinh Văn Nhật là một ý kiến đáng chú ý, nó đã được nhiều người chấp nhận. Ý kiến đó hoàn toàn phù hợp với gọi ý của luận văn đã đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 142: «*Có người lại cho rằng Cẩm-khê hay Cẩm-khê trong cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng là Kim-khê thuộc tỉnh Sơn-tây*

cũ, miền đất có nhiều đồi núi giáp giới với tỉnh Hòa-bình.

«*Tại miền đất này có một nơi gọi Suối-vàng. Suối-vàng dịch ra chữ Hán là Kim-khê 金溪. Kim-khê hay Cẩm-khê 禁溪 đều đọc là gin xi hay chin xi.*

«*Đầu tiên, người ta đã dịch Suối Vàng ra gin xi (chin xi) tức Kim-khê. Sau khi truyền miệng cho nhau, người ta chỉ nói là gin xi. Rồi từ gin xi, người ta viết ra Cẩm khê 禁溪 hoặc Cẩm-khê. 锦溪*

«*Do miền đất Phú-thọ cũ có miền Cẩm-khê, cho nên người sau đã gán cho nơi diễn ra trận đánh giữa quân Việt và quân Hán, sau khi quân hai Bà thua trận ở Lãng-bạc, vào miền Cẩm-khê ở tỉnh Phú-thọ cũ.*

Nhưng theo kết luận rút ra từ các công trình nghiên cứu địa danh trong cuộc khởi nghĩa của hai Bà, thì Cẩm-khê hay Cẩm-khê nơi diễn ra trận giao chiến nói trên là ở đất Sơn-tây cũ. Đó là miền Suối Vàng ở tỉnh Hà-tây bây giờ, gần tỉnh Hòa-bình» (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 142 tháng 1 - 2-1972 trang 9).

Về vấn đề Lãng-bạc, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 142, chúng tôi đã đặt câu hỏi: «*Lãng-bạc, nơi quân Việt và quân Hán giao chiến trận đầu tiên là miền nào trong tỉnh Hà-bắc? Lãng-bạc có phải là miền Tiên-du hay Tiên-sơn tỉnh Hà-bắc không?*

«*Có người cho rằng miền Tiên-sơn có nhiều đồi không thể là một sân khấu của một trận đánh lớn giữa quân Việt và quân Hán được.*

«*Nếu Lãng-bạc không phải là miền Tiên-sơn, thì nó là nơi nào trong tỉnh Hà-bắc ngày nay?*»

Giải quyết vấn đề này, bạn Đinh Văn Nhật cũng có nhiều cống hiến.

Qua bài «Vùng Lãng-bạc về thời hai Bà Trưng» trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 155 và số 156 (tháng 3 — 4 và tháng 5 — 6-1974), ngày nay chúng ta đã có thể biết dứt khoát rằng Lãng-bạc không phải chỉ là miền Tiên-du hay Tiên-son ngày nay, mà là một miền đất rộng lớn chủ yếu nằm ở tỉnh Hà-bắc ngày nay và một phần của tỉnh Quảng-ninh.

Bài «Từ sự tham gia của nhân dân Vũ-ninh vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng» của bạn Khổng Đức Thiêm mà chúng tôi đăng tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số này, lại chứng minh thêm rằng những lập luận mà bạn Đinh Văn Nhật đưa ra về vùng Lãng-bạc là có cơ sở vững chắc đáng chú ý.

Bạn Khổng Đức Thiêm cho biết ở Hà-bắc hiện nay còn có rất nhiều miền đất mang tên Lãng như Lãng-son, Lãng-ngâm, Phù-lãng, Yên-lãng, Văn-lãng, Tân-lãng.

Tiến lên một bước, bạn Khổng Đức Thiêm lại vạch rõ rằng «vùng Lãng-bạc chính là vùng đất ngày nay của năm huyện: Yên-dũng, Lục-nam, Quế-võ, Gia-lương và Chí-linh».

Như vậy là về vấn đề Lãng-bạc, về căn bản đã được giải quyết trên những lập luận có căn cứ hẳn hoi.

Bây giờ đến vấn đề Mê-linh, quê hương của hai Bà.

Từ trước đến giờ, rất nhiều người, nếu không nói là tất cả, đều cho Mê-linh tức là làng Hạ-lôi thuộc huyện Yên-lãng tỉnh Vĩnh-Phú. Theo Tập san trường Viễn-đông bác cổ, thì ở làng Hạ-lôi hiện còn di tích cung điện do Trưng vương dựng lên khi Bà được các tướng sĩ tôn làm quốc vương nước Việt-nam độc lập. Các tác giả *Lịch sử Việt-nam* tập I (Nhà xuất bản khoa học xã hội 1971) cũng có ý cho rằng Mê-linh tức là làng Hạ-lôi huyện Yên-lãng tỉnh Vĩnh-phú khi các bạn viết như sau: «Từ Mê-linh, nghĩa quân tiến về xuôi, tiến công Luy-lâu (Thuận-thành, Hà-bắc) thủ phủ chính quyền Đông Hán ở Giao-chỉ» (Sách đã dẫn trang 81).

Thuyết này gần đây với những bài nghiên cứu của bạn Đinh Văn Nhật, xem ra không có cơ sở vững chắc. Trên bài «Đất Cấm-kê, căn cứ cuối cùng của hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 — 43», bạn Đinh Văn Nhật đưa ra nhiều lập luận để chứng minh rằng Mê-linh, quê hương hai Bà, không phải là làng Hạ-lôi thuộc huyện Yên-lãng tỉnh Vĩnh-phú. Dựa vào những chứng cứ của địa lý học, tác giả luận văn nói trên khẳng định rằng làng Hạ-lôi thuộc tỉnh Vĩnh-phú trước đây hai nghìn năm nằm trong lòng đày (lit majeur) của sông Hồng: «Về mùa nước lớn, ngay ở mức nước

binh thường ở ngang Hạ-lôi là 8m hay 9m. khi nước sông Hồng mênh mông cuộn cuộn chảy thì các vùng ở gần sông của Vĩnh-tường, Yên-lạc và Yên-lãng chỉ còn lại những bán đảo lụn và những hòn đảo nhỏ; nước sông Hồng ngập vào tận đầm Vạc ở thị xã Vĩnh-yên, ngập bao quanh cả thị xã Phúc-yên; lúc đó vùng Hạ-lôi đã ở khá xa mép nước, gần như ở giữa lòng sông và trở thành một nơi đầu sóng ngọn gió... Trong điều kiện thiên nhiên khó khăn và nguy hiểm như vậy, chúng tôi cho rằng vào đầu công nguyên, đất Hạ-lôi thuộc Yên-lãng ngày nay nhất định không phải là một đất an toàn về mặt quân sự, một đất trù phú về mặt kinh tế, một đất cư trú của con cái vị lạc tướng Mê-linh và là nơi đã được chọn để đóng đô sau khi Trưng vương xưng vương hiệu (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 148 trang 29).

Sau khi bác bỏ thuyết «làng Hạ-lôi huyện Yên-lãng là quê hương của hai Bà» bạn Đinh Văn Nhật khẳng định: «chính làng Hạ-lôi Thạch-thất mới đúng là quê hương của hai Bà Trưng, vì một mặt làng đó nằm trong vùng núi Vua Bà, Suối vàng, mặt khác làng đó chỉ cách làng Nam-an khoảng 20km, nơi còn phần mộ và miếu thờ bà mẹ của hai Bà» (Đã dẫn trang 33).

Chúng tôi nhận thấy rằng bạn Đinh Văn Nhật đã có những nhận xét rất hay và khá vững khi bác bỏ thuyết «làng Hạ-lôi thuộc huyện Yên-lãng tỉnh Vĩnh-phú là đất Mê-linh xưa, quê hương của hai Bà». Vì cho đến nay, về mặt tài liệu lịch sử cũng như về mặt khảo cổ học, chúng ta chưa có cơ sở nào để xác nhận rằng đất Mê-linh thời đầu công nguyên là làng Hạ-lôi huyện Yên-lãng ngày nay. Ý kiến của Tập san trường Viễn Đông bác cổ cho rằng ở làng Hạ-lôi hiện nay vẫn còn di tích kinh đô cổ của Trưng vương là không có căn cứ khoa học nghiêm túc.

Nếu như làng Hạ-lôi huyện Yên-lãng không phải là đất Mê-linh cũ quê hương của hai Bà, thì cũng chưa có cơ sở nào để khẳng định rằng làng Hạ-lôi huyện Thạch-thất tỉnh Sơn-tây cũ là đất Mê-linh thời đầu công nguyên.

Đã đành rằng làng Hạ-lôi huyện Thạch-thất gồm những làng như Văn-lôi, Kinh-chúa, những tên có cái gì phảng phất gần gũi với quá trình đấu tranh cứu nước của hai Bà. Đã đành rằng làng Hạ-lôi ở gần làng Nam-an quê hương của bà Mãn Thiện, người mẹ anh hùng của hai Bà. Nhưng không thể vì thế mà vội kết luận rằng làng Hạ-lôi huyện Thạch-thất là đất Mê-linh xưa, quê hương của hai Bà. Về mặt khảo cổ học cũng như về mặt lịch sử, chưa có tài

liệu nào cho phép chúng ta khẳng định như vậy cả.

Như thế có nghĩa là chúng ta chỉ mới có đủ cơ sở khoa học để bác bỏ thuyết « làng Hạ-lôi huyện Yên-lãng là đất Mê-linh xưa », nhưng chúng ta chưa đủ tư liệu để khẳng định rằng làng Hạ-lôi huyện Thạch-thất là đất Mê-linh thời đầu công nguyên.

Thế thì đất Mê-linh xưa là miền đất nào, là làng nào trong tỉnh Vĩnh-phú hoặc tỉnh Hà-tây?

Chỉ có khảo cổ học mới có đủ khả năng trả lời dứt khoát câu hỏi này.

Thế thì tại sao ở gần làng Hạ-lôi huyện Thạch-thất lại có những làng như Vân-lôi, Kính-chúa? Và Vân-lôi, Kính-chúa có liên quan gì đến cuộc khởi nghĩa của hai Bà?

Theo chúng tôi, thì quê hương hai Bà rất có thể ở một miền nào đó ở đất Vĩnh-phú như ở một làng nào đó của huyện Yên-lạc chẳng hạn, nhưng khi xây dựng căn cứ địa, hai Bà lại chọn miền núi Vua Bà thuộc tỉnh Hòa-bình và miền Suối Vàng thuộc tỉnh Hà-tây.

Trước hết cần phải nói rõ rằng cuộc khởi nghĩa năm 40 nổ ra không phải do việc Thi Sách bị Tô Định giết chết. Dù Tô Định giết hay không giết Thi Sách, cuộc khởi nghĩa vẫn cứ bùng ra. Vì một lẽ đơn giản là nó đã được chuẩn bị từ lâu.

Hai Bà là những phụ nữ kiệt xuất của dân tộc Việt-nam. Hai Bà tất phải biết rằng triều đại Quang-vũ nhà Đông Hán là một triều đại mạnh; rằng cuộc khởi nghĩa một khi đã bùng ra, nghĩa quân sớm muộn tất nhiên phải đương đầu với cuộc phản công của nhà Đông Hán. Trong tình hình như vậy vấn đề xây dựng căn cứ địa, tất nhiên phải đặt ra.

Hai Bà không thể xây dựng căn cứ địa ở Yên-lãng, hoặc Yên-lạc hoặc Vĩnh-tường trong tỉnh Vĩnh-phú ngày nay được. Vì lẽ miền đất này rất trống trải, về mặt thủy cũng như mặt bộ dễ bị quân địch bao vây, đánh phá.

Quê mẹ hai Bà là làng Nam-an thuộc huyện Ba-vi. Trong khi tuyên truyền, vận động chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa, rất rõ ràng là hai Bà đã hoạt động nhiều ở miền quê mẹ. Nói rõ hơn hai Bà tất đã đến miền Suối Vàng và miền núi Vua Bà, và đã thấy rằng miền này là một căn cứ thiên nhiên rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ địa chống Hán. Căn cứ Suối vàng — Núi vua Bà nhìn ra ba con sông là sông Hồng, sông Đà và sông Đáy, như vậy là rất tiện cho việc giao thông, liên lạc với các địa phương trong đất nước.

Từ căn cứ Suối vàng — núi Vua Bà, khi tiến công nghĩa quân có thể uy hiếp miền đất sau này là Tống-bình và thành Đại-la để từ đó đánh vào Luy-lâu, khi thế thủ, nghĩa quân có thể rút vào miền rừng núi của Hòa-bình, khi khó khăn nữa, có thể kéo vào miền Cửu-chân (Nghệ-an — Thanh-hóa).

Căn cứ Suối Vàng — núi Vua Bà, tóm lại, trong điều kiện đất nước Việt-nam hồi đầu công nguyên, là một căn cứ thiên nhiên rất tốt cho một cuộc khởi nghĩa.

Vì lẽ đó, chúng tôi nghĩ rằng căn cứ chính của hai Bà là miền Suối Vàng — núi Vua Bà chứ không phải miền Cẩm-kê thuộc tỉnh Vĩnh-phú ngày nay.

Năm, 40 hai Bà không chọn miền đất sau này là làng Hạ-lôi thuộc huyện Yên-lãng, vì miền đất này nếu đã có thì cũng nằm ngay bên cạnh sông Hồng, nghĩa là có thể bị tấn công ngay từ giờ đầu cuộc phản công của Mã Viện.



Qua quyển *Danh nhân quê hương* tập II của Ty văn hóa Hà-tây, và qua bài « Từ sự tham gia của nhân dân Vũ-ninh vào cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng » của bạn Khổng Đức Thiêm, chúng ta thấy rằng cuộc khởi nghĩa năm 40 đã được đông đảo nhân dân Việt-nam ở khắp nơi nhiệt liệt hưởng ứng.

Bạn Hà Kính trong *Danh nhân quê hương* cho biết bà Man Thiện mẹ hai Bà Trưng cũng là một trong các tướng lĩnh của nghĩa quân. Chính « bà Man Thiện đã cùng với hai con gái kéo quân về cửa sông Hát (thuộc xã Hát-môn, huyện Phú-thọ ngày nay) lập đàn thờ; truyền lệnh khởi nghĩa ».

Bạn Hà Kính còn cho biết khi « được tin hai con bị vây hãm bà hết sức căm phẫn, bèn thu thập quân sĩ trong các huyện Phúc-lộc (Phúc-thọ), Bạch-hạc v.v... cùng với đoàn thuyền chiến ngược theo sông Hồng, tiến qua sông Đà, qua vùng chân núi Ba-vi, vòng về núi Hi-sơn (vua Bà) để giải vây cho hai con. Nhưng bà mới đi được nửa đường thì quân Hán đã đuổi kịp và đánh gấp. Trước cảnh người mệt, ngựa mỏi, Man hoàng hậu biết mình không sao có thể thoát khỏi tay giặc, bèn lên ngựa tả xung hữu đột, phá vòng vây của địch suốt nửa ngày trời. Cuối cùng biết không sao có thể chống lại quân giặc đông gấp bội, Man hoàng hậu bèn gieo mình xuống sông tuấn tiết để khỏi sa vào tay giặc » (*Danh nhân quê hương* tập II trang 13).

Cũng trong *Danh nhân quê hương* tập II, bạn Phan Đại Doãn, tác giả bài « Dấu tích

cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng trên đất Hà-tây» cho biết nhiều nhân vật khác trên đất Hà-tây đã tham gia cuộc khởi nghĩa năm 40 — 43 do hai Bà lãnh đạo. Ở miền đất sau này là huyện Chương - mỹ có bà Chu Tước, bà Vĩnh Hoa, ông Cao Sơn. Ở miền Quốc-oai có vợ chồng Đỗ Năng Tế và Cầm nương là những nhân vật đã có nhiều cống hiến trong công tác tổ chức nghĩa quân của hai Bà. Sau đó các nhân vật như ông Cai, hai chị em họ Phùng và Thượng-cát, ông Hoàng Đạo, bà Dương Lê, hai anh em Chiếu Trung và Đỗ Lý, bà Sa Lãng, ông Hải Diệu, bà Chiêu Nương và hai anh em họ Nguyễn, ông Bàng v.v... cũng đều có nhiều đóng góp trong nghĩa quân của hai Bà.

Bạn Khổng Đức Thiêm trong bài "từ sự tham gia của nhân dân Vũ-ninh vào cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng" cho biết trước cuộc khởi nghĩa có « Hội thề sông Hát », và sau hội thề, thì « khí thế cứu nước cứu nhà bùng khắp một dải Vũ-ninh. Ở bờ tây hồ Lãng-bạo, nhiều đội quân đã được tập hợp, sẵn sàng đánh giặc cứu nước. Gần năm mươi tướng lĩnh đã đem quân đội góp vào cuộc khởi nghĩa của hai Bà. Trong số gần năm mươi tướng lĩnh đó, có hai mươi danh tướng là phụ nữ.

Qua các tài liệu mới của các bạn Hà Kính, Phan Đại Doãn, Khổng Đức Thiêm, chúng ta thấy cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo năm 40 — 43 quả là cuộc khởi nghĩa của toàn thể nhân dân Việt-nam đúng như sử cũ đã ghi chép: « Quân bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các dân tộc Man, Lý ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phổ đều hưởng ứng theo ».

Vì được sự đồng tình và ủng hộ của toàn thể nhân dân, cho nên chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân của hai Bà đã giải phóng được sáu mươi lăm thành ấp, tức toàn bộ lãnh thổ của quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân.

Đúng là cuộc khởi nghĩa năm 40—43 do hai Bà lãnh đạo là cuộc khởi nghĩa toàn-dân, đó là một điều không cần bàn cãi nữa.

Nhưng chúng ta không thể vì thế mà vội vã kết luận rằng những nhân vật như Thánh Thên công chúa, Lê Chân, Bát nạn công chúa, Chu Tước, Cao Sơn, Đỗ Năng Tế, Vĩnh Hoa, Hoàng Đạo, Dương Lê v.v... là những nhân vật có thật của lịch sử.

Những nhân vật đó có những hành động thật là cao cả, đẹp đẽ. Nhưng cho đến tận nay, những nhân vật đó và các việc làm của họ vẫn còn nằm trong đám sương mù của truyền thuyết. Chúng ta không cho rằng những nhân dân đó là hoàn toàn không có thật trong lịch sử cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng. Nhưng chúng ta chưa có cơ sở nào để khẳng định

rằng những nhân vật đó là những con người bằng thịt bằng xương đã cùng hai Bà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Đông Hán năm 40—43.

Trong khi nghiên cứu lịch sử, nhất là lịch sử cổ đại xa xăm, chúng ta không được coi thường truyền thuyết, nhưng chúng ta cũng không được coi truyền thuyết là sự kiện lịch sử, và dùng truyền thuyết để thay cho sự kiện lịch sử. Trong khi trình bày các sự kiện lịch sử, chúng ta không nên để cho mình sa lầy vào cái đồng truyền thuyết có rất nhiều quanh cuộc khởi nghĩa của hai Bà để biến cuộc khởi nghĩa năm 40—43 thành một cuốn tiểu thuyết chứa đầy những hư cấu của các truyền thuyết dân gian.

Cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo tự nó, nó đã là một hành động tuyệt đẹp rồi. Tô điêm nó bằng những chuyện và những người không có thật chỉ làm cho nó mất tính chân xác.

Các truyền thuyết về cuộc khởi nghĩa năm 40—43 cho đến nay có rất nhiều. Ở Vinh-phù, ở Hà-tây, ở Hà-bắc... chúng ta đã sưu tầm được rất nhiều truyền thuyết về cuộc khởi nghĩa của hai Bà. Nhưng tất cả các truyền thuyết này mới chỉ nói lên rằng cuộc khởi nghĩa năm 40—43 là cuộc vùng dậy đánh giặc cứu nước của toàn dân, rằng trong cuộc khởi nghĩa đó, phụ nữ đã có những đóng góp vô cùng to lớn.

Còn phải tốn nhiều công phu nghiên cứu nữa mới có thể kết luận rằng những nhân vật trong các truyền thuyết đó là có thật hay không có thật.

☆

BÂY giờ chúng tôi mời các bạn yêu lịch sử dân tộc cùng chúng tôi thảo luận lại cái tên Trưng Trắc, Trưng Nhị xem cái tên đó sự thật là thế nào.

Trước đây, chúng ta chỉ biết Trưng Trắc là Trưng Trắc, Trưng Nhị là Trưng Nhị. Trong khoảng thời gian chiến tranh thế giới thứ hai gì đó, có người cho rằng quê hương của Trưng Trắc và Trưng Nhị là miền Phú-thọ cũ. Tại miền này, nhân dân vẫn gọi trứng con tằm (trứng ngải) loại 1 là trứng chắc, trứng loại 2 là trứng nhĩ. Từ đấy, người ta suy luận rằng tên hai nhân vật lãnh đạo cuộc khởi nghĩa năm 40—43 bắt nguồn từ trứng con tằm mà ra. Thuyết này trong một thời gian dài đã được rất nhiều người chấp nhận.

Chúng ta thử lật lại vấn đề xem thuyết đó có cơ sở vững vàng hay không?

Cái tên trứng chắc (trứng loại 1) và trứng nhĩ (trứng loại 2) quả là có cái gì phẳng phất

như là cái tên của hai vị lãnh tụ tối cao của cuộc khởi nghĩa năm 40—43.

Nhưng phải biết rằng Trưng Trắc và Trưng Nhị là hai vị phụ nữ của một gia đình đại quý tộc, dòng dõi vua Hùng. Một gia đình như thế ít khi lấy những từ chỉ nghề nghiệp để đặt tên cho con cái của mình. Nghiên cứu tiếng Việt cổ, chúng ta thấy rằng, những từ bắt đầu bằng chữ *tr* là những từ xuất hiện vào các thế kỷ sau; hình như thời đầu công nguyên trong tiếng Việt chưa có những từ bắt đầu bằng chữ *tr*. Như vậy từ *trưng* thời đó chưa có trong tiếng Việt. Trong tiếng Việt, muốn chỉ một vật sau này gọi là trưng, người ta dùng một từ khác (cũng như người Việt cổ gọi một bà già đáng kính là dạ vậy).

Nếu như trong tiếng Việt cổ hồi đầu công nguyên đã không có những từ bắt đầu bằng chữ *tr*, thì làm sao lại có từ *trưng chắc*, *trưng nhi* để rồi từ *trưng chắc*, *trưng nhi* biến hóa thành Trưng Trắc, Trưng Nhị được?

Như thế thì tại sao lại có cái tên Trưng Trắc, Trưng Nhị? Trưng đây có phải là một họ hay không?

Đây là một vấn đề chúng ta cần nghiên cứu kỹ, thảo luận kỹ rồi hãy kết luận.

Trong *Danh nhân quê hương* tập II, bạn Hà Kính dựa vào thần tích đền thờ bà Man Thiện có viết như sau: « Bà Man Thiện là cháu chắt bên ngoại Hùng vương. Lúc sinh thời, bà là một người con gái có tài sắc nhất vùng, khó ai sánh kịp, lại có tài ứng biến, võ nghệ tinh thông chẳng kém gì đàn ông. Lớn lên bà lấy ông Hùng Định, sau đổi là Trưng Định, có nơi chép là Trưng Nghị Dũng » (Sách đã dẫn, trang 9).

Thần tích mà bạn Hà Kính dựa vào rõ ràng là đã viết ra vào thời kỳ mà văn hóa Việt-nam đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán tộc. Cái tên Trưng Nghĩa Dũng rõ ràng không phải là cái tên có từ thời đầu công nguyên, mà là cái tên xuất hiện vào các thế kỷ sau. Cũng như cái họ Trưng nói trong thần tích là cái họ do người các thế kỷ sau đặt ra, sau khi cái tên Trưng Trắc, Trưng Nhị đã xuất hiện trong sử sách.

Nếu Trưng trong Trưng Trắc, Trưng Nhị không phải là một họ, thì tại sao lại có từ *trưng*?

Muốn trả lời câu hỏi này, chúng ta phải đi ra ngoài phạm vi của lịch sử một chút.

Nghiên cứu ngôn ngữ cổ của Việt-nam, chúng ta thấy nó không những có liên quan đến ngữ hệ Hán — Tạng, mà ta còn thấy nó có liên quan đến ngữ hệ Môn — Khmer nữa —

Ảnh hưởng qua lại giữa tiếng Việt và ngữ hệ Môn — Khmer là một hiện tượng rất rõ ràng.

Trong tiếng Môn — Khmer có từ *trung* hay *t'rang* mà *trung* hay *t'rang* có nghĩa là vua.

Từ *trung* trong Trưng Trắc, Trưng Nhị có thể là do từ *trung* hay *t'rang* mà ra.

Nói rõ hơn, năm 40 sau khi đánh đổ được chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán, đuổi thái thú Tô Định chạy về phương bắc, các tướng lĩnh của nghĩa quân đã suy tôn hai vị lãnh tụ tối cao của họ lên làm *trưng* hay *t'rang* = vua: Bà chị làm vua một hay vua nhất (Trưng Trắc), bà em là vua hai hay vua nhì (Trưng Nhị).

Từ đấy, nhân dân Việt-nam cứ gọi hai vị lãnh tụ tối cao đó là Trưng Trắc và Trưng Nhị. Đến năm 43 khi cùng với Lưu Longkem quân sang Việt-nam đánh hai Bà, quân Hán cũng theo nhân dân Việt-nam mà gọi hai vị lãnh tụ tối cao của nghĩa quân là Trưng Trắc, Trưng Nhị. Gọi mãi thành quen, chữ thật ra *trung* trong Trưng Trắc Trưng Nhị không phải là một họ.

Theo sử cũ, thì hai Bà là con cháu vua Hùng. Mà họ các vua Hùng cho đến nay vẫn chưa ai biết.

Trong *Danh nhân quê hương* tập II, bạn Hà Kính theo thần tích đền thờ bà Man Thiện mà viết rằng: « Lớn lên bà (Man Thiện) lấy ông Hùng Định sau đổi là Trưng Định, có nơi chép là Trưng Nghĩa Dũng ».

Họ Hùng và họ Trưng nói đây là hoàn toàn do người sau đặt ra, chứ họ các vua Hùng dứt khoát không phải là Hùng, và dòng dõi các vua cũng không phải là Trưng.

Ý kiến của chúng tôi về lai lịch chữ Trưng trong Trưng Trắc, Trưng Nhị chỉ mới là giả thuyết. Chúng tôi mạnh dạn nêu vấn đề để các bạn nghiên cứu, thảo luận, suy nghĩ.



VẤN ĐỀ cuối cùng chúng tôi nêu ra đây để các bạn thảo luận là vấn đề hai Bà tuần tiết?

Theo sử cũ của ta, về cái chết của hai Bà vẫn còn là vấn đề phải thảo luận. *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: « Mã Viện theo ven biển mà tiến, san núi làm đường, đi hơn nghìn dặm đến Lăng-bạc (ở phía tây Tây-nhai của La-thành gọi là Lăng-bạc) đánh nhau với vua. Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ quân mình là quân ở hợp sợ không chống nổi, lui quân về giữ đất Cẩm-kê (Cẩm-kê sử cũ chép là Kim-kê). Quân chúng cũng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch bèn chạy tan cả.

Quốc thống lại mắt» (Sách đã dẫn tập I trang 92).

Như vậy là Đại Việt sử ký toàn thư không nói đến cái chết của hai Bà.

Về cái chết của hai Bà, Khâm định Việt sử thông giám cương mục viết như sau: « Trưng vương cùng em gái là Nhị cự chiến với quân Hán, quân võ, thế cô, đều bị thất trận chết » (Sách đã dẫn tập I trang 84).

«Thả: trận chết» ở đây là thế nào? Là chết ngay sau khi giao chiến với quân Hán hay thua trận rồi nhảy xuống sông tự tử?

Lịch sử Việt-nam tập I của Nhà xuất bản khoa học xã hội năm 1971 cho chúng ta biết rõ về cái chết của hai Bà như sau: « Trưng vương cùng các tướng lĩnh phát quân từ Mê-linh xuống Lãng-bạc đánh địch. Tại đây đã diễn ra một cuộc chiến đấu ác liệt giữa quân ta và bè lũ xâm lược. Quân Trưng vương chiến đấu rất dũng cảm song vì thế yếu nên bị thua, phải lùa về Cầm-kê (huyện Yên-lạc, Vĩnh-phú). Mã Viện đem quân đuổi theo, sau gần một năm trời anh dũng chống địch, cuối cùng vì sức yếu, quân ta tan vỡ. Hai Bà Trưng về Hát-môn rồi gieo mình xuống dòng Hát-giang tự tận (tháng 5 năm 43) » (Sách đã dẫn trang 84)

Ở cuối trang 84 trong Lịch sử Việt-nam tập I, có chú thích thêm về cái chết của hai Bà: « Theo truyền thuyết dân gian, hai Bà Trưng tuấn tiết vào ngày mùng 6 tháng 2 Âm lịch. Từ xưa đến nay, hàng năm nhân dân ta vẫn tổ chức Hội đền hai Bà để tưởng niệm công ơn vĩ đại của hai vị nữ anh hùng dân tộc vào ngày đó ».

Về chung cục của hai Bà, sách Giao châu ngoại vực ký của Trung-quốc viết hồi thế kỷ V dẫn trong Thủy kinh chú của Lịch Đạo Nguyên đã viết như sau:

«...Sau đó nhà Hán sai Phục ba tướng quân Mã Viện đem quân đánh, Trắc và Thi chạy vào Kim-kê cứu, ba năm mới bắt được... »

Mã Viện truyện trong Hậu Hán thư viết vào thế kỷ V hoặc VI nói về hai Bà như sau:

«... Viện đuổi theo Trưng Trắc đến Cầm-kê... Chú: Việt chí nói rằng Trưng Trắc khởi binh, đóng đô ở huyện Mê-linh. Kịp bị Mã Viện đánh, chạy vào suối Kim-kê, hai năm mới bắt được... »

Bạn Hà Kính trong Danh nhân quê hương tập II viết về cái chết của hai Bà như sau:

« Trưng vương cùng các tướng lĩnh từ đất Mê-linh xuất quân chống cự. Mặc dầu quân ta đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, song vì lực lượng đôi bên quá chênh lệch nên quân của ta bị thua. Biết không thể thắng nổi địch, hai Bà bèn rút quân qua vùng sông Đáy và

đất Cầm-kê (nay là xóm Trại vùng thuộc xã Hòa-thạch, huyện Quốc-oi) là một vùng rừng núi trùng điệp địa hình hiểm trở và dựa vào hậu cứ ở núi vua Bà làm kế trường cửu. Nhưng hai Bà chưa kịp đóng quân thì Mã Viện đã đuổi kịp và vây kín từ phía. Trước sức mạnh hùng hổ của quân địch, hai Bà thấy không sao có thể thắng nổi, hơn nữa không có quân tiếp viện, nên phải dựa vào núi Hi-son mà quyết chiến. Nhưng vì thế cùng lực kiệt, hai Bà bị vây hãm và hi sinh anh dũng tại trận ». (Sách đã dẫn, trang 12 - 13). •

Ở cuối trang 13, bạn Hà Kính chú thích: « Về cái chết của hai Bà Trưng có nhiều sách chép là hai Bà nhảy xuống sông Hát tự tử. Nhưng theo các ngọc phả ở các đình, đền thờ hai Bà Trưng và tượng tá của hai Bà ở vùng tỉnh Hà-tây đều nói là hai Bà bị vây hãm rồi hi sinh tại trận ».

Như vậy thì hai Bà, sau khi thua trận ở Suối-vàng đã nhảy xuống sông Hát tự tử chăng? Hay hai Bà đã bị quân của Mã Viện bắt được, sau khi thua trận ở Suối-vàng? Hay hai Bà đã hi sinh trong trận đánh ở núi Hi-son (núi Vua Bà)?

Đây cũng là vấn đề nên giải quyết dứt khoát. Không thể để kéo dài cái tình trạng khi thì nói hai Bà nhảy xuống sông Hát tự tử, khi thì viết hai Bà đã bị bắt sau hai năm hoặc ba năm thua trận ở Cầm-kê, khi thì chép hai Bà đã hi sinh anh dũng trong trận đánh ở núi Hi-son...



NÓI tóm lại, trong bốn năm qua, công tác nghiên cứu về hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo đã được đẩy mạnh hơn trước, và đã thu được nhiều kết quả tích cực.

Ngày nay chúng ta đã biết khá cụ thể Lãng-bạc là miền đất nào trên tỉnh Hà-bắc và tỉnh Quảng-ninh.

Chúng ta lại biết Cầm-kê, Cầm-kê hay Kim-kê chỉ là một miền đất, và miền đất đó nằm ở miền đồi núi tỉnh Hà-tây, dựa lưng vào núi Vua Bà thuộc tỉnh Hòa-bình.

Tuy vậy cho đến nay, một số vấn đề vẫn chưa được giải quyết như vấn đề đất Mê-linh là làng Hạ-lôi huyện Yên-lãng (Vĩnh-phú) hay là làng Hạ-lôi huyện Thạch-thất (Hà-tây) hay một miền nào đó thuộc tỉnh Vĩnh-phú hoặc tỉnh Hà-tây; vấn đề đánh giá và sử dụng truyền thuyết; vấn đề từ Trưng trong Trưng Trắc, Trưng Nhị; vấn đề hai Bà tuấn tiết...

(Xem tiếp trang 35)

**NHÂN DỊP KỶ NIỆM 15 NĂM NGÀY MỞ ĐẦU
PHONG TRÀO ĐỒNG KHỞI Ở NAM VIỆT-NAM**

CUỘC ĐỒNG KHỞI BẾN-TRE

TA XUÂN LINH

Từ sau 1954, Bến-tre là một trong những trọng điểm « tổ cộng » của Mỹ — Diệm — cuộc khủng bố trắng tàn bạo nhất trong lịch sử nước ta. Bến-tre đã chịu những tổn thất nặng nề. Bến-tre lại ở tận ven bờ Đông, xa sự chi viện của cấp trên, xa các vùng căn cứ Đồng-tháp-mười hay Chiến khu C và Đ. Từ tay không nhân dân Bến-tre đã vùng lên đồng khởi từ 17-1-1960, ghi thêm một dấu son

chói lọi vào lịch sử chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam, đóng góp thêm một bài học phong phú, một kinh nghiệm độc đáo về linh thần quật khởi, về phương pháp cách mạng miền Nam. Đã 15 năm trôi qua, bài học và kinh nghiệm Bến-tre vẫn có sức mạnh cổ vũ quân và dân miền Nam tiến công nổi dậy. Bài viết sau đây mong giúp các bạn đọc một tài liệu tổng hợp về Bến-tre đồng khởi.

I — BẾN-TRE DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ TÀN BẠO CỦA MỸ — DIỆM

Cũng như các tỉnh miền Nam khác, Bến-tre đã phải đứng trước những chiến dịch tổ cộng cực kỳ tàn bạo của chế độ độc tài, phát-xít tay sai của chủ nghĩa thực dân kiểu mới Mỹ ở Sài-gòn. Bọn chúng đã ra sức xóa bỏ thành quả mà nhân dân đã giành được trong 9 năm kháng chiến. Thâm độc hơn cả thực dân Pháp trước đây (tên Lơ-roi đã dùng nhiều thủ đoạn trong đó có việc sử dụng tôn giáo để chia rẽ và thống trị trong khi bình định Bến-tre), để tiêu diệt các cơ sở cách mạng đã ăn sâu mọc rễ trong nhân dân, Diệm — Nhu đã thiết lập một bộ máy kim kẹp vô cùng nghiệt ngã gồm những tên ác ôn có nợ máu từ thời Pháp, bọn địa chủ phản động bị tịch thu ruộng đất, bọn lưu manh cũng như những tên đầu hàng phản bội. 300 đồn bót đã được dựng lên, đóng đinh mỗi xã từ 1 đến 3 đồn, làm chỗ dựa cho nguy quyền đánh phá cách mạng. Các đình làng đã biến thành trường học tổ cộng, nhà tù và trung tâm tra tấn. Ở đó hàng chục, hàng trăm người đã bị giam giữ. Nhà tù tỉnh lỵ Bến-tre lúc nào cũng chật ních trên 1.000 người. (Cho đến 4-1961, một tên tỉnh trưởng mới đến nhậm chức ở Bến-tre còn thấy ở đó còn giam 1.200 người gọi là tù chính trị « bị giam giữ mà không có một

bằng chứng nào » — Béc-ne Phôn — Hai nước Việt-nam — bản dịch Pháp văn — Nhà xuất bản Payot — Pa-ri tr. 312). Ngoài các hình thức kim kẹp rất sát sao trong biên gia, ấp, xã, hàng ngày việc lùng ráp diễn ra thường xuyên. Chúng bắt người dân phải tự trang bị và tham gia vào việc săn đuổi và bắt giết « Việt cộng »: 1 cờ ba que, 1 cây đinh ba để đâm, 1 cây gậy tầm vông, một sợi dây để trói, 1 cái mõ để báo động. Còn bọn an ninh, cảnh sát Ngô quyền hay miền Đông, thì ngày đêm rình mò và có thể bắn chết người bất cứ lúc nào ngay tại chỗ. Từ 1954 đến 1959, bọn cầm quyền ở Bến-tre đã giết chết 2.519 người yêu nước, bắt tù đây 17.000 người và hàng vạn người khác bị đánh đập, tra khảo (1). Trong việc đàn áp và khủng bố này, những người yêu nước và kháng chiến cũ, những người có con em đi tập kết, những người trung thành với cách mạng, với chính quyền dân chủ trước kia là đối tượng chính.

Mỹ — Diệm đã thi hành một chính sách ruộng đất tối phản động nhằm xóa bỏ một trong những thành quả lớn lao nhất của kháng chiến ở miền Nam đặc biệt là ở Nam-bộ (đã chia cho dân cày 564.547 ha ruộng đất). Bọn địa chủ phản động bị đánh đuổi chạy

khởi nông thôn thời kháng chiến đã theo chân bọn ác ôn « tổ cộng » quay trở lại trả thù nông dân. Chúng đã dựa vào các dụ số 2 và số 7 của Diệm, ra đời vào các năm 1955 và 1956, (định lại « quy chế tá điền », định lại mức tô), để cướp lại đất ruộng của nông dân, bắt họ thoái tô cả trong thời kỳ kháng chiến. Đến cuối 1956, Diệm lại ban hành dụ 57, nói là để tái phân lại ruộng đất. Nhưng địa chủ vẫn còn được giữ 100 héc-ta (đã cướp lại của nông dân) nông dân vẫn là tá điền như cũ. Đến 1959 chỉ có một số tay chân của chúng ở nông thôn toàn miền Nam được chia hơn 58.000 héc-ta (2). Người nông dân Bến-tre cũng là nạn nhân bị thâm của chính sách ruộng đất phản động đó. Từ 1954 đến 1959, Bến-tre đã bị cướp 25 600 ha ruộng đất. Chúng đã tăng tô từ 1 giạ rưỡi lên từ 3 đến 5 giạ 1 công, trong lúc 1 công ruộng chỉ thu được từ 7 đến 10 giạ. Ngoài ra ngay quyền Sài-gòn còn bắt nông dân mỗi tháng phải làm xấu 15 ngày và phải đóng nhiều thứ thuế như: thuế điền một mẫu ta ruộng từ 40 đồng đến 70 đồng, một mẫu vườn 120 đồng; thuế trâu bò từ 30 đồng đến 50 đồng một con, thuế thổ cư từ 100 đồng đến 200 đồng.

Không những cuộc sống tinh thần bị chà đạp, mà đời sống vật chất hàng ngày đã bị xâm phạm một cách nghiêm trọng, cho nên phần lớn người nông dân vốn đã sống dưới chế độ dân chủ nhân dân, thấy rõ công ơn của cách mạng đã đem lại tự do và ruộng đất cho mình từ trong kháng chiến 9 năm, không bao giờ chịu cúi đầu. Có áp bức, có đấu tranh. Để chống lại cuộc đấu tranh đó, Diệm càng leo thang trên chính sách đàn áp. Để kiểm soát dân chặt chẽ, Diệm thi hành chính sách « khu trú mật » một cách ráo riết từ giữa 1959 trở đi. Tại Bến-tre vào cuối 1959, chính quyền Sài-gòn đã xây dựng 4 khu trú mật ở 4 quận Ba-tri, Bình-đại, Mỏ-cày, Sóc-sài, để làm thí điểm. Trong số này khu trú mật Thạnh-thới, được chọn làm điển hình. Tháng 11-1959, Diệm đã thân hành đến tận Thạnh-thới để đốc thúc bọn tay chân. Các gia đình những người đi tập kết, những người yêu nước và kháng chiến cũ, những người mà chúng cho là có ý thức chống đối lại chế độ, đã bị cưỡng bức vào trại tập trung trá hình nói trên, sau khi nhà, vườn của họ bị triệt phá. Hàng trăm mẫu vườn đang tươi tốt đã bị cày ủi, 1.500 công lúa đang trổ đã bị hủy hoại, 467 ngôi nhà, 7 trường học, nhiều chùa và thánh thất Cao-đài đã bị triệt hạ (3).

Ở Bến-tre hàng ngày đã có hàng vạn người bị bắt đi xây dựng khu trú mật, hết ngày này sang ngày khác. Người đi phải mang theo cơm

gạo của mình, công cụ, phương tiện đi lại tự lo lấy. Ai không đi phải đóng tiền từ 5.000 đến 10 000 đồng. Bắt đầu việc xây dựng khu trú mật là cả một chiến dịch khủng bố: hàng trăm người bị tù đày, hàng chục người bị bắn chết vì không tuân lệnh chúng. Ở trong các khu trú mật, người dân phải sống trong sự kim kẹp khắt khe nghiệt. 2.000 gia đình đã bị nhốt vào khu Thạnh-thới. Ngoài việc bị bóc lột, cướp giật thóc lúa, tiền của, đã có 121 người bị giết chết, 97 người bị đánh đập thành thương tật, gần một ngàn người bị bắt giam tù đày, ngoài ra không một ai thoát khỏi việc tra tấn đánh đập (4).

Từ năm 1959, để đối phó lại với phong trào ngày càng dâng lên, chính quyền Diệm càng thể hiện rõ tính chất cực kỳ hung bạo. Các tổ chức võ trang phản động trong thôn xã, như thanh niên chiến đấu, thanh niên bảo vệ hương thôn, đã đầy mạnh hoạt động khủng bố, bắn giết bừa bãi. Chưa đủ, chính quyền Sài-gòn đã cho các đội quân « áo rằn », gồm những đơn vị chiến đấu ác ôn nhất về Bến-tre, cũng như về các tỉnh đồng bằng Cửu-long, để đánh phá, uy hiếp khủng khiếp.

Lúc này, đứng trước cơn bão táp cách mạng miền Nam sắp bắt đầu, Diệm đã cho ban hành luật phát-xít 10-59, thành lập các « tòa án quân sự đặc biệt », lưu động về tận thôn xã để kết tội những ai không tán thành chế độ độc tài phát-xít, những người bị chúng khép vào một cái tên chung: « công dân bất hợp pháp ». Để thi hành các bản án (chỉ có 2 mức khổ sai chung trâu và tử hình), chúng đưa máy chém về tận nơi mở tòa án. Ở Bến-tre, chúng cũng đã đưa máy chém về đình Đa Phước Hội ở huyện Mỏ-cày và xã Phước-tuy ở huyện Ba-tri; một số người yêu nước có uy tín nhất trong vùng đã bị chém đầu. Tiếp theo đó là một chiến dịch khủng bố tinh thần: bắt học tập luật phát-xít để rúng ép quần chúng, kêu gọi những gia đình có con em tập kết, người kháng chiến cũ đầu hàng, đầu thú, tuyên bố từ bỏ con em, chồng con.

Từ 1954 đến 1959 là thời kỳ vô cùng khó khăn của phong trào cách mạng Bến-tre. Điều ấy đã được dự kiến chính xác trong lãnh đạo của tỉnh từ giữa 1954. Thấy rõ thế tất Mỹ - Diệm sẽ phá hoại hiệp định Giơ-ne 1954, cho nên một số cán bộ kháng chiến cũ dày dặn kinh nghiệm đã trở về thôn xã làm ăn, bám chặt dân để phát động và lãnh đạo quần chúng. Các tổ chức lãnh đạo và tổ chức quần chúng đã được chấn chỉnh lại theo hướng vừa bảo tồn lực lượng, vừa có thể tranh thủ được thế hợp pháp để tồn tại, và hướng dẫn quần

chúng đấu tranh chính trị. Lúc bấy giờ việc tạm cấp ruộng đất cho nông dân lao động đã bắt đầu trong kháng chiến được gấp rút hoàn thành với việc cấp giấy làm chủ ruộng đất, để cho họ có chỗ dựa đấu tranh chống cướp đất tăng tô. Ngoài ra khẩu hiệu đấu tranh lúc bấy giờ là: Chống đàn áp khủng bố những người yêu nước và kháng chiến cũ, chống bắt lính, chống vi phạm hiệp định Giơ-ne đòi quan hệ bình thường và thống nhất đất nước v.v.. Từ 1954 đến 1956, phong trào đấu tranh bùng lên sôi sục. Rất nhiều cuộc đấu tranh lôi cuốn hàng ngàn hàng vạn người tham gia. Có những cuộc đấu tranh đã bị đàn áp dã man, như cuộc biểu tình chống lính đánh dân ở Mỏ-cày ngày 15-8-1954; 16 người bị bắn chết, 52 người khác bị thương; cuộc biểu tình của 1 vạn người ở Giồng Ba Trạng (Bình Đại): 17 người bị chết, hàng trăm người khác bị thương. Tuy vậy có nhiều cuộc đấu tranh đã thu được kết quả. Như cuộc biểu tình chống bắt người vô cơ ở Sóc-sài của sáu ngàn người do một bà mẹ chỉ huy đã thắng lợi. Cuộc biểu tình của hàng ngàn người ở Phú-ước, huyện Châu-thành cũng đạt kết quả.

Từ 1957, sau khi đã từ chối hiệp thương tổng tuyển cử, theo một đường lối chung, Diệm đã đánh phá hết sức ác liệt phong trào, đẩy Bến-tre vào một tình thế khó khăn chưa từng thấy. Hầu hết gia đình người tập kết, cán bộ kháng chiến cũ, quần chúng yêu nước đều bị khủng bố bằng mọi hình thức. Cơ sở bị vỡ, cán bộ bị bắt nhiều. Bọn địa chủ phản động kết hợp với ngụy quyền ác ôn tiến hành trả thù độc ác nông dân, làm cho đời sống và tinh thần đấu tranh của họ sa sút, chỗ dựa cách mạng bị lung lay. Bên cạnh đó, nhiều tên đầu hàng phản bội đã nổi dậy cho địch gây tổn thất cho phong trào. Nhiều người khác đã dao động, cầu an chạy dài, bỏ việc.

Mặc dù vậy, hàng ngàn cán bộ và quần chúng cách mạng vẫn nêu cao khí tiết đấu tranh bất khuất dù phải hy sinh, đã cổ vũ nhân dân hy vọng, tin tưởng đi theo cách mạng. Cán bộ được điều lắng (điều động đi nơi khác để tránh bị lộ, chận hòa trong quần chúng, sống hợp pháp để lãnh đạo họ đấu tranh). Nhờ đó mà ngay cả thời kỳ Diệm thi hành những biện pháp đánh phá tàn bạo nhất như 1959, phong trào vẫn được nhen nhúm lên, quần chúng bị rúng ép hết mực vẫn xông xáo đấu tranh. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh chống lập khu trù mật: khi ngụy quyền Sài-gòn bắt đầu triển khai việc xây dựng, thì hàng đoàn đại biểu đã kéo về quận, tỉnh và lên tận Sài-gòn, đưa yêu sách phản đối; khi chúng đến ủi đất, cào nhà, đồng bào

đã xông ra chống lại, ôm cột nhà, nằm lăn ra giữa ruộng đất, la hét chửi bới v.v... Ngay cả khi Diệm đến Thanh-thời, đồng bào ta đã biến buổi tiếp rước hân do bọn tay chân ở địa phương tổ chức thành cuộc biểu dương lực lượng và ý chí đấu tranh quyết liệt: tố cáo tội ác, trao kiến nghị, gây lộn xộn mất trật tự v.v...

Khi chính quyền Sài-gòn tổ chức bầu cử quốc hội khóa 2, cuối tháng 9-1959, đồng bào ta đã chống lại bằng nhiều hình thức phong phú: rải truyền đơn phản đối không đi bầu, phá nơi bỏ phiếu, thủ tiêu thùng phiếu, có chỗ như Mỏ-cày, đã diệt tên Thiệt, giật thùng thăm.

Ngay trong lúc bọn ác ôn kéo về lập tòa án quân sự, khiêng máy chém về phố Trương thanh thế cho luật 10-59, đồng bào vẫn nuôi dưỡng, che giấu, bảo vệ cán bộ cách mạng.

Trong phong trào đấu tranh này, do chỗ địch sẵn lòng gặt gao nên hoạt động của cán bộ và thanh niên có bị hạn chế nhiều. Chị em phụ nữ thuộc thành phần cơ bản ở nông thôn, dân nghèo thành thị được dịp thời tổ chức động viên, đã có một vai trò hết sức quan trọng, phát huy khả năng rõ rệt trong các cuộc đấu tranh.

Nhưng dù sao trước các thủ đoạn đánh phá cực kỳ tàn bạo của chế độ độc tài phát-xít, phong trào vẫn không thể tránh được thiệt hại to lớn. Số cán bộ bị mất đến trên 90%, tổ chức lãnh đạo ở cơ sở vỡ mất trên 80%, quần chúng nông cốt còn lại rất ít (5).

Trước tình hình đó, trong cán bộ và nhân dân đã xuất hiện hai khuynh hướng tư tưởng: một là bi quan tiêu cực giao động bỏ bê công tác; hai là đòi võ trang diệt quân thù. Một số người đã tự động giết ác ôn. Có người không tin vào đấu tranh chính trị, xin nghỉ việc và hứa khi có lệnh đấu tranh võ trang sẽ xung phong chiến đấu. Trước sự khủng bố của địch, thấy cán bộ hy sinh nhiều, đồng bào đã tìm gặp cán bộ khốc và nói: — « Minh phải võ trang mới được, không thì anh em mình chết hết! » Hay: « — Lần này cách mạng cho võ trang chưa? Nó không chịu hòa bình, mình hòa bình với nó sao được? ».

Năm 1959 là năm Mỹ — Diệm hoàn chỉnh bộ máy chính quyền và hệ thống kim kẹp của chúng đến tận thôn xã với tất cả các tổ chức phản động. Năm 1959 cũng là năm chúng đàn áp phong trào khốc liệt nhất. Trong các cuộc hội họp ở Bến-tre, bọn ác ôn đều lớn tiếng gào thét « Bắc tiến ». Bọn lính áo rằn đi đâu cũng gắn khẩu hiệu « Bắc tiến » trên ngực. Năm 1959 cũng

chính là năm mà lòng người dân và cán bộ Bến-tre căm thù đến cực độ, thấy không còn con đường nào khác là phải « đánh », nghĩa

là nổi dậy dùng bạo lực cách mạng của quần chúng, chính trị và võ trang, phá bỏ ách thống trị của địch trong thôn xã (6).

II — NGHỊ QUYẾT 15 VÀ CHỦ TRƯỞNG ĐỒNG KHỞI CỦA BẾN-TRE

Đáp ứng với tình hình và thỏa mãn nguyện vọng của quần chúng, nghị quyết 15 đã đến với nhân dân Bến-tre cũng như với nhân dân miền Nam. Đầu tháng 12-1959, Ban lãnh đạo miền Trung Nam-bộ đã triệu tập hội nghị đại biểu các tỉnh để phổ biến tinh thần nghị quyết đó và chủ trương chuyển hướng phong trào. Bà Nguyễn Thị Định, lúc ấy là Thường vụ trong Ban lãnh đạo Bến-tre, ngày nay là Phó Tư lệnh lực lượng võ trang giải phóng, đại diện cho tỉnh dự họp. Theo bà Định thì « tinh thần nghị quyết 15 có điểm mới về đường lối là: đấu tranh chính trị là chủ yếu có kết hợp võ trang hỗ trợ diệt ác ôn phá thế kìm kẹp, đưa phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ... lên » (7).

Lúc bấy giờ nhiều tỉnh khác ở Nam-bộ hoạt động võ trang đã được đẩy mạnh, đã có lực lượng võ trang tập trung. Nơi ít, có một trung đội, nơi nhiều có đến tiểu đoàn (8). Ở Kiến-phong trong trận Gò Quận Cung cả tiểu đoàn địch đã bị tiêu diệt. Còn ở Bến-tre lúc bấy giờ không có súng, mà cũng không tổ chức võ trang, người đại diện cho tỉnh rất lo lắng đề nghị cấp súng, thì người đứng đầu Ban lãnh đạo miền Trung Nam-bộ đã nói: — « Bấy giờ cho súng, đồng chí chưa chắc mang về được, có khi chưa về đến nơi đã bị bắt rồi. Súng trong đồn địch cứ tìm cách mà lấy để đánh địch tốt hơn » (9).

Từ ngày 1 đến ngày 3-1-1960, một số người lãnh đạo ở tỉnh và ở các huyện thuộc tỉnh Bến-tre, dưới sự chủ trì của bà Định, đã họp tại nhà một cơ sở cách mạng ở ấp Tân-hòa, xã Tân-trung, huyện Mỏ-cày. Lúc bấy giờ tình hình rất khẩn trương, nhiều đồng chí phân tán đi khắp nơi, cho nên không thể họp toàn Ban lãnh đạo tỉnh được. Dưới ánh sáng của nghị quyết 15, hội nghị đã xác định rõ tình hình thuận lợi, khó khăn của tỉnh nhà. Khó khăn rất lớn: lúc bấy giờ cơ sở còn rất ít, toàn tỉnh với 600 ngàn dân, mà chỉ còn có 18 tổ chức lãnh đạo ở cơ sở, với 162 cán bộ và nòng cốt lãnh đạo. Hệ thống liên lạc từ tỉnh đến huyện, xã, rất lỏng lẻo, làm thế nào để phổ biến nghị quyết kịp thời và đảm bảo được bí mật; lực lượng địch rất đông, hệ thống kìm kẹp chặt, công an, do thám nhiều,

ta lại chỉ có 4 khẩu súng hồng không bắn được, làm sao tuyên truyền, phát động quần chúng? Tuy nhiên thuận lợi khá căn bản: Quân địch tuy nhiều, rất tàn bạo, nhưng bị quần chúng căm thù đến tột độ; hệ thống đồn bốt tuy dày nhưng rải ra khắp tỉnh, cho nên yếu và có nhiều sơ hở (có bốt chỉ có 5, 6 tên địch) Còn về phía cách mạng, tuy cán bộ và nòng cốt lãnh đạo còn rất ít, nhưng tất cả đều kinh qua thử thách ác liệt nhất, có khả năng và kinh nghiệm tập hợp quần chúng. Nhân dân nói chung đều mâu thuẫn với địch hết sức gay gắt, nguyện vọng của họ bấy lâu là được đánh trả lại quân thù. Nếu biết dựa và phát động, thì quần chúng có thể vùng lên mạnh mẽ (10).

Như thế, ngay trong lúc phong trào tạm thời gặp khó khăn, hội nghị đã đánh giá đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch, hoàn toàn tin tưởng ở tinh thần và khả năng cách mạng của quần chúng, cho nên đã đi đến một quyết định hết sức táo bạo: « Phát động một tuần lễ toàn dân đồng khởi ».

Vì sao phải chọn hình thức đồng khởi? Ý đồ của những người lãnh đạo Bến-tre là muốn biến khả năng của quần chúng thành sức mạnh tiến công địch về mọi mặt thì chủ yếu là phải giành cho được quyền chủ động bất ngờ, phát động quần chúng nhất loạt vùng lên, lấy khí thế cách mạng mà trấn áp quân thù, làm cho chúng không kịp trở tay. Nếu chần chừ, chờ đợi khi có đủ điều kiện, thì sẽ chậm trễ so với các tỉnh bạn, do đó không giành được yếu tố bất ngờ (11). Cho nên mặc dù chưa liên lạc được với toàn Ban lãnh đạo tỉnh, một số cán bộ (2 thường vụ tỉnh, 2 ủy viên tỉnh và một số đồng chí trong Ban lãnh đạo huyện Mỏ-cày) đã dũng cảm chịu trách nhiệm đứng ra lãnh đạo quần chúng đồng khởi (12).

Chọn chiến lược đồng khởi, những người lãnh đạo Bến-tre đã xuất phát từ một sự suy nghĩ, một tinh thần tự lực cánh sinh rất cao: « yếu làm theo yếu, mạnh làm theo mạnh » (13). Bến-tre lúc bấy giờ phong trào yếu, phải đồng khởi mới phát huy được cao độ sức mạnh chính trị của quần chúng. Chính nhờ dựa và vấn đề cơ bản đó mà những người lãnh đạo

đã đề ra chiến lược và chiến thuật đúng đắn, thích hợp.

Phương châm hành động lúc đó đã được đề ra là:

« Đánh phải đánh tới tấp.

Phát triển lực lượng hết khả năng không hạn chế.

Khi sóng gió nổi lên thì phải mạnh dạn căng buồm lướt sóng, nhằm thẳng mục tiêu mà tiến tới » (14).

Phương châm đó đã thể hiện đầy đủ tinh thần tiến công cách mạng, thể hiện đúng tinh thần khởi nghĩa vô trang mà Lê-nin đã đề ra. « Một khi đã bắt đầu khởi nghĩa thì cần phải biết nắm chắc một điều là phải tiến hành cho đến cùng » (15).

Đi đến những quyết định nói trên, những người lãnh đạo Bến-tre đã biết phát huy cao độ truyền thống đấu tranh cách mạng của tỉnh nhà. Năm 1931, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương, nông dân Bến-tre đã từng nổi dậy đánh土豪, đốt nhà việc (trụ sở chính quyền), bắt bọn địa chủ cường hào, chặt cây cản đường v.v... làm cho làng, lính hoang mang. Năm 1945, nhân dân Bến-tre đã từng nổi dậy đồng loạt, giành chính quyền về tay mình. Ngày nay họ « phải làm như vậy mới chắc ăn », nghĩa là phải đồng khởi. Tay không đồng khởi là một sáng tạo « đặc biệt Bến-tre ».

Mục đích yêu cầu của cuộc đồng khởi đã được vạch ra rõ ràng: dùng mọi kiểu cách phát động quần chúng nổi dậy phá thế kìm kẹp, chống vợ vét bóc lột, chống khủng bố bắn giết, chống giết đất-tăng tô, đòi trả lại ruộng đất đã mất, đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống và thống nhất nước nhà; phá rã hệ thống kìm kẹp ở nông thôn, dùng lực lượng quần chúng, bức hàng, bức rút đồn bót, giành chính quyền, làm chủ nông thôn đi đôi với giải quyết ruộng đất cho nông dân. Lấy súng địch gấp rút xây dựng 3 thứ quân trong tỉnh để hỗ trợ cho phong trào quần chúng đấu tranh chính trị và nổi dậy phá kìm; ra sức củng cố và phát triển các tổ chức lãnh đạo và đoàn thể quần chúng để đủ sức đáp ứng cho nhu cầu cách mạng (16).

Để đảm bảo cho đồng khởi thắng lợi, biện pháp thực hiện là hết sức quan trọng. Làm thế nào để truyền đạt nghị quyết đồng khởi đến tận thôn xã, trong tình hình hết sức khó khăn lúc bấy giờ? Cán bộ tỉnh, huyện đã đi xuống tận các xã để thi hành nhiệm vụ này. Nếu xã nào không còn tổ chức lãnh đạo, thì gọi nông cốt trong các đoàn thể quần

chúng, phổ biến dần từng bước và đảm bảo giữ bí mật một số vấn đề. Lúc bấy giờ lòng căm thù địch, ý chí tha thiết được nổi dậy đánh quân thù của quần chúng đã như một cánh đồng cỏ khô chỉ cần một tàn lửa là có thể bốc lên thành đám cháy mênh mông. Có xã chỉ có 1 cán bộ, 1, 2 nông cốt vẫn đảm bảo phát động, tổ chức quần chúng. Các tổ hành động đã được thành lập để làm nông cốt trong việc trừ gian diệt ác (17). Đề bao vây, bức hàng, bức rút các đồn bót, các tổ thanh niên vũ trang bằng mã tấu, dao găm, súng giả, súng hồng đã được xây dựng. Để nghi binh đánh lừa địch, lại có những toán gồm đồng đảo thanh niên giả làm một đơn vị bộ đội lớn, đang hoạt động trong vùng, để uy hiếp tinh thần quân lính địch. Tất cả đều mang tên và sử dụng con dấu (mộc) của tiểu đoàn 502, một tiểu đoàn đã lập được nhiều chiến công của tỉnh Kiến-phong.

Không có lực lượng vũ trang, việc lấy bót sẽ giải quyết bằng các phương pháp sau đây: Dùng lực lượng quần chúng và gia đình binh sĩ làm áp lực uy hiếp tinh thần binh lính, dùng lực lượng vũ trang giả kết hợp với thanh niên đánh trống, mõ, đốt lói (khí các-bua bỏ vào ống đốt gây tiếng nổ như pháo) và quần chúng biểu tình khoa trương thanh thế, hù dọa tấn công để bức hàng, bức rút; dùng cơ sở nội tuyến kết hợp với lực lượng quần chúng nổi dậy bao vây tiên công lấy đồn, diệt bót.

Bọn địa chủ phản động và bọn tề xã, ấp, công an, mật thám trong thôn xóm đã được phân hạng, xử lý theo 3 loại (tử hình, cảnh cáo, giáo dục rồi thả) ngay sau khi đồng khởi. Những tên bị tử hình đều được lập bản án sẵn và được cấp trên xét duyệt trước (18).

Công việc chuẩn bị đã được hoàn thành trong một thời gian ngắn từ khi họp cán bộ lãnh đạo tỉnh đến khi đồng khởi là 16 ngày. Do đó cuộc đồng khởi Bến-tre không những là một bài học về quyết tâm quật khởi chống lại một chế độ độc tài phát-xít cực kỳ tàn bạo, mà còn là một bài học rất tài tình về cách phát động và tổ chức quần chúng trong những điều kiện khó khăn nhất, về phương pháp đánh địch bằng vũ khí thô sơ.

Chính nhờ vậy mà với 162 cán bộ và nông cốt lãnh đạo, 18 tổ chức lãnh đạo ở cơ sở, 4 cây súng hồng không bắn được (theo chị Nguyễn Thị T. thì chỉ có 3: hai súng nút-cờ-tông và 1 các-bin hồng bá), Bến-tre đã có thể vùng lên phá rã hệ thống cai trị của địch trong thôn xã.

III — BẾN-TRE ĐỒNG KHỞI TAY KHÔNG LẬT ĐỔ SỰ THỐNG TRỊ CỦA ĐỊCH TRONG THÔN XÃ

Hai giờ ngày 17-1-1960, tại đình Định-thủy, huyện Mỏ-cày, cuộc đồng khởi bắt đầu. Được sự chỉ đạo trực tiếp của bà Nguyễn Thị Định, một tổ thanh niên võ trang đã dùng mưu trí, ôm hồ bắt bộ tên đội Ty, chỉ huy tổng đoàn dân vệ, và giết chết 1 tên khác. Trong lúc này lực lượng nhân dân giả làm người làm ăn ốm sẵn quanh đình, đã giương đèn đỏ, trương cờ đỏ ngôi sao xanh (vì lúc này chưa có cờ Mặt trận, nên đã dùng tạm cờ này, màu đỏ là cách mạng, màu xanh là hòa bình) tràn vào đình như nước vỡ bờ, theo một phát súng lệnh. Tiếng hô vang dội :

— Giải phóng quân tiến, tiến !

Hai tiểu đội dân vệ còn đang ngái ngủ. Bọn ngoan cố chạy tán loạn, đồng bào đã dùng dao găm mã tấu diệt một số tên. Bọn còn lại đầu hàng. 10 súng rơi vào tay lực lượng khởi nghĩa.

Nghe tiếng súng nổ từ đình làng, binh lính yêu nước, cơ sở nội ứng của cách mạng ở bót Định-thủy (cách đình độ 1.000 m) đã nổi dậy diệt ác ôn, chiếm đồn, thu gần chục súng. Đồn Định-thủy đã bị đốt lấy khói lửa làm hiệu lệnh đồng khởi chung cho cả vùng Mỏ-cày — huyện trung tâm của cuộc đồng khởi.

6 giờ tối, đêm đó, tiếng lói, tiếng mõ dồn dập đều khắp củ lao Minh rồi dần dần lan sang củ lao Bảo. Tiếng mõ xưa kia Mỹ — Diệm bắt đồng bào đánh lên để báo động truy lùng « Việt cộng », thì nay đã thúc giục hàng vạn quần chúng xông lên hỏi tội lại chúng. Thanh niên nam nữ đã kéo nhau bao vây đồn bót, đốt phá nhà việc (trụ sở quyền), bắt công an, do thám, diệt ác ôn, cảnh cáo bọn có tội lỗi với nhân dân, ra lệnh giải tán các tổ chức phản động và hệ thống kim kẹp. Đối với bọn tề ấp, xã, cán bộ đã đến giáo dục và buộc chúng phải ra lệnh cho gia đình cùng với đồng bào trong địa phương xé cờ ba que, đốt thẻ kiểm tra, tờ khai gia đình cùng các hình thức kim kẹp và sáng ra phải làm đơn xin từ chức. Cách làm này vừa hạ được uy thế của địch, vừa giữ được thể hợp pháp cho nhân dân hoạt động, trong trường hợp địch phản kích.

Lúc này ở ngoài đường, đồng bào, thanh niên thanh nữ kéo đi như nước chảy, họ được trang bị bằng mã tấu và cả những thứ như đinh ba, gậy tầm vông, dây trời. Ngoài ra còn có các đoàn thanh niên, thanh nữ được tổ chức đội ngũ, hàng hoàng trương cờ, vác súng lớn, súng nhỏ làm bằng gỗ, bằng bập dừa nguy

trang kỹ. Đội ngũ kéo đi, gọi nhau bằng phiên hiệu « tiểu đoàn 502 » để nghi binh uy hiếp tinh thần địch, bắt chúng co rút trong các đồn bót. Một số nơi có cơ sở nội tuyến, thì họ đã nổi dậy phối hợp với quần chúng diệt đồn bót.

Từ các xã Phước-hiệp, Bình-khánh, Định-thủy, Tân-trung..., cuộc đồng khởi đã lan ra khắp Mỏ-cày rồi tràn qua các huyện Thạnh-phú, Minh-tân.

Sáng hôm sau một bản quân lệnh dưới có đóng mộc đỏ « tiểu đoàn 502 » và chữ ký của tiểu đoàn trưởng Lê Thiết Hùng được ban hành. Nội dung bản quân lệnh gồm 4 điểm lớn :

« — Bọn ác ôn có nợ máu và bọn địa chủ cướp ruộng của nông dân nếu ngoan cố sẽ bị trừng trị.

— Anh em binh sĩ, sĩ quan có tội ác đến đâu mà biết hối cải đều được khoan hồng, nếu mang súng trở về với nhân dân sẽ được khen thưởng xứng đáng.

— Tề xã, tề ấp, liên gia, công an, chỉ điểm, đi trả chức và thú tội với nhân dân, sẽ được khoan hồng, ai trái lệnh sẽ bị trừng trị.

— Địa chủ nào giật đất, tăng tô, nay trả lại cho nông dân thì được tha tội » (19).

Bản quân lệnh có tác dụng rất lớn. Nó vừa đánh mạnh vào tinh thần bọn ác ôn ngoan cố, vừa tranh thủ được bọn theo đuôi và nhất là nó thúc giục gia đình nguy quân, nguy quyền thuyết phục, lôi kéo con em, chồng con về với cách mạng. Một số ác ôn ngoan cố trong những xã nổi dậy đã bị diệt, bọn còn lại đã ra đầu hàng, đầu thú. Hệ thống kim kẹp trong thôn xã không mấy chốc đã bị phá hỏng. Các khu trù mật cũng bị phá tan. Ở Thạnh-thời, lực lượng vũ trang đã bí mật đột nhập vào khu, phối hợp với du kích mật được tổ chức bên trong, bất ngờ diệt lô cốt, tháp canh, kêu gọi quần chúng nổi dậy đốt hàng trăm ngôi nhà, nhổ sạch hàng rào kẽm gai, phá hết trụ sở, trại lính bảo an, trừng trị một số tên ác ôn, rồi kéo về làng cũ. Nhân dân đã làm chủ hoàn toàn một số xã ấp.

Chỉ trong một tuần lễ, từ tay không, nhân dân Bến-tre đã tiêu diệt, bức hàng, bức rút 20 đồn bót. Trong số này huyện Mỏ-cày diệt được nhiều nhất : 9 và ít nhất là huyện Ba-ti, Bình-dại cũng diệt được 1. Lực lượng khởi nghĩa đã thu hàng trăm súng. Ở đâu diệt được bót, phá được thể kim kẹp thì ở đó lập tức đã họp đại hội nhân dân để chia ruộng đất lấy lại của địa chủ cho nông dân, thường là trên

cơ sở nguyên canh. Một số ruộng đất mới tịch thu thì chia cho những người nghèo khổ. Bộ mặt nông thôn hoàn toàn đổi mới, đi đâu cũng thấy phòng thông tin, cờ, băng, khẩu hiệu. Hội họp mít-tinh suốt cả ngày. Các đoàn thể quần chúng được nhanh chóng thành lập. Các cơ quan lãnh đạo được kiện toàn.

Ở tất cả các thôn xã sau khi đồng khởi thắng lợi, đều tổ chức đại hội để mừng thắng lợi, công bố danh sách nông dân được phân chia ruộng đất, xét xử bọn tay sai ác ôn. Có những cuộc mít-tinh gồm hàng vạn người tham gia, có người từ thị xã, thị trấn về dự. Có cả bà con từ Sài-gòn về xem vùng giải phóng.

Việc xây dựng lực lượng võ trang được tiến hành khẩn trương: các tổ hành động chuyển thành các tổ du kích, mỗi huyện xây dựng một tiểu đội võ trang, toàn tỉnh xây dựng 2 trung đội. Ngày 19-1-1960, trung đội đầu tiên đã ra mắt đồng bào với hơn 50 đội viên và 23 súng mới lấy được của địch, mang tên đơn vị 264.

Nhân dân bắt tay xây dựng thôn xã chiến đấu, xây dựng căn cứ, phá hoại giao thông. Đối với các đồn bót còn lại, đồng bào, nhất là thanh niên nam, nữ đã hưởng ứng phong trào thi đua hiến kế, mưu mẹo tiến hành diệt bót, cướp súng địch để giải phóng quê hương, lấy súng gia nhập lực lượng võ trang. Nhờ vậy mà đã có nhiều sáng kiến diệt địch kỳ diệu: ôm hè bắt bọ, ôm vật giạt súng. Có thể nêu lên một số ví dụ về tay không diệt bót: Ở bót An-định, một tổ hành động đóng giả sĩ quan và lính địch từ Mỹ-cày về kiểm tra đã bắn gục tên lính gác và bắt cả bót còn lại đầu hàng. Ở bót Ngãi-đăng, lực lượng võ trang trà trộn vào số đồng bào bị bắt đi làm trâu như thường lệ, bắt ngờ xông lên dùng dao mác giết chết quân địch, thu toàn bộ vũ khí. Các gia đình binh sĩ Sài-gòn cũng được vận động tham gia vào việc hạ bót. Ở bót An-bình có 6 lính, hôm đó 3 tên đi chợ, 3 tên ở nhà. Bó

một tên lính giả mang quà cho con, bắt ngờ ông ôm lấy người con đang đứng gác. Một tổ nữ thanh niên xông vào bắt hai tên còn lại, thu tất cả súng. Việc ôm vật giạt súng, ôm hè, bắt bọ, đã trở thành phong trào. 5 thanh niên có võ nghệ đã rủ 5 tên lính quen biết đi bắt cá, thừa lúc chúng đề súng trên bờ, các anh bắt ngờ vật ngã cả 5 tên giết 2, bắt 2, thu năm súng, chỉ một tên chạy thoát. 2 thanh niên khác cần có súng để nhập ngũ đã kích 2 tên lính Sài-gòn cần xem ai nặng nhẹ, khi tháo súng ra để cân, chúng bị các anh đánh gục...

Việc xây dựng căn cứ được đặt ra từ đầu. Ba xã Bình-khánh, Định-thủy, Phước-hiệp, trung tâm khởi nghĩa thuộc huyện Mỹ-cày, gấp rút củng cố về mọi mặt để làm chỗ dựa cho cả tỉnh. Xã, thôn xây dựng thành đơn vị chiến đấu ở trình độ cao. Ở đây có quân y, có công trường sản xuất các loại vũ khí thô sơ như dao găm, mã tấu, đập lỏi, lựu đạn, súng ngựa trời, súng hỏa mai, hay nấp lại thuốc đạn v.v...

Đúng như Hội nghị cán bộ tỉnh dự định, sau khi đồng khởi toàn Ban lãnh đạo tỉnh đã bắt được liên lạc với nhau. Sự lãnh đạo được tăng cường. Tỉnh đã quyết định tiếp tục củng cố và phát triển thành quả của cuộc đồng khởi, mở các đợt hoạt động nhỏ nhằm:

Liên tục tiến công địch, bao vây bức hàng, bức rút đồn bót còn lại, diệt ác phá kim, mở rộng quyền làm chủ; xây dựng và phát triển chiến tranh du kích rộng khắp, xây dựng thôn xã chiến đấu củng cố thế phòng ngự sẵn sàng chống can quét khủng bố bằng cả 3 mặt võ trang, chính trị và binh vận, chủ yếu là phải giữ thế hợp pháp để cho quần chúng chủ động tiến công địch. Giáo dục cho mọi người quán triệt phương châm chính trị là chủ yếu, võ trang là để tự vệ, hỗ trợ cho đấu tranh chính trị (20). Từ đó phong trào càng sôi nổi, khí thế của quần chúng càng nâng lên mãnh liệt.

IV - CHỐNG PHẢN KÍCH, BẢO VỆ THÀNH QUẢ CÁCH MẠNG, LIÊN TỤC ĐỒNG KHỞI THẮNG LỢI

Đến đầu tháng 2-1960, lực lượng võ trang nhân dân Bến-tre đã phát triển nhanh chóng. Ở tỉnh đã có một đại đội mạnh. Ở các huyện đã hình thành các đội võ trang tuyên truyền như những mũi dao sắc nhọn đi phát động quần chúng nổi dậy diệt ác, phá kim. Ở các xã, du kích phát triển khá nhiều. Ngày 12-2,

một tiểu đội du kích trang bị chủ yếu bằng vũ khí thô sơ, đã tiêu diệt một tiểu đội địch, thu 5 súng. Ngày 19-2, trong một trận đụng độ với một đại đội của địch, đại đội tập trung của tỉnh đã diệt gọn đơn vị này, gây một tiếng vang lớn. Bọn cầm quyền Sài-gòn đã phát hiện thấy, không những chúng đã phải đứng

trước một cuộc nổi dậy của những người nông dân sục sôi căm thù chúng, mà còn phải đương đầu với một cuộc chiến tranh nhân dân và du kích đã được phát động với một lực lượng võ trang có tổ chức, chiến đấu giỏi.

Ngày 22-2-1960, chúng đã huy động hơn 10 ngàn quân chủ lực từ thị xã Bến-tre, Mỹ-tho, Trà-vinh và Sài-gòn kéo đến, có 15 tàu chiến và nhiều máy bay đại bác yểm trợ, tấn công vào 3 xã căn cứ địa. Với chiến thuật «quả trám» chúng chia làm nhiều mũi thọc vào các xã, sau đó càn quét, chà đi xát lại nhiều lượt.

Đại đội võ trang của tỉnh và một tiểu đội du kích của căn cứ đã phân tán lực lượng ra làm 3 mũi chặn đánh quân địch. Được sự ủng hộ, che chở của nhân dân, các đơn vị võ trang đã tránh được những đòn vây quét của địch, chủ động tiểu công, tiêu hao và tiêu diệt nhiều địch, phần nhiều bằng vũ khí thô sơ: chông, mìn, cạm, bẫy. Chỉ trong 4 ngày, hơn 200 địch đã bị chết và bị thương. Đẹp nhất là trận đánh ở ấp An-thành (xã Bình-khánh). Với 5 súng, 2 mã tấu, 3 cây súng ngựa trời, còn bao nhiêu là dao mác, một trăm chiến sĩ ta nấp trong hầm đào sâu dưới đất, khi nghe 3 tiếng súng ngựa trời nổ đã xông lên đánh giáp lá cà. Bị đánh bất ngờ, quân địch chỉ có chết và chạy trốn: 1 đại đội đã bị diệt. Một em bé 17 tuổi, tên là Hiếu đã chém chết 10 địch trong đó có tên tiểu đoàn trưởng thủy quân lục chiến.

Trong khi đó, cán bộ đã len lỏi đi phát động quần chúng tiến hành đấu tranh chính trị, dùng lý lẽ, dùng sức mạnh chính nghĩa nhằm đánh phủ đầu địch, hạn chế việc khủng bố trả thù, cướp bóc, bắt bớ, hãm hiếp phụ nữ. Một mặt khác, họ lại tung tin để tác động tinh thần, hù dọa quân địch làm cho chúng sợ hãi.

Tuy vậy quân địch quá đông, địa bàn chiến đấu chật hẹp, vòng vây của chúng ngày càng siết chặt, cho nên bộ đội và các cơ quan lãnh đạo của tỉnh bị mắc kẹt trong đó. Chúng khủng bố đồng bào man rợ. Chúng bắt và giết một lúc hai mươi thanh niên xã Phước-hiệp rồi chôn tại chỗ. Trước tình hình đó, tỉnh đã chủ trương mở một đợt đấu tranh chính trị quy mô tiến vào quận Mỏ-cày, chống khủng bố càn quét, đòi chính quyền Sài-gòn rút quân về.

Ngày 27-2, hàng ngàn đồng bào phần đông là phụ nữ các xã Bình-khánh, Phước-hiệp, Định-thủy đi trên 200 xuồng chèo theo quần áo, mùng màn, nồi soong, bồng bể cả con cháu ra thị trấn gọi là đi tản cư. Họ tràn vào chợ rồi tiến vào công sở Đa Phước Hội, đưa

biểu sách đấu tranh và đòi địch phải giúp đỡ cho ăn ở. Bọn nguỵ quyền quận hoảng sợ đóng cửa không dám ra tiếp xúc với đồng bào.

Mấy ngày sau, được lãnh đạo, đồng bào các xã xung quanh đã kéo lên tiếp viện cho người đi trước, đồng viên, tiếp tế cho họ. Đồng bào các tầng lớp, cả công chức và một số binh lính trong thị trấn đã tự động tổ chức ủng hộ cơm nước cho nhân dân đi đấu tranh.

Càng ngày tiếng kêu khóc, la hét, hô khẩu hiệu càng mạnh mẽ. Cuộc đấu tranh kéo dài hơn 10 ngày làm cho quân địch hết sức lúng túng. Để xoa dịu, tên tỉnh trưởng Bến-tre, tên quận trưởng Mỏ-cày và tên đại tá chỉ huy thủy quân lục chiến ở Sài-gòn, phải xuống tận xã Phước-hiệp, điều tra lập biên bản, thừa nhận tội ác và hứa rút quân càn quét về. Lúc bấy giờ tuy bọn này chưa rút ngay, nhưng đã được lệnh không được khủng bố, cướp bóc, hãm hiếp như cũ. Mặt khác do bị lực lượng võ trang của ta đánh tiêu hao nặng, quân lính địch chán nản. Nhân đó bộ đội và các cơ quan lãnh đạo đã rút ra khỏi vòng vây, quay sang phát động đồng khởi ở các xã Thanh-ngãi, Tân Phú-tây, Thạnh-an, Tân Thạnh-tây... của huyện Minh-tân. Bọn càn quét phải chuyển quân để đối phó. Cuộc phản kích của địch vào 3 xã căn cứ đã thất bại thảm hại trước cuộc đấu tranh chính trị quần sự kết hợp của nhân dân Mỏ-cày. Từ đó danh hiệu «đội quân tóc dài», do địch đặt ra để chỉ phụ nữ Bến-tre tay không đi chống càn quét khủng bố, đã phổ biến cho đến tận ngày nay.

Phát huy thắng lợi mới, «đội quân tóc dài» còn lập được nhiều thành tích vang dội hơn. 5.000 đồng bào thị trấn Giồng-trôm, vào tháng 3-1960 đã đấu tranh thắng lợi buộc 1 tiểu đoàn địch đi càn ở xã Hiệp-hưng phải rút về. 10.000 đồng bào huyện Ba-tri đấu tranh thắng lợi vào tháng 7-1960, và hàng trăm cuộc đấu tranh khác của từ 500 đến 1.000 người liên tiếp nổ ra. Có những cuộc kết hợp chặt chẽ với đấu tranh võ trang: trước một cuộc tiến công của bộ đội, lực lượng chính trị đã kéo ra thị xã, thị trấn đấu tranh làm cho địch sợ hãi phải để lực lượng giữ hậu cứ, do đó lực lượng võ trang ta có điều kiện bức hàng, bức rút đồn bốt địch. Sau khi bộ đội chiến thắng rút đi, thì quần chúng lại đấu tranh chính trị, chống càn quét kết hợp với binh vận và đánh chông, gài mìn. Do đó lực lượng võ trang ta tuy ít, vẫn chủ động tiến công địch hết chỗ này sang chỗ khác.

Kết hợp 3 mũi tiến công, không những Bến-tre đã chống càn thắng lợi mà còn phát triển

và củng cố được thành quả đồng khởi. Những đợt nổi dậy nhỏ đã được tổ chức tiếp theo, như đợt 19-5 và đợt 19-8, nhằm thúc đẩy các huyện yếu (Châu-thành, Bình-đại, Thạnh-phú) tiến lên theo kịp phong trào chung.

Đến tháng 9-1960, Ban lãnh đạo toàn miền Trung Nam-bộ đã phát động đồng khởi toàn khu. Bến-tre đi vào đợt 2. Lúc bấy giờ tình hình đã có nhiều thay đổi có lợi cho cách mạng:

Địch tuy còn mở một số cuộc càn quét lớn, đóng lại một số đồn bót, nhưng tinh thần binh sĩ và bọn tay chân trong bộ máy kìm kẹp đã hoang mang khiếp sợ uy thế cách mạng. Về tổ chức thì ở một số vùng, nguy quyền hầu như tan vỡ, một số ít tên ngoan cố phải chạy ra tỉnh, quận, hoặc trốn trong đồn bót.

Lực lượng cách mạng đã lớn mạnh vượt bậc. Về quân sự, tỉnh đã có 2 đại đội tập trung, mỗi huyện có 1 trung đội, các xã đã có từ 1 tiểu đội đến 1 trung đội du kích. Về lực lượng chính trị, các đoàn thể cách mạng đã bao gồm đông đảo quần chúng ở các xã đã phá thế kìm kẹp, trong đó nòng cốt là Hội viên phụ nữ. Lúc này ta có thể huy động hàng ngàn, hàng vạn người lôi kéo cả gia đình binh sĩ, gia đình gián điệp, ác ôn đi đấu tranh. Có nơi chống bị ta xử tội, vợ đã mang xác chồng đi tố cáo Mỹ - Diệm, đòi bồi thường nhân mạng. Quan trọng hơn cả là các cơ quan lãnh đạo đã được kiện toàn, hệ thống chỉ đạo thông suốt từ trên xuống. Tư tưởng cán bộ và quần chúng đã được phát động, quyền lợi được giải quyết một phần, nên rất tin tưởng. Đợt đồng khởi thứ 2 được bắt đầu từ 23-9-1960 (nhân ngày Nam-bộ kháng chiến) và dự định kéo dài từ 15 đến 20 ngày. Ở Bến-tre, hướng chính là huyện Giồng-trôm, hướng phụ là Mỏ-cày Đê nghi binh và phao tin sắp tiến công thị xã Bến-tre, ngày 23-9-60, ta cho 2 trung đội hoạt động về hướng thị xã, diệt 2 trung đội của địch. Địch phải rút nhiều quân về để đối phó bảo vệ cho hàng ổ của chúng.

3 giờ chiều ngày 24-9-60, cuộc đồng khởi bắt đầu. Sử dụng một người cảnh sát yêu nước làm nội ứng, ta đã bức hàng đồn Châu-phú. Lấy áo quần binh lính để cải trang, lực lượng khởi nghĩa lại xông vào cướp gọn bót nhà thờ Châu-phú; sau đó họ đã cùng lực lượng quần chúng gia đình binh sĩ gọi bức hàng bót Châu-thới. Như vậy 3 bót địch đã bị hạ, 60 súng và 6 000 viên đạn bị tịch thu, mà ta không phải tổn một viên đạn. Liên trong đêm hôm đó, ta lại bao vây bức hàng hai đồn Phong-năm, Châu-bình. Toàn tỉnh Bến-tre đã xuống đường biểu dương lực lượng, diệt ác

phá kìm, bức hàng, bức rút, tiến công, tiêu diệt đồn bót bằng lực lượng quân sự, chính trị và công tác binh vận, với nhiều hình thức phong phú. Có thể nêu một số ví dụ:

Bức hàng bót Long-mỹ: Du kích làm súng lớn bằng cây chuối, nguy trang kỹ đặt chĩa vào đồn, rồi bao vây kêu gọi. Địch ngoan cố, ta kiên trì bao vây kêu gọi 7 ngày, dùng bộ đội giả, hành quân qua để tác động tinh thần. Sau cùng cho mời gia đình binh sĩ đến bảo đi gọi chồng con về gấp kéo bộ đội diệt đồn. Sau khi thấy súng lớn của ta, họ đã vào kêu gọi cả bót đầu hàng.

Lấy bót Giồng Keo (Ba-tri). Ta bao vây giồng trống mõ, đốt pháo, phát loa gọi, dùng gia đình binh sĩ vào vận động. 3 ngày sau bọn này đầu hàng.

Ở bót Thành Phú Đông: Có Tổng Khanh ngoan cố không chịu hàng. Ta dùng 500 quần chúng giả làm bộ đội hành quân qua bót, vận động 3000 người khác bao vây cắt đường tiếp tế. Được gia đình kêu gọi, bọn này đã bắt cả Tổng Khanh và ra hàng. Ngày 2-10 địch kéo đến tiếp viện, lực lượng võ trang diệt một đại đội.

Hạ bót Tân Lợi (Sóc-sài) một bộ phận nhỏ lực lượng võ trang kỹ tập giết, làm bị thương và bắt toàn bộ bọn còn sống đầu hàng.

Lấy bót Giao-thạnh (Thanh-phú): Ta bày trò nhậu nhẹt, điều binh sĩ ra ăn, bắt ngờ xông vào lấy bót v.v...

Trong khi đó lực lượng võ trang còn vận dụng nhiều hình thức tác chiến rất linh hoạt như cải trang kỳ tập, tập kích, phục kích và võ trang tuyên truyền diệt nhiều địch. Trong trận nhà thờ La-mã, ở xã Phước-hiệp, ta chỉ có 1 trung đội đã diệt 1 đại đội địch, thu nhiều súng.

Về đấu tranh chính trị trong đợt 2 cũng có những bước phát triển mới. Tỉnh đã mở đợt đấu tranh quy mô lớn, đồng loạt, có 60 ngàn người tham gia kéo vào thị xã Bến-tre và cả các thị trấn, giằng co quyết liệt. Cuối cùng ở đầu địch cũng phải nhượng bộ, giải quyết các yêu sách của quần chúng như: Không bắn pháo vào nhân dân, bồi thường tài sản tính mạng, thả tù chính trị. Trong các đợt đấu tranh này quần chúng đã nêu cả khẩu hiệu đòi lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm. Lúc bấy giờ lực lượng đấu tranh chính trị đã có tổ chức chặt chẽ trong các cuộc tiến công. Thường có 3 lực lượng: Lực lượng đấu tranh trực diện (gồm có lực lượng xung kích phần lớn là gia đình binh sĩ giác ngộ, gia đình khổ chủ, lực lượng nòng cốt của ta và lực lượng bảo vệ để

hỗ trợ khi địch đàn áp); lực lượng tiếp viện (khi lực lượng xung kích bị khủng bố bắt bớ, thì lực lượng tiếp viện đến đấu tranh đòi thả); sau cùng là lực lượng hậu cần, gồm phần lớn bà lão, người lớn tuổi ở nhà trông nom con cái, giúp đỡ gia đình có người đi đấu tranh.

Đợt đồng khởi thứ hai kết thúc ngày 22-10-1960. Trong cả quá trình đồng khởi suốt 1960, quần dân Bến-tre đã tiêu diệt, bức hàng, bức rút hoàn toàn hơn 100 đồn bót thu 1.700 súng các loại. 72 xã đã được giải phóng hoàn toàn. Về đấu tranh chính trị ta đã tổ chức được 6 872 cuộc đấu tranh lớn nhỏ với 584 704 lượt

người tham gia; ruộng đất trở về tay nông dân được hơn 8 vạn mẫu. lực lượng vũ trang và chính trị đã phát triển vượt bực.

Từ Ba-tri đến Giồng-trôm sang Mỏ-cày, hầu hết các đồn bót lẻ tẻ đã bị san bằng, vùng giải phóng trải rộng ra liên hoàn xã liên xã. Nhân dân phần khởi kiến thiết lại ruộng vườn, thay đổi bộ mặt nông thôn, phòng thông tin, trường học xã, ấp nào cũng có. Địch co vào thị xã, vào thị trấn và đồn bót dọc theo các trục giao thông. Hệ thống kìm kẹp của chúng trong nông thôn phần lớn đã bị tan rã. Nhân dân ở vùng giải phóng đã thực sự làm chủ cuộc sống của mình.

V - KẾT LUẬN

Trải qua 5 năm bị kìm kẹp hết sức ác nghiệt, phải chịu bao hy sinh gian khổ, nhân dân Bến-tre đã vùng lên đương đầu thắng lợi với hơn 300 đồn bót và cả một bộ máy cai trị có hệ thống chặt chẽ, với hàng vạn tên trong nguy quân và nguy quyền, lật đổ phần lớn ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ trong thôn xã. Đi đầu trong phong trào đồng khởi ở đồng bằng Cửu-long, Bến-tre là một điển hình đẹp đẽ tuyệt vời về sự nổi dậy của quần chúng. Bằng lực lượng chính trị Bến-tre đã diệt ác phá kim bức hàng bức rút tiêu diệt đồn bót, giành quyền làm chủ nông thôn, từ tay không đã tạo thế, tạo lực, chính trị cũng như vũ trang hùng hậu. Bến-tre là quê hương của phong trào đồng khởi ở đồng bằng, là một bài học, một kinh nghiệm độc đáo về phương pháp cách mạng về sự kết hợp giữa 3 mũi tiến công chính trị, quân sự và binh vận để đánh mạnh vào dinh lũy của chế độ độc tài, làm cho cơ sở của nó ở nông thôn bị sụp đổ từng mảng lớn... Bến-tre đã góp phần to lớn vào cao trào đồng khởi trong toàn miền Nam vào 1959 - 1960 chuyển cách mạng miền Nam từ đấu tranh chính trị sang đấu tranh chính trị và vũ trang song song, đánh dấu bước ngoặt lịch sử thứ nhất của cách mạng miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Thắng lợi của phong trào đồng khởi Bến-tre là một thực tế vô cùng sinh động chứng minh sự đúng đắn và sức mạnh vĩ đại của nghị quyết 15, sự chỉ đạo tài tình của các cơ quan lãnh đạo toàn miền Nam, của miền Trung Nam-bộ và tinh thần dũng cảm sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của cơ quan lãnh đạo Bến-tre.

Qua cuộc đồng khởi Bến-tre vào 1960, chúng ta có thể sơ bộ thấy rõ:

1. Mặc dù đang ở trong thời kỳ khó khăn, trong lúc quân thù đang giở những thủ đoạn đánh phá tàn bạo nhất, Bến-tre được soi sáng bởi nghị quyết 15, được sự chỉ đạo cụ thể của cấp trên vẫn đánh giá đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch, nhìn thấy rõ chỗ yếu cơ bản về chính trị của địch, chỗ mạnh cơ bản về chính trị của ta. Ngay trong lúc chúng điên cuồng bắn giết hồng đen bịt phong trào cách mạng, Bến-tre đã nhận thấy rõ thời kỳ ổn định đã qua, chế độ Diệm đang bước vào thời kỳ khủng hoảng trầm trọng không gì cứu vãn nổi; đã khẳng định bộ máy đàn áp của chúng ở nông thôn tuy dày đặc, tay chân của chúng tuy nhiều nhưng bị cô lập cao độ trước sự căm ghét của nhân dân, đã suy yếu và lỏng lẻo vì không có một chỗ dựa trong quần chúng; Bến-tre đã nhìn nhận được rằng lúc địch giở những thủ đoạn cực kỳ tàn bạo chính là lúc chúng yếu nhất, đó cũng là lúc do sự căm thù đã lên đến cực điểm, quần chúng sẽ vùng lên không gì ngăn cản được. Và lực lượng ta, trải qua nhiều tổn thất, tuy ít nhưng gồm những cán bộ ưu tú nhất, đã kinh qua thử thách, có uy tín trong quần chúng và có khả năng tập hợp họ đứng lên dưới ngọn cờ của cách mạng. Đường lối của cách mạng rất đúng đắn và sáng suốt, phù hợp với nguyện vọng của quần chúng, một khi thấm sâu vào quần chúng, biết phát động họ thì họ sẽ xông lên chiến đấu với tất cả mọi phương tiện có trong tay. Bến-tre do phát động được quần chúng vùng lên, đã làm thay đổi được thế và

lực có lợi cho cách mạng và chuyển qua thế tiến công quân thù.

2. Bến-tre đã nắm vững đường lối bạo lực của cách mạng miền Nam, trước những thủ đoạn đánh phá của quân thù, đã kiên quyết sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng chống lại bạo lực phản cách mạng của Mỹ - Diệm. Chính nhờ vậy mà Bến-tre đã dám nghĩ dám làm, kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang để sáng tạo ra nhiều cách đánh tài trí, nhất là đã phát động toàn dân nổi dậy bất ngờ đánh vào quân địch đang sơ hở giành lấy quyền chủ động chiến lược đưa cuộc cách mạng chuyển sang một giai đoạn mới.

3. Lãnh đạo của Bến-tre đã đi đúng đường lối quần chúng, tuyệt đối tin tưởng ở khả năng cách mạng của quần chúng. Không có lực lượng vũ trang, không được sự chi viện của cấp trên về lực lượng, không có một khẩu súng bắn được trong tay, để chiến thắng quân thù, Bến-tre đã biết dựa hoàn toàn vào quần chúng, xuất phát từ quan điểm sự nghiệp cách mạng là của quần chúng. Lãnh đạo Bến-tre, ngay trong lúc phong trào đang gặp khó khăn, cơ sở trong quần chúng bẽ vỡ nhiều nơi, phong trào có lắng xuống, vẫn thấy sự căm thù đã sôi sục trong lòng nhân dân, thấy rõ nguyện vọng sâu sắc của họ là muốn cầm vũ khí đánh trả lại quân thù. Nhờ *điểm huyệt đúng* vào đó mà đã phát động được họ vùng lên, bất dậy tiến công quân địch, tạo nên một sức mạnh tổng hợp không có gì chống đỡ nổi.

Khi phát động đồng khởi lãnh đạo Bến-tre đã biết dựa hẳn vào giai cấp nông dân chủ lực quân của cách mạng, lấy quyền lợi ruộng đất để giác ngộ cho họ, làm cho thấy rõ chỉ có nổi dậy lật đổ ách thống trị của địch trong thôn xã thì mới giành lại được ruộng đất, làm chủ được nông thôn, làm chủ cuộc sống của mình thủ tiêu được sự bóc lột áp bức của giai cấp địa chủ phản động. Khi cả khối tập thể nông dân đã vùng lên thì làn sóng cách mạng đó sẽ lôi cuốn được các tầng lớp khác trong thị xã, thị trấn vào cuộc chiến đấu chống quân thù. Khi nông dân đã vùng dậy rồi, cách

mạng đã chú ý đến quyền lợi của các tầng lớp cách mạng khác để thúc đẩy họ cùng tiến lên.

4. Lãnh đạo của Bến-tre đã nhìn thấy rõ vai trò khả năng của phụ nữ nếu đã phát động, hướng dẫn đồng đảo chị em tham gia các mặt công tác. Đặc biệt là sử dụng đúng vai trò của phụ nữ trong đấu tranh chính trị. Chị em đã được tổ chức thành *đội ngũ chặt chẽ* và đưa lên trực diện đấu tranh với quân thù, đã trở thành một lực lượng hết sức hùng hậu trong cuộc đồng khởi ở Bến-tre. Chưa bao giờ phụ nữ, từ sau 1945, được huy động tham gia cách mạng đồng đảo như đến lúc bấy giờ: từ bà cụ 70, 80 tuổi cho đến em bé gái 5, 7 tuổi đều được phân công để góp phần vào đồng khởi.

5. Không những có quan điểm đúng, chủ trương đúng, Bến-tre đã có nhiều biện pháp thực hiện cụ thể có hiệu quả. Trong điều kiện khó khăn lúc bấy giờ, làm thế nào để phổ biến được nghị quyết chủ trương, làm thông suốt từ trên xuống? Làm thế nào để phát động quần chúng đang bị kìm kẹp gắt gao? Làm thế nào để hoàn thành việc chuẩn bị đồng khởi trong một thời gian rất ngắn khoảng 15 ngày? Làm thế nào để tổ chức nhiều mặt đấu tranh khi hàng chục vạn quần chúng đã vùng lên? Tất cả đều tùy thuộc ở chỗ Bến-tre có một *đội ngũ cán bộ tuy ít, nhưng được sàng lọc, có uy tín tuyệt đối* trong quần chúng, có thể « nhất hô bá ứng ». Mặt khác lãnh đạo lại biết tận dụng các lực lượng nông cốt để thổi động phong trào. Và cuối cùng trong tất cả mọi công tác đều có một sự chỉ đạo cụ thể về kế hoạch thực hiện.

6. Ngay từ cuộc đồng khởi, Bến-tre đã nắm vững một trong những vấn đề then chốt là xây dựng căn cứ địa. 3 xã có điều kiện chính trị, quân sự và kinh tế tốt nhất đã được gấp rút xây dựng thành chỗ đứng chân của cơ quan lãnh đạo, chỗ dựa của phong trào. Trong điều kiện cụ thể lúc bấy giờ, Bến-tre đã kiên quyết dựa vào lòng dân để xây dựng căn cứ địa ngay giữa đồng bằng, không có địa hình đặc biệt. Bến-tre đã góp phần làm phong phú lý luận về xây dựng căn cứ địa (21).

CHÚ THÍCH

(1) « Dự thảo tổng kết phong trào đồng khởi 1960 của tỉnh Bến-tre », viết ngày 15-10-1969

của bà Nguyễn Thị Định đã được cơ quan lãnh đạo Bến-tre thông qua.

(2) Báo *Tuần san thương mại Sài-gòn* 13-11-1959 bài của An Sơn do Trần Văn Giàu

trích dẫn trong *miền Nam giữ vững thành đồng* tập 1, tr. 243. Nhận xét về trở ngại cách ruộng đất của Diệm, Béc-na Phôn đã viết: « Những sai lầm của kiểu cải cách như vậy là rõ ràng. Việc cần thiết phải trả tiền lại những tài sản (của địa chủ) đã bị (nông dân) chiếm đoạt từ hàng chục năm đã làm bốc lên sự căm giận của nông dân và một đôi khi xảy ra sự xung đột giữa người chiếm hữu trên thực tế (nông dân) và người chủ cũ (địa chủ) ». *Hai nước Việt-nam*, Payot, Paris, tr. 356.

(3) (4) (5) Theo « Dự thảo tổng kết... » đã dẫn.

(6) Nguyễn Thị T. Hồi ký « Mỏ-cày đồng khởi ». Báo *Nhân-dân* 15-12-1972.

(7) Theo « Dự thảo tổng kết... » đã dẫn.

(8) Xem « Vài nét về đấu tranh võ trang và lực lượng võ trang ở Nam-bộ trước đồng

khởi 1959 — 1960 », tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 155, 3 — 4-1974.

(9) (10) « Dự thảo tổng kết... » đã dẫn.

(11) Hồi ký của Nguyễn Thị Định tr. 79.

(12) — nt — tr. 80.

(13) (14) « Dự thảo tổng kết... » và « Hồi ký Mỏ-cày đồng khởi » của Nguyễn Thị T. đã dẫn.

(15) Lê-nin — *Bản về khởi nghĩa võ trang*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1965. tr. 46.

(16) Theo « Dự thảo tổng kết... » đã dẫn.

(17) Tạ Thị Kiều là người đã tham gia tổ này và trưởng thành lên thành anh hùng lực lượng võ trang giải phóng Nam Việt-nam.

(18) (19) Theo « Dự thảo tổng kết... » đã dẫn.

(20) Theo dự thảo tổng kết đã dẫn.

(21) Tất cả các ý kiến sơ bộ nói trên chỉ có tính chất cá nhân, mạnh dạn đề xuất để các bạn đọc nghiên cứu.

Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng

(Tiếp theo trang 23)

Chúng tôi rất mong các nhà nghiên cứu cổ sử Việt-nam chú ý nghiên cứu và thảo luận các vấn đề trên để làm cho lịch sử cuộc khởi nghĩa năm 40 — 43 do hai Bà lãnh đạo càng ngày càng hiện ra đúng như nó có trong lịch sử dân tộc Việt-nam.

Cuộc khởi nghĩa của hai Bà, như chúng tôi đã nói, là một hành động tuyệt đẹp của lịch

sử dân tộc chúng ta. Trong thời cổ đại trước đây gần hai mươi thế kỷ, ít có nước nào lại có những phụ nữ anh hùng như hai Bà Trưng của chúng ta. Hành động của hai Bà lại càng đẹp khi cái đẹp đó toát ra từ những sự kiện có thật trong lịch sử Việt-nam.

Ngày đầu xuân năm Ất mao (1975)

PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA ĐỒNG BÀO MƯỜNG (THANH-HÓA) QUA MỘT SỐ TƯ LIỆU MỚI

TRỊNH NHU, ĐÌNH XUÂN LÀM

TỪ mấy năm trước đây, đã có một số bài viết về phong trào chống Pháp của nhân dân miền núi Thanh-hóa nói chung hồi cuối thế kỷ XIX (1).

Trên cơ sở một số tài liệu chữ viết và chủ yếu dựa vào kết quả các đợt điều tra khảo sát thực địa tiến hành trong mấy năm qua chúng tôi viết bài này nhằm đóng góp thêm vào việc nghiên cứu tìm hiểu phong trào đấu tranh của đồng bào Mường trong phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp của nhân dân Thanh-hóa cũng như của nhân dân toàn quốc hồi cuối thế kỷ XIX.

Ngay từ năm 1885, dưới sự lãnh đạo của Hà Văn Mao đồng bào Mường đã tập hợp lực lượng, chuẩn bị mọi điều kiện để đảm nhiệm phần tích cực của mình trong sứ mệnh chống ngoại xâm, giải phóng đất nước. Hà Văn Mao, người dân tộc Mường, quê xã Điền-lư, châu Quan-hóa (nay là xã Điền-lư, huyện Bá Thước) tỉnh Thanh-hóa đã chọn Mường Khô (Điền-lư), quê hương của ông, làm trung tâm của cuộc khởi nghĩa. Theo tiếng gọi cứu nước, đồng bào Mường từ nhiều nơi như Mường Kỳ (Kỳ-lân), Mường Ống (Thiệt-ống) Mường Khoàng (Cổ Lũng) tập hợp về đây, lập thành đội ngũ, sắm sửa vũ khí, xây dựng đồn lũy, liên hệ với phong trào các nơi chuẩn bị chống Pháp. Cuộc khởi nghĩa đã gây được khí thế mạnh mẽ, vang dội xuống miền đồng bằng, và nghĩa quân miền núi trong hoạt động đã có ý thức xây dựng quan hệ chặt chẽ với miền xuôi trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc (1).

Tiếng gọi cứu nước của Hà Văn Mao đã nhanh chóng thu hút được đồng bào đồng bang Mường, đồng bào Kinh góp sức, góp của xây dựng một hệ thống đồn lũy trên vùng đất rộng lớn ven theo sông Mã và con đường bộ kéo dài từ huyện Yên Định lên huyện Cẩm

Thủy tới La Hán (mường Pa Khan, huyện Bá Thước). Có tới hơn mười vị trí chủ yếu trên quãng đường đó. Đồn Đan Nê ở vị trí tiền tiêu kể từ phía đồng bằng lên, đồn này do Trịnh Văn Nghị (còn gọi là Cai Văn, quê ở làng Đan Hạ, xã Yên Quý, huyện Yên Định, Thanh-hóa) đóng giữ. Tiếp đó là các đồn thuộc huyện Cẩm Thủy, như mường Cọi (xã Cẩm Tâm), Mù Cuội (ở giáp giới hai xã Cẩm Thạch và Cẩm Thành). Từ phía Ngọc Lặc lên có đồn Dấu Tiên thuộc mường Rặc (đồn Dấu Tiên nay thuộc làng Suốt, xã Quang Trung). Nhân dân ở vùng này đã khởi nghĩa, dưới sự chỉ huy của Ba Hợp (Nguyễn Văn Hợp), đội Ấm, quyền Vong, họ đã xây dựng đồn lũy trên quê hương mình, chờ thời cơ đánh địch:

*« Ba Hợp, đội Ấm, quyền Vong,
Cầm binh, cầm mường,
Năm vùng của Rặc,
Núi Riêng, lũy rừng dày đặc,
Dấu Tiên giữ giặc nhiều phen,*

Chặn suối, chặn quèn làng Suốt bốn trăng (2). Phía Tây-bắc đồn Dấu Tiên có đồn Đà Gầm (nay thuộc xã Quang Trung huyện. Ngọc Lặc). Đây là nơi tiếp giáp giữa Ngọc Lặc và Cẩm Thủy Điều đáng chú ý là ở những vùng gần Điền Lư có rất nhiều đồn, như Mù Cuội, Bãi Má (xã Điện-thượng, huyện Bá Thước), Bến Chiềng (xã Điền-lư, huyện Bá Thước), Bãi Tráng, Bến Dàn, Bến Ai (xã Long-vân, huyện Bá Thước), La-hán. Tất cả những nẻo đường vào Điền-lư đều có đồn canh gác cẩn mật. Nhân dân và nghĩa quân đã đào những hố tròn cách đường khoảng 5m, sâu hơn 1m, kéo dài suốt từ làng Ến (xã Cẩm-thành, huyện Cẩm-thủy) lên tới làng Xiá Điền-lư, (huyện Bá Thước) để nghĩa quân phục kích địch. Hầu hết những đồn trại của nghĩa quân đã dựa vào thế hiểm yếu của núi rừng, sông suối và đứng ở những vị trí

rất quan trọng trên những con đường thông với miền xuôi. Tất cả những đồn trại, hào hố ấy đã tạo ra thế phòng thủ, sẵn sàng chống trả những cuộc hành quân của thực dân: xâm chiếm miền núi tỉnh Thanh-hóa.

Lực lượng và khí thế của nghĩa quân phát triển nhanh chóng. Điều đó bắt nguồn từ sự ủng hộ nhiệt liệt và tham gia hồ hởi của đồng bào đồng bào các bản mường :

« Đứng lên giữ đất cho tròn,
 Anh ở mường Ngồn, em ở mường Ai (2)
 Bác ở mường Tạ, mường Lai (3)
 Mẹ ở mường ngoài, chị ở mường trong,
 Người mường Rụn, kẻ mường Vong (4)
 Người đất mường Vồng, kẻ ở mường Ao (5)
 Nghe tường tỏ tiếng Cai Mao
 Mặc áo xông vào, vác súng lên vai.
 Không súng thì lướt dao mài
 Hay vác gậy dài, cầm mác, cầm dao (6).

Tuy rằng đang ở giai đoạn tập hợp, tổ chức lực lượng và xây dựng hệ thống cứ điểm, nhưng nghĩa quân Hà Văn Mao không bị động chờ địch lên mới đánh trả, mà ngay từ tháng 11 năm 1885 đã mở đầu hoạt động bằng một cuộc tấn công lớn vào đồn Bái-thượng (huyện Thọ-xuân) nơi tiếp giáp giữa miền trung du và miền núi Thanh-hóa, án ngữ con đường từ đồng bằng lên miền Tây. Đưa quân lên đóng ở đồn này, thực dân Pháp muốn tỏa ra nhanh chóng bình định vùng đồng bằng, lần chiếm miền núi rừng rộng lớn và đàn áp những đội nghĩa quân đang hoạt động mạnh mẽ ở miền Tây Thanh-hóa. Tại đồn Bái-thượng có 100 lính do tên đại úy Xa-lê (Salée) chỉ huy. Đêm ngày 8 tháng 11 năm 1885, Hà Văn Mao chỉ huy 1 000 quân từ căn cứ Diên-lư đến tấn công đồn Bái-thượng. Nghĩa quân đánh suốt đêm, nhưng không hạ được đồn vì giặc Pháp được bọn Việt gian báo trước, đã rào riết đề phòng, đến gần sáng Hà Văn Mao phải đưa quân trở về căn cứ. Trận tấn công này không đạt kết quả, nhưng đã cắm một cái mốc quan trọng trên bước đường phát triển của phong trào, từ nay về sau nghĩa quân chuyển sang một giai đoạn hoạt động sôi nổi và mạnh mẽ trong nhiều năm ở nhiều vùng của Thanh-hóa.

Năm 1886, sau khi Tôn Thất Thuyết, trên đường sang Trung-quốc cầu viện, gặp Hà Văn Mao ở Diên-lư bàn bạc kế hoạch xây dựng lực lượng chiến đấu, phong trào chống Pháp ở miền Tây Thanh-hóa càng phát triển mạnh hơn trước (7). Đề đốc Trần Xuân Soạn, vốn chính người Thanh-hóa (làng Thọ-hạc, phủ Đông-sơn — nay là xã Đông-thọ, huyện Đông-sơn), người đã tham gia chỉ huy quân đội

triều đình tấn công thực dân Pháp ở Huế đêm mồng 4 rạng sáng ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885, nay được vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết cử về Thanh-hóa đề tổ chức phong trào chống Pháp, đã liên kết nhiều đội nghĩa quân riêng lẻ ở các nơi lại dưới sự chỉ huy tương đối thống nhất. Từ đó, hoạt động của các đội nghĩa quân có sự phối hợp chặt chẽ hơn.

Hà Văn Mao được Trần Xuân Soạn phong chức tán lý, lãnh đạo phong trào miền Tây Thanh-hóa. Tháng 2 năm 1886, ông tổ chức lực lượng nghĩa quân kéo « tràn xuống đồng bằng thành một cuộc chiến tranh lớn » (8). Trong mấy tháng đầu năm 1886, nghĩa quân Hà Văn Mao không những đánh địch ở nhiều nơi, mà còn góp phần xây dựng và tổ chức lực lượng kháng chiến ở vùng đồng bằng. Chính bọn thực dân Pháp cũng phải xác nhận điều đó : « Dưới sự thúc đẩy của các thủ lĩnh Cai Mao và Đề Soạn, cuộc nổi loạn (!) đến tận tháng 2 năm 1886 còn đóng khung ở trên miền núi thì nay đã lan rộng xuống miền đồng bằng » (9). Và bọn chúng còn xác nhận vai trò quan trọng của Hà Văn Mao như sau : « Giữa Thiệu-hóa và Nông-cống có một miền rối loạn (!), Cai Mao đứng đầu nghĩa quân vùng này ». Quân Pháp do thiếu tá Tê-ri-ông (Térillon) chỉ huy đã đầy mạnh càn quét các huyện Thiệu-hóa, Thọ-xuân, Quan-x-hóa, châu Quan-hóa và cả vùng Thạch-bì, Mai-châu cũ, Hòa-bình, nhưng chúng vẫn không thể đàn áp nổi phong trào. Trái lại, chúng còn bị nghĩa quân tấn công tiêu diệt trong trận An-lũy (Quán Lào, nay thuộc xã Định-lương, huyện Yên-định) ngày 28 tháng 3 năm 1886 và các trận làng Sĩ, Thạch-lâm (Yên-định) ngày 7 tháng 4 năm 1886.

Đến giữa năm 1886, cuộc đấu tranh của nhân dân các huyện chuyển sang đã phát triển mới, yêu cầu tập hợp lực lượng, tổ chức phong trào theo quy mô lớn hơn vì vậy càng trở nên cấp bách. Trước tình thế ấy, các sĩ phu, văn thân yêu nước Thanh-hóa, trong cuộc hội nghị tại làng Bồng-trung (nay thuộc xã Vĩnh-tân, huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa) quyết định cử Phạm Bành, Đinh Công Tráng phụ trách xây dựng cứ điểm Ba-đình (thuộc huyện Ngã-sơn) và Hà Văn Mao phụ trách xây dựng cứ điểm Mã-cao (thuộc huyện Yên-định). Từ đó, nhân dân Thanh-hóa tập trung sức người và các phương tiện vật chất, đào hào, đắp lũy, dựng lên hai cứ điểm lớn nhất, quan trọng nhất của phong trào chống Pháp trong tỉnh vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX.

Hệ thống cứ điểm Mã-cao bao gồm nhiều đồn trại thuộc vùng đất phía Tây huyện Yên-định, và huyện Thọ-xuân, cách lĩnh lý Thanh-

hóa 40 km về phía Tây-Bắc, cách huyện lỵ Thọ-xuân 5 km về phía Bắc, và cách huyện lỵ Yên-định 12 km về phía Tây. Phần lớn những cứ điểm này nằm ven sông Cầu-chày, lọt trong vùng đồi đất có chen lẫn những cánh đồng và đầm lầy. Đây là vùng trung du, nơi tận cùng của những cánh đồng màu mỡ, nơi tiếp giáp với những khu rừng, và từ đây có thể mở đường thông với miền núi bao la. Đồn Mã-cao là vị trí quan trọng nhất của hệ thống cứ điểm, được dựng trên khu đất Bãi Xưa (thuộc làng Đa-ngọc, xã Yên-giang, huyện Yên-định), hình lục giác, chu vi 800m. Dòng sông Cầu-chày từ phía Tây đổ về, tới đây uốn khúc, tạo thành con hào tự nhiên sâu khoảng 10m, rộng khoảng 30 - 40m, có thành thẳng đứng, chắn đở ba mặt Tây, Bắc, Đông và bao gọn đồn này. Mặt Nam của cứ điểm hướng về cánh đồng rộng của huyện Thọ-xuân, ở đây nổi lên một con đê cao khoảng 2m50 có tác dụng như một con lũy bảo vệ. Xây dựng đồn này nghĩa quân và nhân dân vừa sử dụng thế lợi của sông sâu ngăn cách và đê cao chắn giữ, vừa đào hào, đắp lũy. Ở ba mặt Đông, Tây-bắc, Tây-nam, hào kéo dài, chìm sâu phía trong lũy, còn ở mặt chính Tây thì hào lại nằm phía ngoài lũy. Vây quanh đồn có lũy cao nổi liền với con đê hình quạt mà đỉnh hướng về phía đồn, đáy xòe ra phía cánh đồng Khùa. Đê chặn địch tấn công mặt trống trải này, nghĩa quân đã tổ chức phòng bị khá chu đáo, trên sườn con đê dài 350m có những hố chiến đấu, ở dưới cánh đồng cao có hệ thống hào lũy hình vòng cung dài 260m hai đầu nối liền với con đê. Hào rộng từ 3m đến 4m, bên trên có mái che nghiêng chắc chắn, tạo điều kiện cho nghĩa quân vận động chiến đấu dễ dàng trong mọi hoàn cảnh và thời tiết. Lũy cao khoảng 1m50 có bậc lên xuống và lỗ châu mai. Phía ngoài hào lũy, có bãi chông dày đặc trên cánh đồng Khùa. Ở mặt Bắc và Tây có hai ụ súng lớn. Cứ điểm này còn được những lũy tre rậm rạp hai bên bờ sông che kín. Hiện nay, những vết tích hào, lũy, hố, ụ súng và lũy tre vẫn còn khá rõ. Bên kia sông Cầu-chày, về phía Bắc có một đồn nhỏ trên đồi Đổng-tâm.

Cách đồn Mã-cao 500m về phía Tây là đồn Hồ-sen. Đây là một khu đất cao nằm giữa vùng hồ nước và đầm lầy, cây cối mọc um tùm. Hồ sen trải rộng và xen kẽ giữa những quả đồi đất thấp phía Bắc giáp làng Đa-năm, Nam giáp làng Phúc-địa, Tây giáp làng Cửa-bao, Đông hướng về Mã-cao. Đồn Hồ-sen là một cứ điểm hậu cần, có xưởng chế súng đạn, kho chứa thuốc súng. Từ vị trí này, nghĩa

quân có thể liên lạc, tiếp viện cho các đồn Mã-cao, Thung-voi, Cửa-bao. Tại đây nghĩa quân không đắp lũy cao, đào hào sâu như ở những đồn khác, hẳn vì hồ nước, đầm lầy bao quanh còn có giá trị hơn hào lũy. Sau khi nghĩa quân rút khỏi Mã-cao, địch đã phải dùng rất nhiều bó tre để lót thành đường mới đi vào được đồn này.

Tiếp nối Hồ-sen về phía Tây có cứ điểm Cửa-bao gồm hai đồn Bù-quả và Bù-hàng, nằm trên con đường từ Mã-cao lên Vực Lồi đi Ngọc-lặc. Đồn được xây dựng theo hình vuông, quay mặt về phía đường đi, tựa lưng vào rừng. Chu vi của đồn Bù-quả là 120m và của đồn Bù-hàng là 160m. Phía trước đồn Bù-quả có một lũy cao nằm sát đường đi, từ lũy vào đồn có một con hào nối liền. Khoảng cách giữa hai đồn là 200m. Cứ điểm này cách làng Cửa-bao 500m, cách Mã-cao, Thung-voi 1km. Nghĩa quân còn sử dụng đình làng Cửa-bao làm đồn tiền tiêu chặn đường quân Pháp từ phía Đông kéo lên. Trên dọc đường từ Cửa-bao lên Vực-lồi có hào chiến đấu. Tất cả những đồn trại, hào lũy ở khu vực này tuy quy mô không lớn lắm, nhưng đều cắm chốt vào những vị trí quan trọng, nhằm tiếp ứng, bảo vệ mặt sau của Mã-cao và sẵn sàng đón đánh địch:

Cửa Bao có lũy có hào.

Cũng chờ giặc vào thử súng thử tên (11)

Đầu năm 1887, khi Mã-cao bị vỡ, Cửa Bao đã tiếp nhận nghĩa quân về đây chiến đấu. Sau chiến dịch công phá Mã-cao, địch phải để nửa tháng mới thăm dò và phá hủy hết những công sự ở Cửa Bao.

Ngược lên phía Tây 3 km kể từ đồn Mã-cao có đồn Thung-voi (ở cánh đồng làng Phúc-cương, xã Xuân-tín, Huyện Thọ-xuân). Nền đồn là một khu đất cao, bằng phẳng, nơi sông Cầu-chày uốn khúc chảy lượn vòng tạo thành hình cái dạ dày, chỗ hai dòng sông gần nhau nhất về phía Nam. Chung quanh đồn có những bãi lau sậy (bây giờ là những cánh đồng màu), cách đồn khoảng 300m về phía Nam có 3 ngọn đồi đất làng Dộ và cánh đồng Phái sâu lầy. Nền đồn hình ngũ giác khá cân đối, chu vi 400m, bằng nửa đồn Mã-cao, chia thành 5 ô, có thành đất ngăn cách từng ô một. Lũy, hào và nhất là dòng sông Cầu-chày sâu thẳm, bờ thẳng đứng hợp thành hệ thống công sự phòng thủ đồn này. Cách nền đồn 100m về phía Nam có lũy đất, hiện nay còn cao 1m50, chân rộng 6m, mặt rộng 4m, trước lũy có hào sâu, hệ thống hào lũy này dài 25m nối liền khoảng cách hẹp nhất của hai dòng

sông Cầu Chày. Cách đó 60m về phía trước còn có một cái lũy lớn, hiện nay còn cao 1m50, chân rộng 8m, mặt rộng 6m, dài 1200m, như hai cánh tay giăng rộng chắn đờ cho đồn Thung Voi. Trên mặt lũy hiện còn những dấu vết công sự của nghĩa quân. Trong những trận chống địch công phá, nghĩa quân đã dựa vào những lớp hào lũy này để phát huy sức mạnh chiến đấu của mình.

Vị trí cuối cùng ở phía Tây của hệ thống cứ điểm Mã-cao là đồn Thung Khoai ở vùng tiếp giáp giữa Thọ-xuân với Ngọc-lạc (thuộc xã Quảng-phú, huyện Thọ-xuân), cách Mã-cao hơn 3km. Đồn này nằm trong một khu vực rất heo lánh, có rừng cây che khuất và đầm lầy bao bọc. Đường vào đây xuyên qua đồi núi và rừng dày. Nghĩa quân không đắp lũy quanh đồn mà cắm chông ở đầm lầy và dùng những bức phên lớn phủ bùn rơm dày, đặt nghiêng để cản đạn địch.

Toàn bộ hệ thống cứ điểm Mã-cao, như trên đã trình bày, được xây dựng nên do sự đóng góp của nhân dân và nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Hà Văn Mao. Hệ thống cứ điểm này cũng giống như cứ điểm Ba-đình là trung tâm tập hợp, xây dựng lực lượng, rồi từ đây nghĩa quân tỏa đi hoạt động ở rất nhiều nơi. Trong hoàn cảnh chiến đấu của nghĩa quân bấy giờ, những công sự ở cứ điểm này đã phát huy tác dụng tốt khi đọ sức với kẻ thù có vũ khí tầm xa tinh xảo hơn. Đặc biệt thể đứng của cả hệ thống cứ điểm không đơn lẻ mà hợp thành một thể thống nhất, vững chắc, hỗ trợ và tiếp ứng cho nhau. Từng đồn có cách tổ chức, xây dựng công sự thuận tiện cho việc bảo vệ lực lượng và phần công kẻ thù khi chúng tới công phá. Sau khi vấp phải những trận chống trả quyết liệt của nghĩa quân và chịu nhiều thiệt hại, bọn thực dân Pháp phải thừa nhận rằng: « Căn cứ Mã-cao còn có thể củng cố lợi hại hơn căn cứ Ba-đình nhiều, và chúng ta phải tỏ lòng kính phục xứng đáng đối với những người chỉ huy đã tổ chức và biết lợi dụng địa hình và những phương tiện phòng thủ sẵn có một cách chính xác như vậy » (12). Hệ thống cứ điểm Mã-cao nằm vào vùng tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi nên có điều kiện thu nhận được sự ủng hộ của nhân dân ở cả hai vùng, và do đó cũng phát huy được ảnh hưởng trên địa bàn rộng lớn. Sự phối hợp và đoàn kết chiến đấu giữa đồng bào Kinh và đồng bào Mường đã được thể hiện rất rõ ở hệ thống cứ điểm này. Phát huy tác dụng tích cực của mình, Mã-cao đã đón nhận nghĩa quân Ba-đình và phối hợp với họ tổ

chức cuộc chiến đấu quyết liệt tại đây trước khi rút lên hoạt động ở miền núi.

Năm 1886, theo sự bố trí lực lượng của những nhà văn thân yêu nước chỉ huy phong trào kháng chiến của nhân dân Thanh-hóa, Hà Văn Mao và Tôn Thất Hàm đóng quân ở hệ thống cứ điểm Mã-cao, Cầm Bá Thước chỉ huy đội nghĩa quân người Thái hoạt động ở Thường-xuân, còn những cánh quân khác của Tống Duy Tân, Cao Điền, Trần Xuân Soạn chia nhau đóng ở nhiều địa điểm, bảo đảm sự liên hệ giữa Ba-đình và Mã-cao. Bài về *Đánh Pháp ở Mã-cao* đã phản ánh sự phối hợp hoạt động giữa các đội nghĩa quân do những nhà yêu nước chủ chốt của Thanh-hóa đứng đầu, trong đó có Hà Văn Mao:

*Quan Trần (12) người tỉnh Thanh ta,
Người đi đánh giặc lại ra với triều.*

Ông Nghè (13) cả nghĩa cùng theo

Cai Mao cưỡi ngựa qua đèo kéo sang (14).

Bùng nổ và phát triển lực lượng trong phong trào đấu tranh chung ấy, cuộc khởi nghĩa Hà Văn Mao đã được nhân dân hết lòng ủng hộ và hăng hái tham gia. Phát cờ khởi nghĩa ở quê hương, lấy bản mường, rừng núi quê mình làm căn cứ chống giặc đầu tiên, Hà Văn Mao đã nhanh chóng được đồng bào Mường tin theo. Hầu hết những trai tráng khỏe mạnh ở Diên-lư (Mường-khô) và những vùng lân cận đều tự sắm lấy những vũ khí cần thiết, như cung nỏ, dao kiếm, giáo mác, súng hỏa mai để gia nhập nghĩa quân, đánh giặc. Đội nghĩa quân ấy sống hòa với quần chúng nhân dân, họ vừa đánh giặc, vừa làm ruộng, phát nương:

Mười hôm được một lần về,

Linh lại ôn nghề cấy ruộng, phát nương.

Đội phiên gác lũy, gác rừng,

Có giặc quân cùng kịp đến đồn ngay (3)

Đồng bào Mường vừa đưa con em mình vào hàng ngũ nghĩa quân, vừa đóng góp công sức đào hào, đắp lũy, xây dựng đồn trại và cung cấp lương thực cho nghĩa quân. Các làng ở chung quanh Diên-lư còn đủ nhận nhiệm vụ chế tạo vũ khí cho nghĩa quân, làng thì làm súng, làng thì làm nỏ. Suốt trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân Hà Văn Mao đã chiến đấu ở miền núi và đồng bằng, đi tới đâu nghĩa quân cũng phối hợp chặt chẽ với nhân dân để vừa xây dựng đồn lũy, vừa tăng cường lực lượng. Riêng ở vùng cứ điểm Mã-cao, đồng bào nhân dân đã tham gia phong trào chống Pháp do Hà Văn Mao đứng đầu, trong đó nổi lên những người chỉ huy ngày nay nhân dân vẫn còn ca ngợi, như

Quần-khởi (quê ở làng Thành-hưng, xã Yên-tâm, Yên-định), Trịnh Văn Nghị (thường gọi là Cai Văn), Tú Văn (quê ở làng Mao-lộc, Yên-định), Quân-Bồng, Đội Kiên (người Mường, quê làng Mé, xã Yên-tâm, Yên-định), Đốc Đốp, Đốc Khoát (người Mường, quê xã Quang-trung, huyện Ngọc-lặc) và rất nhiều người giữ các chức đốc, đội khác nữa. Cũng giống như ở Ba-đình, tại căn cứ Mã-cao phụ nữ cũng tham gia chiến đấu, làm nhiệm vụ tiếp tế lương thực, vũ khí, đạn dược, giao thông liên lạc.

Phong trào khởi nghĩa của nhân dân Thanh-hóa vào cuối năm 1886, đầu năm 1887 đã phát triển thành cao trào, gây cho thực dân Pháp nhiều thất bại đau đớn, đe dọa nền thống trị đẫm máu của chúng. Vì vậy thực dân Pháp vừa đưa quân đội và các phương tiện chiến tranh tới công phá Ba-đình, vừa tìm mọi cách đàn áp nghĩa quân Hà Văn Mao. Biết rằng chưa thể dùng lực lượng quân đội dập tắt ngay được phong trào, vào tháng 12 năm 1886 chúng sai tên tri phủ Quảng-hóa (Vinh-lộc ngày nay) cùng đi với một toán lính tới Đền-lư bắt mẹ già và con trai của Hà Văn Mao mang về làm lý Thanh-hóa làm con tin để buộc ông ra hàng. Hà Văn Mao giả nhận lời ra hàng và hẹn đón mẹ với con tại La-hán. Tên công sứ Thanh-hóa liền cử tên Ác-tô (Artaud) chỉ huy đồn Đền-lư đem 100 quân do viên chỉ phủ Quảng-hóa dẫn đường, đưa mẹ và con Hà Văn Mao đến chỗ hẹn (đình La-hán). Nhưng tới đây, quân Pháp và bọn tay sai đã lọt vào trận địa mìn phục của nghĩa quân. Được dân làng và các chức dịch cung kính đón mời, Ác-tô không nghi ngờ gì, dẫn toán lính đi thẳng vào đình làng, vừa vào tới đoạn đường hẻm thì bị nghĩa quân đỡ ra bắt giết, cùng với tên chỉ phủ Quảng-hóa và đồng bọn (15). Tháng 12 năm 1886 nghĩa quân còn tấn công đồn Thọ-xuân, tên trung úy Ra-bi-ê (Rabier) chỉ huy đồn bị giết. Sau những thắng lợi đó, nghĩa quân Hà Văn Mao tiếp tục chiến đấu quyết liệt với quân Pháp ở hệ thống cứ điểm Mã-cao.

Trong khi đó tại cứ điểm Ba-đình, thực dân Pháp cố gắng tập trung binh lực, dồn dập tấn công, nhưng chúng cũng chỉ đạt được mục đích phá vỡ cứ điểm, chứ không tiêu diệt nổi tại chỗ toàn bộ lực lượng nghĩa quân như ý muốn. Dưới sự chỉ huy của Phạm Bạch, Đinh Công Tráng, nghĩa quân Ba-đình đã giáng cho địch những đòn nặng nề, rồi phá vỡ vòng vây, chuyển lên vùng cứ điểm Mã-cao tiếp tục hoạt động. Tại đây, nghĩa quân củng cố lại hệ

thống đồn lũy, bố trí lại lực lượng, gấp rút chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu mới.

Về phía địch, tên đại tá Brit-xô (Brissaud) chia quân làm ba cánh: một cánh do trung tá Đốt (Dodds) chỉ huy đi theo hướng Bắc, qua Hà-trung, Thạch-thành tới Quảng-hóa, Yên-định, cánh thứ hai do trung tá Mét-zan-je (Metzinger) chỉ huy đi theo đường Thiệu-hóa lên Thọ-xuân rồi rẽ sang Yên-định, hai cánh gặp nhau ở Bùi-hạ (xã Yên-giang, Yên-định) để cùng tấn công Mã-cao; còn cánh quân thứ ba bộ tổng binh thuyền chở vũ khí lương thực theo đường sông Mã lên ngã ba Bông (Vinh-lộc) vào sông Cầu-chày (Yên-định), tới vùng Mã-cao để tiếp tế cho hai cánh quân kia. Thực dân Pháp tập trung ở đây một số lượng quân lính khá đông, bao gồm 63 sĩ quan, 897 lính Pháp, 2333 lính tập và 1747 phu (16), vượt cả số quân của chúng ở Ba-đình đầu năm 1887 (lúc ấy cả lính Pháp và lính tập có 2488 tên). Đó là một cố gắng lớn của thực dân Pháp để cứu vãn tình thế nguy ngập do phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Thanh-hóa gây ra. Tên Mét-xông (Masson) đã phải thú nhận: «Chúng ta cần phải bằng bất cứ giá nào giáng một đòn cuối cùng xuống nghĩa quân để cứu nền thuộc địa của chúng ta đang bị đe dọa nghiêm trọng» (17).

Cuộc chiến đấu ở khu vực Mã-cao diễn ra rất quyết liệt trong ngày 2 tháng 2 năm 1887. Những đồn lũy của nghĩa quân ở hệ thống cứ điểm Mã-cao chìm sâu trong các thung lũng rậm rạp, hoặc rừng dày, không dễ phát hiện như Ba-đình, hơn nữa địch lại không am hiểu địa hình vùng này. Brit-xô bắt được hai người Việt-nam dẫn đường, nhưng chính đó lại là hai nghĩa quân cải trang ra gặp Pháp với nhiệm vụ lừa chúng lọt vào trận địa của quân ta. Khi biết được điều đó thì đã muộn. Brit-xô vừa liều mạng thúc quân đánh thọc sâu vào, vừa rải quân ra thăm dò trên diện rộng để phát hiện lực lượng và đồn lũy của ta mà tập trung công phá. Trưa ngày 2 tháng 2, khi địch vừa kéo quân tới một thung lũng sâu, hai bờ rất dốc, dưới cằm chông dày đặc, nghĩa quân từ trên những đỉnh cao ven theo bờ thung lũng đã kịp thời nổ súng vào chúng từng loạt. Để giành thế chủ động, Brit-xô hạ lệnh buộc binh lính sống chết phải chiếm cho được những vị trí ở ven thung lũng. Nghĩa quân đã chống trả quyết liệt gây cho địch nhiều thiệt hại, song cuối cùng vì địch chiếm ưu thế về pháo nên họ không giữ được vị trí trên mà phải rút về đồn chính. Đến đây, chiến sự phát triển tới mức độ ác liệt nhất. Nghĩa quân ở đồn chính và các đồn phụ đều

nổ súng dữ dội. Tiếng trống, tiếng cồng cổ vũ tinh thần chiến đấu của nghĩa quân vang động khắp vùng. Sau khi phát hiện được trận địa của nghĩa quân, Brit-xô tập trung lực lượng cố chiếm đồn chính Mã-cao, đồng thời cho một toán quân đi về phía Tây chầu đường rút lui của nghĩa quân. Địch tổ chức nhiều đợt tấn công của bộ binh có đại bác yểm hộ, nhưng đều bị đánh lui vì những loạt súng chính xác nghĩa quân được các hào, lũy, chông chà bảo vệ hiệu quả. Cùng lúc, những trận chiến đấu quyết liệt cũng diễn ra giữa nghĩa quân và giặc Pháp ở các vị trí khác như ở Hồ-sen, Cửa-bao. Cho tới lúc trời sắp tối mà vẫn không chiếm nổi cứ điểm Mã-cao, giặc Pháp phải dừng lại không dám tiếp tục lần sâu vào chiếm những công sự của ta. Qua một ngày chiến đấu quyết liệt, những người chỉ huy và nghĩa quân đã phát huy lòng dũng cảm, kiên cường chống lại quân địch có hỏa lực mạnh hơn. Nhưng thấy rằng không thể ở lại đây để tự hãm mình trong thế thụ động, bị bao vây, ngay trong đêm ấy Đinh Công Tráng và Hà Văn Mao quyết định chuyển quân khỏi Mã-cao đi về hướng Thọ-xuân, Ngọc-lặc.

Cuộc chiến đấu ở Thung-voi, Thung-khoai vẫn còn tiếp tục sau khi đồn Mã-cao bị vỡ. Những cánh quân còn lại ở hai đồn này đã chiến đấu dũng cảm. Thung-voi là một cứ điểm quan trọng do Đinh Phú Tráng (quê ở làng Chi-tín, xã Xuân-tín, Thọ-xuân) chỉ huy nghĩa quân đóng giữ. Trước khi xảy ra trận chiến đấu với địch tại cứ điểm này, nghĩa quân đã nhiều lần chặn đánh địch đi từ đồn Phúc-địa sang huyện lỵ Thọ-xuân. Có lần nhân đêm tối, họ đột kích vào nơi địch đóng quân tại đình làng Chi-tín. Trong chiến dịch đánh phá hệ thống cứ điểm Mã-cao, quân Pháp đã tấn công Thung-voi từ hướng Nam tới. Nhưng vấp phải những công sự phòng thủ vững chắc và sức chiến đấu mạnh mẽ của nghĩa quân, cả hai lần địch tràn đến thì cả hai lần chúng đều bị đánh bật ra. Lần thứ ba, rút kinh nghiệm đau đớn của hai trận đầu, địch chỉ để một toán quân nhỏ đánh nghi binh ở mặt Nam, còn đại bộ phận binh lính dồn vào tấn công mặt Đông-bắc. Chúng bắt dân làm bè nửa để vượt sông Cầu-chày, xông vào cứ điểm. Nghĩa quân đã mau lẹ tăng cường lực lượng ở mặt này, chiến đấu dũng cảm, bảo vệ từng phần của cứ điểm nhưng cuối cùng cũng phải rút lên Thung-khoai ở phía Tây.

Được sự giúp đỡ của đồng bào Mường, nghĩa quân ở đồn Thung-khoai đã tổ chức một cuộc phục kích thắng lợi tại cầu Tré

(Thọ-xuân). Lúc lúc địch sơ hở để phòng, một toán nghĩa quân chớp nhoáng tấn công đồn Yên-lược rồi rút ngay. Địch bỏ đồn đi theo tới cầu Tré thì lọt vào trận địa phục kích, nghĩa quân bất ngờ nổ súng tiêu diệt chúng. Sau khi Thung-voi bị chiếm, địch đưa quân tới vây đánh Thung-khoai. Để tấn công cứ điểm này, địch tập trung ở đồi Cây-khé ở phía Tây cứ điểm. Nhưng vừa đến đó, chúng đã bị nghĩa quân nấp trong rừng bắn ra. Địch cố lao về phía trước, nhưng gặp đầm lầy và bị sa vào bãi chông, lại bị nghĩa quân phân công dữ dội; chúng đành phải rút lui, bỏ lại một số xác chết. Nhận thấy không thể đánh chiếm Thung-khoai từ phía Tây, ngày hôm sau địch tìm đường từ Phúc-địa qua sông Cầu-chày, xuyên làng Mo, để tấn công từ phía Đông-bắc vào, ở mặt này chúng để đàn lực lượng để chiếm lĩnh những điểm cao gần cứ điểm, lại ít bị đầm lầy ngăn trở. Nghĩa quân anh dũng chống lại những đợt tấn công của địch, nhưng không giữ nổi cứ điểm nên đã rút về phía rừng Ngọc-lặc để tiếp tục hoạt động ở miền Tây Thanh-hóa.

Sau những ngày chiến đấu quyết liệt tại hệ thống cứ điểm Mã-cao, Hà Văn Mao đưa quân trở lại Điền-lư ra sức củng cố lực lượng để duy trì và phát triển cuộc đấu tranh chống Pháp. Trong thời gian này, Hà Văn Mao liên hệ với Cầm Bá Thước ở Thường-xuân để phối hợp hoạt động. Để đối phó lại tháng 4 năm 1887, tên thiếu tướng Brit-xô (y mới được thăng một cấp) tổ chức một đạo quân có đại bác yểm hộ, xuất phát từ Sơn-tây, dùng pháo thuyền ngược sông Đà qua chợ Bờ, theo dòng sông Mã tiến vào Thanh-hóa. Chúng chia quân đi càn quét và đóng giữ những vị trí quan trọng ở vùng này. Trước tình thế đó, tháng 5 năm 1887 Hà Văn Mao chỉ huy nghĩa quân tấn công đồn La-hán do Mét-zanh-gie (Metzinger) đóng giữ. Nghĩa quân còn đánh một trận phục kích khá lớn khi chúng kéo đến Điền-lư, sau đó chuyển lên hoạt động tại vùng Nhân-kỷ (còn gọi là Mường Kỳ, nay thuộc hai xã Văn-ho và Kỳ-tân, huyện Bá-thước). Đây là vùng cư trú của đồng bào Thái và Mường, có nhiều thung lũng màu mỡ và kín đáo xen giữa những dãy núi đá vôi, những rừng cây rậm rạp (18). Biết Hà Văn Mao chuyển quân lên Nhân-kỷ, thực dân Pháp liền tổ chức một đạo quân do Mét-zanh-gie chỉ huy kéo đến càn quét vùng này vào ngày 11 tháng 8 năm 1887. Nghĩa quân đón đánh địch quyết liệt, họ vận động nhanh chóng trong địa hình rừng núi hiểm trở, bất ngờ nổ súng diệt địch. Bị thiệt hại nặng, không thể kéo dài được cuộc càn quét,

Mét-zanh-gie đánh phải rút quân về, Đến tháng 11 năm đó, hai tên thiếu tá Hen-lo-hoa (Hel-leoid) và đại úy Pát-can (Pascat) chỉ huy một đạo quân tấn công Nhân-kỳ lần thứ hai. Lần này nghĩa quân cũng chống trả mạnh mẽ những đợt tấn công của địch, nhưng do bị hy sinh nhiều nên phải rút khỏi Nhân-kỳ, trở lại Điền-lư (19).

Về Điền-lư lần này, nghĩa quân Hà Văn Mao dồn dập gặp rất nhiều khó khăn, số người bị giảm sút, hàng ngũ lỏng lẻo, thực dân Pháp lại tăng cường đàn áp. Trước tình hình đó, biết không thể đưa phong trào đấu tranh tiếp tục phát triển lên được, ông giải tán nghĩa quân rồi tự sát tại rừng Quang-ấm (hiện nay, mộ ông cất ở gò làng Mi, xã Điền-lư, Bá Thước).

Trải qua hơn mười năm vũ trang chống thực dân Pháp, đồng bào Mường với Hà Văn Mao đã có nhiều đóng góp vào phong trào đấu tranh của đồng bào miền núi và miền xuôi tỉnh Thanh-hóa. Tinh thần anh dũng chống ngoại xâm của ông và nghĩa quân Mường mãi mãi ngời sáng. Người đương thời có câu đối viếng ông :

*Vũ trụ từng giai ngộ phận sự,
Hào hùng chính tiết thờ man nhân* (20)

Tạm dịch :

Việc trong vũ trụ ta phải gánh.
Người dân miền núi chỉ hào hùng.

Căn cứ Mã Cao bị phá, thủ lĩnh Hà Văn Mao tự sát, giặc Pháp tăng cường đàn áp man rợ trong vùng. Nhưng vượt qua muôn vàn khó khăn, nhiều người khác tiếp tục tổ chức công cuộc đánh giặc, giữ Mường. Phong trào có lúc đã phát triển sôi nổi và rộng lớn với những thủ lĩnh mới như Hai Hiền, Cai Nho :

*Người Mường Khoàng đánh ra,
Người Cai Gia đánh xuống.*

*Người Mường-khò lên La-hán đánh đồn,
Mường-ai tập lũy hào luôn,
Người người dập đồn tập súng, tập dao.
Chia binh giữ lối ra vào,
Phải bàn cách nào đánh giặc giữ quán » (21)*

Hay :

*« Năm nay loạn lạc đã nhiều,
Hai Hiền đánh liều, đã dẹp nơi nơi.
Nghênh ngang đi trước có voi,
Giặc nước đẹp rồi, phải giữ Mường cho
yên (22) »*

Nhân dân trong vùng bấy giờ đã kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ đánh đế quốc xâm lược với nhiệm vụ trừng trị bọn lang đạo tay sai của chúng ra sức hãm hiếp tàn sát đồng bào :

*« Mường-khò đi hết mọi nhà,
Ai gian ai tà bằng Cà Cao vui.
Cà Cao nó ở làng Mười.
Nó vào nó cười, con gái khóc nan.
Lời ông lang Trám thừa bàn
Đẹp đura làm cần Cà Cao mới yên » (23)*

Đề đối phó lại, giặc Pháp một mặt tiếp tục tung những cánh quân ra sức đàn áp, khủng bố nhân dân, mặt khác đẩy mạnh dụ dỗ mua chuộc đối với các lang đạo, tù trưởng trong vùng. Các thủ đoạn tàn bạo và xảo quyệt đó làm cho hàng ngũ nghĩa quân bị tổn thất, rơi rụng ngày càng nhiều, cũng như làm cho nghĩa quân ngày càng bị cô lập giữa vòng vây thắt chặt của quân thù. Cuối cùng, trong hoàn cảnh chung của phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta trong cả nước, phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Thanh-hóa—trong đó có phong trào của đồng bào Mường—đã thất bại. Nhưng đồng bào Mường Thanh-hóa đã viết nên những trang rực rỡ về tinh thần yêu nước, về ý chí đoàn kết dân tộc, về truyền thống bất khuất chống ngoại xâm trong lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1) Đinh Xuân Lâm, Đặng Huy Vận: *Tổng Đuy Tân với phong trào chống Pháp của nhân dân Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX*. Nghiên cứu lịch sử số 98 (tháng 5 năm 1967). Đặng Huy Vận, Đinh Xuân Lâm: *Hà Văn Mao và Cầm Bá Thước đối với phong trào chống Pháp của miền núi Thanh-hóa hồi cuối thế kỷ XIX*. Nghiên cứu lịch sử số 140 (tháng 9, 10 năm 1971).

(1) Theo tờ phụ tấu của Sầm Dục Anh, tổng đốc hai tỉnh Vân-nam và Quý-châu, đề ngày

13 tháng 3 năm Quảng-trị (11 4-1885) thì Hà Văn Mao còn băng rừng tới miền sông Đà gặp các tướng lĩnh quân Thanh đang đóng ở đó để bàn kế hoạch phối hợp đánh Pháp (Trung-Pháp chiến tranh tư liệu—Tập 6b, Bắc-kinh, 1955).

(2) Về Đánh giặc ở Dấu-liền, trích trong *Thơ ca chống phong kiến đế quốc của nhân dân các dân tộc miền núi Thanh-hóa*. (Ty văn hóa Thanh-hóa xuất bản 1970).

(2) Mường Ai: xã Long-vân, huyện Bá Thước; Mường Ngòn: xã Cao-khê, huyện Ngọc-lặc.

(3) Mường Tạ: xã Thủy-sơn, Mường Lai: xã Minh-sơn, huyện Ngọc-lặc.

(4) Mường Rịn: xã Cao-khê huyện Ngọc-lặc; Mường Vong: xã Cẩm-bình huyện Cẩm-thủy;

(5) Mường Vòng: xã Ngọc-trung, Mường Ao: xã Cao-khê, huyện Ngọc-lặc.

(6) Về Nghe tiếng Cai Mao, trích trong *Thơ ca chống phong kiến đế quốc của các dân tộc miền núi Thanh-hóa* (đã dẫn).

(7) Trong chuyến đi này, Tôn Thất Thuyết còn gặp cả Cẩm Bá Thước, thủ lĩnh phong trào chống xâm lược Pháp của đồng bào Thái tại Trịnh-vạn (Thường-xuân, Thanh-hóa).

(8) Chabrol - *Các cuộc hành quân ở Bắc-kỳ* (Opérations militaires au Tonkin), Paris, 1896.

(9) Chabrol - Tác phẩm đã dẫn.

(10) Chabrol - Tác phẩm đã dẫn.

(11) Về đánh Tày ở đồn Đà Gấm, trích trong *Thơ ca chống phong kiến đế quốc của các dân tộc miền núi Thanh-hóa* (Đã dẫn).

(12) J. Masson: *Hồi ký Trung-kỳ và Bắc-kỳ* (Souvenirs de l'An-nam et du Tonkin, Paris, 1892).

(12) Trần Xuân Soạn, người làng Thọ-hạc, phủ Đông-sơn (nay là xã Đông-thọ, huyện Đông-sơn), lĩnh Thanh-hóa, vốn giữ chức đề đốc hộ thành Huế.

(13) Tống Duy Tân, đầu tiên sĩ, quê làng Bồng-trung, huyện Linh-lộc (nên nhân dân trong tỉnh quen gọi là ông Nghè Bồng).

(14) Về *Đánh Pháp*, ở Mã-cao do bà Đinh Thị Thư, 84 tuổi, ở làng Bao, xã Quảng-phú, Thọ-xuân đọc cho ghi.

(15) Về sự kiện này, ông Hà Văn Chính ở Điền-lư kể cho chúng tôi như sau: Hà Văn Mao cho người ra báo cho Pháp biết nếu nhà nước thu dùng thì ông theo, Pháp nhận lời và kéo lên La-hán đón ông. Hà Văn Mao bố trí thuyền bè cho quân Pháp qua sông, đến giữa sông thì nghĩa quân lật thuyền, tiêu diệt gọn toàn quân Pháp.

(16) Chabrol: Tác phẩm đã dẫn.

(17) Masson: Sách đã dẫn.

(18) Nhờ sự ủng hộ của quần chúng nhân dân và dựa vào thế đất thuận lợi, mấy năm sau Tống Duy Tân, Cao Điền cũng rút về đây, khi nghĩa quân Hùng-lĩnh chiến đấu ở đồng bằng gặp nhiều khó khăn.

(19) Trần Xuân Soạn cũng tham gia trận này, sau đó ông sang Trung-quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết.

(20) Câu đối trích trong *Bài ngoại liệt truyện* của Phan Trọng Mưu.

(21) (22) (23) Trích dẫn theo sách: «*Sơ lược tìm hiểu Bà Thước*» - Phòng văn hóa huyện Bá Thước xuất bản 1973.

GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT
TRONG PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI RUỘNG ĐẤT
CỦA THÔN ĐỊNH-CÔNG GIỮA HAI THỜI ĐIỂM
(1790 — 1805)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GẦN đây trong một bài nghiên cứu nhỏ « Tình hình phân phối ruộng đất của xã Mạc-xá giữa hai thời điểm » (1789—1805) công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 157 (tháng 7—8 năm 1974) chúng tôi có góp một ít tư liệu về quá trình biến chuyển ruộng đất trong một xã nhỏ ven sông Hồng, thuộc huyện Từ-liêm, cách không xa Thăng-long

dưới triều đại Tây-sơn.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một tư liệu về tình hình biến chuyển ruộng đất của một đơn vị làng xã trong cùng thời điểm với xã Mạc-xá. Chúng tôi sẽ nghiên cứu nó trong mối quan hệ so sánh với tình hình biến chuyển ruộng đất của xã Mạc-xá. Đó là 2 bản điền bạ của cùng một thôn : thôn Định-công.

NĂM trong phạm vi thành phố Hà-nội ngày nay, trước kia thôn Định-công thuộc tổng Khương-đình, huyện Thanh-tri phủ Thường-lin. Đó là một thôn nhỏ với số ruộng đất trên 200 mẫu. Cũng là một sự tình cờ may mắn, những tài liệu ruộng đất của thôn này còn lưu trữ được, lại thuộc hai thời điểm quan trọng, tương tự như thời điểm hai điền bạ của xã Mạc-xá.

lại của một bản sao điền bạ để lưu lại, trong còn ghi chú rõ « giao cho lý trưởng luân lưu gìn giữ » (1).

Chúng tôi có thử đối chiếu, so sánh.

Cũng như trong các điền bạ của xã Mạc-xá, ở thôn Định-công này sau 16 năm, diện tích các loại ruộng đất trên tổng số vẫn không thay đổi. Đặc biệt con số công điền khá lớn (63 mẫu 1 sào 11 thước 7) chiếm 26,8% tổng số ruộng đất của thôn, trên giấy tờ, vẫn nguyên như cũ. Số 5 mẫu 2 sào thân từ, tế điền, phạt, tự điền cũng như con số 56 mẫu 0 sào 3 th.3 đất ở vườn ao cũng vậy.

Chỉ có con số tự điền, nếu nhìn qua thì có vẻ khác nhau :

— điền bạ Quang Trung 3 104 mẫu 7 sào 3 th 3
— điền bạ Gia Long 4 111 mẫu 2 sào 3 th.3
(chênh nhau 6 mẫu 5 sào, do đó ảnh hưởng đến con số tổng diện tích các loại ruộng đất của thôn, cũng chênh nhau 6 mẫu 5 sào)

Quang Trung 3 Gia Long 4
Tổng diện tích : 229^m 1s 3th 3 235^m 6s 3th 3

Một bản giấy đã cũ, vàng ố, mỏng, có 6 tờ mếp các tờ giấy đã xé rách làm mất một số chữ ; chữ viết bằng ngòi bút đã cùn, và đã thào. Có lẽ đây là một bản sao điền bạ lưu tại xã, may mắn còn được giữ lại với một số giấy tờ khác. Mặc dầu đã cũ, rách, nhưng những giòng chữ cần thiết nhất của điền bạ là tên ruộng đồng, diện tích, tên chủ ruộng đều còn nguyên. Trang cuối ghi niên hiệu Quang Trung năm thứ 3, tháng 5 (tức năm 1970).

Bản thứ hai có niên hiệu Gia long 4 (1805) như bản sao của nhiều điền bạ loại này hiện nay còn được giữ lại. Đây là bản sao chép

Nhưng thực ra, đó chỉ là có tính nhập vào (như trong điền bạ Gia Long 4) hay chỉ chú thích bên cạnh tổng số, nhưng không cộng vào (như trong điền bạ Quang Trung 3) con số 6 mẫu 5 sào ở xứ đồng Rộc sen do người ở Khương-thượng-sài, thuộc huyện Quảng-đức phụ canh mà thôi.

Nếu có gì đáng chú ý khi nhìn vào những con số trên chính là sự bảo lưu vững chắc ruộng đất thuộc sở hữu công cộng của nhà nước phong kiến và của thôn xã. Nơi đây ruộng đất công tồn tại không phải với tính chất tương trưng và dưới dạng tàn dư của một hình thái sở hữu đã quá thời, mà thực sự đã chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng số ruộng đất, và chắc chắn có ý nghĩa kinh tế quan trọng đối với đời sống của nhân dân trong thôn.

Cũng như ở Mạc-xá, sự biến đổi quan trọng nhất về phân phối ruộng đất ở thôn Định-công vẫn là sự biến đổi trong bộ phận ruộng đất tư hữu.

*

Điều có thể thấy rõ nhất trong bộ phận ruộng đất tư hữu thuộc hai thời điểm, là sự cách biệt rất lớn về số lượng người và mức độ sở hữu.

Trong điền bạ Quang Trung, trên diện tích ruộng đất tư hữu 104 mẫu 7 sào 3 th. 3 (không kể số 6 mẫu 5 sào, người Khương-thượng-sài phụ canh mà chúng tôi không biết rõ số thửa và số người cày) chỉ có 8 chủ ruộng mà thôi. Mỗi chủ ruộng chiếm bình quân 13 mẫu 1 sào. Người có ít ruộng nhất là Trần Tiến Ngọc có 4 mẫu. Địa chủ chiếm nhiều ruộng nhất là Nguyễn Bá Khải, một mình tập trung trong tay gần tới 1/4 ruộng đất tư hữu trong thôn với con số 25 mẫu. Nếu so sánh với con số bình quân sở hữu tư nhân trong 15 xã thuộc huyện Từ-liêm mà chúng tôi nghiên cứu (2) thì dễ thấy mức sở hữu ruộng đất tư nhân ở thôn Định-công rất cao, rất tập trung.

Một đặc điểm khác trong sở hữu ruộng đất tư nhân ở thôn Định-công là sự chiếm đoạt hẳn từng diện tích lớn, cả từng xứ đồng, chứ không phải sự bòn nhặt nơi đây một vài sào, đồng nọ dăm ba thước, như ta thường thấy ở những nơi dân nhiều ruộng ít. Toàn bộ ruộng đất tư nhân phân bố trên đồng ruộng như sau :

- xứ Trung-thu	4 mẫu	1 chủ
		(Trần Tiến Ngọc)
- xứ Cửa-ao	8 mẫu	1 chủ
		(Phạm Thế Pháp)

- xứ Thanh-hao	8 mẫu	1 chủ
		(Vũ Đình Suất)
- xứ Chùa Lê	10 mẫu	1 chủ
		(Đặng Quốc Liêm)
- xứ Rộc Sen	30 mẫu	2 chủ
		(Đặng Quốc Liêm Phạm Công Uân)
- xứ Rộc Bông	25 mẫu	1 chủ
		(Nguyễn Bá Khải)
- xứ Biên-giang	5 mẫu	1 chủ
		(Nguyễn Hữu Nhu)
- xứ Trước cửa	14m 7s 3th3	1 chủ
		(Trần...)

25 mẫu ruộng đất của Nguyễn Bá Khải, địa chủ chiếm nhiều ruộng đất nhất, tập trung trên một xứ đồng.

Rõ ràng đồng ruộng của thôn Định-công cuối thế kỷ 18 gần như toàn bộ nằm trong tay giai cấp bóc lột.

Địa chủ không những chiếm đoạt hầu hết ruộng đất tư hữu mà chắc còn lũng đoạn ruộng đất công nữa. Trong điền bạ Quang Trung 3 còn ghi rõ con số 3 mẫu 7 sào ruộng tế tự của thôn, ở xứ Rộc sâu phân cho Đặng Quốc Liêm, địa chủ sở hữu 23 mẫu ruộng « cày cấy » (!)

Đặng Quốc Liêm là địa chủ nhiều ruộng sau Nguyễn Bá Khải, và là người có vai vế chính trị hạng nhất trong thôn. Trong điền bạ kể đứng đầu danh sách những sắc mục chức dịch xã thôn trưởng, những người có chức vị hoặc uy thế phải ký tên, điền chỉ - dưới điền bạ để bảo đảm tính chân thực của những điều khai trong sổ, cũng chính là Đặng Quốc Liêm.

Nhưng điều đáng chú ý nữa là ở nơi đây do ruộng đất tập trung tương đối cao, cho nên ngay một số chức dịch hay người có vai vế khác như Phạm Nhân Giải... cũng chẳng có một thước ruộng đất tư hữu nào cả. Có lẽ loại này xoay sở chăm mút vào số hơn 63 mẫu ruộng đất công là chính.

Đây là tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định-công trong buổi đầu triều đại Tây-sơn trên đất Bắc-hà.

Mười sáu năm sau, năm 1805, ở điền bạ mới khai nộp lệ chính quyền triều Nguyễn, trong phạm vi hơn 100 mẫu tư điền ấy đã có sự thay đổi cơ bản về mức độ và số lượng người sở hữu.

Những cánh đồng rộng thuộc về một chủ đã bị chia năm xẻ bảy thành những thửa ruộng có diện tích nhỏ hẹp hơn và thuộc quyền sở hữu của nhiều chủ khác.

Nếu trước đây trên các xứ đồng, ruộng địa chủ liền bờ và toàn thể 104 mẫu 7 sào 3 th. 3

col như chi phân bố trên 9 thửa cho 8 chủ, (lất nhien trong từng thửa lớn có thể có sự phân chia thành từng lô nhỏ hơn để để giữ nước cây cấy, hay để phát canh cho các nông dân ta điền) thì bấy giờ 111 mẫu 2 sào 3 th. 3 đã bị phân xẻ thành 54 thửa và bình quân một thửa rút xuống chỉ còn 2 mẫu 0 sào 8 th. 8 (so với trước bé đi 5.5 lần).

Sự xẻ nhỏ diện tích các thửa trên đồng ruộng cũng phản ảnh sự phân phối ruộng đất tư hữu theo một kiểu khác trước: trong các giai tầng xã hội ở thôn Định-công.

So với trước, số chủ ruộng tăng lên hơn 4 lần (34 người so với con số ít ỏi 8 người trước kia) trên một diện tích tư điền tăng hơn trước khoảng 6%. Do đó bình quân số hữu của một chủ ruộng cũng thay đổi, giảm bớt 4 lần (từ 13 mẫu 1 sào rút xuống 3 mẫu 2 sào 10 th. 6). Mực số hữu tối đa và tối thiểu cũng thay đổi. Không còn chủ ruộng nào có nơi con số 7 mẫu ruộng. Người có nhiều ruộng đất nhất cũng chỉ có đến 6 mẫu 5 sào (Nguyễn Thạch Viêm, người ở Khương-thượng-sài phủ canh). Người ít nhất có 1 mẫu. (Trong điền bạ cũ người ít ruộng nhất, cũng có đến 4 mẫu). Phân tích và so sánh các lớp người sở hữu trong hai điền bạ, chúng tôi thấy: (xem hẳn số liệu so sánh)

1. Ở cả hai thời điểm, trong thôn Định-công không có những người sở hữu dưới 1 mẫu, và cũng không có ai có đến 30 mẫu ruộng đất.

2. Nền trước đó (năm 1790) trong lớp người sở hữu từ 1 đến 3 mẫu không có một ai, thì 16 năm sau lớp người này lại là lớp người đông đảo nhất (18 trên tổng số 34 người sở hữu, tỷ số 52,9%, và chiếm hơn 1/3 tổng số tư điền 37,5%). Bình quân số hữu trong lớp người này là 2 mẫu 3 sào 1 th. 7.

3. Trong lớp người sở hữu từ 3 đến 5 mẫu, trước kia chỉ có 1/4 số chủ ruộng (2/8 người) với 8,9% ruộng đất, đến nay vọt lên con số 14 người (tỷ số 41,2%) và chiếm hơn một nửa diện tích ruộng đất (51,2%). Bình quân số hữu của một người so với trước cũng bé đi chỉ còn 4 mẫu 0 sào 9 th 6 (trước kia là 4 mẫu 5 sào).

4. Trong lớp người sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, số lượng tuyệt đối về người giống nhau (chỉ có 2 người) nhưng tỷ lệ rất khác nhau. Trước kia con số đó chiếm 25% tổng số, nay chỉ còn là con số bé 5,9% mà thôi. Diện tích ruộng đất sở hữu cũng sụt xuống cả về số lượng tuyệt đối lẫn tỷ số (từ 16 mẫu, chiếm 15,2% tỷ số, sụt xuống 12 mẫu 7 sào với tỷ số 11,3%). Bình quân số hữu trong lớp người này như vậy co lại từ 8 mẫu xuống 6 mẫu 3 sào 7 th. 5.

BẢNG SO SÁNH TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TƯ NHÂN GIỮA HAI THỜI ĐIỂM

	Dưới 1 mẫu	Từ 1 - 3 mẫu		Từ 3 - 5 mẫu		Từ 5 - 10 mẫu		Từ 10 - 20 mẫu		Từ 20 - 30 mẫu	
		Số người	Số ruộng	Số người	Số ruộng	Số người	Số ruộng	Số người	Số ruộng	Số người	Số ruộng
QUANG TRUNG 3 1790	0	0	2 25%	9 mẫu 8,9%	2 25%	16 mẫu 15,2%	2 25%	31m 7s 3t3 30,2%	2 25%	48 mẫu 45,7%	
GIA LONG 4 1805	0	18 52,9%	41m 6s 1t3 37,5%	14 41,2%	56m 9s 2t 51,2%	2 5,9%	12m 7s 11,3%	0 0	0 0	0 0	

5. Trong các lớp người sở hữu từ 10 đến 20 mẫu và từ 20 đến 30 mẫu, nếu như ở thời điểm 1790 số người sở hữu chiếm tới 1/2 tổng số và nắm trong tay hơn 3/4 tổng số ruộng đất (75,9%), thì đến đầu thế kỷ 19, tầng lớp này bị xóa sổ hoàn toàn.

Như vậy trong vòng 16 năm, giữa hai thời điểm (1790 - 1805), trên đồng ruộng của thôn Định-công, gần kề phố phường kinh thành Thăng-long, đã diễn ra một sự đảo nghịch quan trọng trong xu hướng phát triển của ruộng đất tư hữu.

Ruộng đất vốn tập trung khá mạnh trong tay địa chủ, dưới sự thúc đẩy của những nguyên nhân nào đó, đã bị phân tán trở lại. Đại bộ phận ruộng đất tư hữu (88,7%) nằm trong tay những người sở hữu dưới 5 mẫu. Số người này chiếm hơn 90% tổng số người sở hữu (94,1%).

Số người đồng đảo nhất nằm trong lớp người sở hữu ruộng đất từ 1 đến 3 mẫu (52,9%) tuy họ chỉ chiếm có 37,5% tổng số ruộng đất. Tuy vậy mức độ phân tán cũng chỉ dừng lại ở lớp người sở hữu từ 1 mẫu trở lên mà thôi. Chưa có tình trạng ruộng đất bị nát vụn thành những tài sản nhỏ vụn vụn có vài ba sào, hay mười thước đất như ở Mạc-xá hay nhiều nơi khác.

Nếu chỉ căn cứ vào số lượng ruộng đất không thôi để dự đoán về địa vị kinh tế xã hội, thì ở đây chúng ta có thể khẳng định một sự tan vỡ của những tài sản địa chủ, và thay thế vào đây là sự thành hình (nếu không phải là tái lập), củng cố của tầng lớp tư hữu nhỏ và vừa, mà một bộ phận quan trọng là những người nông dân lao động tiểu tư hữu có nền kinh tế độc lập.

Ở thôn Định-công năm 1790, ít nhất 3/4 số chủ ruộng là địa chủ, nếu ta lấy mức sở hữu từ 8 mẫu trở lên mà thôi, (thực ra với mức sở hữu 4 hoặc 5 mẫu cũng vẫn có khả năng trở thành những kẻ bóc lột địa tô, nhất là trong những xã thôn có nhiều ruộng đất công). Số 8 chủ ruộng năm 1790, 16 năm sau trong điền bạ mới, chỉ còn thấy lại chắc chắn có tên mỗi một người: đó là Phạm Công Uân, một địa chủ trước có đến 17 mẫu ruộng, đến nay chỉ còn có 4 mẫu. Một chủ ruộng khác trong điền bạ trước là Trần Tiến Ngọc có ở xứ đồng Trung-thu 4 mẫu. Trong điền bạ Gia-long 4, cùng một diện tích như vậy, ở nguyên xứ đồng, thuộc sở hữu của Trần Tiến Vương. Chúng tôi cho đây là một sự thiếu sót trong khi sao chép và hai trường hợp chỉ có thể là một người (do sự sai sót một dấu chấm; Vương và Ngọc chỉ khác nhau có một dấu

chấm 王, 玉) vì khó mà nghĩ rằng trong xã hội phong kiến có thể có người dám « mạn thượng » đặt tên cho con là Vương.

Còn những chủ ruộng khác, trong đó những người có nhiều ruộng đất như Nguyễn Bá Khải, Đặng Quốc Liêm không còn thấy tên tuổi đâu nữa. Ruộng đất của họ bị phân xẻ, và thuộc quyền sở hữu của nhiều người. Ví như 10 mẫu ruộng của Đặng Quốc Liêm ở xứ Chùa-lẻ nay thuộc 8 chủ, 25 mẫu của Nguyễn Bá Khải xứ đồng Rộc-bông nay thuộc 10 chủ (Trần Đình Thân 2 mẫu 5 sào; Trần Đình Hiệu 2 mẫu 5 sào; Phạm Đăng Gia 3 mẫu 5 sào; Vũ Đình Khôi 2 mẫu 5 sào; Vũ Đình Tịnh 3 mẫu Trần Đức Đăng 2 mẫu; Đặng Đình Định 2 mẫu; Nguyễn Thị Kiên 2 mẫu 5 sào).

Sự xáo lộn trong quyền sở hữu ruộng đất tư nhân thể hiện đậm nét trong hiện tượng 4 mẫu ruộng mà Phạm Công Uân có ở thời kỳ sau không phải là phần còn lại của 17 mẫu của hắn ta trên cánh đồng Rộc-sen trước đó, mà lại là ruộng trên diện tích cũ của Đặng Quốc Liêm (1 mẫu ở xứ Chùa Lẻ) và của Nguyễn Bá Khải ở xứ đồng Bông (3 mẫu). Điều đó có thể phản ánh một sự thật là Phạm Công Uân sau khi ruộng đất của mình bị phân tán hết đã tậu lại ruộng đất, xây dựng lại tài sản của mình.

*

Vấn đề quan trọng nhất đối với chúng ta không phải chỉ là quan sát, phân tích rõ được những nét khác biệt của một quá trình biến chuyển như vậy. Vấn đề lý thú, hấp dẫn những người nghiên cứu chính là những nguyên nhân nào đã đưa đến sự tan rã, hay là phân tán của những tài sản địa chủ đó?

Có thể đặt vấn đề một cách hợp lý khi cho rằng đây là sự phân tán ruộng đất có tính chất quy luật trong chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ở Việt-nam dưới tác động của tập quán và luật pháp phong kiến thời Lê về chia gia tài cho con cái theo nguyên tắc chia đều cho mọi người con, cả trai lẫn gái, rất nghiêm ngặt, không có sự ưu tiên tuyệt đối cho trưởng nam như trong xã hội phong kiến Tây Âu. Do đó, ruộng đất tập trung trong một gia đình, bất kể nhiều hay ít, đến sau một đời, do việc chia gia tài, lại bị phân tán để rồi qua một quá trình phân hóa tài sản, mua bán chiếm đoạt, có người mất đất, và có kẻ tập trung được vào tay mình thêm nhiều ruộng đất. Ruộng đất của mỗi gia đình lớn nhỏ, trừ khi chỉ có một người con, còn ít khi giữ được nguyên vẹn sau khi con cái đã trưởng thành.

Ở thôn Định-công trong vòng 16 năm, chắc cũng có những địa chủ chết đi và gia sản của họ trong đó có ruộng đất, đã đem chia cho con cháu. Rất tiếc là chưa tìm được những phá hệ hay chúc thư để xác định vấn đề cho rõ ràng. Có thể dựa một phần vào Họ của một số tên chủ ruộng trong hai điền bạ để đoán định.

Trong số 10 mẫu ruộng của Đặng Quốc Liêm ở xứ đồng Chùa Lê đến năm 1805 còn 2 thửa, mỗi thửa 5 sào của người họ Đặng (Đặng Đình Thuộc, Đặng Quốc Trụ) trong số 8 chủ của 10 mẫu ruộng. Trong hai người họ Đặng đó chắc Đặng Quốc Trụ có khả năng là thân thích ruột thịt với Đặng Quốc Liêm.

Tuy vậy trong thôn xã, cùng trong họ hàng, hiện tượng mua bán ruộng đất của nhau là điều phổ biến. Trong cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến, nông dân và địa chủ, thì người trong một họ vẫn đối địch, chiếm đoạt ruộng đất của nhau, hay đấu tranh quyết liệt để giành lại là điều vẫn có thể thấy được.

Điều nổi rõ ở đây là ruộng đất của các chủ ruộng trước kia chủ yếu phân tán trong tay những người khác họ. Ví dụ 8 mẫu ruộng của Phạm Thế Thập ở xứ đồng Cửa ao vào tay 5 chủ, trong đó có 2 người họ Trần, 1 người họ Đặng, 1 người họ Nguyễn, 1 người họ Vũ. 25 mẫu của Nguyễn Bá Khải vào tay 3 người họ Phạm, 3 người họ Trần, 2 người họ Vũ, 1 người họ Đặng, 1 người họ Nguyễn.

CHÚNG tôi đã giới thiệu tình hình phân phối ruộng đất Định-công giữa hai thời điểm: 1790—1805. Từ những tài liệu trên chúng tôi xin nêu lên một vài suy nghĩ về vấn đề ruộng đất trong phong trào Tây sơn.

Chúng ta đều biết rằng trong quá trình diễn biến của cuộc khởi nghĩa Tây sơn, vấn đề ruộng đất không được nêu ra và giải quyết rõ ràng. Sau khi đánh bại đạo quân xâm lược phong kiến Mãn Thanh, làm tan rã hoàn toàn tập đoàn phong kiến Lê—Trịnh ở Đàng ngoài, xây dựng triều đại mới, Quang Trung mới công bố rõ một số chính sách liên quan tới nông nghiệp và ruộng đất. Người ta thường nhắc tới Chiếu khuyến nông, đến chính sách tịch thu ruộng tư bỏ hoang quá thời hạn, không khai khẩn làm ruộng công, đến việc hạn chế ban cấp ruộng đất cho quan lại làm ngụ lộc và nhấn mạnh tới biện pháp tịch thu ruộng đất của những phần tử phong kiến chống đối chính quyền mới. Chủ trương,

Còn có thể kể thêm nhiều ví dụ nữa.

Sự thực rất cụ thể đó đã hạn chế rất nhiều giả thiết về nguyên nhân của sự phân tán ruộng đất ở thôn Định-công giữa hai thời điểm là do sự thừa kế tài sản trong các gia đình.

Có lẽ, điều gần với sự thật hơn là dưới những áp lực nào đó về chính trị, những địa chủ trên đã *bước phải phân tán tài sản*. Sự phân tán ruộng đất này chắc không phải là kết quả của một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và trực tiếp giữa nông dân và địa chủ trong thôn. Vì nếu như vậy thì mức độ phân tán của ruộng đất phải cao hơn nữa, và tình chất bình quân trong các tài sản về ruộng đất phải rõ nét hơn, diện tích phân chia các thửa ruộng đất phải đồng đều hơn. Trái lại ở đây vẫn có sự khác biệt mức độ sở hữu quan trọng, giữa người chỉ có 1 mẫu với kẻ có đến hơn 6 mẫu. Trong số những chủ ruộng mới, ta còn thấy những người trong lớp chức dịch có kha khá ruộng đất. Sắc mục Trần Đình Uyên, Vũ Đình Khôi, Vũ Đình Tịnh, Phạm Nhân Giải, Trần Đình Thân đều có ruộng từ 3 mẫu 5 sào trở lên đến 4 mẫu 5 sào. Trường hợp Phạm Nhân Giải là trường hợp rất đáng chú ý bởi vì Giải, theo sổ ruộng cũ năm 1790, đã là một hào mục hay chức dịch gi đó trong thôn nhưng không có một thước đất ruộng tư; 16 năm sau Giải là sắc mục và là chủ nhân của 4 mẫu ruộng. Địa chủ cũ là Phạm Công Uân cũng vẫn có 4 mẫu ruộng.

chính sách về ruộng đất của triều đại Tây sơn hiện nay biết được chỉ mới có như vậy. Có nhiều ý kiến khác nhau trong cách đánh giá tác dụng của những chính sách ấy (3). Trong sự đánh giá mức độ giải quyết vấn đề ruộng đất của phong trào nông dân Tây sơn cũng còn nhiều điểm chưa nhất trí. Nhưng trong quá trình thảo luận, cho đến nay, phần lớn những người nghiên cứu đã đạt được sự thống nhất ý kiến trên mấy vấn đề sau:

1. Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn trong quá trình phát triển đã phân tán một cách tự phát một phần ruộng đất quốc khố và một phần ruộng đất của bọn quan lại, địa chủ chống đối.

2. Mặc dầu phong trào nông dân Tây sơn, có nơi có lúc đã đụng chạm phần nào vào tài sản ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, nhưng nhược điểm cơ bản của nó vẫn là không giáng được một đòn quyết định vào cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ và do đó về

mặt xã hội, giai cấp địa chủ vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn.

Tuy vậy cơ sở tư liệu để xác minh những ý kiến đó khá mong manh. Giữa chúng và sự thực trong thực tế còn cả một khoảng cách.

Vấn đề mà những người nghiên cứu quan tâm đặc biệt trong khi tìm hiểu vấn đề ruộng đất trong phong trào nông dân Tây-sơn chính là làm sao đánh giá cho chính xác tác dụng tích cực của phong trào đối với sự chuyển hóa quyền sở hữu ruộng đất phong kiến theo chiều hướng có lợi cho nông dân.

Trước hết điều có thể khẳng định là chính quyền Tây-sơn đã tịch thu một số ruộng đất tư hữu của bọn địa chủ làm quan trại, ruộng ngụ lộc. Một số tài liệu *gián tiếp* còn ghi chép trong sử sách chính thức của triều Nguyễn đã xác minh điều đó.

Sử sách của triều Nguyễn cho chúng ta biết trong tiến trình chống lại chính quyền Tây-sơn, Nguyễn Ánh đã được sự giúp đỡ tích cực của bọn địa chủ về lương thực và tiền bạc. Những địa chủ giàu có tìm thấy trong tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh những kẻ bảo vệ tích cực, đáng tin cậy cho những quyền lợi giai cấp của mình. Và Nguyễn Ánh đã sớm đáp ứng lại yêu cầu và hi vọng ấy.

Khi mới chiến thắng Tây-sơn, Nguyễn Ánh đã lo ngay đến việc "trả lại tiền cho các dân nhà giàu ở Đinh Gia-định, Bình-thuận" chính trong lúc nhân dân Gia-định đương lâm vào nạn đói trầm trọng (4).

Mặt khác Nguyễn Ánh cũng lo phục hồi lại ruộng đất cho bọn địa chủ, trước đây đã bị chính quyền Tây-sơn sung công. Năm 1802, khi giải quyết vấn đề dân xiêu giạt ở Nghệ-an, Thanh-hóa, Gia-long đã ra lệnh: "Những người có ruộng đất Tây-sơn chiếm làm ruộng quan trại và ngụ lộc, thì đơi dân ấy về sẽ trả hết" (5). Gia-long còn hạ chiếu cho các xã, thôn, phường, có những tư điền trước đây bị Tây-sơn, nhân vì dân cư phiêu giạt, chiếm làm ruộng quan trại ruộng ngụ lộc, cho phép khai nhận lại; những ruộng không có người khai nhận thì biến thành công điền (6). Đối với các loại ruộng ngụ lộc, thường lộc, chế lộc, ruộng công, ruộng tư, mà trước đây Tây-sơn đã "bá chiếm để biệt cấp" ở các trấn Bắc-thành cũng phải "trả hết cho dân" (7).

Triều đại Tây-sơn có tịch thu một số ruộng đất của địa chủ tư hữu. Điều ấy không có gì phải nghi ngờ nữa, nhưng bản thân sự kiện ấy không có nhiều ý nghĩa lắm, vì quan hệ sở hữu ruộng đất đối với người nông dân lao động chưa có gì thay đổi quan trọng. Có

chẳng là khâu phân ruộng đất công trong một số làng xã mà nông dân được chia để cây cấy có thể nhiều hơn một ít và đời sống của nông dân cấy ruộng đất này có thể dễ chịu hơn, nếu tô thuế nộp cho nhà nước phong kiến nhẹ hơn mức tô, lính canh của địa chủ. Điều này cũng cần được các tài liệu thực tế chứng minh.

Chúng ta cũng có bắt gặp hiện tượng nông dân chiếm lấy ruộng đất của các đồn điền doanh trại thuộc quyền sở hữu trực tiếp của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn Đàng trong để cây cấy và dần biến thành ruộng đất tư hữu. Trong Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ của triều Nguyễn còn ghi lại sự kiện về những ruộng đất của các đạo quân lưu đồn của họ Nguyễn trước đây ở Quảng-bình thuộc các xã Vũ-xá và Thạch-xá thượng ở hai huyện Phong-lộc, Lệ-thủy đã bị nhân dân các xã đó, nhân khi chính quyền họ Nguyễn tan rã, đã chiếm lấy làm đất ở và canh tác. Đến năm Gia Long thứ 8 (1809) Nguyễn Ánh hạ lệnh bắt dân các xã ấy phải trả lại 78 mẫu 8 sào 12 th. cho các cơ binh đồn trú, và hai năm sau lại hạ lệnh bắt trả 22 mẫu nữa (8).

Nhưng có thực là một phần nào ruộng đất của địa chủ tư nhân đã chuyển sang tay nông dân, biến thành ruộng đất tư hữu của nông dân không? Đó là điều chưa sáng rõ nhất trong các vấn đề về ruộng đất thời Tây-sơn, và cũng là điều chúng ta mong mỗi được giải đáp nhất bằng những tài liệu thực tế.

Trước đây những người nghiên cứu thường nhắc tới tài liệu của giáo sĩ Đê-gô đơ Giuy-mi-a (Diego de Jumilla) nói tới việc nghĩa quân Tây-sơn tịch thu và đốt những giấy tờ công văn, sổ sách thuế khóa, và từ đó luận đoán có thể đã đốt các giấy tờ về ruộng đất, xóa bỏ tình trạng phân phối ruộng đất bất công lúc bấy giờ, một bộ phận ruộng đất của địa chủ mặc nhiên về tay nông dân tá điền.

Nhưng cho đến nay chưa có tài liệu nào trực tiếp xác minh việc nông dân khởi nghĩa chiếm lấy ruộng đất của địa chủ và biến thành tài sản riêng của mình (9).

Trở lại tài liệu hiện có mà chúng tôi đã giới thiệu, ở xã Mạc-xá chúng tôi đã nêu lên hiện tượng ruộng đất tư hữu trong 17 năm đã *tập trung lại ở một mức độ nhất định*. Một số địa chủ như Nguyễn Khắc Tài, Nguyễn Nhưng vẫn tồn tại qua các triều đại và tiếp tục mở rộng thêm ruộng đất.

Đấy chưa phải là hiện tượng duy nhất tìm thấy.

Trong một loạt bản khế ước mua bán ruộng đất ở xã Chân-nguyên (thôn Ông Tư) huyện Nam-chân phủ Thiên-trường trấn Sơn-nam (nay thuộc huyện Nam-ninh, tỉnh Nam-hà) với các niên hiệu Cảnh Hưng, Chiêu Thống, Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh, Gia Long... chúng tôi thấy trong xã thôn đó, từ năm Cảnh Hưng 39 (1778) đến năm Quang Trung 4 (1791), một địa chủ quan lại/ là Đổng tri châu Vũ Đình Giả đã nhiều lần mua vét ruộng đất của những người nghèo túng trong xã, từ mảnh đất ở (thổ trạch) 1 thước rưỡi cho đến thửa ruộng 4,5 sào. Trong 23 bản khế ước bán ruộng cho địa chủ này, chỉ có 1 bản niên hiệu Cảnh Hưng 39, còn tất cả 22 bản khác đều làm trong thời gian từ năm 1788 (Thái Đức 11, hay Chiêu Thống 2) đến năm Quang Trung 4 (1791). Tính ra trong tổng số 23 bản có:

— niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778)	1 bản
— — nt — Chiêu thống 2 (1788)	5 bản
— — Thái Đức 11 (1788)	1 bản
— — Quang Trung 2 (1789)	15 bản
— — Quang Trung 4 (1791)	1 bản

Qua 23 bản khế ước mua bán ruộng đất chúng tôi thấy, trừ bản khế ước năm Cảnh Hưng 39 mua một thửa ruộng 1 sào 0 th 1 của Nguyễn Công Luyện, còn trong thời gian 4 năm (1788 — 1791) Vũ Đình Giả đã tậu thêm 2 mẫu 1 sào 4 th. 3 và một thửa đất bằng mạ (ương điền), không tính diện tích bằng mẫu sào thước mà bằng đấu (26 đấu, có lẽ đó là số lượng đấu thóc có thể gieo trên thửa ruộng ấy). Tính chất mua vét đất đai của những người nghèo rất rõ vì tuyệt đại bộ phận là những thửa ruộng đất xấp xỉ trên dưới 1 sào. Chỉ có một thửa ruộng 4 sào 12 th. Có 4 người phải bán cả đất ở với những diện tích rất nhỏ (1 mảnh 1 sào, 1 mảnh 9 khẩu tương đương 13 th. 5; 1 mảnh 2 khẩu rưỡi = 3 th. 7; 1 mảnh 1 khẩu = 1 th. 5) (10).

Cũng như tên địa chủ cường hào Nguyễn Nhưng ở xã Mạc-xá, tên địa chủ quan lại Vũ Đình Giả này đã tồn tại suốt dưới ba triều đại Lê-Trịnh — Tây-sơn — Nguyễn Gia Long, và tiếp tục mở rộng thêm ruộng đất dưới triều đại Tây-sơn, nhất là hai năm đầu của triều đại Quang Trung.

Những tài liệu trên tuy lẻ tẻ, chưa thành hệ thống, nhưng cũng đủ rõ để góp phần làm sáng tỏ vấn đề phong trào nông dân Tây-sơn và triều đại Tây-sơn không những không phá vỡ, xóa bỏ được cơ sở của chế độ phong kiến, mà ngay trong một số làng xã nơi xa lẫn nơi gần trung tâm chính trị của Bắc-hà là Thăng-long, có những cường hào lý dịch quan lại địa chủ vẫn giữ được và trong chừng mực nào đó

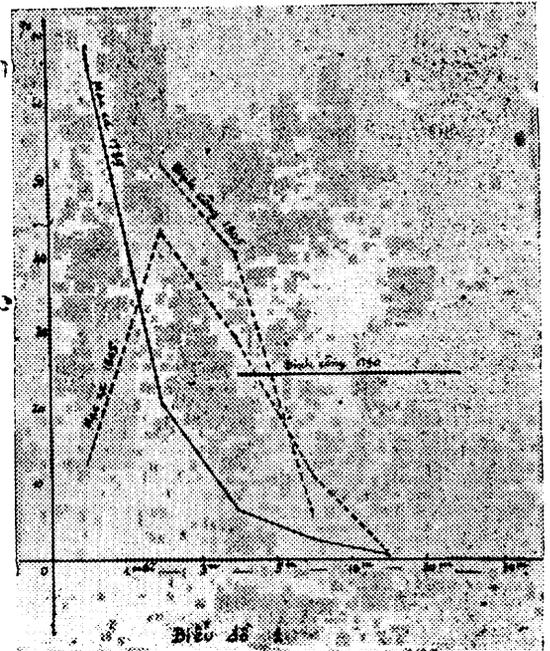
vẫn phát triển ruộng đất tư hữu. Quá trình tập trung ruộng đất ở một mức độ nào đó vẫn diễn ra (như ở Mạc-xá),

Ngược lại ở thôn Định-công, chúng tôi lại thấy có hiện tượng phân tán ruộng đất của địa chủ thành những tài sản nhỏ bé hơn cho nhiều chủ như đã trình bày ở trên.

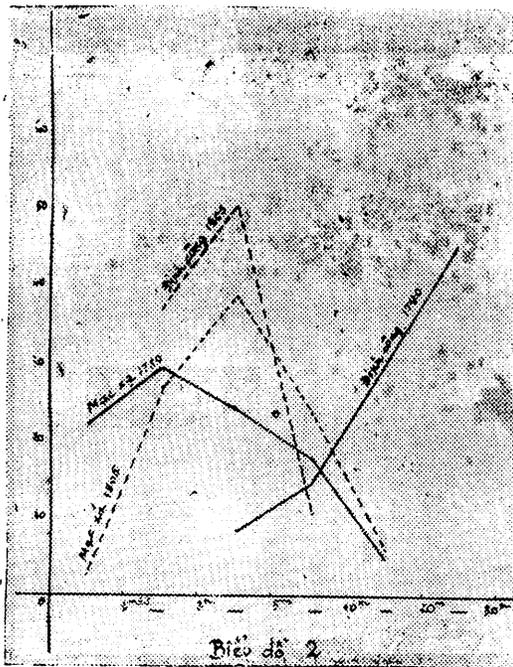
Như vậy là ở hai xã thôn trong cùng một thời gian lịch sử đã có sự đồng nhất trong hiện tượng ruộng đất tư hữu bị xáo trộn, nhưng chiều hướng lại hoàn toàn trái ngược nhau.

Nhưng điều quan trọng và thú vị nhất chính là sự trùng hợp, đúng hơn là một sự gặp gỡ tại một điểm cùng đưa đến một kết quả giống nhau: sự củng cố vị trí kinh tế của tầng lớp sở hữu nhỏ và vừa ở trong thôn xã, có ruộng đất từ 1 mẫu đến 5 mẫu, nhưng chủ yếu là ở lớp người sở hữu từ 1 đến 3 mẫu có khả năng bao gồm 1 bộ phận quan trọng của lớp nông dân tư hữu độc lập (biểu đồ 1, 2).

Sự củng cố vị trí kinh tế của tầng lớp sở hữu này rất có ý nghĩa đối với sự tiến triển của nền kinh tế và của cả chế độ phong kiến. Vai trò tích cực của bộ phận kinh tế nông dân tư hữu độc lập trong sự phát triển nông nghiệp trong xã hội phong kiến chắc ai cũng



Biểu đồ diễn biến tỷ số người sở hữu thuộc các nhóm ở xã Mạc-xá và thôn Định-công ở các thời điểm khác nhau.



Biểu đồ diễn biến tỷ số ruộng đất thuộc các nhóm số hữu ở xã Mạc-xá và thôn Đình-công ở các thời điểm khác nhau.

đã rõ. Đó là bộ phận kinh tế có nhiều năng lực sáng tạo. Người nông dân tư hữu làm chủ mảnh đất của mình, ít phải chịu những nghĩa vụ phong kiến, có nhiều khả năng mở rộng tái sản xuất. Nó là nhân tố tiến bộ trong xã hội phong kiến đã bước vào con đường suy vong có khả năng phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp nhanh chóng, tạo điều kiện cho thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển.

Trong những điều kiện phát triển thuận lợi, bộ phận kinh tế nông dân tư hữu độc lập đó sẽ đưa nông thôn phong kiến đi dần từng bước vào quỹ đạo của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội phong kiến Việt-nam ở đầu thế kỷ 19, dưới tác dụng kim hãm của nhà nước phong kiến phản động thì hiện tượng trên, dấu rằng có tính chất phổ biến đi nữa cũng chỉ là một hiện tượng tạm thời nảy sinh từ một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt.

Sự thay đổi trong quan hệ ruộng đất đó, diễn ra dưới triều đại Tây sơn, mốc đánh dấu sự thăng lợi, nhưng cũng là điểm kết thúc quá trình phát triển đi lên của phong trào nông dân rộng lớn của thế kỷ 18. Chính sách của vương triều Tây sơn không đặt vấn đề thủ tiêu giai cấp địa chủ, và cũng không đánh mạnh vào cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ

mà chỉ có một số biện pháp nhất định đối với những địa chủ chống đối chính quyền mới mà thôi. Tuy vậy không khí chính trị và điều kiện xã hội lúc đó rõ ràng là không có lợi cho sự củng cố và phát triển chiếm đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ. Khí thế của phong trào nông dân đã làm áp lực mạnh mẽ đối với giai cấp địa chủ, khiến nhiều tên phải chùn tay bóc lột, cướp đoạt, tập trung ruộng đất, hoặc sợ hãi tìm cách phân tán tài sản dưới nhiều hình thức: chia gia tài, tạm giao ruộng, vờ chuyển nhượng sang tên cho những người thân tín, hay bán chạy ruộng đất để vét lấy một số tiền.

Trong bài Mạc-xá chúng tôi đã từng nêu lên hiện tượng năm 1789 ruộng đồng Mạc-xá bị xâm canh nghiêm trọng và 17 năm sau, trong quá trình tập trung ruộng đất, tình hình xâm canh đã giảm bớt một mức độ lớn, giảm đến 9 phần 10. Trong số 100 người có ruộng xâm canh, thì 86 người không còn ruộng đất ở Mạc-xá nữa. (xem chú thích 3 và 7 trong bài về Mạc-xá).

Nếu chúng ta nghĩ rằng trong xã hội phong kiến Việt-nam, khi những tập tục của cộng xã nông thôn và tính chất biệt lập của các làng xã còn tồn tại, thì việc xâm canh ruộng đất của tư nhân từ xã này sang xã khác không phải là chuyện đơn giản, không có trở ngại. Nói chung phải có một chút địa vị kinh tế, vai vế chính trị nào đó mới có những điều kiện thuận lợi để tậu ruộng đất ở một xã khác để trực tiếp canh tác hay cho lính canh. Có thể nói phần lớn những người có ruộng đất xâm canh là những người ở trong tầng lớp khá giả. Trong điền bạ Mạc-xá năm 1805, trong số 86 người có ruộng xâm canh trước đây, bây giờ không còn thấy tên nữa, có những người xâm canh nhiều cũng không còn ruộng đất ở Mạc-xá (8 trong tổng số 12 người có ruộng xâm canh từ 1 đến 3 mẫu; 4 trong tổng số người có ruộng xâm canh từ 3 mẫu trở lên như Lê Đình Khuê ở Thụy-hương có 6 mẫu 5 sào 11 th; Nguyễn Đình Trị ở Đông-ngạc có 12 mẫu 6 sào 5 th. 6).

Điều đó phải chăng cũng phản ánh một tình hình là trong cùng thời điểm, khi ở Mạc-xá có sự tập trung ruộng đất ở một mức độ nhất định, thì ở những nơi lân cận có thể đã diễn ra một quá trình ngược lại, nhiều người đã phải từ bỏ tài sản ruộng đất của mình (11).

Trong hoàn cảnh chính trị xã hội cuối thế kỷ 18, khi nông dân nghèo khổ bỏ làng phiêu tán chưa phục hồi được cơ sở kinh tế của mình, khi giai cấp địa chủ sợ hãi giao động, thì kẻ được hưởng phần lớn nhất trong thành

quả của cuộc đấu tranh quyết liệt của nông dân chính là tầng lớp trung gian. Điều đó không phải là một cái gì lạ trong phong trào đấu tranh để làm suy sụp chế độ phong kiến, mở đường cho sự thắng thế của chủ nghĩa tư bản, một phương thức sản xuất mang tính chất bóc lột mới tuy tiến bộ hơn.

Bước sang đầu thế kỷ 19, những điều kiện chính trị cho sự tiến bộ về kinh tế — xã hội không còn nữa. Giai cấp địa chủ xây dựng lại chính quyền chuyên chế phong kiến. Sự phát triển của quan hệ sở hữu ruộng đất ở thôn Định công, cũng như ở Mạc-xá chắc rồi sẽ lại đi theo chiều hướng ruộng đất tập trung trở lại trong tay giai cấp địa chủ và sự bóc lột địa tô sẽ được củng cố.

Giữa sự bế tắc của nền kinh tế phong kiến ở cuối thế kỷ 18, những sự thay đổi trên đồng

ruộng, cũng như trong thôn xóm ở Định-công đã nhen lên một niềm hy vọng nào đó và là một điểm xác nhận những thành quả cũng như những hạn chế của phong trào nông dân Tây-sơn.

Niềm hy vọng mới mẻ đó có đại biểu cho cả một khuynh hướng có tính chất hiện thực phổ biến không? Hay đó chỉ là hiện tượng cá biệt trong hơn 6.000 xã thôn ở Bắc-hà? Câu hỏi ấy chúng tôi đã từng nêu ra trong khi nghiên cứu tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc-xá.

Câu hỏi đó, bản thân tư liệu của Mạc-xá không giải đáp nổi. Bây giờ có thêm tư liệu của một thôn. Vấn đề nêu lên có thêm đôi chút sức nặng, nhưng vẫn còn xa mới được giải quyết.

NHỮNG tài liệu lẻ tẻ dẫn ra trong bài nghiên cứu nhỏ này cũng như trong bài về tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở xã Mạc-xá trước đây chưa đủ để vẽ nên một bức tranh đậm nét về toàn cảnh tình hình phân phối ruộng đất dưới thời Tây-sơn. Thậm chí cũng vẫn có quyền hoài nghi về tính chất trung thực của những điều ghi chép trong các tài liệu, các sổ sách, vì cũng không loại trừ khả năng man khai, giấu giếm, ẩn lậu ruộng đất để trốn thuế.

Nhưng nếu không quá chặt chẽ và cầu toàn, thì cũng có thể tìm thấy trong toàn bộ những tư liệu lẻ tẻ đó những điều gợi ý bổ ích.

Những tài liệu ít ỏi ấy lại nói lên những điều trái ngược nhau. Nhưng phải chăng những điều trái ngược đó chính đã phản ánh tính chất phức tạp, đa dạng của quan hệ ruộng đất dưới triều đại Tây-sơn, phản ánh những mâu thuẫn trong thực tế. Những mâu thuẫn đó bắt nguồn một mặt từ tính chất đấu tranh giai cấp quyết liệt của phong trào nông

dân cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, mặt khác cũng nảy sinh từ những hạn chế của bản thân một phong trào nông dân không có sự lãnh đạo của một giai cấp đại diện cho một phương thức sản xuất mới, có yêu cầu thúc thúc và có khả năng đưa phong trào nông dân tiến lên điểm cao nhất của nó là đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến, xóa bỏ hoàn toàn chế độ ruộng đất phong kiến, cơ sở bóc lột địa tô của nó.

Điều đáng chú ý, và có lẽ là điều thú vị đối với chúng ta, là khi nhìn vào tổng thể tất cả những tài liệu tản mác, có khi mâu thuẫn đó, vẫn thấy nổi bật lên sự đóng góp tích cực của phong trào nông dân và triều đại Tây-sơn không những đã đánh đổ những tập đoàn phong kiến phản động trong nước, khôi phục lại sự thống nhất đất nước, đánh tan quân xâm lược nước ngoài, bảo vệ nền độc lập dân tộc, mà còn lay động cả chế độ phong kiến trong cơ sở kinh tế ruộng đất của nó.

4-1974

CHÚ THÍCH

(1) Xem « Định-công thôn địa bạ », 2 quyển TVKHXH Hà-nội.

(2) Xem Nguyễn Đức Nghinh « Mấy vấn đề về tình hình phân phối ruộng đất ở huyện Từ-liêm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 » báo cáo Khoa học (1973). Khoa Sử trường Đại học sư phạm Hà-nội I

Trong luận văn này chúng tôi nghiên cứu

sở hữu ruộng đất tư nhân trong 15 xã thuộc huyện Từ-liêm với con số 1894 chủ ruộng. Bình quân sở hữu chung của 1 chủ là 2 mẫu 4 sào 4 th 3, và biến đổi trong phạm vi, từ mức bình quân ở xã thấp nhất là 9 sào 5 th (xã Đại-cát) cho đến mức cao nhất là 5 mẫu 3 sào 6 th (Lê Miếu Nha).

(3) Xem Trần Huy Liệu : « Đánh giá cuộc

khởi nghĩa Tây-sơn và vai trò lịch sử của Nguyễn Huệ».

— Nguyễn Lương Bích: « Nguyên nhân thành bại của cuộc cách mạng Tây-sơn ».

Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa số 14 (2—1958).

— Nguyễn Hồng Phong: « Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam ».

Nghiên cứu lịch sử các số 1, 2.

— Nguyễn Phan Quang: « Vài ý kiến về tình hình ruộng đất thời Tây-sơn » NCLS số 45.

— nt — : Lịch sử Việt-nam quyển 2, tập 2 tr. 122. Nhà xuất bản Giáo dục. 1971.

— Phan Huy Lê: « Bàn thêm mấy vấn đề về phong trào nông dân Tây-sơn » NCLS các số 49 và 50.

(4) Xem Đại Nam thực lục chính biên tập 3 tr. 95, bản dịch nhà xuất bản Sử học.

(5) Sách đã dẫn trên, tr. 73.

(6) và (7) « Khám định Đại Nam hội điển sự lệ » quyển 40. (Quy hạt cải trung). chữ « dân » mà sử sách nhà Nguyễn dùng trên đây có thể bao hàm một nội dung tương đối rộng từ những người nông dân phiêu tán cho đến những địa chủ lớn nhỏ hoảng sợ trước thế tiến công như vũ bão của nghĩa quân Tây-sơn ra Bắc-hà đã bỏ nhà cửa tài sản ruộng đất chạy thoát lấy thân. Ở đây khi vấn đề có quan hệ tới ruộng đất tư hữu bị chính quyền Tây-sơn sung công, và Gia Long tích cực trả lại, thì trong thực chất, « dân » có liên quan nhiều phần với địa chủ hơn là nông dân lao động.

(8) Khám định Đại nam hội điển sự lệ quyển 39 (Trú phòng quan binh trang điền).

(9) Phan Tử: Mẫn và tới. Nhà xuất bản Thanh niên. tr. 271.

Trong tác phẩm văn học về đề tài đấu tranh cách mạng miền Nam này, nhà văn Phan Tử đã cho nhân vật ông thầy Mười kể chuyện ngày xưa có ông đồ đốc Tây-sơn họ Trần tự tay thảo tờ lệnh khoanh cho làng Cà tất cả phần đất từ đường Thiên-lý lên tới sông Rừ-ri, ai cây đầm nào của địa chủ được giữ luôn đầm ấy. Câu chuyện mang nhiều tính chất huyền thoại, truyền thuyết này trong một cuốn tiểu thuyết có điếm gì đáng tin cậy? Nhưng nếu bản thân câu chuyện chỉ là một huyền thoại đã được lưu truyền qua nhiều đời trong nhân dân Bình-định, nơi phát sinh phong trào nông dân Tây-sơn thì đối với những người nghiên cứu lịch sử phong trào nông dân, nó vẫn là một cái gì rất hấp dẫn.

Có thể hy vọng rằng trong tương lai, những công trình nghiên cứu sử dụng tổng hợp nhiều loại tư liệu, được tiến hành ngay trên địa bàn các tỉnh miền Trung và Nam Trung-bộ sẽ có những đóng góp mới, rọi những ánh sáng mới hơn vào vấn đề.

(10) Xem « Mãi điền thổ khế vưu ». Một ví dụ:

— năm Quang Trung 2 Cao Văn Tịch đo việc hiếu phải bán 6 thước dưỡng khẩu điền cho Vũ Đình Giả lấy 3 quan.

(11) Nguyễn Đức Nghinh — « Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc-xá giữa hai thời điểm (1789 — 1805) NCLS số 157. (ở các chú thích 3 và 7).

TỪ SỰ THAM GIA CỦA NHÂN DÂN VŨ-NINH VÀO CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG

KHÔNG ĐỨC THIÊM

CHÚNG tôi chỉ khoan lại trong một vùng đất nhỏ hẹp, mà ở đây có những dải đồi lỏ nhỏ, kỳ vĩ, những dòng sông chằng chập cánh đồng giữa mấy huyện của Hà-bắc ngày nay : Yên-dũng, Gia-lương, Quế-võ, Thuận-

thành, Tiên-sơn và Yên-phong. Chính ở nơi ấy, nhân dân Vũ-ninh đã sớm đồng cam cộng khổ chặn lại sự tràn lan của ngoại xâm và đã cùng Hai Bà Trưng dũng cảm, kiên trì dựng nghiệp.

NHỮNG năm đầu công nguyên, Vũ-ninh chứa chất hờn căm. Giặc ngoại xâm xáo trộn xã hội Âu-lạc vốn thuần hậu. Phụ nữ thành kẻ tội đồi. Bao bà mẹ, người chị bị làm nhục. Các Lạc tướng đầy lòng thương dân dần bị sát hại.

Mất nước, mất độc lập tự do, người dân Vũ-ninh lần lần đứng lên, bao vây giặc, ở khắp nơi khắp chỗ.

Người xưa đã ghi nhận những sự kiện này :
«... Thánh Thiên chiêu quân kén tướng, ra công thao luyện kinh luân, chiến thuật. Chẳng bao lâu danh trấn một phương. Nhưng thấy lực còn mỏng công chưa bền tạm giải quân, về Yên-dũng tìm cậu. Hai cậu cháu xây thành đắp lũy ở Ngọc-lâm cự địch và cậu tự xưng là Nam Thành vương. Tô Định đem quân đến, Nam Thành vương chém hơn ngàn địch » (1).

« Đào Nương cùng chồng là Doãn Công mộ được hai vạn quân, lập đồn trại ở gò Báo Tháp, phối hợp với Trương Quán-Thập Bát sơn, uy danh nổi khắp nơi » (2).

Không riêng gì người dân Lạc Việt hờn căm, những người Hán cũng mang nặng hận thù với triều Đông Hán. Thần tích ở một ngôi đền ghi lại :

« Đò Thiên và Minh Giang, là hai viên quan của nhà Đông Hán, vì căm giận triều đình chạy sang Giao-chỉ, chống lại. Hai Bà khởi dậy ở Mê-linh, hai ông mang quân theo » (3).

Từ sau buổi hội thề sông Hát, khí thế cứu nước cứu nhà bùng khắp một dải Vũ-ninh. Ở bờ tây hồ Lãng-bạc, nhiều đội quân đã được tập hợp như các đội quân của :

1. Á Lã - Rồng Nhị (Song-giang—Gia-lương).
2. Đào Nương—Doãn Công—Trương Quán—Thập Bát sơn (Đông-cửu—Gialương).
3. Côn Nương (Bình-dương—Gia-lương).
4. Đà Công—Nguyệt Nương (Phú-hòa — Gia-lương).
5. Chiêu Nương (Trung-chính — Gia-lương)
6. Nga Nương — Lang Công—Nghiêm Công—Dương Công (Minh-tân—Gia-lương).
7. Chiêu Hựu (Nhân-thắng—Gia-lương)
8. Tĩnh Trai công chúa (Lai Hạ—Gia-lương).
Tại bờ Bắc hồ Lãng-bạc, nhiều đội quân bùng bùng khí thế :
1. Thánh Thiên (Ngọc-lâm—Yên-dũng)
2. Trương Sách (Lãng-sơn—Yên-dũng)
3. Đò Thiên — Minh Giang (Kê-sơn — Lãng-giang).

Vây quanh thành Luy-lâu, trực tiếp đánh vào hang ổ kẻ thù có :

1. Á Tắc — Á Dị (Trí-quả — Thuận-thành)
2. Đền Nương, Tạ Thông, Mộc Hoàn (Xuân-lâm, Thuận-thành)
3. Biều Nương (Thanh - khương — Thuận-lành).
4. Hùng Bàn, Thiên Bình (Ninh-xá — Thuận-lành) và các tướng Đồng Công, Hựu Công, Quốc Nương, Đào Đồ, Đào Hiền, Đào Lang, Khôa Ba Sơn... (Gia-lâm—Hà-nội).

Trên con đường tiến về Long-biên chúng ta thấy :

1. Diệu Tiên — Pháp Hải — Quảng Khánh (Cầm-giang—Tiền-sơn).
2. Tam Ngô (Đồng-quang — Tiền-sơn)
3. Tam Quang (Trường-giang — Tiền-sơn)
3. Liễu Giáp (Nội-duệ — Tiền-sơn)
5. Diên Hồng, Linh Quang, Linh Giang (Đồng-lâm — Hiệp-hòa) và các tướng Thành Công, Phương Dung, Đông Bằng, Thủy Hải, Đặng Giang, Khổng Chúng, Đào Kỳ, Liễu Giáp, Cửa Ngõ, Vĩnh Hoa (Gia-lâm, Đông-anh — Hà-nội).

Bằng phương pháp thống kê ban đầu, đất Vũ-ninh đã được ghi nhận có gần 50 tướng tham gia vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trong đó có 20 danh tướng nữ. Họ tham gia bằng đủ các hình thức, chiến đấu với nhiều phương thức phong phú. Nhiều gia đình đã tham gia vào các trận đánh. Mẹ con Diệu Tiên—Pháp Hải, vợ chồng Doãn Công — Đào Nương, Đà Công — Nguyệt Nương, chị em Á Tắc — Á Dị, Á Lã — Rồng Nhị, anh em Lang Công, Dương Công, cậu cháu Trương Sách — Thánh Thiên. Đa số các tướng sinh trưởng ở Vũ-ninh, nhưng cũng nhiều tướng từ Hồng-châu (Hải Hưng) lên, từ Ái-châu (Thanh-hóa) Sơn-nam (Nam-hà) tới (4). Điều đó càng biện minh cho mảnh đất Vũ-ninh đầy hồn căm và nóng bỏng, là hang ổ cuối cùng của kẻ thù.

Nhiều hội hè, dân tục còn lại ở những ngày hội kỷ niệm các vị danh tướng của Hai Bà Trưng trên đất Hà-bắc ngày nay, cho ta hiểu biết về những phương thức tác chiến thời đó. Hội đền Ngọc - lâm, Cầm - giang, và nhiều nơi khác cho ta hay về tài đánh giặc dưới nước của người thời ấy. Các hội ở Song-giang, Đông-cứu lại phản ánh tài luyện quân của các anh hùng. Phải chăng, tinh thần thượng võ ấy đã lưu giữ cho chúng ta gần 2.000 năm và mãi còn rõ nét.

Biết bao tấm gương chiến đấu dũng cảm, nay vẫn chói ngời. Á Tắc — Á Dị can đảm

phá vòng vây, tử xung hữu đột. Đào Nương—Doãn Công anh dũng cự địch tận ngoài bờ biển, dũng cảm hy sinh. Côn Nương bằng con mới đẻ, chiến đấu đến giọt máu cuối cùng. Thánh Thiên thì quên mình vì mình chủ, thể cùng lực tận đã giữ trọn thanh danh :

Thực hào kiệt, thực anh hùng, những khi giúp đỡ vua Trưng, mặt nước sông Thương gươm báu trăng lồng còn lấp lánh.

Còn bóng khoáng, còn phần phất, sau lúc đuổi tan giặc Hán, cành hoa bên ngọc, vòng tay thom nức vẫn dấu đầy (5).

Ngày nay, đền đài, miếu mạo bài vọng các vị anh hùng đất Vũ-ninh tham gia vào cuộc khởi nghĩa vẫn còn ở khắp nơi. Đền Bình-hạ thờ Tam Ngô, đền Xuân-thụ thờ Diệu Tiên — Pháp Hải — Quảng Khánh, đình Hồi-quản thờ Tam Quang... Đền Văn-quan vẫn còn bền vững lâu, như in bóng ngàn năm Á Tắc — Á Dị. Đền Du-tràng, đền Báo-tháp còn vang danh Á Lã — Rồng Nhị, Doãn Công — Đào Nương. Đền Côn Nương ở Phùng-xá, còn tượng 2 mẹ con người nữ anh hùng.....



Sau gần 3 năm, nhà Đông Hán lại cử tên tướng già Mã Viện sang xâm lược nước ta (mùa xuân năm Quý mao — 43). Một chiến trường phòng ngự kéo dài từ Cầm-kê đến Lãng - bạc được hình thành. Đứng trước khung cảnh ấy, tướng giặc phải thốt lên : « *Lúc ta đang ở miền Lãng-bạc và Tây-lý, quân địch chưa diệt được, dưới thì nước lụt, trên thì mây mù, khi độc bốc lên ngàn ngút, ngẩng trông thấy chim diều hâu bay sà rơi xuống nước.* »

Lãng-bạc ở đâu, có phải nằm trong vùng đồi núi Tiên-du như một số người chủ trương không (6). Bằng một số cứ liệu, chúng tôi chỉ xin minh giải và vạch một số nét khái quát về vùng hồ rộng lớn này. Câu trả lời có thể được dứt khoát, nếu như những điều chủ giải có sức thuyết phục.

Nhiều biên niên sử đã cho hay, quân Hán do Mã Viện và Lưu Long chỉ huy, kéo vào nước ta theo hai đường. Mã Viện từ Chi-lãng xuống. Lưu Long theo biển vào rồi tập kết quân ở Phả-lại. Đạo quân thủy và bộ ấy gặp nhau và phải dừng lại vì đang ở bờ đông hồ Lãng-bạc.

Chúng tôi chủ trương hồ Lãng-bạc là vùng nước mênh mông, nay ở địa phận mấy huyện : Yên-dũng, Quế-võ, Gia-lương và Chí-linh. Vùng Lục-dầu — Phả-lại là cái rốn của hồ :

1. Đất ở đây thấp trũng, hàng năm còn ngập nước (khoảng 3 000 ha). Phù sa dày (trên dưới 10 m), có nhiều bùn đen, đất sẫm vàng và cát đen. Đó là loại phù sa trẻ, hình thành cách ngày nay 17, 18 thế kỷ. Cát đen chính là cát biển.

Nguyễn Đức Tâm đã chứng minh đất ở vùng này có dấu vết của bờ biển. Tài liệu của Ủy ban nông nghiệp Hà Bắc cũng cho hay các dải dồi thấp nước biển xâm thực rất rõ nên mặt sét và màu mỡ bị trôi đi, hình thành các bãi cát (7).

Tài liệu địa chất và thổ nhưỡng đã chỉ rõ vùng chúng tôi cho rằng là hồ Lãng-bạc xưa kia chìm dưới nước biển. Do bồi tụ và do sự ngăn chặn quá sớm của con người (đắp đê khoanh vùng) nên vùng đồng bằng này còn lồi lõm, hàng năm bị ngập nước.

2. Thời kỳ còn hồ Lãng-bạc, sông Cầu làm nhiệm vụ chính trong việc chuyên chở phù sa sông Hồng. Kết quả nghiên cứu ở các di chỉ khảo cổ học phân bố ven sông Cầu cho ta biết điều này: phù sa lớp dưới màu đỏ, dày như ven sông Hồng (di chỉ Nội-gầm - Yên-phong), đồng ruộng hai bờ sông Cầu quanh năm ngập nước (di chỉ Chi-long - Yên-phong). Sông Cà-lô khi chưa bị lấp, đã nối sông Cầu với sông Hồng.

Từ khi sông Đuống (Thiên-đức) được mở rộng, nối sông Hồng với sông Thái-bình, thì lượng nước chuyên chở do chính sông Đuống đảm nhiệm. Sông Cà-lô không tiếp nối giữa sông Hồng và sông Cầu nữa. Do sự can thiệp của con người, do lưu lượng thấp, sông Cầu trở nên hiền hòa, nhỏ bé.

Tổng lượng nước 4 con sông (Đuống, Cầu, Lục, Thương) là 41,6 tỷ mét khối. Riêng sông Đuống là 31, 6 tỷ (số liệu 1960). Chúng tôi nêu lên những vấn đề này là muốn chứng minh rằng, có khả năng làm lẩn về nhiệm vụ của hai dòng sông Đuống, sông Cầu cho nên dẫn đến sự lẩn lẩn về vị trí hồ Lãng-bạc: *Khi Mã Viện kéo vào Lãng-bạc, đánh lên Cấm-khê, đi đường thủy phải từ vùng Phả-lại ngược sông Cầu lên, sông Đuống lúc đó chỉ là 1 hệ thống sông nhỏ không tiếp nối nhau. Mãi cách đây khoảng trên 900 năm sông Đuống mới được khơi thông, nhưng cũng chưa lớn lắm.*

Một lần nữa, chúng ta thấy vùng Phả-lại là trung tâm của hồ Lãng-bạc.

3. Thư-tịch cổ cũng ghi chép đôi nét về hiện trạng của vùng Lục-dầu - Phả-lại, cách ngày nay vài trăm năm. *Lịch triều hiến chương* cho hay:

« Sông Thiều-dương đời cổ gọi là vụng Lão-nhạn. Sông rộng lớn từ trên Lục Đầu giáp địa

giới các huyện Phượng-nhơn, Quế-dương, Yên-dũng, Gia-dịnh thuộc trấn Kinh-bắc. Giữa sông có một bãi cát gọi là bãi Đại than » (8).

Đại Nam nhất thống chí cũng chỉ ra rằng: *« Sông Lục Đầu... họp nhau ở Bình-than, đến xã Lỵ-dương xưa gọi là vụng Lão-nhạn, thế nước mênh mông » (9).*

Sự trùng hợp của hai tài liệu cho ta biết thực trạng của vùng đất bao quanh địa điểm Lục-dầu. Bóng dáng của một vịnh nhỏ ăn thông từ biển vào cách đây không lâu vẫn còn rõ nét. Đó cũng chính là diện mạo của hồ Lãng-bạc, vùng hồ kẹp giữa những huyện như chúng tôi đã chủ trương ở trên, thuộc các xã: An-thịnh, Minh-lân, Mỹ-hương (10), Cao-đức, Đại-lai, Vạn-linh, Hoàng-kênh... (Gia-lương) Cấm-lý, Vũ-xá (Lục-nam) Phù-lãng, Từ-đức, Ngọc-xã (Quế-võ).

Đại Nam nhất thống chí cũng cho biết thêm, vào thời Nguyễn nhân dân Gia-lương còn khai thác được nhiều hải sản như: *rươi, cáy, Phong thổ Kinh-bắc* - một cuốn sách viết vào cuối thời Lê cũng xác nhận điều này (11).

4. Địa danh học - trong trường hợp này đã góp phần đặc lực cho việc xác định địa điểm của Lãng-bạc. Rải rác một số xã ven sông Đuống, sông Cầu còn mang tiền từ Lãng.

Ở Gia-lương: Có xã *Lãng-ngâm* với một loạt làng có tên gốc là Chằm (Chằm = Ngâm, vùng đất lầy chũng). Xã Mảo-diên nằm bên cạnh Lãng-ngâm, nơi có nghề nuôi cá giống nổi tiếng, cũng mang tên Chằm và có làng Hồ mang tên là *Yên-lãng*:

Chằm Ngâm đi bán cá con

Phù Lãng gánh đất nung lon nặn nôi.

Ngoài ra, xã Đại-bái xưa có tên là *Vân-lãng*. Đình Đại-bái gọi là đình *Vân-lãng*. Ở Thửa còn có xã *Phả-lãng, Tân-lãng*. Trong *Đại Việt sử lược*, một tác phẩm khuyết danh thời Trần, cũng nhắc tới địa danh *Lãng ải*:

« Lại Linh giữ Nghĩa-trú. Phan Lân giữ Siền-loại. Thủ Độ giữ Lãng-ải. Phạm Ngự giữ Bần-ải » (12).

Diện giả Trần Quốc Vương đã ghi chú:

« Thủ Độ giữ Lãng-ải, lại đánh nhau với người Hồng Châu (Ninh-giang - Bình-giang - nay thuộc Hải-hung. Vậy Lãng-ải có lẽ ở miền đồng Hưng-yên, giáp Hải-dương » (13).

Chúng tôi cho rằng Lãng-ải là làng ải, khu vực Phả-lãng (Gia-lương). Ở vùng này có câu: *« Thóc gạo làng Đông, thừng chèo làng Rồng, nước rong làng ải, bánh trái Phượng-từ... ».*

Địa danh Lãng-ải xuất hiện muộn nhất vào thời Lý.

Ở Quế-võ : có xã *Phù-lãng*. Niên đại xuất hiện địa danh này chúng tôi chưa xác minh được. Truyền thuyết ở địa phương kể lại vào thời Lý, do không đóng góp công của vào cuộc kháng chiến chống Tống, triều đình đã đặt cho làng là làng Phù. Dần dần dân đọc trệu đi thành *Phù-lãng*. Đây chỉ là cách giải thích của một số cụ đồ nhỏ (14).

Ở Yên-dũng có xã *Lãng-sơn* gần như đối diện với xã *Phù-lãng* mà sông Cầu là trục. C. Madrolle, trong *Bắc-kỳ thời cổ* (Le Tonkin ancien) có nói đến một thần tích vợ chồng tướng của Hai Bà Trưng ở Vĩnh-bảo (Hải-phòng). Theo thần tích này, vợ hy sinh ở Vĩnh-bảo, chồng ở *Lãng-sơn*. Thần tích về vợ chồng Doãn Công — Đào Nương cũng tương tự. Chỉ có khác là thần tích này ghi Doãn Công chết ở Đông-cứu. Có thể Đông-cứu (nằm cạnh *Lãng-ngâm*) là *Lãng-sơn*, hoặc là vùng *Lãng-sơn* bên Yên-dũng (15).

Như thế ta được một loạt địa danh *Lãng* dọc hồ *Lãng-bạc* theo giả định của chúng tôi *Lãng-sơn*, *Lãng-ngâm*, *Phù-lãng*, *Yên-lãng*, *Vân-lãng*, *Phù-lãng*, *Tân-lãng*. Nếu đem cộng địa danh *Lãng* với địa danh *Bạc* trong *Kiếp-bạc* (nơi có đền thờ Trần Hưng Đạo — nay thuộc Chí-linh Hải-hưng) ta sẽ có : *Lãng-bạc*. Một sự ngẫu nhiên hay đó là một sự thật lịch sử?

5. Tài liệu khảo cổ học giúp ta hiểu phần nào thực trạng của vùng này những năm đầu thế kỷ.

Gần đây, trong khi đào mương máng nhân dân vùng Gia-lương đã phát hiện nhiều mộ táng hình thuyền, giống loại hình Việt-khê (Hải-phòng) La-đôi, Nghĩa-vũ, Thiên-khánh (Hải-hưng). Những mộ này nằm ở *Lãng-ngâm*, Trung-chính. Nếu phác một nét vạch theo hướng từ biển vào, chúng ta thấy loại hình mộ hình thuyền phân bố quanh hồ *Lãng-bạc*, cách sông Kinh-thày và sông Thái-bình vài ba cây số. Địa điểm Trung-chính nằm trong khoảng cách ấy. Theo Đức Phong thì tục chôn cất bằng quan tài hình thuyền này tồn tại từ Chiến Quốc đến Đông Hán. Chúng tôi lần thành niên đại xuất hiện và kết thúc loại hình mộ táng này. Hai mộ thuyền ở *Lãng-ngâm*—*Trung-chính* có thể có niên đại muộn—tức Đông Hán với những bằng chứng sau :

— Kê được chôn, cao trên 1m70, mặc quần áo vải thô, đội mũ cối rộng vành, chân đi giày cỏ.

— Ngoài 4, 5 mũi lao chôn theo, còn có 2 trùy đồng.

Trang phục và vũ khí của người chết cho

ta kết luận : Đây có thể là xác của binh lính hoặc tướng sĩ Đông Hán bị chết trận.

Như đã trình bày ở trên, vùng Gia-lương và một số vùng khác thuộc Quế-võ, Yên-dũng đang trong quá trình hình thành đồng bằng. Do đó con người đến ở sớm, nên quá trình bồi tụ bị ngăn lại. Hiện tượng có nhiều ổ trùng, lụt lội quanh năm luôn luôn xuất hiện. Khi nhà Hán xâm lược nước ta, chúng tiếp tục sinh cơ lập nghiệp bên cạnh những địa điểm quần cư của người Việt. Cho nên, nhờ khảo cổ học, một lần nữa ta xác định thêm được những địa điểm có mật độ cao quan lại, quý tộc và dân Hán : *Lãng-ngâm*, *Đông-cứu*, *Đại-lai*, *Phù-lãng*...

6. Cùng với tài liệu khảo cổ, ký ức của con người còn ghi nhớ những *Bãi xác, mã giết Mã Viện* rải rác ở khắp nơi : *Da-mai*, *Chấn*, *Thọ-xương* (gần thị xã Bắc-giang) *Ngâm-mặc* (Gia-lương) và rất nhiều nơi khác ở Quế-võ, Yên-dũng. Phải chăng trận đụng độ lớn đã xảy ra giữa quân đội Hai Bà Trưng và Mã Viện diễn ra khốc liệt ở vùng này? Và nếu như thế, không còn nghi ngờ gì nữa, vùng hồ *Lãng-bạc* chính là vùng đất ngày nay của 5 huyện : Yên-dũng, Lục-nam, Quế-võ, Gia-lương và Chí-linh.

HỒI đầu công nguyên, đất Vũ-ninh có tới 4—5 huyện :

1. Khúc-dương : Việt-yên, Yên-dũng, Lạng-giang.
2. Bắc-đại : Hiệp-hòa Tân-yên, Yên-thế.
3. Kê-từ : Lục-ngạn, Sơn-động.
4. An-định : Gia-lương, Chí-linh.
5. Luy-lâu : Thuận-thành, Gia-lâm.
6. Long-biên : Quế-võ, Tiên-sơn, Yên-phong.

Như vậy, tên hai huyện Long-biên — Luy-lâu xuất hiện từ thời Hán. Nhưng dấu vết của các đô thành cổ đó nằm ở đâu thì chúng ta còn phải dò tìm vất vả.

Theo sự mô tả lại, ta biết Long-biên cũng là một trung tâm về chính trị, văn hóa và kinh tế. Thành Long-biên chia thành nhiều phố phường các nghề thủ công phát triển, khách nước ngoài ra vào tấp nập. Ngoài người Hán, còn có người Khe-me, Ấn-độ, Ja-va. Chùa chiền được dựng nên nhiều. Đường giao thông thủy bộ phát triển.

C. Madrolle dẫn một số sách, cho ta biết thành Long-biên được nâng lên thay thế cho Luy-lâu vào năm 142 — 143. Một năm sau, Chu Xương được cử đến đây làm thái thú. Hần cũng cố thêm thành trì. Năm 187 Sĩ Nhiếp chuyển thủ phủ về Luy-lâu. Tới năm 229 nhà

Ngô lại chuyển đến Long-biên. Hai lần thay đổi ấy đều diễn ra trong vòng hơn 40 năm, vừa đời của một viên thái thú.

Chúng ta được biết, mỗi lần trở lại như vậy, Long-biên không còn ở vị trí cũ nữa. Cuối thế kỷ II, tức lúc Sĩ Nhiếp đóng ở Luy-lâu, thành Long-biên di chuyển 7 dặm. Năm 306, Lưu Tuấn lại dời Long-biên 10 dặm về phía tây. Nếu phối hợp với những dòng ghi chép trong *Nguyễn Hòa quận huyện chí*, một cuốn sách viết vào đầu thế kỷ IX, ta biết Long-biên có vị trí cách Hà-nội khoảng 60 dặm, 53 dặm và 45 dặm (tức 30 km, 26 km và trên 20 km) theo lần lượt vị trí di chuyển. Đoạn ấy ghi như sau :

« Long-biên cách đô hộ phủ chừng 45 dặm... núi Tiên-son là cửa tây của Long-biên ».

Vị trí của *Nguyễn Hòa quận huyện chí* dẫn, có lẽ là địa điểm thứ 3 của Long-biên.

Long-biên lúc đầu có tên là Long-uyên. Người ta có hai cách giải thích về cách gọi mới đó. Có lúc thì cho là kiêng tên hoàng tử người Hán, nên đổi Uyên thành Biên. Cuốn sách đời Tống cho ta biết như vậy. Long-biên được thừa nhận xuất hiện trước năm 479. Một truyền thuyết khác nói, ở cửa sông gần thủ phủ có hai con rồng nổi lên cuộn nhau, nên có sự đổi tên đó.

Giữa thế kỷ VI, Lý Bôn dựng nước Vạn-xuân, đóng đô ở Long-biên. Sau khi Lý Phật Tử cướp ngôi Triệu Quang Phục, sai em là Lý Đại Quyền coi giữ Long-biên, còn Phật Tử đóng ở Cồ-loa. Tới năm 621 Long-biên trở thành trú sở của Long-châu. Năm 627, Long-biên thành huyện lỵ huyện Long-biên thuộc Tiên-châu. Cuối thế kỷ VII, tên Long-biên mất hẳn. Việc tìm hiểu vị trí thành Long-biên xưa nay ít được chú ý vì mặc nhiên người ta coi Long-biên là Thăng-long. Trong *Dư Địa Chí*, Nguyễn Trãi cũng chủ trương như vậy.

Trước hết, chúng tôi cho rằng, tên huyện Long-biên xuất hiện do việc nhà Hán lập một huyện trên bộ lạc Rồng. Mà chúng ta đã biết, bộ lạc Rồng — bộ lạc của nhóm cư dân làm ruộng nước nằm bên cạnh bộ lạc Dâu (sau là Luy-lâu) và bộ lạc Gà (sau là huyện Phong-khê). Đầu kỷ nguyên độc lập, Lý Công Uẩn, người con của bộ lạc Rồng đã dựng quốc đô Thăng-long. Cho nên huyện Long-biên bao gồm đất đai của Quê-võ, Tiên-son, Yên-phong. Tìm vị trí thành Long-biên, do đó, không ngoài phạm vi các huyện này. Dựng thủ phủ, một trung tâm kinh tế, chính trị, phải ở vào nơi thuận tiện giao thông thủy bộ.

Cho tới nay, chúng ta mới chỉ biết thêm thành Long-biên ở vào thượng lưu sông Cồ-loa, phía bắc con sông nhập vào sông Cầu.

Bằng vào sự chỉ dẫn đó, chúng tôi dò tìm dấu vết của Long-biên ở khu vực các xã Hòa-long, Vạn-an và khu vực Khúc-toại (Chọi).

Theo truyền thuyết ở vùng Hòa-long, trước đây ở cánh đồng Viêm-xá (Diêm = Dền) có một tòa thành ở cánh đồng *mặt gương*, nay còn dấu vết bờ thành, sát bờ sông Cầu. Tương truyền, hai anh em Trương Hồng — Trương Hát đã về trấn giữ ở đây chống lại Lý Phật Tử. Nếu có khả năng đây là thành Long-biên của nhà nước Vạn-xuân thì cũng có khả năng tên nhà nước đã tản ra quanh vùng (Vạn : Vạn-an, Vạn-vân ; Xuân : Xuân-viên, Xuân-ái, Xuân-ồ). Dù sao đây cũng chỉ là giả thiết.

Gần đây, Ty Văn hóa Hà-bắc và Viện Khảo cổ đã tiến hành đợt thám sát ở Quả-cảm (Kê-cổm, gần Viêm-xá). Ngoài di chỉ đồ đồng thuộc loại hình Đờng-cổ, chúng tôi còn tìm thấy vô số mộ Hán. Không kể đồ bán sứ, tiền Ngũ thú, một bát đồng cho ta một niên đại tuyệt đối : « Họ Lý chế tạo ngày 7 tháng 7 năm Vĩnh-sơ thứ 7 » (Vĩnh Sơ thất niên thất nguyệt thất nhật Lý thị tác tạo) — tức năm 113, sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng 80 năm.

Có khả năng đô thành Long-biên ở cánh đồng *mặt gương* thuộc làng Diêm, xã Hòa-long, huyện Yên-phong. Vùng này đã được xác nhận là đơn vị tự cư lớn thời cổ, một làng Quan họ cổ. Tuy nhiên nếu ở vào vị trí này, Long-biên chỉ có giá trị về quân sự, vì 3 mặt (đông, nam, tây) có núi án ngữ, còn 1 mặt là sông Cầu. Thêm vào đây, cánh đồng chiêm trũng bao quanh là mối lo ngại lớn cho cư dân ở trong thành. Ở địa phương có câu : mặt Diêm, chiêm Chấp). Còn nếu như chuyển vị trí Long-biên lui lên vùng Xuân-viên — còn gọi là Vườn Hồng (Nhất Cồ-bí, nhì Cồ-loa, ba Vườn Hồng) hoặc vùng Lãm, Đặng thì thuận tiện cả phòng ngự, cả giao thông, kinh tế và văn hóa. Tuy nhiên, ở các nơi này chúng tôi chưa tìm thấy dấu vết của thành trì. Nếu như, thành Long-biên ở đây, cũng là vị trí của nó được dựng đặt lần đầu hoặc cũng có thể Long-biên ở thế kỷ VI — quốc đô của nhà nước Vạn-xuân.

Chúng ta được biết rằng, vào năm 411, nhà Tấn cử Đỗ Tuệ Độ chỉ huy đội chiến thuyền chiếm lại Long-biên trong tay lực lượng đối địch. Trận thủy chiến ác liệt xảy ra. Tên lửa từ hai bờ sông bắn ra tua tủa, đốt cháy và phá hủy nhiều chiến thuyền. Sự kiện lịch sử này xảy ra khi Long-biên đã chuyển đến vị trí thứ 3 — tức là cách địa điểm ban đầu 17 dặm, cách Tống-bình (Hà-nội) 45 dặm như *Nguyễn Hòa quận huyện chí* đã nêu.

Để tìm được vị trí thứ 3, tất phải tìm vị trí thành Long-biên thứ 2. Năm 1937 C. Madrolle

đã dò tìm đến vùng Đông-yên (Yên-phong). Nếu đây là vị trí thứ 2, và vùng Hòa-long là thành Long-biên đầu tiên, thì chỗ ta một khoảng cách 7 dặm (trên 3km). Nhưng vết tích ở Đông-yên không nhiều, dù mới thời Nguyễn nó còn là huyện lỵ huyện Yên-phong. Mật độ mộ Hán thưa thớt. Điều đáng chú ý là các thôn ở đây được gọi là phường: phường tây, phường đông (thôn tây, thôn đông). Không rõ cách gọi này có liên quan gì với các phường thủ công ở Long-biên hay không? Lũi xuống một chút là vùng Chi-long (Long-châu — Yên-phong) — một vùng đồng chiêm trũng. Nhưng có di chỉ cùng niên đại với Đường-cổ và nhiều mộ Hán. Chi-long và Đông-yên cách nhau khoảng 1km.

Cuộc dò tìm vị trí thứ 2 của Long-biên chưa kết quả. Tuy nhiên chúng tôi cứ giả định là Đông-yên và từ đó đi xuống 10 dặm, dọc sông Ngũ-huyện — con sông đổ vào sông Cầu, để tìm một vùng đất sao cho con sông này nằm ở phía bắc. Chúng tôi dừng lại ở vùng núi Tiên (Trương-giang — Tiên-sơn). Ngoài cái may mắn tìm được công xưởng chế tác đồ đá cửa Phú, một vài khu di chỉ loại hình Đường-cổ, chúng tôi tìm thấy một tòa thành cũ với một số địa danh: Ao Dinh, Vườn Đồn, Cửa Phủ, Mả Đánh, Mả Độc, Mả Đường, Hào Bàng, và làng Viêng. Truyền thuyết nói Lý Sứ xây thành này, đánh nhau với Thân-lợi. Nếu như năm 411, Đỗ Tuệ Độ tấn công vào khu vực này, có thể ngược thuyền từ Tống-bình xuống, vào Ngũ-huyện. Tòa thành này còn có sông Tiều-tượng chảy qua, thông với Ngũ-huyện. Sông này đã bị lấp nhiều đoạn.

Như thế, theo sự đoán định ban đầu của chúng tôi, thành Long-biên thời Hai Bà Trưng "âm âm bình mã" tấn công ở vào khoảng Viêm-xá — Vạn-an. Ở đây còn di tích kho đụn (thôn Lãm) và bến sông (Lãm-cảng). Tuy nhiên còn phải có nhiều bằng cứ nữa mới có khả năng thuyết phục.

*

Luy-lâu cũng là tên huyện xuất hiện vào thời Hán. Tòa thành này hiện còn ở Lũng-khê (Thanh-khương — Thuận-thành). Vị trí của đô thành này là điểm gặp gỡ của nhiều đường thủy bộ quan trọng. Có lẽ ngay từ năm 207 trước công nguyên, Luy-lâu đã là trị sở của quận Giao-chỉ. Nhà Tây Hán và Đông Hán

vẫn dùng Luy-lâu làm trú sở. Thời Sĩ Nhiếp, Luy-lâu hưng thịnh nhất. Từ đó trở đi, Luy-lâu, lúc hưng thịnh, lúc suy tàn (16).

Thành Luy-lâu hình chữ nhật, nằm hơi chệch theo hướng đông bắc — tây nam, dài khoảng 300m, rộng hơn 100m, hiện còn một vài đoạn thành cao tới 4—5m, rộng 3—4m. Do thành cao lại có bề mặt rộng, nên có thể dựng tháp canh, người ngựa có thể đi lại dễ dàng, lính có thể ăn uống ngay trên mặt thành. Phía tây và nam thành Luy-lâu có sông Dầu làm ngoại hào, phía đông và bắc có đồng chiêm trũng, ruộng nước. Từ đầu công nguyên, Luy-lâu nổi tiếng sầm uất. Thương nhân nước ngoài đã đến đây buôn bán. Ngoài người Hán còn có người Tây Á, Ấn-độ, Khor-me.

Những năm gần đây Viện Khảo cổ học đã khai quật, cắt một vài đoạn thành và cho những hiểu biết mới rất lý thú. Nhiều người quan tâm đến việc nghiên cứu Luy-lâu (Đào Duy Anh, C. Madrolle). Việc nghiên cứu và chỉ ra thật rõ vị trí thành Luy-lâu có tác dụng lớn đối với việc nghiên cứu khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

☆

NGOÀI Long-biên và Luy-lâu, trên mảnh đất Vũ-ninh còn lại dấu vết một số thành, tương truyền của các tướng Hai Bà Trưng rải rác ở Gia-lương, Yên-dũng và thị xã Bắc-giang như: Thành Dền của nhóm lãnh tụ Doãn Công — Đào Nương — Trương Quán — Thập Bát Sơn (Đông-cửu — Gia-lương), thành Du-tràng của Ấ Lã — Rừng Nhị (Song-giang — Gia-lương), thành Đống-tira của Chiêu Nương (Trung Chính — Gia Lương) thành Ngọc-lâm (Tân-my, Yên-dũng) thành Dền (thị xã Bắc-giang). Đặc điểm chung của các thành này, đều được xây dựng ở các gò đất cao ven đồi và nhất thiết nằm cạnh sông, với diện tích không lớn hơn Luy-lâu. So với thành trì của các triều đại phong kiến Việt-nam, thì các thành này chỉ bằng 1 phần 10 diện tích. Việc nghiên cứu toàn diện khu vực các thành này sẽ có một tác dụng rất quan trọng trong việc tìm hiểu nghệ thuật quân sự thời Hai Bà Trưng.

Vòng quanh đất đai vùng Vũ-ninh cũ, tìm lại âm vang trong lòng đất thời Hai Bà Trưng, chắc chắn từ một vùng hồ bát ngát từ những bờ thành xưa cũ sẽ vang lên bản trường ca của một thời sôi động.

(Xem tiếp trang 74)

NGUYỄN MẬU KIẾN, MỘT VĂN THÂN YÊU NƯỚC Ở THÁI-BÌNH

BA THU

NGUUYỄN MẬU KIẾN tên tự là Lập Nho, hiệu Động Am, người làng Động-trung (nay là Vũ-trung) huyện Kiến-xương, tỉnh Thái-bình. Ông sinh ngày 26 tháng 5 năm Kỷ mao (17-7-1819) trong một gia đình nho học.

Bố ông là cụ Nguyễn Đăng Thiện được thừa hưởng một gia tài giàu có từ đời trước để lại. Vợ cả cụ Thiện không có con trai, tính nết hay ghen tị. Thấy vợ lẽ sinh con trai tỏ lòng ghen ghét, sợ của cải sẽ về tay Nguyễn Mậu Kiến. Ông Thiện nể vợ cả nên không dám đem mẹ con Nguyễn Mậu Kiến về chung sống.

Bà cụ họ Cao sống trong cảnh lẻ mọn, lại ở quê nhà một thời gian dài trong hoàn cảnh thiếu thốn về vật chất, dày vò về tinh thần, phải chịu đựng nhiều lời mai mỉa của người đời rất là khổ tâm. Vượt lên hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn đó, bà quyết nuôi đứa con trai độc nhất của bà nên người.

Lớn lên trong hoàn cảnh đất nước luôn luôn có những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi lên chống lại triều đình. Ngay ở vùng quê Nguyễn Mậu Kiến những cuộc khởi nghĩa của Hoàng Công Chất (Thư-tri) Sự Bình, Tú Cao thời Lê-Trịnh liên tiếp diễn ra khiến của Phan Bá Vành ở Minh-giám kéo dài gần chục năm trời đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng Nguyễn Mậu Kiến về sau này trên nhiều mặt hoạt động của ông.

Khi về quê nội, Nguyễn Mậu Kiến mới được đi học. Ông là một học trò rất thông minh, chăm học và đã có chí khí khảng khái thường hay giúp đỡ người nghèo khổ và đề ý đến nạn nước.

Năm 44 tuổi (1863) ông thi đỗ Giám sinh, năm 46 tuổi (1865) mới thi khoa Hoành từ — một khoa thi đặc biệt triều Tự Đức ngang với Hoàng giáp.

Lúc này triều đình Huế đã ký hòa ước với Pháp 1862 nhường ba tỉnh miền Đông Nam kỳ

cho Pháp, Trương Định đang lãnh đạo nhân dân Nam kỳ đứng lên chống Pháp. Nguyễn Mậu Kiến chán cảnh vua quan nhà Nguyễn, ông không chịu ra làm quan.

Cho đến lúc gần 50 tuổi, Nguyễn Mậu Kiến chỉ là người dân thường. Cả một thời gian dài sống ở quê hương, ông càng hiểu sâu sắc đời sống của nhân dân và ông đã làm được những việc đầy ý nghĩa. Ngoài việc chia cho các con một số rất ít, ông đem toàn bộ gia sản của tiên thế cúng vào binh điền và học điền.

Đến khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược thì số binh điền đó đem cấp cho những người vào nghĩa quân chống Pháp để gia đình yên tâm có lương ăn động viên con em mình giết giặc. Việc làm của Nguyễn Mậu Kiến được mọi người ca ngợi. Bởi vậy khi ông khởi binh chống Pháp thì lực lượng nghĩa quân trong tay ông đã có tới trên dưới 2.000 người. Trong đó có nhiều người nghe tiếng tăm của ông mà đi theo.

Ngoài việc đề ruộng nuôi quân chống Pháp, Nguyễn Mậu Kiến chú ý đến việc đề ruộng học điền và xây dựng trường học, dạy các con em trong xã. Ở ông, mặt này cũng nổi bật không kém phần đề ruộng nuôi quân. Ông lập trường học ở trong xã, mời các thầy dạy hay chữ, có đạo đức như ông Cử Vi Khê Nguyễn Lượng, Phó bảng Đông Thành Trần Sắc. Ông Trần Sắc cũng là bạn của ông Tạ Quang Hiện — một trong những lãnh tụ nghĩa quân của Thái-bình. Tiến sĩ Hi Long Đặng Xuân Bằng ở Hành Thiện cũng đã từng dạy học ở tư đường nhà Nguyễn Mậu Kiến. Ông còn cho khắc tới gần 10.000 ván in, in các sách phát không cho học trò. Trong các sách in ra gồm nhiều thể loại: nho, y, lý, số, thiên văn, binh pháp... Có những bộ giá trị như cuốn «Toàn pháp ngự chế thông văn» trọn

bộ gồm hàng chục quyển. « Đấng đàn báỉ tướng » là một bộ sách dạy võ phép dùng binh. Bộ « Ngũ kinh khâm định » trọn bộ trên 60 quyển. Những cuốn « Cận tư lục — Độc thư lục thú — Tam diệu thiếp » cũng được in ra với số lượng khá nhiều.

Bản thân ông là một người say mê học thuật không ưa chuộng lối học cử nghiệp từ chương. Ông rất chú ý đến mặt thực tài, đến việc nâng cao lòng yêu nước cho học trò qua các môn địa lý, lịch sử. Việt Nam, ông viết nhiều tác phẩm đủ các thể loại văn học, lịch sử triết học, khí tượng học, nhằm truyền bá những kiến thức bổ ích, thiết thực có lợi trực tiếp cho sản xuất. Tác phẩm của ông có: Kinh đài tập vịnh — Minh sử luận đoán khảo biên Chiêm thiên tham khảo — Dịch lý tân biên...

Cuốn « Chiêm thiên tham khảo » của ông viết là một công trình tổng hợp các kinh nghiệm của nhân dân về xem biết thời tiết, khí hậu ảnh hưởng như thế nào đến đời sống con người, đến thời vụ và gieo trồng.

Ông còn chú ý mở mang nông nghiệp, đã tổ chức việc đào sông dẫn nước, tiêu nước trong xã, huyện. Cứ 2 con là Bản và Khai đi khai khẩn vùng biển Tiền-hải mở thêm 2 xã Đức-cơ và Đông-trà. Khi hoàn thành công cuộc khai khẩn, đưa nhân dân các xã xuống cấy cấy làm ăn. Tuân mệnh cha, các con không lấy một thước đất nào làm của riêng. Nhân dân nhớ ơn, khi 2 ông mất được thờ vào đền làng.

Nạn đói trong năm 1856 và năm 1857 ở vùng Sơn-nam hạ, nhân dân bị chết rất nhiều. Ông đã đứng ra quyên tiền, thóc, tổ chức việc giúp đỡ cho nhân dân. Bà con các vùng lân cận, kể cả các lĩnh như Hà-nam—Nam-dịnh nghe tin việc làm nhân đức của ông cũng kéo nhau đến, đều được ông giúp đỡ chu đáo. Những việc làm trên được nhân dân ca ngợi, triều đình biết tiếng ban khen 4 chữ « Lạc quyền nghĩa môn » (1858) và « Hiếu nghĩa lạc quyền » (2) (1866).

Qua 3 lần từ chối không ra làm quan, lần thứ nhất với lý do ở nhà nuôi mẹ già, lần thứ hai mẹ già đang ốm nặng, lần thứ ba xin ở nhà để chịu tang mẹ (1866). Cho đến năm 48 tuổi các vị danh thần bấy giờ như Phạm Văn Nghị, Nguyễn Trọng Hợp đã nhiều lần tiến cử ông là « học thức tri binh », xét ông có thực tài; ông không từ chối được, phải nhận chức Bang biện Nam-dịnh—Hải-dương. Năm sau bỏ ra Bang biện quân thứ Lạng-son, Cao-bằng. Năm Kỷ-tị (1869) ông lập được công dẹp giặc cỏ (1) ở phía Bắc tràn xuống biên

giới, ông được thăng An sát Quảng-yên. Tháng 10 năm Canh-ngô (1870) bọn giặc lại lấy thành Lạng-son, ông lại phải đi lên An sát Lạng. Năm Tân-vị (1871) ông vì có công khôi phục Lạng-son, được thăng hàm Trung-nghi đại phu, Quang lộc Tự khanh. Đến năm Quý-dậu (1873) vì việc ông dâng sớ kể tội bọn quan lại quyền quý đầu hàng giặc Pháp, ông bị cách chức.

Ông vốn tính khảng khái, không chịu khuất phục, đứng trước nguy cơ mất nước do sự xâm lăng của thực dân Pháp và sự đầu hàng nhục nhã của triều đình Huế, giữa lúc các lĩnh Hà-nội, Nam-dịnh, Ninh-bình lần lượt bị thất thủ, ông về gia đình cùng với 2 con là Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản mộ quân chống giặc.

Ngày 21 tháng 10 năm Quý-dậu (10-12-1873) quân Francis Garnier đem pháo thuyền và binh sĩ thuận dòng Nhị-hà xuống Cửa Hưng (Vân-môn) tiến đánh nhà ông ở Đồng-trung, một căn cứ nghĩa quân sớm nhất lúc bấy giờ của vùng Trục-dịnh (Kiến-xương ngày nay).

Lực lượng nghĩa quân có tới trên dưới 2.000 người, vũ khí phần lớn là giáo mác, thiếc lình, một số súng mua được của người Trung-quốc ở biên giới. Một cuộc chống cự đầu tiên nổ ra ở quê hương ông khi giặc Pháp mới đặt chân vào Bắc-kỳ. Cuộc chống cự đó đã giành được thắng lợi, căn cứ tiến của giặc không cho chúng tiến sâu vào nội địa. Bản bị thương một hỏa thuyền và giết chết được một số binh sĩ người Pháp. Nghĩa quân còn phối hợp với nhân dân bố trí một số người cầm tử dùi cây tre vót nhọn cắm xuống lòng sông Hồng để cản tàu chiến (hỏa thuyền) của địch. Trên mặt đất dùng các đoạn tre, bương cắt ngắn thành đống như đống mía lạt lổ đi, có nguy cơ để quân lính của chúng đâm phải bị ngã, dùng gió bấc tung theo chiều gió làm cho quân địch lổ lấm mặt mũi rồi xông ra giết và cướp lấy súng. Một số di tích về cuộc đối phá, cản quèi này hiện nay ở quê ông hay còn như các đầu đao nhà, cánh cửa ở từ đường (hoặc các tên gọi như Quán Cháy, Cây nhãn cháy).

Triều đình nhà Nguyễn ký hàng ước Giáp-tuất (1874) với thực dân Pháp. Tự Đức ra lệnh bãi binh. Ông không chấp nhận, vẫn duy trì lực lượng vũ trang. Năm trước ông dâng sớ kể tội bọn đầu hàng giặc, nay ông không chấp nhận lệnh bãi binh của triều đình, bọn gian thần lúc bấy giờ được dịp, kiếm chuyện để hại ông. Cuối cùng ông phải đi quân thứ hiệu lực ở sơn phòng Hưng-hóa. Đi quân thứ hiệu lực ở sơn phòng lúc này với

cùng vất vả. Trên thực tế là một hình thức đi đầy. Song ông là một người giúp nước hết lòng, hy vọng xây dựng được một lực lượng võ trang ở miền sơn cước sơn lam chướng khí. Ở đây ông gặp Nguyễn Đức Trạch (3), anh ruột Nguyễn Quang Bích, người cùng huyện, cùng chung số phận như ông, bị triều đình cách chức phải đi quân thứ hiệu lực ở miền này. Chung nỗi niềm, chung tâm sự trước nguy cơ mất nước, 2 ông trở thành đồng chí của nhau. Nguyễn Đức Trạch gả con gái lớn là Nguyễn Thị Tảo cho Nguyễn Hữu Cương (con trai cả Nguyễn Mậu Kiến).

Trong ngót 5 năm ông đã tổ chức được một lực lượng võ trang chuẩn bị dùng vào một thời cơ có lợi. Ý định lớn ấy của ông chưa được thực hiện thì ông bị bệnh nặng, mất ngày 8 tháng 9 năm Kỷ-mão (22-10-1879) ở trong doanh trại Đồn Vàng Hưng-hóa. Hưởng thọ 60 tuổi. Lúc bị bệnh nguy, ông còn để lại di chúc dặn các con để thêm ruộng cho lính. Các con đều tuân lệnh.

Khi ông mất triều đình càng thấy rõ tâm lòng ngay thẳng và công lao to lớn của ông; truy phong ông hàm Bó chính gia nghị đại phu, Tư trị khanh, và sắc khen « Học bác thuyết chính » — « Hiếu nghĩa khả phong » (4).

Các con ông là Nguyễn Hữu Cương, Nguyễn Hữu Bản, Nguyễn Hữu Phu vẫn duy trì lực lượng nghĩa quân để phòng bị. Đến năm 1883 khi quân Pháp đánh Nam-định lần thứ hai, Nguyễn Hữu Bản lại đem quân sang phối hợp tác chiến với quân đội triều đình và đã anh dũng hy sinh tại trận.

Sau khi Nguyễn Hữu Bản tục Viên Bồn hy sinh, nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh. Các phó tướng của ông như Giám Thế ở Cồ-ninh, Hiệp Vĩ ở Cọi-khồ đã đưa nghĩa quân về tiếp tục đánh Pháp ở vùng Thái-bình. Sau đó phong trào khởi nghĩa vũ trang chống Pháp đã sục sôi trong tỉnh suốt 12 năm (1885 — 1897) do các sĩ phu yêu nước lãnh đạo như Bang Tồn (1885 — 1895) (Duyên-hà), Đồ Hiệu (1886 — Thụy Anh), Đốc Đen (1887 — 1892 — Đông Quan), Đốc Nhuông (1891 — Tiên Hưng), Lãnh Nhân (1884 — Phú Dục) nhà sư Mạc Đình Phúc (1897 — Kiến Xương).

Phong trào Cần vương chống Pháp ở Thái-bình chấm dứt năm 1897 để nhường bước cho phong trào duy tân đầu thế kỷ này.

Nguyễn Hữu Cương, con cả Nguyễn Mậu Kiến, không thành công trong phong trào cần vương, ông chuyển sang hoạt động trong phong trào Đông kinh Nghĩa thực và Đông du. Chính Phan Bội Châu đã đến liên lạc với

Nguyễn Hữu Cương trước khi đi Nhật-bản. Cụ Nguyễn Sinh Huy, tức phó, bảng Sắc, thân sinh ra Hồ Chủ tịch, cũng đã đến nhà Cả Cương 2 lần. Nguyễn Hữu Cương còn là đồng chí của Lương Văn Can, gả con gái là Nguyễn Thị Hồng Định cho Lương Ngọc Quyến. Hai ông đã cùng các sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ cùng nhau mở Đông kinh nghĩa thực vào tháng 3 năm 1907.

Qua năm 1908 Cả Cương cùng với các ông Vũ Hoàn, Tú Quyền tức Huân Quyền, Hoàng Tăng Bử v.v... tách ra chủ trương bạo động. Các ông thông tư với quân đội trong thành lập mưu đầu độc sĩ quan Pháp và liên lạc với Yên-thế lấy quân về phá Hà-nội.

Cùng năm đó ở Thái-bình, Nguyễn Hữu Cương mưu với thổ binh đánh úp tỉnh lỵ. Việc bại lộ, Cả Cương và con là Nguyễn Công Vân bị giặc Pháp bắt đi đầy chung thân ở Cần Thơ. Ít lâu sau cả hai bố con đều hy sinh tại đó.

Có thể nói Nguyễn Mậu Kiến và các con cháu ông là một trong những gia đình yêu nước chống đế quốc tiêu biểu có nhiều cống hiến cho các phong trào yêu nước và cách mạng từ cuối thế kỷ 19 ở Thái-bình.

Phan Bội Châu ca ngợi Nguyễn Mậu Kiến trong một bài tán, có những câu :

*Nhớ cụ khi trước
Khí cốt cứng cáp
Nghĩa hiệp tinh thành
Nghệ học quảng bác
Cửa cho dùng chung
Nhìn mình giữ đức
Giúp nước hết lòng...*

chính là Phan Bội Châu đã nói lên cái chí nguyện của Nguyễn Mậu Kiến và phẩm chất cao quý của ông.

CHÚ THÍCH :

1 — Giặc cỏ đây là quân Cờ vàng Hoàng Sùng Anh bên Trung-quốc tràn sang cướp phá miền biên giới nước ta.

2 — Lạc quyền nghĩa môn — Hiếu nghĩa lạc quyền. Ý nói : một gia đình nghĩa hiệp, hiếu nghĩa.

3 — Nguyễn Đức Trạch hiệu là Đoài Hiên công, đỗ cử nhân triều Tự Đức khoa Ất Mão (1855) làm Hàn lâm viện thị độc, sung chức thương biện Hải-dương và Hải-phòng. Anh ruột lãnh tụ nghĩa quân Nguyễn Quang Bích ở Trinh Phố, Kiến-xương.

4 — Học bác thuyết chính : học rộng, nói những lời ngay thẳng. Hiếu nghĩa khả phong : hiếu và nghĩa đáng khen.

CẦM BÁ THƯỚC

VÀ NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở THANH-HÓA

NGUYỄN TÀI SÁNG

CẦM BÁ THƯỚC là con ông Cầm Bá Tiểu — một người đã từng làm Quản cơ đời Tự Đức. Tổ tiên ông từ Sơn-la vào Thanh-hóa chọn nương Chiềng-ván (xưa là tổng Trịnh-vạn, nay là xã Vạn-xuân thuộc huyện Thường-xuân) làm nơi sinh cơ lập nghiệp đã 13 đời. Ông sinh năm Mậu-ngọ (1858), giữa lúc tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu nổ ở Đà-nẵng và mất năm Ất-mùi (1895) dưới máy chém dã man của quân xâm lược đầy tội ác ấy. Nghĩa là ông sống trọn đời trong cuộc xâm lăng của đế quốc Pháp trên dải đất yêu thương của ông. Và cũng trọn đời mình, ông đã cương quyết đi theo con đường vì nước vì dân.

Ông thường giao du rất rộng. Ông đi hết nương này, bản kia: lên vùng Điền-lư, La-hán, vào Phủ-bồn Nghệ-an, sang Sầm-nưa, Sầm-lô để tìm người kết bạn, mưu đồ sự nghiệp cứu nước.

Khi gót giày của đạo quân xâm lược do tên tướng thực dân Mi-nhô chỉ huy dầy xéo lên quê hương ông (mùa thu 1885), ông cùng người bạn chí thân (1) Hà Văn Mao ở Điền-lư chung lòng mộ nghĩa dấy binh; và từ đây trở đi ông hòa mình trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân Thanh-hóa với danh nghĩa là tùy tướng của Tổng Duy Tân. Ông đã cùng Tổng Duy Tân, Cao Điền và các tướng lĩnh khác của văn thân chỉ huy nghĩa quân xông pha nhiều trận và giành được nhiều thắng lợi vang dội ở vùng Bắc huyện Thọ-xuân trong những năm 1889 — 1890.

Ngày 31-5-1890, sau trận chống càn nổi tiếng ở Thành-khoái (2), còn gọi là Thung-khoái ở tổng Quảng-yên huyện Thọ-xuân, nghĩa quân của Tổng Duy Tân chấm dứt thời kỳ hoạt động ở đồng bằng và trung du mà vượt núi, xuyên rừng kéo lên Cửa Đạt — Trịnh-vạn — quê

hương dãy núi cao hùng vĩ (Bù-ginh, Bù-gio, Bù-ta-leo... đều cao trên 1000 mét) của Cầm Bá Thước để củng cố lực lượng, dựa vào thế hiểm trở của núi rừng tiếp tục chiến đấu.

Nhưng về đến đây thì nghĩa quân liền bị truy lùng ráo riết: từ Cửa Đạt phải dời sang On-lâm, sang làng Vinh (Ban-pỉnh) rồi lại phải chạy lên Hón-mong (Nậm-pòong), xuống làng Cộc (Ban-côộc), rồi lại xuống làng Hang làng Bọng...

Lúc này thế đã yếu, lực đã non, quân địch lại tập trung lực lượng đàn áp điên cuồng, Tổng Duy Tân bàn với các tướng sĩ tạm thời phân tán nghĩa quân về các cơ sở bám đất, bám làng nuôi chí phục thù. Rồi, ông trao cả khí giới, quân lương... và nói chung là tất cả cơ đồ còn lại cho Cầm Bá Thước làm chủ quản. Còn ông và Cao Điền rút lên bang Niền-kỷ ở Quan-hóa để tạm lánh và để chuẩn bị thêm một cơ sở nữa để cùng với Cầm Bá Thước làm thế y đốc cho nhau.

Nhưng, lên Niền-kỷ chưa được bao lâu, Tổng Duy Tân bị Cao Ngọc Lễ một tên quan lại chó săn của thực dân, một thằng học trò phản phúc của ông nghề Tống chỉ điếm cho công sứ Bu-lô-sơ đem quân về bắt sống rồi ông bị chém. Ngọn cờ Cần vương ở Thanh-hóa hoàn toàn trao lại cho Cầm Bá Thước với địa bàn chiến đấu ở ngay trên quê hương ông: châu Thường-xuân.

Trong hoàn cảnh khó khăn của thoái trào như thế, giữa lúc nghĩa quân ở trong tình trạng phân tán mai phục; nhân dân có phần nào thất vọng, lo âu... Cầm Bá Thước đã tiếp tục giương cao ngọn cờ Cần vương trên mảnh đất Thường-xuân trong suốt hai năm 1894 — 1895.

SAU khi đã bố trí cho Tổng Duy Tân vượt vòng vây dày đặc của giám binh Sô-lê lên Niê-n-kỹ, Cầm Bá Thước bắt tay vào thực hiện kế hoạch mới.

Ông chọn một số nghĩa quân tin cần như Vi Văn Thơ, Vi Văn Niêm, Vi Văn Tươi... ở Mường Nặng-khó (xã Thọ-thắng) — một mường có quan hệ thân thích lâu đời với mường Chiêng-ván của ông làm nhiệm vụ cất giấu quân khí, quân trang. Rồi, ông cho tất cả nghĩa quân về quê nhà làm ăn, nuôi chí phục thù, chờ ngày trở lại tòng quân. Cuối cùng, ông viết thư cho công sứ Bu-lô-sơ xin « hàng ». Bấy giờ là tháng 3-1893.

Đông họ Cầm là một dòng họ có thế lực nhất ở châu Thường-xuân; Cầm Bá Thước ra hàng có nghĩa là cả châu Thường-xuân đã theo chúng. Cho nên công sứ Bu-lô-sơ rất vui mừng. Y liền phong cho Cầm Bá Thước làm cái chức « Bang biện nhị châu »: châu Thường-xuân và châu Lang-chánh để lôi cuốn ông vào vòng danh lợi mà quên mất sự nghiệp lớn.

Trái lại, với danh nghĩa hợp pháp: « Ông Bang Thước », Cầm Bá Thước dùng nó đi tuần tra khắp mường này bản kia, không phải để thừa hành lệnh của tòa công sứ mà để nghiên cứu địa hình, thu phục nhân tâm, chiêu binh mộ tướng... để đợi ngày quật khởi.

Cầm Bá Thước còn vào Nghệ-an gặp Thượng Vương để quyền tiền, sang Sầm-tô liên hệ với những thổ li quen thuộc để xây dựng một căn cứ thứ hai ở bên đó, làm cơ sở hậu cần và tiếp viện cho căn cứ chính mà ông đã chọn ở Trịnh-vạn — quê hương của ông.

Ông rất chú trọng công tác tuyên truyền trong nhân dân để phát động lòng yêu nước căm thù giặc, để phục hồi thanh thế.

Sau gần một năm tuyên truyền, tổ chức, huấn luyện, chuẩn bị quân khí, quân lương, xây dựng căn cứ..., ngày 6-2-1894, Cầm Bá Thước chỉ huy 150 nghĩa quân, được trang bị khá đầy đủ: từ súng hạt nẻ đến súng trường kiểu Crô-pát-sếch, kiểu 1874, đến súng Cae-bin Gơ-rat, súng Ro-manh-tông lẫn công bất-ngờ vào đồn Thổ-sơn (thường gọi là Đồn-sơn) cách Bái-thượng về phía bên trên sông Chu gần 10 km.

Trận đánh có tính chất « đột phá khâu » này nghĩa quân thu được thắng lợi rất vang dội khiến cho khí thế của quân và dân ta được củng cố và tăng cường. Chính Đờ-phét cũng phải thú nhận:

« Vào khoảng 1 giờ sáng (6-2-1894) thì xảy ra việc đánh đồn Thổ-sơn. Trước sức mạnh ào ạt của 150 phiến quân, các công sự tồi tàn

xung quanh các trại lính khố xanh đều bị san bằng. Quân phiến loạn đột nhập vào tận trung tâm đồn bốt... » (3).

Thế là quân địch lại tập trung đối phó.

Ngày 15-3-1894, hai tên chánh quản Ma-ri-ô-ti và Lơ-cát đem 40 tên lính khố xanh từ Cửa Đạt tiến đánh vào Trịnh-vạn.

Cầm Bá Thước biết trước âm mưu của quân địch liền đem quân đi mai phục ở một khu rừng hiểm trở thuộc Bà Dục cách Trịnh-vạn 5 km. Tại đó, cuộc tấn công của Ma-ri-ô-ti bị Lê gậy, bốn tên lính khố xanh đã bỏ mạng; chúng phải vội vàng chạy về Cửa Đạt.

Thừa thắng, hai hôm sau, ngày 17-3-1894, Cầm Bá Thước mang quân xuống bao vây và nã súng liên tiếp vào đồn Cửa Đạt suốt từ 8 giờ đến 9 giờ sáng làm cho hàng chục tên địch bị chết và nhiều tên bị thương. Về phía địch, bị tấn công bất ngờ, chúng không tổ chức được một sự chống đối nào. Sau đó, quân ta tiếp tục bao vây đồn Cửa Đạt và chốt giữ một số điểm trọng yếu cắt đứt đường giao thông giữa đồn Cửa Đạt và đồn Bái-thượng.

Để giải tỏa vòng vây đó, ngày 13-8-1894 quân Pháp phải cho ba cánh quân cùng xuất phát một lúc đi về ba ngã để tiến đánh nghĩa quân.

Cánh thứ nhất do chánh quản Lơ-cát chỉ huy đi càn quét vùng Thổ-sơn và quanh Cửa Đạt.

Cánh thứ hai do chánh quản Cu-vơ-li-ê chỉ huy đi càn quét vùng làng Lua, làng Hang, Nhân-trâm... Sau ba ngày cánh quân này mới gặp được cánh quân của Lơ-cát ở Cửa Đạt để cùng nhau tiến vào Trịnh-vạn.

Cánh thứ ba do giám binh Mec-li-ê và chánh quản Vô-chi-ê từ Bái-thượng đi vòng lên đường 15 và Thọ-thắng, Mậu-lộc để đánh tập hậu.

Sau 12 ngày vất vả, lao đao, ba cánh quân ấy mới tập kết được tại một địa điểm ở Trịnh-vạn.

Ngày 25-8-1894 cả ba cánh quân ấy hợp lực lại mở một cuộc tấn công vào làng Cộc (Ban Cộc) kề sông Le nhằm « cắt vó » nghĩa quân tại sào huyệt.

Thế nhưng, cuộc hành quân rất quy mô ấy đã thất bại. Toàn bộ nghĩa quân ở làng Cộc đã rút lui an toàn trước khi chúng ập tới. Chúng chỉ còn một việc để làm là phá sập tất cả các công sự trong cái căn cứ trống rỗng của nghĩa quân. Cái thất bại lớn nhất của cuộc hành quân này là trên đường hành quân của chúng, nhiều tên đã phải bỏ mạng hoặc bị trọng thương vì những sọt đá treo trên các bẫy giật ở những cành cây cao, những hầm chông bố trí ngầm ở dọc đường do nghĩa quân phối hợp với nhân dân các bản mường

đón đánh chúng từng chặng một. Cánh quân thiệt hại nhất là cánh quân của Mec-li-ê; đoạn đường mà chúng phải bỏ mạng nhiều nhất là đoạn đường từ chòm Thờ đến Piêng-nháo. Người dân ở đây thường ví xác chết của quân Tây ngồn ngang hai bên đường như chuỗi đồ sau một trận bão.

Sau cuộc hành quân thất bại ấy quân Pháp không dám đi càn quét nữa.

Song, nghĩa quân của ta không để cho chúng yên thân như thế. Sau ba tháng tăng cường lực lượng, ngày 28-11-1894, ta chủ động dặt địch vào một trận địa đã bày sẵn, ở làng Cộc để tiêu diệt chúng.

Trận địa bố trí trong một thung lũng hình lòng chảo, bốn bề rừng thẳm núi cao, chỉ có độc một lối ra vào vừa hẹp vừa hiểm trở. Bố trí xong, Cầm Bá Thước cho một nghĩa quân về trả hàng địch, nhận chỉ đường cho quân địch vào làng Cộc đánh nghĩa quân.

Một giờ sáng ngày 28-11-1894, giám binh Mec-li-ê cùng với hai tên chánh quân — Ma-ri-ôt-ti và Po-ti — chỉ huy một đạo quân khá lớn xuất phát từ Trịnh-vạn tiến đánh vào làng Cộc.

Bấy giờ rưỡi thì chúng bước vào trận địa của ta.

Chờ cho quân của Mec-li-ê đã lọt hẳn vào con đường hẻm ấy nghĩa quân của ta mới nổ súng từ hai đầu đồn lại liên tiếp trong một giờ liền. Quân địch hết sức lúng túng, tranh nhau cướp lấy những hốc đá, những hốc cây để ẩn nấp. Ngay từ đầu tên linh thổi kèn hiệu đã bị trọng thương, mệnh lệnh chỉ huy bị tắc nghẽn, quân địch không chống trả được chút nào. Mỗi lúc tiếng súng của ta hơi ngớt Mec-li-ê mới ra lệnh cho quân của hắn liêu chết chạy thực mạng vào. Nhưng quân ta lại bắn như đổ lửa vào toán quân đi đầu của chúng. Mec-li-ê đành ra lệnh lui quân.

Chính Đô-phét cũng phải viết những câu bất hạnh về cuộc tiến quân này :

« Bọn phiến quân bắn dữ quá — họ có đủ súng, nguy trang và có hầm tốt — không thể nào tiến lên được, giám binh (Mec-li-ê) bèn cho lệnh lui quân... » (4).

Cũng theo Đô-phét, hậu quả của cuộc tiến quân này mà Mec-li-ê phải chịu là : một tên đội và nhiều tên linh bị chết, một số khác bị thương.

Sau trận đánh ở làng Cộc, Cầm Bá Thước lại chia quân thành nhiều tốp nhỏ hoạt động ở nhiều nơi với phương thức du kích chiến để tiếp tục tiêu hao sinh lực địch và tránh những đòn trả đũa tập trung của chúng.

Những trận du kích chiến như thế diễn ra liên tiếp và liên tiếp thu được nhiều thắng lợi :

— Ngày 6-2-1895 đánh đồn cửa Đạt làm cho địch bị chết 2 tên và 1 tên bị thương.

— Ngày 10-2-1895 lại đánh đồn cửa Đạt làm cho một số lính bị trọng thương.

— Ngày 4-3-1895 đón đánh toán quân đi tuần tiểu của Vô-chi-ê trên đường Mậu-lộc đi Trịnh-vạn. Toán quân này chạy về phía trước liền bị sập hầm chông, nhiều tên bị thương nặng. Số còn lại phải thay nhau cáng và không dám đi trên đường nữa, phải men theo các con suối mà tháo chạy.

— Ngày 15-3-1895 toán quân của Bác-bu cũng bị đánh tơi bời trên đường tuần tiểu từ Trịnh-vạn đến cửa Đạt.

Ngày 17-3-1895, toán quân của Bác-bu và Vô-chi-ê lại đi tuần tiểu từ cửa Đạt đến Trịnh-vạn với thái độ rụt rè lo sợ. Lúc đi chúng phải dò xét từng bụi cây, từng hốc đá ở dọc đường, không thấy bóng dáng nghĩa quân ở đâu cả. Thế mà lúc về chỉ còn cách cửa Đạt 2km, chúng lại bị đánh tơi bời. Chính Vô-chi-ê cũng bị trọng thương. Quân của y phải dùng 2 cây súng trường làm cáng để khiêng y về cửa Đạt. Vài ngày sau thì y bị chết.

Bị đánh tiêu hao như vậy, quân Pháp ăn không ngon, ngủ không yên. Chúng quyết định tập trung lực lượng mở một cuộc càn quét lớn vào sào huyệt của nghĩa quân ở làng Cả Pho (Ban Cà).

Sau hai tháng chuẩn bị, ngày 10-5-1895 giám binh Mec-li-ê cùng ba tên chỉ huy khác — Ma-ri-ôt-ti, Xa-vơ-rô, Gô-bê — đem 200 quân, xuất phát từ Trịnh-vạn tiến đánh làng Cả Pho ở cạnh một chi nhánh thượng nguồn sông Lẹ.

Trưa ngày 13-5-1895, sau khi đã vây chặt lấy làng Cả Pho, Mec-li-ê đích thân dẫn một cánh quân thọc thẳng vào trung tâm căn cứ của nghĩa quân tại một khu rừng rậm ở đàng sau làng.

Sau một hồi quyết chiến với địch, Cầm Bá Thước, người vợ cả của ông, con trai của ông và 12 nghĩa quân thân cận nhất của ông bị sa vào tay giặc. Rừng núi làng Cả Pho phải đau lòng chứng kiến ngày cáo chung của phong trào Cần vương Thanh-hóa : Ngày 13-5-1895.

Cuộc chiến đấu của Cầm Bá Thước tuy bị thất bại, nhưng cùng với những cuộc khởi nghĩa khác đã nêu cao truyền thống yêu nước và bất khuất của dân tộc Việt-nam.

Tháng 12-1974

(Xem tiếp phần chú thích trang 77)

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC HUNG-GA-RI TRÒN 150 TUỔI

(1825 - 1975)

LÊ KHÔI

VIỆN Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri chính thức thành lập từ năm 1825, năm nay vừa tròn 150 năm. Thủ đô Bu-da-pét, cũng như ở một số trung tâm văn hóa trong cả nước sẽ tổ chức lễ kỷ niệm trọng thể này vào tháng 5 năm nay.

Nhân dân Hung-ga-ri có nền văn hóa lâu đời, một nền khoa học phát triển về cả hai lĩnh vực : khoa học tự nhiên, kỹ thuật và khoa học xã hội. Nhân kỷ niệm lần này, chúng tôi tập trung giới thiệu quá trình phát triển về khoa học xã hội, một bộ phận quan trọng của Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri anh em.

Từ thế kỷ 11, nhiều tư liệu, sách, báo nghiên cứu về khoa học xã hội có giá trị đã được lưu trữ ở thư viện mang tên « Corvina ». Đây là một trong các thư viện nổi tiếng ở Đông Âu thời Phục hưng. Nhưng nổi bật nhất là từ thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 ý thức dân tộc trong nhân dân Hung-ga-ri phát triển rất cao trong các cuộc đấu tranh gian khổ chống ách nô dịch nước ngoài và chống chế độ phong kiến lạc hậu, làm cho khoa học xã hội phát triển rất phong phú, nhất là các ngành ngôn ngữ học và sử học. Nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế chính trị học nhằm chống chế độ phong kiến đứng đầu là bá tước Istvan Szechnyi — người đặt nền móng đầu tiên để xây dựng Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri, đã phổ biến được kiến thức kinh tế — chính trị trong nhân dân, gây thành ảnh hưởng rộng rãi.

Trong các cuộc đấu tranh gian khổ để giành độc lập dân tộc, nhiều nhà khoa học xã hội đã tích cực tham gia, người này bằng các biện pháp gián tiếp, nhiều người khác trực tiếp, vừa đẩy mạnh cuộc đấu tranh cách mạng, vừa phát triển khoa học mà nổi bật là 3 ngành: ngôn ngữ, sử học, triết học.

Sau thất bại của cuộc cách mạng tư sản và cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân Hung-ga-ri năm 1848 — 1849, để ra một nền khoa học « cung đình, khô cứng và bảo thủ », đã kìm hãm và làm chậm trễ nhiều ý định cải cách xã hội. Mãi đến cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 Mor Karman mới đi tiên phong trong khoa học sư phạm tiến bộ ; Bernat Alexander nổi tiếng một thời vì đã xuất bản các tác phẩm triết học cổ điển bằng tiếng Hung ; Pal Ranschburg đặt nền móng cho khoa tâm lý học hiện đại.

Những cuộc đấu tranh cách mạng rộng lớn và sâu sắc để cải tạo xã hội đầu thế kỷ 20 đã in dấu vết rất đậm trong lĩnh vực khoa học xã hội Hung-ga-ri. Leo Transkel (1844 — 1896) là người tuyên truyền chủ nghĩa Mác đầu tiên ở Hung-ga-ri và sau đó ông đã trở thành một chiến sĩ dũng cảm của Công xã Pa-ri. Ervin Szabo xuất bản đầu tiên tác phẩm chọn lọc Mác — Ăng-ghe-n bằng tiếng Hung và đã phát hành được rộng rãi trong nhân dân. Lúc này cũng bắt đầu sự nghiệp khoa học rực rỡ của nhà kinh tế học Jenő Varga, sau đó khi phải sống lưu vong, đã trở thành Viện trưởng Viện Kinh tế thế giới đặt dưới sự bảo trợ của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Cũng vào giai đoạn này, tiếp tục nổi lên một số nhà khoa học xã hội tiến bộ, có nhiều tác phẩm đạt tới trình độ quốc tế về lịch sử, lịch sử văn học, luật học, dân tộc học và ngôn ngữ học.

Bên cạnh đó, khá nổi bật của thời kỳ này phải kể đến các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học xã hội mác-xít sống lưu vong như nhà lịch sử văn học và mỹ học Jozsef Revai ; các nhà triết học Lukacs, Bela Foragasi, Rudas ; và các công trình của nhà sử học Erik Molnar xuất bản ở Hung-ga-ri dưới tên bí danh, đã góp sức đặt nền móng cho khoa

học xã hội Hung-ga-ri tiến lên cùng với phong trào cách mạng của nhân dân...

Sau 1945 đến nay nền khoa học Hung-ga-ri đã phát triển nhanh chóng trong đó có khoa học xã hội. Nền khoa học xã hội bị cấm đoán, bị đàn áp dưới chế độ phát-xít, từ khi được giải phóng dưới chế độ dân chủ nhân dân, đã chuyển hẳn sang một giai đoạn mới, giai đoạn phát triển rực rỡ trong mọi lĩnh vực. Trong các môn khoa học xã hội, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được phổ biến nhanh chóng, có ảnh hưởng rất rộng rãi và có tác dụng chỉ đạo.

Quyết tâm thanh toán nhanh chóng sự chậm chạp của mình bằng mọi khả năng có thể có được do chế độ xã hội chủ nghĩa mang lại, Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri đã xây dựng các cơ sở nghiên cứu khoa học hiện đại, góp phần xóa bỏ nhanh chóng những mặt lạc hậu của đất nước.

Công tác nghiên cứu khoa học càng phát triển tốt đẹp, chắc chắn, sau khi Ban chấp hành Trung ương Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Hung-ga-ri, trên cơ sở các đề nghị của các bác học, các chuyên gia và tham khảo đầy đủ kinh nghiệm hay nhất của nước ngoài đã thông qua một nghị quyết quan trọng về: "Những nguyên tắc chỉ đạo của đường lối phát triển khoa học" vào ngày 26-6-1969.

Từ đó, dưới ánh sáng của nghị quyết này, các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, và khoa học xã hội đều vươn lên nhanh chóng, nhiều tài năng xuất hiện, nhiều công trình có giá trị ra đời, và Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri đã thành trung tâm nghiên cứu khoa học của cả nước, góp phần đặc lực trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Hung-ga-ri.

Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri đã tổ chức thành 10 ban bao gồm cả khoa học tự nhiên, kỹ thuật và khoa học xã hội. Riêng Khoa học xã hội có 3 ban lớn: Ban khoa học ngôn ngữ và văn học; ban Triết học và khoa học lịch sử; ban khoa học Kinh tế và luật học.

Chúng ta được biết cả nước Hung-ga-ri dân chủ và nhân dân hiện nay có 130 cơ quan chuyên nghiên cứu khoa học. Trong số các cơ quan nghiên cứu khoa học đó thì 40 thuộc Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri, trong đó Khoa học xã hội có 16 Viện về tất cả các ngành chuyên môn.

Khoa học kinh tế - chính trị có Trung tâm nghiên cứu về Á - Phi, Tổ nghiên cứu về tổ chức công nghiệp; và Viện khoa học kinh tế. Bộ môn khoa học lịch sử có các Viện Khảo cổ học, và Viện Khoa học lịch sử. Ngoài ra còn các Viện khoa học pháp luật và chính trị, Viện tâm lý học, Viện nghiên cứu văn học,

Viện ngôn ngữ học, Viện nghiên cứu địa lý; Trung tâm lưu trữ nghệ thuật, Viện âm nhạc dân gian, Viện dân tộc học, Viện nghiên cứu xã hội học.

Từng thời gian nhất định, Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri thường công bố các bản báo cáo có tính chất tổng kết và chỉ đạo về một số môn quan trọng của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Riêng về khoa học xã hội, thời gian qua có một số báo cáo tổng kết đáng chú ý:

- Một vài phương hướng và sự phối hợp trong việc nghiên cứu khoa học xã hội.

- Sự tiến triển của khoa học kinh tế trong vòng 10 năm và tình hình hiện nay.

- Tình hình hiện nay của khoa học lịch sử.

- Tình hình các tạp chí khoa học về nội dung khoa học và đường lối khoa học.

- Khả năng và phương tiện để phát triển các quan hệ quốc tế của Viện hàn lâm khoa học Hung-ga-ri.

Các ngành của khoa học xã hội phát triển đều đặn và đạt được nhiều thành tựu.

Về triết học ta thấy nhà bác học Laszlo Matrai chuyên gia về lịch sử tư tưởng Hung-ga-ri và lịch sử tư tưởng nhân loại, rất nổi tiếng về các tác phẩm phân tích các trào lưu tư tưởng hiện đại. Nhiều người biết các công trình nghiên cứu của nhà triết học Gyorgy Lukacs đã phát triển môn mỹ học, lý luận văn học và lịch sử triết học. Nhà triết học Laszlo Radae đã trình bày những vấn đề cơ bản của tư tưởng duy vật trên cơ sở các thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại.

Môn xã hội học là môn khoa học phát triển tương đối chậm ở Hung-ga-ri. Nhưng một số công trình nghiên cứu rất đáng chú ý về phương pháp luận xã hội học, một số công trình điều tra xã hội đã được tiến hành để tổng kết các thay đổi xã hội khi tiến hành cải tạo nông nghiệp theo hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa đất nước.

Chính trị kinh tế học có những công trình của các nhà kinh tế Laszlo Háty, Istvan Friss, Imre Vajda, Jozsef Bognar, đều tập trung nghiên cứu những vấn đề thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Công trình tập thể khá lớn, quan trọng nhất của ngành khoa học này là chuẩn bị về mặt lý luận và thực tiễn cho việc cải cách bộ máy quản lý kinh tế cũ xây dựng bộ máy quản lý mới trên cơ sở các phương pháp hiện đại của kế hoạch hóa.

Các nhà luật học đã có công xây dựng được hệ thống luật pháp ở nước Hung-ga-ri dân chủ nhân dân, trong đó có tác phẩm có tính chất

lý luận cơ bản của luật học như «Triết học trong luật học» của Imre Szabo.

Nhiệm vụ nặng nề của ngành khoa học lịch sử là phải làm sao phân tích lịch sử quá khứ của Hung-ga-ri với thái độ khoa học, không bị các thiên kiến quốc gia; nghiên cứu và trình bày được các tập quán tiến bộ của dân tộc đã thành gia tài lớn của bao đời để lại. Người ta còn nhắc mãi tác phẩm của Eri Molnar trong việc nghiên cứu nguồn gốc dân tộc Hung-ga-ri, đã xây dựng được cơ sở triết học của khoa học mác-xít về lịch sử.

Ngành khảo cổ học, từ khi đất nước được giải phóng, đã có khả năng cho phép mở rộng việc nghiên cứu về thời tiền sử và trung thế kỷ ở Hung-ga-ri. Nhiều địa điểm khai quật rộng lớn được tiến hành để nghiên cứu khu vực hoàng cung ở Buda và ở Visegrad; nghiên cứu các con đường lịch sử về các cuộc di cư rất lớn của các dân tộc trên mảnh đất này.

Người ta được chứng kiến cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm nghiên cứu và thất bại của trường phái cũ trong ngành dân tộc học cho rằng nền văn minh dân gian thô sơ là một hình thức độc đáo mang nhiều tính chất độc lập với mọi quá trình tiến triển của lịch sử. Rất nhiều bài nghiên cứu đã phê phán quan điểm đó và trình bày các điều kiện sản xuất xã hội với những hình thái ý thức, văn học nghệ thuật dân gian, và tín ngưỡng đã có quan hệ chặt chẽ với nhau như thế nào. Nhiều tác phẩm nghiên cứu sâu về nền văn minh của dân tộc Hung-ga-ri đã có tiếng vang lớn. Nhiều công trình nghiên cứu như «Ca nhạc dân gian và âm nhạc học», «Gia tài của nền âm nhạc dân gian Hung-ga-ri» đã ra mắt và được nhiều nước rất chú ý. Một công trình có tầm lớn của môn lịch sử nghệ thuật, nghiên cứu được toàn bộ các di tích lịch sử của cả nước, soạn thành bộ: «Tập bản vẽ toàn bộ các công trình nghệ thuật ở Hung-ga-ri», kèm theo nhiều sách nghiên cứu có giá trị về các công trình nghệ thuật đó.

Môn lịch sử văn học là môn khá phát triển của ngành khoa học xã hội Hung-ga-ri. Từ 1945 đến nay, môn lịch sử văn học đã được tiến hành trên cơ sở các quan điểm và phương pháp mới, để phân tích các thành tựu văn học, rút ra được nhiều kết luận khoa học có tính chất chỉ đạo. Trong lĩnh vực này phải kể đến công trình nghiên cứu của Jozsef Revai về lịch sử và lý luận văn học. Việc phân tích trên quan điểm mác-xít tác phẩm và cuộc đời của các nhà văn lớn của Hung-ga-ri và các giai đoạn văn học lớn; nghiên cứu mối quan hệ, ảnh hưởng qua lại giữa các nền văn học

nước ngoài với văn học Hung-ga-ri; nghiên cứu có hệ thống về ngôn ngữ trong văn học đã tạo cơ sở tốt cho việc biên soạn xong bộ «Lịch sử văn học Hung-ga-ri» xuất bản thành 6 tập. Các công trình của Jozsef Waldapfel về các giai đoạn lịch sử văn học Hung-ga-ri nhất là thế kỷ 16, giai đoạn ánh sáng và giai đoạn văn học xã hội chủ nghĩa hiện nay được nhiều người chú ý. Tihor Klamiszay chuyên môn về lịch sử văn học cổ đại và Bela Kapoczi chuyên gia về văn học Pháp cũng có nhiều công trình có giá trị.

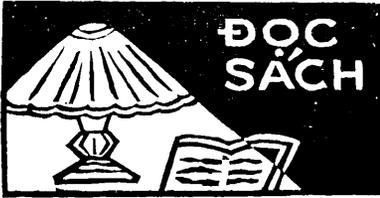
Ngành ngôn ngữ học cũng đạt được nhiều thành tựu. Nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc những ngôn ngữ gần gũi với tiếng Hung để tìm mối liên hệ lẫn nhau, đồng thời bảo vệ sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ. Lịch sử của từ trong tiếng Hung đã được nghiên cứu kỹ và cả về phương diện ngữ âm lịch sử. Bên cạnh đó, đã tổ chức được một sự hợp tác rộng rãi các nhà khoa học của các ngành, các chuyên gia, các giới văn học, giáo dục trong cả nước thành một lực lượng hùng hậu tiến hành một loạt các công trình tập thể như từ điển tiếng Hung, Bách khoa toàn thư quốc gia, ngữ pháp tiếng Hung để sử dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động văn học, giáo dục, khoa học của cả nước.

Tâm lý học gần đây có nhiều thành tựu nghiên cứu về tâm lý giáo dục, tâm lý lao động, và tâm lý trong các trường hợp phạm tội. Nhiều phương pháp mới được áp dụng để nghiên cứu trong lĩnh vực này và các công trình của Lojos Bartha được nhiều người chú ý.

VIỆN Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri và Ủy ban khoa học kỹ thuật Nhà nước và Ủy ban khoa học xã hội nước ta đã có quan hệ hợp tác từ lâu và ngày càng được củng cố và phát triển tốt đẹp. Nhiều bản hiệp nghị đã được ký kết và đã thực hiện có hiệu quả góp phần tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị tốt đẹp giữa 2 nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Nhân dịp kỷ niệm 150 thành lập Viện Hàn lâm khoa học Hung-ga-ri trong lúc nhân dân Hung-ga-ri anh em vừa phần khởi chào mừng thắng lợi của Đại hội Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa lần thứ 11, giữa lúc cả nước Hung-ga-ri tung bừng kỷ niệm lần thứ 30 ngày giải phóng Tổ quốc (4-4-1945) và trong khí thế thi đua hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1971 - 1975), chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng nền khoa học Hung-ga-ri sẽ còn tiến nhanh hơn nữa và sẽ đạt nhiều thành tựu có tầm vóc quốc tế.

Tháng 4-1975



Góp ý kiến về

HỆ Ý THỨC PHONG KIẾN THỂ KỶ XIX(*)

HOÀNG TUẤN PHỒ

« **S**ự phát triển của tư tưởng ở Việt-nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám »

là một bộ sách lớn nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt-nam trong khoảng một thế kỷ rưỡi — một thế kỷ rưỡi đầy sóng gió đối với chế độ phong kiến ở giai đoạn mật kỳ, và tiếp theo là bão táp đấu tranh tạo nên bước ngoặt vĩ đại: Cách mạng tháng Tám thành công, mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử Việt-nam. Tập I viết về thời kỳ giai cấp phong kiến suy tàn với hệ ý thức phản động bệch lộ rõ nhất bản chất xấu xa của nó, cam chịu đầu hàng nhục nhã trước một kẻ thù lẽ ra có thể đánh thắng được. Đó cũng là thời kỳ tình hình tư tưởng phức tạp chưa từng thấy, « trăm nhà đua nói » đầy rẫy cỏ độc hoa hèn, chen vào một ít lá thơm quả lạ. Đây là thuận lợi đồng thời là khó khăn cho người nghiên cứu. Mặc dù « đơn thương độc mã » tiến vào khu rừng rậm rạp ấy, tác giả tập sách — giáo sư Trần Văn Giàu, xứng danh người lính tiên phong mở đường thẳng lợi ở mức độ đáng kể.

Vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học Mác — Lê-nin, tác giả « Sự phát triển của tư tưởng ở Việt-nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám » tập I, mở đầu bằng chương nghiên cứu « cơ sở xã hội của hệ ý thức phong kiến thế kỷ XIX » trước khi đi vào « hệ ý thức phong kiến thế kỷ XIX », và tiêu mục « Trạng thái kinh tế dưới triều Nguyễn » nếu không dừng ở mức 10 trang trong số 40 trang của toàn chương, chắc hẳn sẽ có « cơ sở » đầy đủ hơn để cắt nghĩa « sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử ». Tác giả tập I trung nhiều công sức hơn cả là chương nói về « Tư tưởng Nho giáo Việt-nam thế kỷ XIX ». Tác giả đặc biệt chú ý nghiên cứu « ba vấn đề lớn của thời

đại », cũng là ba đặc điểm của thế kỷ: « Chính đạo » và « tà giáo », duy tân hay thủ cựu, chiến hay hòa. Tuy nhiên tác giả vẫn dành chỗ cho « các hình thái khác của hệ ý thức phong kiến Việt-nam: Đạo giáo, Phật giáo và tư tưởng thần bí trong cuộc vận động chống thực dân Pháp ».

Nhìn chung, tập sách của giáo sư Trần Văn Giàu đề cập đến nhiều vấn đề, trích dẫn lắm ý kiến, tham khảo không ít tài liệu, với cái nhìn sắc sảo, phân tích rạch ròi, lập luận xác đáng, như người thợ sơn tràng lành nghề đi vào rừng rậm, biết phân biệt núc nác với vàng tâm, không làm năm đại ra năm hương. Có những nhận xét vẫn tất mà đầy đủ, bao trùm mà xúc tích, chẳng hạn đoạn viết về hệ ý thức triều Nguyễn :

« Trong quan niệm về thiên đạo thì đem sức người phụ thuộc nặng nề vào mệnh trời; trong quan niệm về lịch sử thì hoàn toàn không có tư tưởng gì về tiến hóa mà trái lại, lại quay đầu về thượng cổ; trong quan niệm về đạo đức thì hàng ngàn năm dài, tư tưởng trung quân mù quáng lẫn át tư tưởng yêu nước chân chính, nước bị thu lại vào quyền vua; trong quan niệm về trị đạo thì trọng vương khinh bá, chỉ có ý nghĩa là tôn quyền hành cá nhân tuyệt đối của vua mà ngăn trở mọi hoạt động nhằm phú quốc, cường dân và đưa đất nước vào đường văn minh cần thiết để bảo vệ độc lập thống nhất » (tr. 308).

Tác giả tập sách còn cố gắng giải đáp một số vấn đề lâu nay chưa ai bàn tới, hoặc có ai bàn tới thì cũng chưa tập trung, ví dụ vấn đề Thiên chúa giáo ở Việt-nam.

« Vì sao Thiên chúa giáo bén rễ ở xứ ta và thu phục được khá đông đảo nhân dân, kể cả

một số người có học nho, đỗ đạt, làm quan? Vì sao ở những nơi gọi là có truyền thống Nho giáo như đồng bằng sông Hồng-sông Lam, Thiên chúa giáo lại mạnh hơn là ở đồng bằng sông Cửu-long là nơi không có truyền thống Nho giáo mạnh mẽ?» (tr. 355).

Nhà nghiên cứu lịch sử tư tưởng cho biết nhân dân sùng tín Thiên chúa giáo có mấy nguyên nhân:

1 Thiên chúa giáo mới đến, lạ tai, có những lý lẽ khác thường, quyến rũ, hứa hẹn thiên đường gần gũi và dễ dàng gấp mấy lần cái chính quả của đạo Phật. Thiên chúa giáo cũng có Trời như mây cánh Nho giáo quen thuộc. Giáo sĩ lại ở Tây phương mới đến, cái Tây phương của nhiều điều huyền bí được tuyên truyền xưa nay. Hãy theo xem. Nhiều người dân nhẹ dạ nghĩ như thế.

2. Ở sông Lam, sông Hồng tuy có nhiều truyền thống Nho giáo nhưng Nho giáo đã thấm mấy vào nông dân lao khổ đâu? Trong khi dân đông, ruộng ít, thiên tai luôn. Nghèo lắm, mà ngàn năm Nho giáo có giải quyết được gì đâu. Ở đồng bằng Đồng-nai, Cửu-long, thửa ấy đất rộng, người thưa, làm ăn tương đối dễ, thiên tai hiếm, những điều đó chắc là không nhiều thì ít có phần làm cho các giáo sĩ Tây phương khó thâm nhập nhân dân hơn. dù rằng ở đây truyền thống Nho giáo kém cõi.

Còn nhà nho theo Thiên chúa giáo, tác giả tập sách đưa ra mấy lẽ:

1. Thiên chúa giáo có nhiều điểm khá tương đồng với Nho giáo.

2. Nhà nho được vũ trang bằng lý khí, âm dương của Tống Nho thật không đủ để đối địch với thuyết « thượng đế tạo vật » của giáo sĩ, nếu không có khoa học cận đại giúp sức. Đối thủ của các nhà nho thường là giáo sĩ Dòng Tên có học, có nhiều kiến thức, kể cả kiến thức khoa học và kỹ thuật.

Trên những nét lớn, sự cắt nghĩa đó của giáo sư Trần Văn Giàu là đúng. Về từng chi tiết, khía cạnh của vấn đề thì còn có những điểm chưa ổn. Như bảo rằng « Thiên chúa giáo bén rễ ở xứ ta và thu phục được khá đông đảo nhân dân... ». Thế nào là « khá đông đảo nhân dân »? Lẽ ra tác giả phải có bảng thống kê số tín đồ Thiên chúa giáo một cách cụ thể. Thực tế, ở thế kỷ XIX, số tín đồ Thiên chúa giáo bất quá mấy vạn người so với hơn 20 triệu người cả nước, sao có thể gọi là « khá đông đảo nhân dân » được? Nếu so với Nho giáo, Phật giáo thì số lượng tín đồ (nho sinh, đạo hữu) của nó còn kém thua xa. Như bảo rằng Thiên chúa giáo « hứa hẹn thiên đường

gần gũi và dễ dàng gấp mấy lần cái chính quả của đạo Phật ». Có thật vậy không? Đạo Phật đâu phải chỉ có một con đường thoát khổ là diệt dục một cách khó khăn dễ đạt lời cõi Núi-bàn trừu tượng? Thiên chúa giáo có lẽ rửa tội thì đạo Phật có kinh sám hối, cũng là một hình thức rửa tội. Thiên chúa giáo hấp dẫn bằng cõi Thiên đường thì đạo Phật cũng lôi cuốn bằng thế giới Cực lạc. Tín đồ Thiên chúa giáo tụng kinh cầu Chúa dễ chết được lên thiên đường, khác gì tín đồ Phật giáo niệm danh hiệu Phật A-Di-Đà để mong siêu sinh tịnh độ? Phật giáo lại còn có vị Phật chuyển cứu khổ cứu nạn là đức Quan âm thiên thủ thiên nhãn, ai mắc tai nạn hiểm nghèo thành tâm niệm danh hiệu ngài, sẽ được cứu giúp. Như thế, Thiên chúa giáo « khác thường » so với đạo Phật, « gần gũi và dễ dàng gấp mấy lần » đạo Phật, biểu hiện ở những chỗ nào? Cũng phải thấy thêm một điều là có không ít người đi theo Thiên chúa giáo do bị mua chuộc, lừa phỉnh... và sự tổ chức toàn tông của đạo này dễ dàng thực hiện, vì nó phù hợp với khuôn khổ xã hội phong kiến triều Nguyễn còn mang nặng tính thị tộc và linh công xã ở làng xóm.

Điều làm người đọc chưa vừa lòng là tập sách, bên cạnh những nhận định hay, những luận điểm đúng, còn không ít trường hợp lẽ ra tác giả cần nghiên cứu kỹ hơn để làm sáng tỏ vấn đề mình nêu lên, cũng như nhiều ý kiến của tác giả thiếu sức thuyết phục, cần bàn bực thêm. Có khi, cái đáng khen không thấy nhắc đến, cái đáng phê phán lại hết lời ca ngợi. Ví dụ: mặt tích cực, giá trị liên bộ khoa học, duy vật chất phác của thuyết ngũ hành, tác giả chỉ có nêu lên mà không phân tích kỹ, nhất là ảnh hưởng của nó đối với yếu tố tư tưởng tích cực (hoặc tiêu cực) của các nhà nho, học giả, văn nhân tiến bộ ở thế kỷ 19 ra sao, tác giả đề cập sơ sài quá. Hay nói Trương Tải là nhà tư tưởng « tiếp cận với duy vật luận », nhưng « tiếp cận » thế nào, tác giả không cho biết. Dù đối với nhà pho thế kỷ XIX, Trương Tải ảnh hưởng ít so Đồng, Chu, Trình, thì tác giả cũng không nên quá hời hợt. Và hiện tượng Bùi Dương Lịch tuy hiếm, vẫn là hiện tượng phải chú ý đánh giá đúng mức (xem tiểu mục 4: Lý và Khí) v.v...

Sau đây là một số trường hợp, theo lời, cần trao đổi kỹ hơn với tác giả tập sách.

1. Tại sao nhà Nguyễn « không nói mấy đến chữ Tín »? Tác giả cho là « bởi vì chữ Tín là cộng rơm trong khoé mắt, là chiếc gai dưới bàn chân của triều đình Huế. Nhà Nguyễn bắt đầu bằng một sự thất tín với sĩ phu Bắc-

hà (hứa khôi phục nhà Lê mà rồi lập nhà Nguyễn), thất tín đối với công thần khai quốc của nó (vụ giết Nguyễn Văn Thành và nhiều vụ khác) và cuối cùng nó kết thúc tiêu vong nhục nhã, than ôi, bằng lòng «tín» vô hạn đối với kẻ xâm lược, mong rằng Pháp giữ lời hứa trả lại Nam - kỳ, giữ lời hứa trả lại Bắc - kỳ, v.v...» (xem trang 274). Lập luận như thế theo chúng tôi, chưa vững. Nói về sự « thất tín » thì nào đã có mấy vua chúa, triều đình thoát khỏi? Lê Hoàn nhận di chiếu phò Vệ-vương Toàn, rồi lại lên làm vua thay nhà Đinh. Trần Thủ Độ lừa giết cả tôn thất nhà Lý. Bình-dịnh vương lập Trần Cảo làm quốc vương lại phế bỏ Trần Cảo. Các vua Lê giết hại biết bao nhiêu là công thần: Phạm Văn Xảo, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Trãi... Những sự việc đó đều hoàn toàn trái ngược nội dung chữ «tín» của Nho giáo. Vậy, từ tiền Lê qua Lý, Trần đến hậu Lê, họ bàn đến chữ «tín» nhiều hay ít? Thực ra không riêng gì nhà Nguyễn, những «nhà» trước nhà Nguyễn cũng thế. Nguyên do Khổng-tử bàn nhiều nhất chữ Nhân rồi đến chữ Lễ, chữ Trí. Mạnh-tử dựa vào ba đức trí, nhân, dũng kết hợp với chữ lễ phát triển thành tứ đức: nhân, nghĩa, lễ, trí. Đồng Trọng Thư thêm vào đức thứ năm «tín» thành «ngũ thường». Với Khổng-Mạnh chữ «tín» đã nằm trong chữ «lễ» rồi. Họ Đồng thêm chữ «tín» là rút bớt nội dung «lễ», nhằm nêu lên thật cụ thể mối quan hệ giữa người và người đồng thời cũng là để tạo ra hai con số «5» đặt cạnh nhau cho tương xứng: ngũ luân, ngũ thường. Nhưng kinh của Thánh, truyện của Hiền không bàn tới chữ «tín», các cụ nho xưa cũng khó bàn vì không có chỗ dựa căn bản, và dù có bàn cũng không khỏi trùng lặp với nội dung chữ «lễ».

2. Ở liễu mục 2: «Tư tưởng chủ đạo của những người viết sử» sau khi kịch liệt phê phán quan điểm của Quốc sử quán triều Nguyễn trong các bộ sử: *Cương mục*, *Thực lục*, *Liệt truyện*, *Thống nhất chí*, tác giả đặc biệt đề cao *Hoàng Lê nhất thống chí*: «Nó ghi chép một cách hết sức sinh động những sự việc xảy ra trong thời gian hơn 20 năm cuối thế kỷ XVIII và mấy năm đầu thế kỷ XIX», «các tác giả có lưu luyến với nhà Lê thật, nhưng không dùng ngòi bút của mình để chống đỡ cho nhà Lê đang sụp đổ, mà nêu lên rõ sự bế tắc về trí tuệ, sự sa đọa về đạo đức của xã hội phong kiến triều Lê. Các tác giả không phải là bề tôi của Tây-sơn nhưng họ khách quan ghi chép nhiều hành động của Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn khiến người đọc có thể nhập thân vào phong trào

quần chúng, vào sự nghiệp cứu quốc và thống nhất đất nước của vị anh hùng áo vải» (tr. 217—218). Đánh giá *Hoàng Lê nhất thống chí* như thế là quá cao và vội vã. Bộ sử ấy viết khá sinh động, nhưng càng về cuối sách quan niệm, thái độ của người viết càng mâu thuẫn, rời rạc, thiếu khách quan, bởi các tác giả không cùng đứng trên một quan điểm, và quan điểm của tác giả mấy chương cuối rõ ràng cũng một quan điểm với Quốc sử quán triều Nguyễn. Nhưng ai là tác giả thật của *Hoàng Lê nhất thống chí*? Đó là vấn đề đã có nhiều người bàn, nhưng vẫn còn tiếp tục phải bàn. Khẳng định các tác giả «không phải là bề tôi của Tây-sơn» khi chưa có cứ liệu chính xác, rõ ràng là thiếu cơ sở.

Tác giả tập sách trích dẫn lời bình của Quốc sử quán triều Nguyễn về triều Lê—Trịnh: «Kể từ khi nhà Lê suy yếu, tự mình không phần chấn lên được, họ Trịnh đời này qua đời khác làm mãi những sự hung bạo, nhiều lần rộng rãi lấn hiếp, nhưng cuối cùng vẫn không chiếm lấy ngôi vua, để nhà vua vẫn được truyền đời lâu dài đến hơn 200 năm, có lẽ cũng do ở trong Nam các thánh vương triều ta gây dựng cơ sở, nêu cao nhân nghĩa, liêng tâm thiêng liêng vang dội khắp nơi, có đủ sức làm tiêu tan tâm lòng ngấp nghé của họ Trịnh, nên họ Trịnh mới sợ mà không dám làm sự thoán đoạt đó thôi», rồi hạ lời khen: «Lần này thì Quốc sử quán đã dùng sử để giải thích sử, cho nên có tiếp cận với chân lý khách quan. Nhưng loại giải thích sử như thế này rất ít thấy trong *Cương mục* cũng như trong *Thực lục*» (tr. 196). Thực chất «lần này» cũng như những lần khác, Quốc sử quán triều Nguyễn bình luận lịch sử theo quan điểm đạo đức học của Nho giáo, và đứng về phía lợi ích của giai cấp thống trị. Muốn bàn gì thì bàn, hề có dịp, Quốc sử quán lại đề cao tập đoàn thống trị nhà Nguyễn. Nếu họ Trịnh sợ «nhân nghĩa», sợ «liêng tâm thiêng liêng vang dội khắp mọi nơi» của họ Nguyễn thì cuộc chiến Nam—Bắc phân tranh đã không kéo dài đến 200 năm. Lời bình ấy không phải «dùng sử để giải thích sử» mà là «dùng sử để đề cao sử» (lấy Lê—Trịnh đề cao Nguyễn), không phải «tiếp cận với chân lý khách quan» mà hoàn toàn đứng trên quan điểm duy tâm chủ quan.

3. Ở chương hai, tác giả tập sách viết: «Từ Lê trở đi, Nho giáo thành quốc giáo của Việt-nam. Nho giáo đã góp phần đắc lực trong cuộc chống Minh giải phóng dân tộc thì nó không gặp trở lực nào đáng kể để trở thành quốc giáo, tuy rằng đa số nhân dân, kể cả

một phần quan trọng của công thần tướng sĩ Lam-sơn, về mặt tín ngưỡng vẫn theo Phật giáo hay Đạo giáo» (tr. 70 - 71). Đến chương thứ tư, tác giả khẳng định một lần nữa: « Nho giáo một thời có góp phần trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng nhà nước phong kiến tự chủ, trong việc nâng cao trình độ tri thức và văn hóa của người mình » (tr. 319). Cơ sở cho nhận định này là vai trò Nguyễn Trãi trong cuộc kháng chiến chống Minh, tác giả cho rằng bấy giờ « xuất hiện Nguyễn Trãi như là cánh nho sĩ mà tư tưởng chính trị và xã hội gần gũi với nguyện vọng quần chúng, có khả năng huy động nhân dân kháng chiến một cách mạnh mẽ nhất. Nho giáo đóng một vai trò cứu quốc, góp một số cống hiến tích cực là ở đây, có thể nói: nó có uy thế tinh thần lớn là từ khi đóng vai trò này » (tr. 70).

Chúng tôi nghĩ rằng nhận định như thế là thiên lệch, là xem xét ngọn đề đánh giá gốc, là lầm lẫn hiện tượng với bản chất. Sự có mặt của một nhà nho Nguyễn Trãi (hay một nhà nho Lê Văn Linh nữa) trong hàng ngũ những người lãnh đạo, chỉ huy cuộc khởi nghĩa Lam-sơn hoàn toàn chưa đủ căn cứ để nói rằng: Nho giáo đóng góp « một số cống hiến tích cực là ở đây », hoặc « Nho giáo đã góp phần đặc lực trong cuộc kháng chiến chống Minh, giải phóng dân tộc » (tr. 70). Nguyễn Trãi được ca ngợi là nhà chính trị lỗi lạc không phải do ông biết thi hành « đức trị » hay « lễ trị » của Nho giáo. Ông lỗi lạc ở chỗ biết mở rộng những khái niệm nhân, nghĩa hẹp hòi của Nho giáo để chứa đựng nội dung tư tưởng nhân dân, và lấy đó làm nguyên lý cơ bản cho đạo trị của cuộc khởi nghĩa và những năm đầu của thời kỳ kiến quốc. Tuy nhiên, Nguyễn Trãi xuất thân là nhà Nho, cuối đời vẫn là nhà nho, ông không tránh khỏi hạn chế tất yếu đó. Cho nên, dù là anh hùng dân tộc, ông vẫn hành tàng, xuất xứ theo đạo trung. Nguyễn Trãi những tưởng một mái lều tranh Côn-sơn đủ che chở trọn đời một mái đầu bạc của bậc đại nho, nào ngờ... người thợ rèn có bao giờ nghĩ rằng: một ngày kia mình bị giết bởi con dao do chính tay mình làm nên? Hồ Quý Ly nổi tiếng uyên thâm Khổng học, độc tôn Nho giáo, nhưng Nho giáo (với Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi...) có giúp cho những cải cách của nhà Hồ thành công và cuộc kháng chiến chống Minh mà họ tiến hành đạt thắng lợi đâu? Nói rộng ra, trong lịch sử Việt-nam, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân do nho sĩ lãnh đạo nhưng Nho giáo chưa bao giờ đóng góp phần tích cực vào bản thân các cuộc khởi nghĩa đó.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, hầu hết tướng sĩ và quân nghĩa đều là nông dân và các thành phần dân chúng khác. Họ đoàn kết lại đánh giặc đến cùng không phải vì được giáo dục bởi đạo Nho hay vì chịu ảnh hưởng của đạo tam cương ngũ thường, mà là do ý thức tự lập tự cường dân tộc hun đúc ngàn năm, do truyền thống yêu nước thương nòi sôi sục trong huyết quản mỗi người. Nho giáo chỉ có thể là công cụ trị nước, không thể là công cụ cứu nước. Chẳng những không cứu được nước, Nho giáo (ở Việt-nam) với đạo thời trung đại là chỗ dựa cho kẻ bán nước. Bọn nho sĩ Lương Nhữ Hốt, Đỗ Phủ làm tay sai đặc lực cho giặc Minh, vẫn là những tín đồ trung thành của Nho giáo, bởi nhà Minh xưng là thiên triều, coi nước Nam là quận huyện, thì bọn chúng vì Minh thiên tử mà phụng sự thì có gì là trái đạo thánh hiền đâu?

Còn tại sao chính quyền nhà Lê vừa dựng lập, Nho giáo lập tức trở thành quốc giáo? Rất dễ hiểu, nhà Lê cần phải củng cố duy trì cái chính quyền đã giành được và Nho giáo là hệ tư tưởng duy nhất có khả năng đáp ứng yêu cầu đó. Trị nước tức là trị loạn. Khi quân Minh còn đô hộ thì mâu thuẫn giai cấp chủ yếu, một bên là kẻ xâm lược và một bên là dân tộc bị xâm lược. Đến lúc giành được độc lập rồi thì mâu thuẫn giai cấp chủ yếu lại là giữa phong kiến thống trị với các tầng lớp nhân dân bị trị, giữa nhà giàu với người nghèo. Bởi thế, triều Lê từ buổi đầu, Nho giáo cần trở thành quốc giáo để giúp chính quyền đào tạo sĩ phu quan lại tận tụy phụng sự vương triều, để điều hòa mâu thuẫn giai cấp bằng đạo trung dung Nho giáo. Thời gian này, Nho giáo tỏ ra có những « cống hiến tích cực » không phải vì nội dung Nho giáo có những điểm « gần gũi với nguyện vọng quần chúng » khi được phát huy thì trở thành tích cực, mà chính vì vương triều mới thiết lập, không thể không « nói sự dân », và giai cấp địa chủ xuất hiện chưa lâu, còn đóng vai trò lịch sử là đưa nền kinh tế đã sang giai đoạn mới trở nên hoàn thiện hơn, do đó quyền lợi giai cấp phong kiến ít nhiều phải thống nhất với quyền lợi giai cấp bình dân.

Nói cho đúng, Nho giáo đã có chiều hướng vươn lên chiếm địa vị độc tôn từ đời Trần. Đời Trần, giai cấp quý tộc ngày càng lớn kéo theo nền kinh tế diền trang thái ấp ngày càng mở rộng, dẫn đến tình trạng tầng lớp nô tỳ và dân nghèo ngày càng đông đảo, do đó mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc, cho nên nhà Trần cần đến Nho giáo cũng ngày càng bức thiết hơn để làm công cụ chữa cháy, dập tắt ngọn lửa đấu tranh, bảo vệ đặc quyền đặc lợi

của giai cấp mình. Hồ Quý Ly nhằm cứu vãn cơ đồ nhà Trần bằng cách thi hành hàng loạt cải cách, trong đó có chủ trương hạn điền hạn nô. Quý Ly xứng đáng là một tri giả thấm nhuần đạo trung và sự thất sách của ông chứng minh sự thất bại của Nho giáo «trước các nhiệm vụ lịch sử».

Buổi Lê sơ, chế độ phong kiến cực thịnh chưa từng thấy, vị trí Nho giáo vững mạnh chưa từng thấy. Đó là công của Nho giáo chăng? Phải nhận sự đóng góp của Nho giáo cũng như qui công lớn cho Nho giáo ở giai đoạn này đều không đúng cả. Xã hội phong kiến giống như cái nền cái móng mà hệ tư tưởng Nho giáo chẳng khác cái nhà cửa, nền móng còn vững chắc thì nhà cửa còn đứng được đề có tác dụng tốt, nền móng đã hư hỏng thì nhà cửa không khỏi sụp đổ. Chỉ thấy xã hội phong kiến cường thịnh kèm theo hệ tư tưởng Nho giáo vững mạnh chưa từng thấy xã hội phong kiến bị mục nát mà hệ tư tưởng Nho giáo không suy tàn. Nho giáo với bản chất bảo thủ và lưỡng đoan trong khi giúp cho chính quyền phong kiến vững mạnh thì lại làm cho xã hội phong kiến suy yếu và chính sự suy yếu của xã hội phong kiến gây nên sự suy vong của chính quyền phong kiến. Vả chẳng, chính tác giả tập sách cũng đã phải công nhận rằng «với Nho giáo người ta trọng văn khinh võ», rằng: «bản chất Nho giáo là cực kỳ phiến diện». vậy, với quan điểm «trọng văn khinh võ», với bản chất «cực kỳ phiến diện» làm sao nó có thể «góp phần đặc lực trong cuộc chống Minh giải phóng dân tộc»?

Tác giả tập sách có hạn chế là chỉ khai thác ở tư liệu thành văn, sách vở bác học, không lần vào kho tài liệu dân gian, do đó, chương «Tư tưởng Nho giáo Việt-nam thế kỷ XIX» dù kéo dài tới gần 200 trang, là chương dài nhất trong tập sách so với 4 chương khác, nó chiếm 1/3 tập sách mà vẫn chưa giải quyết được trọn vẹn vấn đề. Cần nói thêm là ngay trong sự nghiên cứu về tư tưởng của vua quan, các văn nhân, tác giả tập sách cũng còn bỏ qua nhiều vấn đề quan trọng, ví dụ: cuộc tranh luận của đình thần về đề điều, ví dụ vấn đề tư tưởng của các thi gia, bởi thơ văn họ chủ yếu là thơ văn nói chí hướng, nói tư tưởng, v.v...

Sách nghiên cứu về «hệ ý thức phong kiến» thế kỷ XIX, nhưng tác giả chỉ biện luận nhiều nhất, tập trung nhất những vấn đề tư tưởng của vua chúa, đình thần, một số tác giả, ít đề cập đến nhân dân một cách cụ thể. Chế độ phong kiến không phải chỉ có vua quan mới mang ý thức hệ phong kiến, mà người dân của chế độ đó cũng là người dân ít nhiều chịu sự

thống trị của hệ tư tưởng phong kiến đó. Làng nào cũng có nhà nho, ít nhất là có một ông đồ truyền dạy đạo lý thánh hiền cho con em nhân dân. Ông đồ ấy có thể biết cả lý và khí, âm dương và ngũ hành nhất là biết bói toán, biết phong thủy. Họ là người tích cực nhất trong việc tuyên truyền cho Nho giáo. Nhân dân nói chung ít chữ, không có chữ, khó lĩnh hội những tư tưởng rối rắm lý khí, âm dương, ngũ hành... nhưng họ tin tưởng một cách mạnh mẽ sâu sắc những linh hồn bất tử, bói toán, tế lễ... bởi bên cạnh thầy đồ, làng nào chả còn có thầy chùa, thầy cúng, và nhiều loại thầy khác nữa. Vua quan, tác gia là tiêu biểu, là đại diện, song không phải là tất cả. Vì thế, không nên coi nhẹ phần nhân dân, khi đề cập đến «thiên đạo quan», đến các vấn đề tư tưởng khác của cả một thế kỷ có lắm vấn đề phức tạp như thế kỷ XIX.

Một điểm nữa cũng thuộc phương pháp nghiên cứu là tuy tác giả tập sách dành hẳn một chương (chương năm) trình bày «các hình thái khác của hệ ý thức phong kiến Việt-nam», trong đó có đạo giáo, Phật giáo, nhưng chưa chú ý đúng mức mối quan hệ mật thiết của 2 tôn giáo này đối với Nho giáo. Truyền thống tam giáo nhất nguyên biểu hiện mạnh mẽ nhất từ đời Lý Trần, hoàn toàn không phải đến thời kỳ Nho giáo độc tôn thì không còn gì nữa. Dù trong học hành, khoa cử, triều Nguyễn chỉ cho phép truyền dạy, thi thố kinh thánh, truyện hiền, nhưng trong tư tưởng không ít nhà nho và cả trong trí tác của họ ít nhiều khó tránh khỏi sự ảnh hưởng của tư tưởng Phật, Lão. Nghiên cứu một cách tách bạch các tôn giáo Nho, Phật, Lão như tác giả tập sách đã làm là không phù hợp với thực tế lịch sử. Cũng cần nói thêm ngay trong những tiêu mục viết về Phật giáo, Đạo giáo cũng chưa đặt yêu cầu do tự thân tập sách đề ra. Sự hiểu biết của tác giả về Đạo giáo ở Việt-nam còn hạn chế nên chưa trình bày được đầy đủ sự chuyển biến, hỗn hợp, phân chia... hết sức phức tạp của tôn giáo này. Viết về Phật giáo, dường như tác giả tập sách chỉ chủ yếu tìm hiểu qua một số tài liệu tiếng Pháp nên nội dung nghiên cứu chưa kỹ lưỡng.

Trên kia, chúng tôi có nói đến tiêu mục «Trạng thái kinh tế dưới triều Nguyễn». Đây là một vấn đề khá phong phú và phức tạp. Mọi người đều biết rằng cơ sở kinh tế giữ một vai trò quan trọng, quyết định đối với thượng tầng kiến trúc trong bất kỳ một xã hội nào. Vì lẽ đó, chúng tôi nghĩ rằng trong một tác phẩm nghiên cứu về sự phát triển tư tưởng ở một nước trong một thế kỷ rưỡi, vấn đề này cần

phải đi sâu hơn nữa, và nếu cần, dành hẳn một chương chứ không phải chỉ dừng lại ở một mục nhỏ.

Ở đây từ sự nghiên cứu sơ sài vấn đề kinh tế triều Nguyễn, tác giả tập sách chưa thuyết phục được người đọc trên nhiều luận điểm, và khó tránh khỏi những sai sót trong một số kiến giải.

Trở lên trên chúng tôi đã phát biểu một số

suy-nghĩ khi đọc quyển sách của giáo sư Trần Văn Giàu. Mặc dù « *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt-nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* » còn có những điểm chưa thỏa mãn, cần phải nghiên cứu, bàn luận nhiều như chúng tôi đã nêu lên, công trình nghiên cứu của giáo sư Trần Văn Giàu vẫn là tập sách có ích đối với độc giả, đặc biệt đối với những người nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt-nam.

CHÚ THÍCH

(☆) Nhân đọc *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt-nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập I, của Giáo sư Trần Văn Giàu. Nhà xuất bản Khoa học xã hội — Hà-nội — 1973.

(1) Chỉ xin nêu một vài ví dụ nhỏ: năm đăng cấp xã hội Ấn-dộ thì đăng cấp cao nhất là *Brahman* chứ không phải là *Brahma* như tác giả viết. Hầu hết tên gọi các đăng cấp, tác giả dùng từ phiên âm Phạn — Pháp riêng tên gọi đăng cấp thứ năm tác giả lại dùng từ dịch nghĩa: *paria* thiếu nhất quán, thiếu cả tính chính xác khoa học (đúng ra là *Balaya*) (xem ir. 474). Tác giả viết: « Thái tử Gotama (Sĩ-đạo-ta) cũng gọi là Sakyamuni... » (tr. 474).

Những danh từ riêng này càng sai hơn, *Gó-ta-ma* và *Sĩ-dạo-ta* là những từ phiên âm tiếng Việt, và *Gótama* với *Sĩ-đạo-ta* là hai tên khác nhau, tác giả đặt chữ *Sĩ-đạo-ta* trông ngoặc đơn là hoàn toàn sai. Đúng ra, chữ *Gautama* (âm Phạn — Pháp), Trung-quốc dịch là *Cồ-dàm*, chữ *Sidharta* (âm Phạn — Pháp), Trung-quốc phiên âm là *Sĩ-dạo-ta* và dịch là *Tất-dạt-da* (theo âm Hán — Việt). *Sidharta* là tên, *Gautama* là hiệu. Còn chữ « *Sakyamuni* » nếu viết đúng âm Phạn — Pháp thì là *Cakya Muni* hoặc *Cakya Mouni*. Trung-quốc dịch là *Thích ca Mâu ni* (Thích ca = tên họ, Mâu = ni biệt hiệu, có nghĩa là yên lặng). Đây là danh hiệu tôn xưng.

Từ sự tham gia của nhân dân Vũ-ninh...

(Tiếp theo trang 59)

CHÚ THÍCH

(1) Thần tích đền Ngọc-lâm (Tân-mỹ — Yên-dũng)

(2) Thần tích đền Bảo-tháp (Đông-cứu — Gia-lương)

(3) Thần tích đền Càn (Kê-sơn — Lạng-giang)

(4) Từ Hồng-châu lên: Thánh Thiên, Lang Công, Nghiêm Công, Nga Nương, Ả Tắc, Ả Dị. Từ Ái Châu tới có: Đào Kỳ, Khố Ba Sơn. Từ Sơn Nam có: ba anh em họ Đào.

(5) Câu đối ở đền Ngọc-lâm.

(6) Các tác giả *Lịch sử Việt-nam* (N.X.B. Khoa học xã hội — 1971), ông Văn Tấn và một số khác cũng chủ trương như vậy.

(7) Nguyễn Đức Tâm — « Đất đồng bằng với trống irot ». *Hùng Vương dựng nước* tập III.

(8) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương — Dư địa chí* — Hải-dương — trang 107.

(9) *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, tỉnh Hải-dương, trang 381.

(10) Mỹ-hương chỉ cao hơn mực nước biển.

(11) Xem: *Phong thổ Hà-bắc* thời Lê — Trần Văn Giáp dịch, khảo đính. Ty văn hóa Hà-bắc phát hành.

(12) *Việt sử lược* — Trần Quốc Vượng dịch. Nhà xuất bản sử học.

(13) *Việt sử lược* — đã dẫn.

(14) Còn có người gắn tên Làng Phú với thời Lê Chiêu Thống.

(15) Xem: C. Madrolle — Bắc-kỳ thời cổ.

(16) Thời Ngô, Lữ Đại dời về Long-biên. Nhà Đường, Lý Đại Lượng rời Tống-binh về Luy-lâu rồi lại bỏ. Năm Trịnh Nguyên (785 — 805) chúng lại về Luy-lâu lại bỏ (814) và Luy-lâu mất vai trò từ đó.

VỀ CUỐN SÁCH

« Ô CHÂU CẬN LỤC »

DƯƠNG THÁI MINH

BỘ «Thư mục Hán Nôm» do Thư viện khoa xã hội biên soạn và xuất bản có giới thiệu hai cuốn sách chung một tên: *Ô châu cận lục* nhưng khác nhau về mọi mặt. (1)

Cuốn thứ nhất của Đinh Nho Hoàn (đỗ hoàng giáp niên giáp hiệu Chính Hòa thứ 21, 1700), ký hiệu AB 185, viết bằng chữ Nôm nội dung được in ở phần I tập 2 trang 281: «Bài ca khuyên răn châu ô (thề lục bát). Sau cuộc nổi loạn do họ Mạc gây ra, nay nước được thái bình, nên phải ăn ở cho trung hiếu, kính thầy, hòa mục với anh em, giúp đỡ lẫn nhau, chớ lười biếng, trộm cắp, rượu chè... Phụ chép mười bài thơ Nôm vịnh các thắng cảnh (ảnh Cao-băng». *Cuốn thứ hai* của Dương Văn An (đỗ tiến sĩ niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất, 1547) ký hiệu A 263, viết ở phần II tập 4 như sau: «Địa lý châu Ô (Thanh-hóa) gồm núi sông cửa bể bến đò đền chùa quan chế... và có bài tổng luận».

Để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự trùng lặp về tên sách của hai tác giả, và khắc phục tình trạng này, chúng tôi xin giới thiệu về hai lịch hai sách trên để bạn đọc tham khảo.

VỀ CUỐN SÁCH CỦA DƯƠNG VĂN AN.

Sách đóng gộp hai tập ký hiệu A.263/1 và A263/2 đánh số liên tục từ tờ 1 đến tờ 108 gồm 6 quyển Đề mục của mỗi quyển như sau: quyển một. có sơn xuyên môn, quyển hai có phú thuế môn, sản vật môn, quyển ba có bản đồ môn, phong tục môn, quyển bốn có thành thị môn, quyển năm có tự từ môn, quyển sáu có quan chế môn, nhân vật môn. Trước quyển một có bài tựa và mục lục, cuối quyển sáu có bài tổng luận về nhân vật (2) sau bài tổng luận này còn mười tờ mang tên «Ô-châu cận lục khảo chính biên» do ký lục Nguyễn Hàm Chuẩn nghiên cứu. Qua phần này được biết «Ô-châu cận

lục» hiện nay của Thư viện khoa học xã hội sao chép ở hai sách, một của trường Viễn-đông bác cổ gọi là *dại bản* từ tờ 1 đến tờ 81 là tập A263/1 một của lĩnh mục Ca-di-e gọi là *tiểu bản* từ tờ 82 đến tờ 108 là tập A263/2. Nguyễn Hàm Chuẩn đã khảo dị hai sách giúp chúng ta biết được *dại bản* thiếu một số tờ ở quyển sáu phần nhân vật (từ Lê Văn đến Hoàng Công Sùng và bài tổng luận) *tiểu bản* đầy đủ nhưng khác *dại bản* một số chữ một số dòng (tất cả có 44 chỗ chẳng hạn như về tiểu sử tác giả. *dại bản* viết (ở tờ 4a): Dương Văn An Lê thủy huyện Tuy lập xã ốc Từ liêm huyện Phù diễn xã, niên tam thập tứ trúng đình mùi khoa đồng tiến sĩ, sĩ chỉ Phó đô thượng thư Sùng Nham hầu lạng Tuấn quận công. (Dương Văn An người xã Tuy lộc huyện Lệ thủy, trú quán xã Phù diễn huyện Từ liêm năm ba mươi bốn tuổi khoa đình mùi đỗ đồng tiến sĩ làm quan tới Phó đô thượng thư tước Sùng Nham hầu, lạng Tuấn quận công. Sách *tiểu bản* ghi ở tờ 5a dòng 4 phần khảo chính viết: «Dương Văn An trúng Mạc triều Vĩnh Định đình mùi khoa đồng tiến sĩ, quán Lệ thủy Tuy lộc ốc Từ liêm Phù diễn nhị thập tứ niên hậu cải Văn Tĩnh tác Ô châu cận lục. (Dương Văn An đỗ đồng tiến sĩ khoa đình mùi niên hiệu Vĩnh Định triều Mạc năm hai mươi bốn tuổi, người xã Tuy lộc huyện Lệ thủy trú quán xã Phù diễn huyện Từ liêm. Sau đổi tên là Văn Tĩnh sáng tác «Ô châu cận lục»)... Nguyễn Hàm Chuẩn còn cho biết ông dùng *dại bản* làm gốc, *tiểu bản* để khảo chính. Như vậy có lẽ Nguyễn Hàm Chuẩn đánh giá *dại bản* tốt hơn, chính xác hơn *tiểu bản*.

Người và thời gian sao chép, sách không ghi. Chúng ta chỉ được biết Nguyễn Hàm Chuẩn làm xong phần khảo chính vào ngày 20-10-1910. Nhưng chúng ta cũng có thể đoán được thời

gian sao chép trước thời gian khảo chính không lâu. Qua thứ tự liên tục, số tờ từ 1 đến 108 cho phép chúng ta nghĩ đến người chủ trương chọn hai phần ưu điểm của hai cách để chép làm một sách cũng chính là Nguyễn Hàm Chuẩn. Giả thiết sau khi sao chép xong Nguyễn Hàm Chuẩn mới phát hiện ra tình trạng của hai văn bản thì quyền sách gộp này không thể nhất quán được.

Trong sách chúng tôi còn thấy những dấu chấm câu, những gạch bên cạnh chữ chỉ tên người tên đất và gần một trăm chữ sửa chữa bằng mực đỏ. Công việc này lại do người thứ hai làm, sau Nguyễn Hàm Chuẩn. Ở tờ thứ hai, sau hai bìa sách (tờ này không ghi số thứ tự, sau bìa một tờ và trước tờ thứ nhất một tờ) có câu: «Phẩm quyền trung sở đồ cái chi sử do tủng Đông ngạc Phạm Gia Lý tàng bản tham khảo bổ chính». Dịch nghĩa: Tất cả những chỗ dập xóa, sửa chữa trong quyền này đều theo bản của Phạm Gia Lý ở Đông-ngạc mà tham khảo bổ chính. Những chữ chữa nói chung đều là những chữ đồng âm khác nghĩa hoặc dạng chữ gần giống nhau để sai lầm trong khi sao chép.

Ngoài ra bản của Phạm Gia Lý còn bổ sung cho bài tổng luận từ «vưu sắc sắc yên» cuối dòng 5 trang 108 a trở xuống làm cho văn bản có tất cả 111 tờ (3).

Tóm lại *Ô châu cận lục* của Dương Văn An hiện có ở Thư viện là bản sao chép từ đầu thế kỷ XX dựa trên ba sách của trường Viễn đông bác cổ. Ca-di-e và Phạm Gia Lý (4).

Về cuốn sách của Đinh Nho Hoàn :

Sách được tách ra từ sách của Dương Văn An sau khi đã sao chép xong. Kết luận này dựa vào những chứng cứ như sau: Hoàn toàn giống với sách của Dương Văn An về nét chữ màu mực và giấy lệnh loại tốt khổ $0,315 \times 0,215$. Bìa sách sau chữ «Ô-châu cận lục» có thêm hai chữ «trích lục». Dòng thứ nhất tờ 1 a có câu: «Giả thư do Ô châu cận lục trích xuất biệt vi nhất tập phi thị khiếm». Dịch nghĩa: quyền sách này tách ra từ «Ô châu cận lục», làm một tập riêng không phải là thiếu. Ở cửa sách mỗi tờ đều có một dòng bảy chữ «Ô châu cận lục quyền chi nhị» (quyền hai Ô châu cận lục). Những chi tiết này hoàn toàn thống nhất với tình trạng sách của Dương Văn An và lời ghi chú của người tách sách: Đúng quyền hai sách A 263 không có bảy tờ, số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30. Và có câu: Tự đệ nhị thập tứ hiệt, Hoán tỉnh châu dân từ chí đệ tam thập hiệt phi thư bản văn cổ trích lục biệt vi tập. Dịch nghĩa: từ tờ 24 bài «Hoán tỉnh châu dân từ» đến tờ

30 nghi là không phải văn bản của sách cho nên tách ra làm một tập riêng, ghi ở tờ 24 a (5).

Sau khi tách, sách của Đinh Nho Hoàn đã xóa số thứ tự cũ, đánh số lại từ tờ 1 đến tờ 8 (kể cả tờ người tách đóng thêm để viết ghi chú).

Sách không ghi tên người tách sách, chúng ta chỉ được biết thời gian tách được thực hiện vào ngày 2-12-1910 tức là ngày mồng một tháng mười niên hiệu Duy Tân thứ tư (tây lịch giáng sinh nhất thiên cửu bách linh thập niên thập nhị nguyệt sơ nhị nhật. Hoàng triều Duy Tân tứ niên thập nhất nguyệt nhất nhật phụng án) ghi ở tờ 8 a sách của Đinh Nho Hoàn. Dựa vào nét chữ màu mực ở phần khảo chính và những chỗ ghi chú của hai sách, dựa vào thời gian khảo chính và thời gian tách sách cách nhau hơn bốn mươi ngày và đặc biệt là lỗi làm việc cần thận thể hiện ở phần khảo chính, có thể đoán Nguyễn Hàm Chuẩn cũng là người tách sách.

Do hai sách vốn là một nên khi tách, người tách viết thêm ở bìa sách AB 185 hai chữ «trích lục». Hai chữ «trích lục» không nói lên được sự khác nhau về văn bản lại gây sự nhầm lẫn nghi ngờ. Để giải quyết tình trạng này, làm cho sách có một tên riêng là một công việc đúng đắn.

Sách có mười một bài thơ Nôm, bài thứ nhất và cũng là dài nhất là «Hoán tỉnh châu dân từ» và mười bài vịnh thắng cảnh tỉnh Cao-bằng. Những bài thơ này chúng tôi chưa thấy sách nào ghi chép, kể cả «Mặc Ông sử tập», do đó việc lấy lại tên cũ (nếu có) chưa thực hiện được. Tìm hiểu những tên sách trong kho sách Hán Nôm, chúng tôi nhận thấy có một số không ít dùng thể loại kết hợp với tên tác giả mà đặt tên sách, hoặc dùng tên bài thứ nhất, tên bài dài nhất làm tên chung cho sách. Xử lý theo hướng thứ nhất sách có thể mang tên «Đinh Nho Hoàn thi tập» hay «Mặc Ông thi tập», nhưng chúng ta đều biết Đinh Nho Hoàn còn có tập thơ đi sứ «Mặc Ông sử tập», mười một bài thơ trên chưa thể đại diện cho thơ của tác giả được. Chúng tôi muốn đặt tên theo hướng thứ hai, nghĩa là cho sách mang tên «*Hoán tỉnh châu dân từ*». Ý kiến này được giám đốc thư viện và một số vị túc nho đồng ý. Có lẽ đồng đạo bạn đọc cũng tán thành.

NHÂN đây xin nêu thêm một vài chi tiết về tác giả. Trang 7b sách «*Hoán tỉnh châu dân từ*» có ghi: «Canh tỉnh khoa đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, phụng sai Cao-bằng đốc trấn

hộ khoa đô cấp sự Đinh Nho Hoàn phủ tác» (Đinh Nho Hoàn, đỗ trần Cao-bằng, Hộ khoa đô cấp sự, đệ nhị giáp tiến sĩ khoa canh thìn sáng tác). Chi tiết làm đỗ trần Cao-bằng đúng với bài dẫn của Nguyễn Trọng Thường viết trong bài tựa sách «Mặc Ông sứ tập» sau khi tác giả mất hai năm. Có lẽ «Hoán tĩn Châu dân từ» sáng tác trong dịp này ít người phủ nhận. Cũng ở trang 7b người tách sách đã dựa vào «Tục đăng khoa lục», «Lịch triều hiến chương bang giao chí» và «Việt sử tục biên» viết thêm tiểu sử tác giả. Trong đó có ghi ông là con Nho Công đỗ hoàng giáp năm 30 tuổi, người xã An-ấp huyện Hương-sơn (nay thuộc Hà-tĩnh) năm Vĩnh Thịnh thứ 11 đi sứ nhà Thanh bị chết ở giữa đường. Kiểm tra lại những tư liệu trên so với dòng chú thích này không thấy sai. Dựa vào tập thơ «Mặc Ông sứ tập» theo dõi bước đường đi sứ của tác giả, được biết ông vượt qua sông Hoàng hà thì ốm. Và theo «Việt-nam liệt nữ truyện» sách riêng của cụ Trần Duy Vôn sưu tầm và đặt tên thì Đinh

Nho Hoàn đến công quán ở Yên-kinh mới mất Vua Khang Hy cho giết bỏ làm lễ tế và cho đem linh cữu về nước (6). Tìm hiểu thời gian đi về của các sứ bộ Việt-nam sang Trung-quốc phần lớn mất khoảng một năm, thường thường khởi hành vào mùa xuân, nếu hai nước có loạn lạc thì có thể kéo dài tới hai, ba năm. Chuyến đi sứ của Đinh Nho Hoàn là chuyến đi cống, bình thường, bắt đầu từ tháng giêng, có thể chỉ sau bốn năm tháng là đã đến nơi. Như vậy qua các tài liệu trên có thể biết Đinh Nho Hoàn sinh năm 1671, mất năm đi sứ, năm ất mùi (1715).

Sau khi tìm hiểu hai sách, nhìn lại nội dung giới thiệu ở bộ «Thư mục Hán Nôm» thấy còn đôi chỗ thiếu chính xác, đặc biệt là hai chữ «châu Ồ» trong câu: «Bài ca khuyên răn châu Ồ» ở sách AB 185 nay xin sửa là: người dân Cao-bằng và hai chữ «Thanh-hóa» ở sách A 263 có lẽ là Thuận-hóa đánh máy lầm.

8-1973

CHÚ THÍCH

(1) Đồng chí Ngô Đức Thọ trong bài «Hai công trình thư mục Hán Nôm: Thư mục Hán Nôm. Tìm hiểu kho sách Hán Nôm» đăng ở tạp chí văn học số 3 năm 1973 đã nêu ý kiến này.

(2) Sách có nhiều bài tổng luận: về sản vật, nguyên sản, hoa mộc, phong tục và nhân vật....

(3) Bài tổng luận bản của Phạm Gia Lý vẫn còn thiếu. Người chép ghi chữ «khiếm» sau câu: «sơ vô khoái trá nhân khâu dã». So với bản HV 206 của Viện sử học thì còn thiếu câu: «cập nghịch đẳng thẩu lược chi dư, nãi năng dĩ mật thư nhi báo, phó hành tại nhi cụ tỉnh

kỳ danh quả ác gia, ức mỹ gia, ngô tri kỳ bất mỹ ư hồ tiêu hĩ».

(4) Thư viện còn có một bản nữa mang tên «Ồ châu cận lục nhân vật ký» ký hiệu A 96 sách này chỉ là quyền sáu của bản nói trên nhưng không có quan chế môn và bài tổng luận.

(5) Sau khi đã tách từ tờ 24 đến tờ 30, người tách đóng thêm một tờ để viết tiếp văn bản của Dương Văn An đã viết dở ở tờ 24 và ghi chú thích. Tờ đóng thêm này lại ghi số 24.

(6) Cụ Trần Duy Vôn chép theo truyện «An ấp liệt nữ lục» ghi trong sách Tục truyền ký

Cầm Bá Thước...

(Tiếp theo trang 65)

CHÚ THÍCH

(1) Sau khi Hà Văn Mao chết, Cầm Bá Thước mang tất cả gia quyến của ông về nhà nuôi nấng và bảo vệ.

(2) Trận Thành-khoái diễn ra ngày 29-5-1890; quân Pháp bị thiệt hại rất nặng: đồn trưởng Bon-nê bị chết, đồn trưởng Vi-a-la bị trọng

thương, 6 lính bị chết, 7 lính bị thương (theo tài liệu của Đô-phét — chánh thanh tra vệ binh Đông-dương).

(3) Sách đã dẫn.

(4) Sách đã dẫn.

TÌM THẤY

TOÀN VĂN TỜ « LỘ BỐ » CỦA LÝ THƯỜNG KIẾT

CHÚNG ta đều biết rằng trong cuộc chiến tranh Việt - Tống năm 1075 - 1076, Lý Thường Kiệt có cho đưa vào đất Tống một tờ « Lộ bố » để phản tuyên truyền tấn pháp của Vương An Thạch.

Về tờ « Lộ bố » này, các sử cũ của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký liên biên soạn* và in thời Tây-sơn, *Việt sử thông giám cương mục* triều Nguyễn chỉ nói qua đến việc Lý Thường Kiệt làm tờ lộ bố và cho đưa vào đất Tống.

Trong ba bộ sử nói trên không có bộ nào cho biết toàn văn tờ lộ bố ấy ra sao. *Việt sử thông giám cương mục* đã chép đại lược như sau: 命李常杰伐宋, 声言宋罪。露布文略云: 宋行青苗助役之法, 荼毒生民, 我今兴师, 欲将拯救, 凡所过城邑, 揭之衢路

Phiên âm: — « Mệnh Lý Thường Kiệt phạt Tống, thanh ngôn Tống tội, Lộ bố văn lược vân: Tống hành thanh miêu trợ dịch chi pháp, đồ độc sinh dân, ngã kim hưng sư, dục tướng chửng cứu. Phạm sở quá thành ấp, yết chi cù lộ ».

Dịch nghĩa: — « Sai Lý Thường Kiệt đánh Tống, làm tờ lộ bố kể tội nhà Tống, đại ý nói: Nhà Tống thi hành « thanh miêu », « trợ dịch » làm cho dân khổ sở. Nay ta dấy quân là để cứu vớt dân. Phạm những thành ấp mà quân Lý đi qua đều có dán tờ lộ bố ấy ở bên đường ».

Vì chỉ biết tờ lộ bố qua mấy bộ sử cũ, cho nên tác giả sách *Hán học văn học khảo* đã than thở như sau, « Phạm Tùng niên (tên hiệu Phạm Đình Hổ) trong sách *Vũ trung tùy bút* khen lẽ văn tờ lộ bố thời Lý là « già dặn, sâu sắc, gọn gàng, cứng cáp giống như văn người

thời Hán ». Nhưng nay không được thấy toàn văn, thật đáng tiếc lắm vậy ».

Trong khi nghiên cứu sách *Việt điện u linh tập*, chúng ta đã tìm được nguyên văn tờ lộ bố.

Việt điện u linh tập là một bộ sách vừa thuộc về sử học, vừa thuộc về văn học dân gian, tương truyền rằng tác giả là Lý Tế Xuyên người đời Trần. Hiện nay ta có nhiều bản chép tay, những bản chép tay đáng tin cậy nhất cũng có đến gần mười bản, nội dung đều gần giống nhau, nhưng mỗi bản lại có đặc điểm riêng của nó. Sau đây là một bản chép tay chép lại từ một bản có lẽ có từ thời Hậu Lê, ký hiệu ở Thư viện khoa học là A.335, tên là *Tân định hiệu bình Việt điện u linh tập*.

Trong *Tân định hiệu bình Việt điện u linh tập*, ở phần cuối sách có mục « Thái hòa Lý công lục » (太和李公录) tức truyện Lý Thường Kiệt. Trong « Thái hòa Lý công lục » có nguyên văn tờ lộ bố như sau:

天生蒸民, 君德则睦, 君民之道务在养民。今闻宋主昏庸, 不循圣范, 听安石贪邪之计, 作青苗助役之科, 使百姓膏脂涂地而资其肥己之谋。益万民资赋于天, 忽落那要离之毒。在上固宜可悯, 从前切莫须言。本职奉国王命, 指道北行, 欲清妖孽之波涛, 有分土无分民之意, 要扫腥秽之污浊歌, 尧天享舜日之佳期。我今出兵, 固将拯济。檄文到日, 用广闻知, 切自思, 量莫怀震怖

Phiên âm: — « Thiên sinh chưng dân, quân đức tắc mục. Quân dân chi đạo vụ tại dưỡng dân. Kim Văn Tống chú hôn dung, bất tuân thánh phạm, thánh An Thạch tham tà chi kế, tác thanh miêu trợ dịch chi khoa, sử bách tính cao chi đồ địa, nhị tư kỳ phi kỳ chi mưu. Cái vạn dân tư phú ư thiên, hốt lạc na yêu li chi độc. Tại thượng cổ nghi khả mẫn, tông

liền thiết mạc tu ngôn ! Bản chức phụng quốc vương mệnh, chỉ đạo Bắc hành, dục thanh yêu nghiệt chi ba đào, hữu phân thổ vô phân dân chi ý. Yếu tảo tinh uế chi ô trọc, ca Nghiêu thiên hưởng Thuần nhật chi giai kỳ. Ngã kim xuất binh, cố trượng chững tế. Hịch văn đảo nhật, dung giảng vấn tri, thiết tự tự trọng mạc hoài chấn bố ».

Dịch nghĩa : — « Trời sinh dân chúng. Vua có đức thì dân được hòa mục. Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân. Nay nghe nói vua Tống ngu bèn, không theo khuôn phép của thánh hiền, mà nghe theo mưu kế gian tà của Vương An Thạch bày ra cách « thanh miêu ». « trợ địch », vét sạch máu mủ của dân nhằm làm hỏa mù kẻ làm cho thân mình béo mập. Vì rằng tính mệnh muôn dân là ở tự trời, bồng nhiên sa vào cảnh khổ sở như thế. Người ở trên cổ nhiên phải thương xót đến. Việc từ trước không cần phải nói đến nữa. Nay bản chức vâng mệnh quốc vương, thẳng tiến sang Bắc : Muốn làm cho sạch làn sóng yêu nghiệt, chỉ có ý phân biệt đất đai, chứ không có ý phân biệt dân chúng. Cần phải quét sạch hết

nhờ bản hồi tanh để tiến đến lúc ca trời Nghiêu hưởng ngày Thuần.

Ta nay ra quân là cốt để yên dân chúng. Tờ hịch nay phát ra đến nơi cho mọi người đều được nghe biết. Nên phải suy nghĩ, chớ có dễ lòng sợ hãi ».

Văn tờ lộ bố quả là « già giặn, sâu sắc, gọn gàng, cứng cáp » đúng như Phạm Đình Hồ đã khen trong *Vũ trung tùy bút*.

Đọc kỹ tờ lộ bố, ta thấy trước sau nó chỉ có 145 chữ. Nhưng trong 145 chữ này, Lý Thường Kiệt đã nói rõ cho mọi người biết chính sách giữ nước và chính sách dựng nước của ông. Chúng ta thấy ông không chỉ là nhà quân sự kiệt xuất, mà còn là nhà chính trị lỗi lạc, nhà tuyên truyền xuất sắc. Nghiên cứu từng diềm trong tờ lộ bố là một việc đầy hứng thú.

Mục đích của chúng tôi ở đây chỉ là giới thiệu tài liệu lịch sử.

Còn nghiên cứu tờ lộ bố, chúng tôi xin nhường cho các bạn khác.

T. X.

LÀ THƯ TỬ TIỀN TUYẾN LỚN

VỪA qua đầu tháng 4 năm 1971 trong khi đào hầm xây cứ tại một vùng giải phóng nay thuộc tỉnh Đồng-nai gần một con suối lớn tên gọi là suối Dạt thuộc quận Đôn-luân tỉnh Phước-long cũ tôi đã tìm thấy một di chỉ thuộc thời kỳ đồ đá. Di chỉ này tạm gọi tên nó là suối Dạt nằm ở lưng chừng một quả đồi dưới tầm sâu 1m50 trong khoảng 4m² của căn hầm, tôi đào được 15 hiện vật gồm 5 riu đá, 2 búa đá, 1 mác đá, 1 dùi đá và 6 viên đá mài và rải rác ở thành hầm cũng còn một số di vật tôi vẫn để nguyên không lấy ra ; có nghĩa là di chỉ này còn có thể đào thấy được nhiều nữa.

Sau khi sắp xếp lại các di vật này và nghiên cứu sơ qua tôi thấy như sau :

Các dụng cụ này được sản xuất ra bằng phương pháp mài và đẽo, trên sáu viên đá mài tôi còn thấy rõ những vết mài riu, và vết khứa mài lưỡi riu. Đặc biệt có một viên đá mài khá đẹp hình con voi có diềm bằng đất nung thành hình voi, tai và chân ; chứng tỏ đã có nghề đồ gốm và con voi có lẽ là tín ngưỡng vật tổ (tổ tem giáo) của người suối Dạt. Về các riu đá, căn cứ vào hình thái ta thấy loại riu có lưỡi giống hình mái nhà, giống hình lưỡi cày dùng để chặt phá. Riu lưỡi phần dưới có vát nhọn dùng để khứa sâu vào vật và riu có hình don trai dùng để chặt bình thường.

Bên cạnh riu đá những chiếc búa đá được sản xuất ra với tính năng khác. Hai chiếc búa

đá này giống nhau cỡ nhỏ để lọt trong bàn tay. Phần trên, là một hình bán lăng trụ tựa như vòm cuốn của chiếc bể nước nông thôn vẫn xây. Phần sau có chuỗi ngắn cầm. Mũi mác đá được lăm cũng tựa như mũi mác ngày nay đằng sau chuỗi có chỗ cắm vào cây gậy. Chiếc dùi đá được vót nhọn mũi, có tay cầm trông cũng tựa nửa đục nửa dùi (tác

dụng của nó có lẽ là dùng để đục cán mác).

Theo tôi nghĩ di chỉ này nếu được khảo sát, nghiên cứu cũng có tác dụng nhất định trong việc tìm lời truyền thống văn hiến của dân tộc, cũng như việc nghiên cứu sự hình thành phát triển của dân tộc ta. Vì lẽ đó tôi viết lá thư này gửi đến các đồng chí.

ĐÍNH CHÍNH

Nghiên cứu lịch sử số 159 tháng 11 - 12 năm 1974. Bài: « Đất Cửu-chân về thời Hai Bà Trưng »: Bản đồ số 1, trang 23, thiếu tên huyện Hậu-lộc và đặt sai vị trí huyện Hoàng-hóa. Đề nghị sửa lại như sau: Xóa tên Hoàng-hóa và thay vào đó tên Hậu-lộc; Chấm vị trí huyện Hoàng-hóa ở phía nam Hậu-lộc 1 centimét bên hữu ngạn sông và đề vào đó tên Hoàng-hóa.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội — Dây nôi : 57434

SÁP XUẤT BẢN :

- ☆ BÀN VỀ CÁC XÃ HỘI TIỀN TƯ BẢN
C. MÁC — F. ĂNG-GHEN, V.I. LÊ-NIN

- ☆ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG
Ở VIỆT-NAM TỪ THẾ KỶ XIX
ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
(Tập II : Hệ ý thức tư sản và sự thất bại
của nó trước các nhiệm vụ lịch sử)
TRẦN VĂN GIÀU

- ☆ TỪ LOẠI DANH TỪ TRONG
TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI
NGUYỄN TÀI CÀN

- ☆ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC
(Tập I)
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU MÁC-XÍT PHÁP

- ☆ TỪ ĐIỂN ANH — VIỆT
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC